

The background of the book cover is a classical painting. It depicts an angel with large, dark, feathered wings and a white robe, looking down at a reclining figure. The reclining figure is a young man with a pale complexion, wearing a white loincloth, lying on his side. A bearded man with a long white beard and a dark robe is looking up at the angel. The scene is set in a dark, dramatic environment with a cloudy sky.

Søren Kierkegaard

KINH SỢ VÀ RUN RẦY

Nguyễn Nguyên Phước dịch
Bùi Văn Nam Sơn giới thiệu

Søren Kierkegaard

KÍNH SỢ VÀ RUN RẮY

Nguyễn Nguyên Phước dịch

Bùi Văn Nam Sơn giới thiệu

Khúc trữ tình biện chứng
của *Johannes de silentio*



ĐỌC ABRAHAM
Giới thiệu bản dịch KÍNH SỢ VÀ RUN RẪY
của SØREN KIERKEGAARD

Ngã hữu thốn tâm vô dử ngữ
*Hồng Sơn sơn hạ Quế Giang thâm...*¹

• Nguyễn Du

1.

Tại sao “chúng ta phải bắt đầu học cách đọc Kierkegaard như thế nào?”². Câu hỏi lạ thường ấy gợi ý: hãy thử đọc Kierkegaard như một *người cầm bút*, một *nhà văn* hơn là một triết gia hay một tác giả thần học! “Đã đến lúc” nên trung thành với chính lời của Kierkegaard: “không nên xem những gì các bí danh viết ra đều là của riêng ông”³. Đúng thế, Kierkegaard dùng các bí danh - chứ không chỉ bút danh - cho các tác phẩm chính của mình, điều sẽ gây khó khăn không nhỏ trong việc đọc và hiểu Kierkegaard. Có lẽ ngụ ý của Poole ở đây là muốn làm nhòe đi sự phân biệt giữa nội tâm của tác giả và “thực tại hiện sinh” của người đọc, bởi chính Kierkegaard cũng muốn tự xem là *người đọc* của chính mình trên con đường thẳng tiến tâm thức đầy thách thức (“trở thành người tín hữu Kitô giáo đích thực”) không khác gì người thầy thuốc tự tuân thủ phác đồ

điều trị của chính mình! Theo cung cách ấy về sau sẽ là Nietzsche cũng như trước đó là Socrates⁴.

Nhưng trước hết và trên hết là ở thái độ triết học đặc thù của ông. Nếu Nietzsche, nửa thế kỷ sau, phàn nàn việc chạy theo những khảo cứu khô khan về lịch sử đã biến người Âu châu thành những kẻ quan sát cuộc đời hơn là dấn thân vào cuộc đời, không dám đánh cược cuộc đời mình vào “ván bài sinh tử”, thì Kierkegaard, từ rất sớm, ngán ngẩm “thuyết duy trí” quá mức của thời đại ông dưới bầu khí của triết học hậu-Hegel và sự khô cứng của giáo hội Đan Mạch, khẳng định rằng: sự thăng tiến tâm thức là chuyện của “con tim”, và ý nghĩa của nó là “cho *tôi*” và “cho *cuộc đời tôi*”, chứ không chỉ là những định nghĩa và giáo lý vô hồn của triết học và thần học. Ta đều biết, với Hegel, Thượng đế không phải là một Hữu thể siêu việt tách biệt với không gian-thời gian, trái lại, hầu như một “Tinh thần thế giới” tự triển khai trong sự nội tại của không-thời gian. Lịch sử, theo đó, không gì khác hơn là “tự truyện của chính Thượng đế” qua biểu trưng của sự nhập thể và, vì thế, là bộ phận của Hệ thống tư biện. Giáo lý tôn giáo chỉ là “sự hình dung bằng biểu tượng” (*Vorstellung*) cần minh bạch hóa bằng tư duy khái niệm sáng sủa của triết học⁵. Với Kierkegaard, quan niệm như thế là phủ nhận sự siêu việt và uy nghiêm của Thượng đế bởi không khác gì cho rằng Thượng đế phải đi vào thế gian để tìm kiếm sự giải thích về chính mình từ... triết học Đức!⁶ Thay vì bị quy giản thành một “moment” của Hệ thống Hegel, Kierkegaard đề nghị một “cái thang” khác của tâm hồn với nhiều nấc thang: từ kinh nghiệm thẩm mỹ (hay ái mỹ) sang sự thức tỉnh về đạo đức và sau cùng, vươn đến đỉnh cao là đức tin, để thay cho các nấc thang của “triết học tư biện”. Ba nấc thang nổi tiếng này của Kierkegaard là “ba cấp độ của hiện hữu”, không đơn giản nối tiếp nhau mà thống nhất trong sự giằng xé nội tâm của từng mỗi cá nhân đơn độc.

“Chân lý là sự thật *cho tôi*”, một luận đề khác của Kierkegaard, không phải là sự tùy tiện, tương đối và chủ quan mà là “chủ-khách quan” (*sub-object-ive*), bởi chân lý chỉ đích thực là chân lý khi nó biến cải cuộc đời tôi, đối lập với chân lý trống rỗng vô hồn, đầu môi chót lưỡi. Chân lý, theo Kierkegaard, nếu không được khắc ghi thành tình yêu say đắm hay sự ray rứt khôn nguôi, thì không phải là “sống trong chân lý theo nghĩa hiện sinh”. Chẳng hạn, cái chết, đối với tuổi trẻ, chỉ là một khái niệm khách quan; nó chỉ trở nên thật sự “cho tôi” nơi người già và kẻ sắp chết. Ta tìm thấy từ “*cho tôi*” nơi Martin Luther, và sự cá thể hóa chân lý từ rất lâu trước đó nơi Augustinus và truyền thống Francisco với John Duns Scotus (1308) với khái niệm *haecceitas* (“this-ness”/“sở ngã tính”).

Nhưng, liệu có thể có một *lý thuyết* về hiện sinh? Liệu có thể trình bày chân lý như là chân lý “cho tôi”? Viết sách về chân lý “cho tôi” phải chẳng là một nghịch lý? Có lẽ đó là lý do khi Kierkegaard chọn “chiến lược” là hãy dành phần “lý thuyết” này cho các “bí danh”!

Một thế kỷ sau, Martin Heidegger và Jean-Paul Sartre, dưới tác động của Kierkegaard, trở lại vấn đề này. Nếu ta phải im lặng trước đời sống cá nhân cụ thể, thì nhiệm vụ của triết học là đi tìm cấu trúc (hữu thể học) thuần túy hình thức của sự hiện hữu ấy. Cả hai người thừa hưởng động lực từ Kierkegaard và phương pháp từ Edmund Husserl. Phương pháp mô tả *hiện tượng học* không nhắm đến những lý thuyết trừu tượng như thể đi tìm một thực tại sâu hơn nào đó ở đằng sau trải nghiệm cá nhân, trái lại, nhạy cảm trước những trải nghiệm rất đặc thù ngoài vòng kiểm soát của những khái niệm triết học. Và chính bản thân Kierkegaard sẽ cho thấy ông có năng lực mô tả hiện tượng học tinh tế như thế nào về sự kính sợ, xao xuyến, thất vọng và niềm tin... Không phải không có lý do khi gọi Kierkegaard là người khơi nguồn triết học hiện sinh.

Mô tả về cái chủ quan có từ bỏ những thước đo phổ quát của triết học để trở thành một thứ “triết học tình thế”? Với vẻ ngoài “phản-triết học”, Kierkegaard muốn cải tiến triết học, nhấn mạnh đến việc con người phải chịu trách nhiệm về cuộc đời mình, phải đối diện với từng cảnh huống mà không ai có thể thay mặt cho ta. Triết lý về hiện hữu là nói về cái phổ quát *chung quanh* tính đơn lẻ của cuộc đời mình (“tính đơn lẻ” - *singularity* - từ Don Crotus đến triết gia hậu cấu trúc Gilles Deleuze - muốn nói: mọi sự mọi vật đều có điểm chung là sự khác biệt với nhau, và chính sự khác biệt (duy nhất, không lặp lại, bí nhiệm) là cái duy nhất tạo nên sự giống nhau giữa chúng!).

Nơi Kierkegaard, động lực chủ yếu của tính đơn lẻ là tâm thức tín ngưỡng theo mô hình của Augustinus và Luther của việc từng cá nhân đối diện *một mình* trước Thượng đế. Trong hoàn cảnh ấy, mọi mặt nạ đều rơi rụng và ta không thể tránh né hay giấu giếm điều gì! Nói khác đi, là tự phơi bày trước ánh sáng của cái vĩnh cửu, là nhìn chính mình từ góc độ vĩnh cửu (“*sub specie aeterni*”). Con người, theo ông, bị treo lơ lửng giữa hai cảnh giới: phù du và vĩnh cửu. Khác với thú vật và thần linh, con người sống *trong* thời gian và *trước* sự vĩnh cửu. Ông gọi đó là “phép biện chứng hiện sinh”, giữa “trò chơi” của các mặt đối lập. Làm sao giữ thăng bằng giữa phù du và vĩnh cửu? Không thể bằng sự “hòa giải” làm suy yếu hiện hữu mà phải tăng cường nó. Sống trong thời gian đồng thời lắng nghe tiếng gọi từ vĩnh cửu; sống trong vĩnh cửu đồng thời lắng nghe từng nhịp đập thời gian. Đó là sự vĩnh cửu “cá thể hóa” từng con người:

“Và giờ đã hết... và mọi vật quanh ta đều tĩnh lặng như trong vĩnh cửu..., sự vĩnh cửu sẽ tra vấn từng người trong triệu triệu chúng ta: bạn đã sống trong tuyệt vọng [hoặc trong đức tin]?”⁷.

Hay như trong thơ Bùi Giáng:

“Về tuế nguyệt bước ngao du tận my

Người có nghe tang hải réo vô thường”...

“Tuế nguyệt” và “vô thường” - được Heidegger, Sartre, Camus thay bằng “cái chết” vì muốn giữ khoảng cách với khái niệm “vĩnh cửu” - là chất muối, chất sống thêm vào cho cuộc hiện sinh, đòi hỏi “nỗ lực phi thường và trách nhiệm phi thường”⁸.

Một lời cần nói ngay thiết nghĩ không thừa. “Đối tượng” phê bình chủ yếu của Kierkegaard - kể cả trong *Kính sợ và Run rẩy* - là “Hệ thống” Hegel với tham vọng lĩnh hội Thượng đế hay cái Tuyệt đối một cách thuần lý và toàn diện. Nhưng, ta không quên rằng Kierkegaard vẫn ngưỡng mộ, chịu ảnh hưởng sâu đậm và hàm ơn nhiều từ Hegel. Ông sử dụng công cụ tư duy của Hegel để đi đến những kết quả phi-Hegel. Ông không có tham vọng về một “hiện tượng học Tinh thần” bao quát hệ thống triết học cho bằng một “hiện tượng học hiện sinh” với những nấc thang của Climacus, đánh thức tầm quan trọng và cường độ sôi nổi của hiện hữu cá nhân. Thật thế, thiếu ý tưởng dẫn đạo về các bậc thang phát triển của ý thức của Hegel, người ta không thể tiếp cận được tâm hồn Kierkegaard. Từ đó, diễn ngôn triết học mới mẻ của Kierkegaard - hướng đến tính cụ thể sinh động của đời sống - thực sự mở đường cho tư tưởng Tây phương thế kỷ 20, từ “chủ nghĩa hiện sinh” đến “giải kiến tạo”.

2.

Xin lược qua ba nấc thang hiện sinh như là điều kiện cần để đến với *Kính sợ và Run rẩy*.

- *Hoặc là/Hoặc là*⁹ giới thiệu hai nấc thang tâm thức, vừa tương phản vừa kế tục nhau: thẩm mỹ (hay ái mỹ) và đạo đức. Hiện hữu ái mỹ - thực chất là ái kỷ - hoàn toàn hướng đến việc hưởng lạc, từ lạc thú trần tục nhất đến lạc thú cao thượng nhất, bất chấp giá phải trả

của người khác. Như ong hút mật, như bướm vờn hoa (qua hình tượng của “tay chơi” khét tiếng Don Juan!), tâm thức ái mỹ không cam kết điều gì, luôn dừng lại trong sự bất quyết, và do đó, tưởng như thoát khỏi hệ quả khổ đau của việc phải lựa chọn. Mãi trẻ trung với cặp mắt nhìn đâu cũng thấy đầy đủ những khả thể, đồng thời luôn tìm chỗ ẩn náu trước thực tại khắc nghiệt. Nếu mục tiêu của biện chứng Hegel là dẫn mọi việc đến kết cục chung quyết trong lòng hệ thống toàn diện, thì tâm thức ái mỹ muốn trút bỏ gánh nặng này. Nó không có kết cục bởi không bao giờ thực sự bắt đầu.

Với kẻ ái mỹ, nguồn gốc của sự tòi tệ là nỗi chán chường, vì thế luôn tìm cách làm cho sự vật trở nên thích thú, hấp dẫn. “Chiến lược” ở đây là sự luân phiên như trong kỹ thuật canh tác. Hoặc “quảng canh” như Don Juan (từng quyến rũ 1001 phụ nữ ở Tây Ban Nha!), hoặc “thâm canh” vào một lạc thú, nhưng với nguy cơ sẽ đi vào cam kết (chẳng hạn, hôn nhân hoặc ly dị), cả hai đều gây hối tiếc, khổ đau.

Giống như nơi Hegel, Kierkegaard cũng nhìn thấy các hình thái thấp hơn sẽ sụp đổ do chính những mâu thuẫn nội tại của chúng. Chỉ có điều, đây không phải là mâu thuẫn logic của sự vận động của tinh thần hay tư duy, mà là vận động của hiện hữu, là những bước quá độ của những hình thức cụ thể của đời sống thật. Hình thái ái mỹ - như hình thái độc lập, tự mãn tự túc của đời sống - sớm muộn sẽ dẫn đến sự “thất vọng”, tức vấp phải mâu thuẫn hiện sinh của sự tự hủy, để rồi phải tự vượt bỏ và vươn đến hình thái mới. Sự bế tắc của lối sống ái mỹ không phải do sự thiếu nhất quán nội tại của nó mà là bị phủ định bởi xúc cảm đạo đức nảy sinh từng đêm như một cơn ác mộng.

Tập hai của *Hoặc là/Hoặc là* cho thấy bước chuyển từ hình thái hiện hữu ái mỹ sang hình thái đạo đức. Kierkegaard du nhập những phạm trù hoàn toàn mới: tự do, tự quyết và sự lựa chọn, hay nói

chung, là sự hình thành “tự ngã”. Tự ngã không còn là khái niệm siêu hình học cụu truyền (đi tìm cái bản chất, bản thể nào đó) mà là những gì mình làm hoặc không làm, tự thực hiện hoặc không tự thực hiện chính mình. Thiếu ba yếu tố nói trên, lối sống ái mỹ tuyệt nhiên không đạt tới được “tự ngã”. Hãy trở lại với quan hệ giữa phù du và vĩnh cửu. Kẻ ái mỹ sống *trong* và *cho* những lạc thú phù du, nhưng thật ra là không thật sự dấn mình vào thời gian, bởi thiếu cam kết với thực tại, nên chỉ có trải nghiệm hời hợt về sự vĩnh cửu. Trong lối sống đạo đức, ngược lại, vĩnh cửu là sức mạnh của sự cam kết lâu bền, phải phấn đấu và giành phần thắng trong cuộc vật lộn bất tận với thời gian. Tình yêu lãng mạn biết cách “giết thời gian” như vị vua biết chinh phục, trong khi hôn nhân làm chủ thời gian mà không giết chết nó, như vị vua biết cai trị thiên hạ!

Sống đạo đức là sống trong “hiện thực” khắc nghiệt: hiện thực, đúng theo nghĩa của Hegel dành cho từ *Wirklichkeit* (tiếng Đan Mạch: *Virkelighedens*) là nơi thật sự tạo ra kết quả. Trong “Tái diễn”¹⁰, Kierkegaard phân biệt giữa “hồi tưởng” (“recollection”) với “tái diễn” (“repetition”). Hồi tưởng là tái lập hướng về quá khứ; ngược lại, “tái diễn” là tái lập hướng đến tương lai. Mỗi tình đầu không thể tái diễn, chỉ có thể hồi tưởng (“*Thử tình khả dĩ thành truy ức*”)¹¹. Hôn nhân, ngược lại, chứa trong lòng nó cả mỗi tình đầu lẫn sự tái diễn hàng ngày với lời thề nguyên trọn kiếp! (Quan niệm mới mẻ này về “tự ngã” chỉ được gọi ra nơi Kierkegaard sẽ được Heidegger triển khai trong *Tồn tại và Thời gian* qua điều ông gọi là “sự kiên quyết đích thực”, nơi tự ngã nhận trách nhiệm về quá khứ lẫn tương lai, tự cam kết với mọi hệ quả của nó). *Hoặc là/Hoặc là* không đề ra sự lựa chọn giữa lối sống ái mỹ và lối sống đạo đức, cho bằng giữa việc không lựa chọn gì hết và cuộc sống biết lựa chọn.

Bước ngoặt sau cùng diễn ra ở phần cuối của *Hoặc là/Hoặc là*, khi lối sống đạo đức - giống như lối sống ái mỹ trước đây - cũng gặp mâu thuẫn nội tại để phải tự vượt bỏ. Bởi, theo Kierkegaard, còn có một tầm nhìn cao hơn, tuyệt đối hơn và vô-điều kiện hơn tầm nhìn đạo đức. Bao lâu ta còn ở trong khuôn khổ quy chiếu của đời sống đạo đức với sự cam kết thực hiện những nghĩa vụ và trách nhiệm với bản thân, tha nhân và xã hội, ta có xu hướng tự xem mình là đúng đắn và công chính. Bản thân đời sống đạo đức cũng có khả năng tự lừa dối bởi lòng tự mãn và kiêu mạn, rồi sẽ dẫn đến sự “thất vọng”, không khác gì trong lối sống ái mỹ trước đây. Nói khác đi, lối sống đạo đức thiết yếu gắn liền với tính phổ quát và “tính thiêng liêng” (*theios*) của quy luật đạo đức theo nghĩa Hy Lạp và của Kant, trong khi điều cần đòi hỏi bây giờ là mối quan hệ cá nhân và trực tiếp với Thượng đế (*theos*), nơi đó những gì ta tưởng là đúng đắn, công chính có thể là sai.

Nếu lối sống đạo đức tìm cách dẫn dắt kẻ ái mỹ ra khỏi sự cô đơn của lòng ái kỷ để đến với tính cộng đồng qua những gì có giá trị phổ quát đối với mọi con người nói chung, thì bây giờ sự “ngoại lệ” của tín ngưỡng so với cái phổ quát đạo đức sẽ là đề tài của tác phẩm tiếp theo: *Kính sợ và Run rẩy*.

3.

Kính sợ và Run rẩy (1843)¹² hiển nhiên là tác phẩm hay nhất và cũng gây tranh cãi nhiều nhất của Kierkegaard. Tại sao ông chọn câu chuyện nổi tiếng trong Kinh Thánh Cựu ước về tổ phụ Abraham tuân lệnh Thượng đế sẵn sàng sát tế Isaac, đứa con duy nhất và thương yêu nhất của mình (khi cụ và vợ là Sarah đều đã hơn 100 tuổi, khó có hy vọng hạ sinh được đứa con khác) để thể hiện cấp độ cao nhất của hiện hữu?¹³ Ta không biết và không thể biết. Chỉ có

điều câu chuyện ác liệt ấy đã đẩy sự xung đột hiện sinh đến đỉnh điểm của sự lựa chọn và gợi nên nhiều cách đọc, cách diễn giải khác nhau, với nhiều cảm xúc và dư âm bất tuyệt.

Đó cũng chính là nan đề hầu như bất khả giải của thể lưỡng nan từng được Eutyphro đặt ra trong đối thoại cùng tên của Plato¹⁴ từ thời cổ đại:

(a) cái thiện đạo đức sở dĩ là thiện là do thần linh quyết định và tán thưởng, hoặc

(b) nó được thần linh tán thưởng bởi nó là cái thiện tự thân? Câu hỏi cực kỳ nghiêm trọng bởi nó sẽ quy định mối quan hệ giữa tôn giáo và đạo đức, giữa đức tin và hành động luân lý. Là thể lưỡng nan bởi câu trả lời nào cũng có thể dẫn đến những hệ quả ngoài ý muốn về đạo đức học lẫn thần học. Bảo vệ vế sau của nan đề (theo mô hình đạo đức học của Kant) không thể không đe dọa đến tín điều thần học cơ bản về sự toàn năng và tính siêu việt của Thượng đế. Trong khi đó, chọn vế thứ nhất ắt không khỏi mở ra khả thể đầy hiểm họa của một Thượng đế tùy tiện và tàn nhẫn được dùng làm cơ sở cho một nền đạo đức học “dị trị” (*heteronomous*).

Một mặt, tinh thần của câu chuyện phải chăng là ở chỗ quy luật đạo đức thừa nhận một ngoại lệ, vì Thượng đế - được xem là tác giả của quy luật - có thể hủy bỏ bất kỳ quy luật nào nếu ngài muốn? Một cách hiểu thật nguy hiểm, nhất là trong thời đại ngày nay, khi không hiếm kẻ sẵn sàng khủng bố và giết người nhân danh Thượng đế theo một thứ “đạo đức theo mệnh lệnh thần thánh”. Nếu “chân lý là tính chủ quan”, thì phải chăng hành động là đúng chỉ vì tôi thật sự xác tín rằng đó là đúng? Đó chẳng phải là định nghĩa về chủ nghĩa cuồng tín? Đây có lẽ là mối băn khoăn lớn nhất của người đọc đối với tác phẩm lừng danh này.

Mặt khác, với bí danh “*Johannes de Silentio*” (“John của sự Câm lặng”), tác phẩm cho thấy bản thân Abraham ở trong hoàn cảnh không thể cất nên lời: ông câm lặng và không thể giải thích cho ai về việc sẽ làm bởi chính ông cũng không hiểu nổi chính mình. Khác với hình ảnh Abraham trong những chương trước của *Sáng Thế ký*, lần này ông không tranh cãi hay “mặc cả”, điều đình gì với Thượng đế cả. De Silentio nhận rõ người đương thời đang bán rao đức tin hoặc sẵn sàng vượt bỏ đức tin bằng suy niệm triết học. Phải chăng nhiệm vụ của tác giả là cho thấy đức tin đích thực phải trả giá cực cao như thế nào: đó là *horror religiosus*, sự kính sợ và run rẩy trong trách vụ kinh hoàng của Abraham. Con đường chậm chạp lên núi Moriah để sát tế đầy sự giằng xé khủng khiếp. “Kính sợ và run rẩy” là tâm trạng của kẻ không thể biết chủ nhân của mình là ai, ở đâu và đang vắng mặt. Trước Thượng đế, Abraham hoàn toàn cô độc, không có sự phòng vệ của cái phổ quát, bị tước bỏ mọi lời giải thích, kể cả ngôn ngữ và mối tương giao với cộng đồng nhân loại. Nếu Abraham bị yêu cầu phải hy sinh Isaac như vua Agamemnon đành hy sinh con gái yêu của mình là Iphigenia để cứu thành trì, như Socrates chấp nhận án tử hình vì muốn bảo vệ những nguyên tắc, thì Abraham chỉ là một “anh hùng bi kịch” chứ không phải là “hiệp sĩ của đức tin”. Ở đây, Abraham đồng thời thực hiện cả hai sự vận động “song trùng”. Thứ nhất là phải từ bỏ “toan tính của con người” và rồi sự vận động thứ hai, cao hơn, của đức tin, vượt ra khỏi tính phổ quát của nguyên tắc đạo đức: “ông (Abraham) tin nhờ sự phi lý; bởi hết thảy những toan tính của con người từ lâu đã không còn tồn tại nữa rồi”¹⁵.

Xét về mặt đạo đức, Abraham không thể không bị quy tội muốn giết người, nhất là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thiêng liêng của người cha với con mình. Nếu ông không phải là “anh hùng bi kịch” như hai trường hợp điển hình nói trên, ông là kẻ giết người, trừ khi có một phạm trù khác, đó là đức tin. Abraham đã không thể hiểu

được đường đi của Thượng đế, vì mọi “toán tính của con người đã không còn tồn tại”. Đức tin, theo cách hiểu này, là sự mâu thuẫn giữa nội tâm vô hạn và sự bất trắc khách quan. Với đức tin, không có chân lý khách quan, tất cả là “bước nhảy” dần dần¹⁶ của mỗi cá nhân, bởi Thượng đế, nói như Jacques Derrida, là “cái hoàn toàn khác” (*Le Tout Autre*)¹⁷.

Trở lại với ba cấp độ hiện hữu: cấp độ ái mỹ muốn ở bên dưới cái phổ quát để được tự do tận hưởng khoái lạc; cấp độ đạo đức sống trong cái phổ quát và đứng vững trong thực tại khắc nghiệt; cấp độ đức tin tiến hành bước nhảy, dần mình vào sự cô độc của quan hệ với Thượng đế, tự phơi mình trước cái vĩnh cửu vượt khỏi thân phận làm người. Nếu sự tái diễn ở cấp độ ái mỹ là sự chán chường, ở cấp độ đạo đức là ý thức về sự yếu đuối của ý chí thì ở cấp độ cao nhất này sẽ được thánh Paul gọi là sự sống lại lần thứ hai. Vì Abraham đã vượt được thử thách, nhận lại được con mình, nghĩa là vừa giữ được mối quan hệ cô đơn với Thượng đế, vừa xem Isaac - hay cái hữu hạn - như quà tặng của Thượng đế, nhưng Thượng đế vẫn có thể lấy đi và ta sẵn sàng từ bỏ nó.

Câu hỏi nên được đặt ra: làm sao tiếp tục giữ thăng bằng giữa cả ba cấp độ để không rơi vào sự hoàn toàn phi-lý tính như cảm nhận của không ít người đọc *Kính sợ và Run rẩy*? Không thể phủ nhận những dấu hiệu đầu tiên của sự mất quân bình nơi Kierkegaard - nhất là ở những năm cuối đời của một thiên tài bạc mệnh: ông mất năm mới 42 tuổi - khi ông xem mệnh lệnh của Thượng đế trên cao là quá trội vượt, có thể thủ tiêu ý nghĩa của cuộc sống nơi trần gian giả tạm. Cuộc hiện hữu phù du phải chăng hoàn toàn không còn là chất liệu đủ sức đối trọng lại đòi hỏi tuyệt đối của vĩnh cửu, như khi Thượng đế đòi hỏi ở đây sự phi lý của Abraham?

Sau cùng, liệu tác phẩm có thực sự giải quyết được song đề lưỡng nan của Eutyphron hay đã lệch về một phía? Câu hỏi tiếp tục tra vấn và dẫn dắt người đọc... có lẽ đến vô cùng!

4.

Dịch giả Nguyễn Nguyên Phước đã hạ cố nhờ tôi xem lại bản dịch và có đôi lời bàn góp. Chưa bao giờ “nhiệm vụ” của tôi lại nhàn hạ đến thế! Bản dịch - có lẽ là lần đầu tiên của một tác phẩm quan trọng của Kierkegaard sang tiếng Việt - nhuần nhị, say mê không chỉ trong văn phong mà cả trong sự thâm cảm của dịch giả với tác phẩm, bất chấp bao ngăn cách.

Cảm ơn dịch giả Nguyễn Nguyên Phước đã ban tặng cho riêng tôi - và chắc chắn sẽ cho đông đảo độc giả của ông - những phút giây thật lắng đọng để chia sẻ phần nào tâm sự “không lời” của Abraham, của de Silentio, của Kierkegaard và của cả Nguyễn Du đang lặng nhìn dòng Quế Giang thăm thẳm như vực sâu dưới chân núi Hồng.

Bùi Văn Nam Sơn

11.2018

1. “My trung mạn hứng”, *Thanh Hiên thi tập*: “Một tác lòng riêng khôn giải tỏ/Quế Giang thăm thẳm dưới Non Hồng” (Bùi Văn Nam Sơn dịch).↩

2. Roger Poole, *Kierkegaard: The Indirect Communication*. Charlottesville: University of Virginia Press, 1993, trang 12.↩

3. Roger Poole, *Kierkegaard: The Indirect Communication*, trang 162-163.↩

4. Søren Kierkegaard, *The Point of View of My Work as an Author* (1848, chỉ công bố một phần lúc sinh thời). Tuy nhiên, ta không quên rằng trong các tác phẩm ký tên thật, Kierkegaard thừa nhận những gì các bí danh viết ra là của mình.↩

5. G.W. Hegel: *Bách khoa thư các khoa học triết học I. Khoa học Logic*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, NXB Tri thức, 2008, §64, tr. 222-225.↩

6. Kierkegaard, *Johannes Climacus: Or: A Life of Doubt* (1842-43), bản dịch tiếng Anh. London: Serpent's Tail, Reprint Edition, 2001.↩

7. Kierkegaard: *Sickness Unto Death*, Kierkegaard's Writings, XIX. Howard và Edna Hong dịch và ấn hành. Princeton: Princeton University Press, 1980, trang 27.↩

8. Kierkegaard: *Sickness Unto Death*, trang 5.↩

9. Kierkegaard: *Either/Or* (nguyên tác tiếng Đan Mạch: *Enten-Eller*) (1843), hai tập, được “biên tập” dưới bí danh Victor Eremita (“Victor ẩn sĩ”).↩

10. Kierkegaard: *Repetition* (dưới bí danh Constantine Constantius), cùng năm với *Kính sợ và Run rẩy* (1843).↩

11. Lý Thương Ẩn (813-858): *Cầm sắt*.↩

12. Kierkegaard (dưới bí danh Johannes de Silentio): *Fear and Trembling* (1843).↩

13. Kinh Thánh Cựu ước và Tân ước, NXB Tôn giáo 2007, tr. 64-65: *Sáng Thế ký* 22: “Sau các việc đó, Thiên Chúa thử lòng ông Abraham. Người gọi ông: ‘Abraham!’ Ông thưa: ‘Dạ, con đây!’ Người phán: ‘Hãy đem con của ngươi, đưa con một yêu dấu của ngươi là Isaac, hãy đi đến xứ Moriah mà dâng nó làm lễ toàn thiêu ở đấy, trên một ngọn núi Ta sẽ chỉ cho’.

Sáng hôm sau, ông Abraham dậy sớm, thắng lừa, đem theo hai đầy tớ và con ông là Isaac, ông bỏ củi dùng để đốt lễ toàn thiêu, rồi lên đường đi tới nơi Thiên Chúa bảo. Sang ngày thứ ba, ông Abraham ngược mắt lên, thấy nơi đó ở đằng xa. Ông Abraham bảo đầy tớ: ‘Các anh ở lại đây với con lừa, còn cha con tôi đi lên tận đằng kia; chúng tôi làm việc thờ phượng, rồi sẽ trở lại với các anh’.

Ông Abraham lấy củi dùng để đốt lễ toàn thiêu đặt lên vai Isaac, con ông. Ông cầm lừa và dao trong tay, rồi cả hai cùng đi. Isaac thưa với cha là ông Abraham: ‘Cha!’ ông Abraham đáp: ‘Cha đây con!’ Cậu nói: ‘Có lừa, có củi đây, còn chiên để làm lễ toàn thiêu đâu?’ ông Abraham đáp: ‘Chiên làm lễ toàn thiêu, chính Thiên Chúa sẽ liệu, con ạ’. Rồi cả hai cùng đi.

Tới nơi Thiên Chúa đã chỉ, ông Abraham dựng bàn thờ tại đó, xếp củi lên, trói Isaac con ông lại, và đặt lên bàn thờ, trên đồng củi. Rồi ông Abraham đưa tay ra cầm lấy con dao để sát tế con mình.

Nhưng sứ thần của ĐỨC CHÚA từ trời gọi ông: ‘Abraham! Abraham!’ Ông thưa: ‘Dạ, con đây!’ Người nói: ‘Đừng giơ tay hại đứa trẻ, đừng làm gì nó! Bây giờ Ta biết ngươi là kẻ kính sợ Thiên Chúa: đối với Ta, con của ngươi, con một của ngươi, ngươi cũng chẳng tiếc!’ ông Abraham ngược mắt lên nhìn, thì thấy phía sau có con cừu đực bị mắc sừng trong bụi cây. Ông Abraham liền đi bắt con cừu ấy mà dâng làm lễ toàn thiêu thay cho con mình, ông Abraham đặt tên cho nơi này là ‘ĐỨC CHÚA sẽ liệu’. Bởi đó, bây giờ có câu: ‘Trên núi ĐỨC CHÚA sẽ liệu’.

Xem thêm *Chú thích *22.1* trong *Kinh Thánh* đã dẫn, theo đó cần đọc bản văn này theo hai cấp độ: việc Thượng đế rút lại lệnh sát tế vào *phút chót* là lời lên án việc sát tế con người, một hủ tục còn khá phổ biến thời bấy giờ; - thứ hai, nhận ra đức tin vững vàng của tổ phụ Abraham trước thử thách cao độ.↩

14. Plato: *Đối thoại Eutyphro* (giữa Eutyphro và Socrates trước phiên tòa xử Socrates vào năm 399 TCN).↩

15. Kierkegaard: *Kính sợ và Run rẩy*, Nguyễn Nguyên Phước dịch, (trang 116).↩

16. Bùi Giáng: *“Con bèn tái điệp dẫn liều/Chết thêm một trận hoang liêu song trùng...”*.↩

17. Jacques Derrida: *The Gift of Death* (nguyên tác tiếng Pháp: *Donner la Mort*), 1999, một cách đọc “hậu-hiện đại” về “*Kính sợ và Run rẩy*”.↩

LỜI GIỚI THIỆU CỦA NGƯỜI DỊCH

Ngày 21 tháng Tám năm 1913, Franz Kafka viết trong nhật ký của mình:

Hôm nay tôi nhận được cuốn “Sách của quan tòa” của Kierkegaard. Đúng như tôi nghĩ, trường hợp anh ấy, mặc dù có những nét khác biệt lớn, vẫn giống tôi; ít ra anh ấy cũng ở cùng một phía của thế giới. Anh ấy như một người bạn đã giúp tôi khẳng định bản thân¹.

Mặc dù vào thời điểm đó, có lẽ Kafka chưa đọc được nhiều tác phẩm của Kierkegaard và vì thế, theo như chính ông thừa nhận sau này trong thư gửi bạn mình là Max Brod², chưa nhận thức được hết tầm vóc vĩ đại của nhà triết học người Đan Mạch, người sống cách ông hai thế hệ, người lớn hơn ông 70 tuổi, và là người sau này được coi là ông tổ của hai trào lưu triết học nổi bật của thế kỷ 20, chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa phi lý, nhưng dù sao đi chăng nữa, Franz Kafka, bằng trực giác thiên tài của mình, đã tiên cảm được sự giống nhau đến kỳ lạ giữa cuộc đời ông như nó diễn ra sau này và cuộc đời Søren Kierkegaard, người mà ông chịu ảnh hưởng sâu sắc: cả hai đều có một cuộc đời ngắn ngủi hơn bốn mươi năm (Kafka mất năm 41 tuổi, Kierkegaard mất năm 42 tuổi) với khoảng trên dưới mười lăm năm sự nghiệp, cả hai đều hứa hôn và đều hủy hôn sau đó (Kafka thậm chí còn thực hiện hành động này nhiều lần),

cả hai đều chỉ trở nên nổi tiếng theo nghĩa được biết đến rộng rãi với tư cách là một tác gia lớn nhiều chục năm sau khi đã mất và quan trọng hơn hết, cả hai đều phủ bóng tầm vóc ảnh hưởng to lớn của mình lên thế kỷ 20. Đặt trong bối cảnh so sánh tương đồng đó, *Kính sợ và Run rẩy* của Kierkegaard được giới thiệu ở đây có những nét giống với *Hóa thân* của Kafka: cả hai đều được viết khi tác giả của chúng ở độ tuổi trên dưới 30, ở vào giai đoạn đầu của sự nghiệp, cả hai đều là những kiệt tác ngắn nhưng lại là kiệt tác nổi tiếng nhất theo nghĩa chúng được đọc nhiều nhất so với những tác phẩm anh em còn lại của cùng tác giả.

Sinh thời Kierkegaard, người từng tự nhận mình là thiên tài nơi phố chợ, với bản tính cao ngạo ngấm ngầm đã viết trong nhật ký đại ý rằng đời người chỉ cần có một tác phẩm như *Kính sợ và Run rẩy* là đủ để xếp vào hàng ngũ các tác gia và ông cũng tiên đoán rằng tác phẩm này rồi sẽ có ngày nổi tiếng và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Lời tiên đoán này, hoàn toàn trái ngược với phần lời tựa đầy mỉa mai châm biếm, thậm chí còn có phần yếm thế nữa, do chính ông viết ra, cho đến nay đã được chứng nghiệm: Kiệt tác này đã được dịch ra không biết bao nhiêu thứ tiếng trên thế giới, với riêng tiếng Anh, trong vòng hơn bảy mươi năm qua, đã có ít nhất năm bản dịch khác nhau. Một mặt, tác phẩm này có vẻ như khá dễ tiếp cận đối với độc giả đại chúng, một phần do dung lượng có phần khiêm tốn của nó và một phần do nó khá dễ đọc. Tuy nhiên, mặt khác, về mặt hình thức, với lối viết hoa mỹ cầu kỳ phức tạp, câu cú trùng trùng điệp điệp, tràn ngập điển tích điển cố, giàu chất thơ, giàu ẩn dụ cùng với vô số ý tưởng độc đáo khó hiểu chưa từng xuất hiện trước đó bao giờ, đồng thời lại kèm theo rất nhiều mỉa mai giễu cợt, tác phẩm này cho đến nay vẫn là đề tài nghiên cứu của nhiều học giả với không ít cách diễn giải khác nhau. Về mặt nội dung, *Kính sợ và Run rẩy* được xây dựng xoay quanh một câu chuyện nổi tiếng

trong Kinh Thánh: chuyện Abraham hiến tế Isaac. Abraham là một trưởng lão Do Thái kính Chúa và được Thiên Chúa ban cho đứa con trai là Isaac khi hai vợ chồng ông đều đã rất già. Nhưng một ngày kia, Thiên Chúa muốn thử thách Abraham nên đã yêu cầu ông mang Isaac lên núi để hiến tế. Abraham tuân theo lời Thiên Chúa, ông một mình mang Isaac lên núi; khi lên đến đỉnh núi, ông trói con mình lại và vung dao lên định đâm chết nó. Đúng lúc ấy, thiên sứ do Thiên Chúa phái đến kêu Abraham dừng tay và nói rằng Thiên Chúa giờ đây đã biết rõ ông là người kính sợ Thiên Chúa nên đã ban cho ông một con cừu đực để làm lễ toàn thiêu, thay vì phải hiến tế Isaac. Câu chuyện thoát nghe có vẻ đơn giản nhưng theo Kierkegaard nó chứa đựng trong đó một sự khủng khiếp đến độ kinh hoàng cùng với một cái nghịch lý to lớn mà người ta vốn thường bỏ qua vì họ đọc câu chuyện quá nhanh đến nỗi không có thời gian suy nghĩ về nó một cách thấu đáo và họ chỉ quan tâm đến kết quả cuối cùng, một kết quả có hậu khi mọi việc được sáng tỏ và tất cả mọi người đều hiểu rằng đây là một thử thách tinh thần mà thôi. Chính vì vậy, trong khúc dạo đầu của tác phẩm này, Kierkegaard sử dụng một bút pháp vô cùng độc đáo: ông kể lại câu chuyện Kinh Thánh này dưới bốn phiên bản biến tấu khác nhau giống như bốn sách Phúc âm, mỗi phiên bản tương ứng với một hành động lựa chọn thể hiện tâm thế của Abraham cùng với những hệ quả cảm xúc nơi ông đối với yêu cầu hiến tế Isaac của Thượng đế. Nhưng dù có được kể lại như thế nào đi chăng nữa, thì cùng lắm Kierkegaard cũng chỉ dừng câu chuyện lại ở chỗ Abraham đưa dao lên chuẩn bị hiến tế Isaac mà thôi, bởi lẽ với Kierkegaard, toàn bộ ý nghĩa của câu chuyện này không nằm ở kết quả cuối cùng của hành động mà nằm ở nỗi thống khổ mà Abraham phải chịu đựng, nằm ở cái thử thách cám dỗ về mặt tinh thần mà ông phải vượt qua, nằm ở cái nghịch lý của đức tin mà ông phải đối mặt. Và theo Kierkegaard, xét dưới góc độ luân lý

mà nói thì hành động của Abraham không khác gì hành động của một kẻ giết người cả. Thế nhưng, rốt cục Abraham vẫn được người đời vinh danh là tổ phụ của đức tin và hành động hiến tế Isaac của ông vẫn được người ta coi là một kỳ tích vĩ đại. Vậy thì cái gì đã làm nên sự khác biệt giữa Abraham và một kẻ giết người? Sự khác biệt ở đây, theo Kierkegaard, nằm ở chỗ Abraham có đức tin và hành động của Abraham là một hành động của đức tin. Vậy đức tin là gì và thế nào là một hành động của đức tin?

Trước khi đi sâu vào vấn đề này, chúng ta hãy nói sơ qua một chút về bối cảnh lịch sử các trào lưu triết học thịnh hành thời kỳ đó liên quan đến khái niệm đức tin. Thời kỳ này, ở các nước Bắc Âu, trong đó có Đan Mạch, các triết gia chính thống chủ yếu chịu ảnh hưởng của hai cây đại thụ của triết học Đức: Kant và Hegel. Đặc biệt, ở Đan Mạch thời kỳ này, có khá nhiều triết gia theo trường phái Hegel và họ là những người nắm giữ những vị trí quan trọng chi phối hệ thống học thuật đồng thời có tiếng nói uy tín trong giới học thuật, thành ra ảnh hưởng của Hegel ở đây có thể nói là bao trùm rộng khắp trong cả triết học lẫn thần học. Theo Hegel, có ba hình thức nhận thức: *Nghệ thuật*, *Tôn giáo*, và *Triết học*. Trong đó, *Nghệ thuật* là hình thức nhận thức thấp nhất của *Tinh thần Tuyệt đối*: nó nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng trực giác cảm tính. Tiếp đến là *Tôn giáo*, nó nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng biểu tượng; nó không chỉ nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng trực giác cảm tính mà còn bổ sung vào đó lòng sùng kính đối với cái *Tuyệt đối* (tức là Thượng đế). *Nghệ thuật*, theo Hegel, chỉ là một mặt của *Tôn giáo*. Và cuối cùng hình thức cao nhất của *Tinh thần Tuyệt đối* chính là *Triết học*. *Triết học* nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng hình thức khái niệm và trong triết học, hai mặt *Tôn giáo* và *Nghệ thuật* được hợp nhất làm một. Do đó, theo quan niệm của triết học Hegel, thì đức tin tôn giáo chỉ là một trạng thái quá độ của tinh thần. Để nhận thức được hiện thực dưới dạng

lý trí, thì người ta cần phải vượt xa hơn để vươn tới tầm nhìn của triết học. Kierkegaard đã bác bỏ quan điểm này của Hegel về đức tin và ông cho rằng người ta không thể vượt xa hơn đức tin, bởi đức tin thuộc về cái tuyệt đối và không thể nhận thức đức tin bằng lý trí.

Trở lại với câu chuyện Abraham, hành động hiến tế Isaac của ông, theo Kierkegaard, là một hành động kép, trong đó bao gồm hai hành động: hành động từ bỏ vô hạn và hành động của đức tin. Hành động từ bỏ vô hạn là hành động từ bỏ tất cả những gì thuộc về cõi thế tục để giành lấy tất cả những gì thuộc về cõi vĩnh hằng. Kierkegaard gọi người thực hiện hành động từ bỏ vô hạn là *hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn*. Người hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn từ bỏ tất cả những gì quan trọng nhất, thân thiết nhất, yêu quý nhất đối với mình trong cõi thế tục và đồng thời anh ta gìn giữ nó trong cõi vĩnh hằng. Chẳng hạn khi Abraham hiến tế Isaac thì đồng thời cũng là lúc ông từ bỏ cái mà ông yêu quý nhất, từ bỏ đứa con duy nhất mà Thượng đế ban cho và nếu ông là một hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn thì ông sẽ sống với niềm tin rằng ông sẽ vẫn luôn có được Isaac trong cõi vĩnh hằng, nghĩa là ở đâu đó, trong tâm tưởng chẳng hạn, Isaac vẫn còn sống đối với ông nhưng đồng thời ở trong cõi thế tục, ông hoàn toàn ý thức được rằng Isaac đã chết. Tuy nhiên, sau khi thực hiện hành động từ bỏ vô hạn, Abraham còn thực hiện thêm một hành động tiếp theo, hành động khiến ông được vinh danh, ấy chính là hành động của đức tin. Trong hành động này, Abraham sau khi từ bỏ Isaac trong cõi thế tục, nghĩa là sau khi hiến tế Isaac, tức là khi Isaac đã chết, ông vẫn tin rằng mình có thể giành lại được Isaac cũng ở trong cõi thế tục này và ông đặt trọn vẹn đức tin của mình vào trong đó. Vậy nhưng Abraham giành Isaac trong cõi thế tục bằng cách nào, khi mà trong cõi thế tục Isaac đã hoàn toàn chết rồi? Và Kierkegaard đã đưa ra một câu trả lời không thể đọc đáo hơn: Bằng sự phi lý. Sau khi hiến tế Isaac, Abraham vẫn tin rằng mình có thể có lại được

Isaac bằng sự phi lý. Cần lưu ý rằng, khái niệm phi lý mà Kierkegaard sử dụng ở đây không phải theo nghĩa mâu thuẫn nội tại về mặt logic hình thức, mà sự phi lý ở đây được hiểu theo nghĩa một cái gì đó không giống với những điều thông thường vẫn xảy ra trong cõi thế tục, một cái gì đó bất khả trong cõi thế tục, chẳng hạn như người chết sống lại. Hiểu theo nghĩa này, sự phi lý mà Kierkegaard nói đến ở đây giống như ý niệm phép màu vậy, nghĩa là Abraham sau khi hiến tế Isaac vẫn tin rằng mình sẽ có lại được Isaac bằng một phép màu nào đó cho dù trong cõi thế tục Isaac thực sự đã chết. Đây chính là hành động của đức tin và Kierkegaard gọi người thực hiện cả hành động từ bỏ vô hạn lẫn hành động của đức tin là *hiệp sĩ đức tin*. Người hiệp sĩ đức tin sau khi thực hiện hành động từ bỏ vô hạn, từ bỏ tất cả những gì mình yêu quý nhất trong cõi thế tục, thì ngay lập tức anh ta thực hiện hành động đức tin tiếp theo, anh ta tin rằng mình có thể giành lại tất cả những cái mà mình đã từ bỏ kia, cũng vẫn ở trong cõi thế tục, bằng sự phi lý. Để mô tả một cách trực quan cho cái ý tưởng có vẻ như khá rối rắm này, Kierkegaard đã sử dụng hình tượng bước nhảy của một vũ công. Theo đó, người hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn thực hiện một bước nhảy ngoạn mục từ dưới đất lên trên không với những động tác thành thực hoàn hảo ở trên không, nhưng khi từ trên không tiếp đất, thì anh ta hơi loạng choạng một chút vì tư thế mà anh ta giữ ở trên không và tư thế ở dưới đất là khác nhau, và anh ta phải mất một chút thời gian để thay đổi sau khi tiếp đất. Người hiệp sĩ đức tin cũng thực hiện bước nhảy ngoạn mục giống như người hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn, nhưng khi tiếp đất thì tư thế ở dưới đất của anh ta giống hệt như tư thế lúc sắp chạm đất nhưng vẫn còn ở trên không, thành thử ra khi anh tiếp đất bằng một động tác hoàn hảo, không hề loạng choạng một chút nào. Ở đây ta có thể hình dung ra hai thế giới trong hình tượng bước nhảy mà Kierkegaard đã sử dụng, mặt đất tượng trưng cho cõi thế tục, cho

thế giới hữu hình, nơi tất cả mọi người đang sống, nơi quy luật phổ quát chi phối và trên không tượng trưng cho cõi vĩnh hằng, cho thế giới tinh thần, thế giới mà theo Kierkegaard, “nơi đây mưa chẳng rơi cùng lúc xuống người công chính lẫn kẻ không công chính; nơi đây mặt trời không chiếu cùng lúc xuống người tốt và kẻ ác”, nói một cách ngắn gọn, thế giới tinh thần là thế giới không bị chi phối bởi những quy luật mang tính phổ quát. Người hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn nhảy ra khỏi thế giới hữu hình đi vào thế giới tinh thần và ở nơi thế giới tinh thần anh ta chỉ chịu sự chi phối của những quy luật trong thế giới tinh thần nên khi trở lại thế giới hữu hình, anh ta không thể dung hòa được giữa hai thế giới ấy. Người hiệp sĩ đức tin thì ngược lại, anh ta có thể dung hòa được giữa hai thế giới này bằng sự phi lý. Sự phi lý ở đây chính là một công cụ cho phép anh ta áp dụng quy luật của thế giới tinh thần vào thế giới hữu hình. Trong thế giới hữu hình, có những điều bất khả, nhưng trong thế giới tinh thần, không có gì là bất khả cả, bởi chưng, như Kierkegaard sau này đã đề cập thêm trong tác phẩm *Bệnh đến nỗi chết* (*The sickness unto death*), với Thượng đế mọi sự đều khả dĩ. Dĩ nhiên, khi đó người hiệp sĩ này sẽ phải đối mặt với cái nghịch lý to lớn của đức tin và Kierkegaard đã thực hiện một cuộc khảo luận về cái nghịch lý của đức tin bằng cách rút ra từ câu chuyện của Abraham những hệ quả biện chứng và thể hiện chúng dưới dạng ba luận đề then chốt.

Trong luận đề đầu tiên, Kierkegaard đặt ra câu hỏi liệu có tồn tại một sự đình bỏ (tức là tạm thời từ bỏ) có tính mục đích luận đối với luân lý hay không. Sự đình bỏ có tính chất mục đích luận là sự từ bỏ tạm thời có mục đích dựa trên một căn cứ nào đó. Luân lý thường được coi là có tính chất mục đích luận bởi lẽ khi người ta thực hiện bổn phận của luân lý thì trong đầu họ luôn có một mục đích nào đó nằm trong hệ thống luân lý, mục đích này sẽ được dùng để biện

minh cho hành động của họ. Theo quan điểm của Hegel, mọi hành động có tính chất luân lý đều được thực hiện với một mục đích tối hậu (tức là cứu cánh, là mục đích cuối cùng) hợp nhất với cái phổ quát và nằm trong hệ thống phổ quát. Câu hỏi được đặt ra trong luận đề này là liệu còn có một mục đích nào cao hơn mà để đạt được nó người ta phải đình bỏ những bổn phận luân lý của mình hay không. Hegel cho rằng không thể tồn tại một mục đích nào đứng cao hơn luân lý, tức là luân lý chiếm vị trí tối thượng trong hành động của con người. Kierkegaard, ngược lại, cho rằng tồn tại một mục đích tối hậu mà ở đó người ta có thể phải tạm thời đình bỏ những bổn phận luân lý của mình, đó chính là mục đích tối hậu nằm trong mối liên hệ với cái tuyệt đối (tức là Thượng đế), tức là đức tin. Hiểu theo nghĩa này, hành động giết con để hiến dâng lên Thiên Chúa của Abraham có thể được biện minh rằng để thực hiện một hành động đức tin này ông phải tạm thời đình bỏ cái bổn phận có tính luân lý của mình (tức là bổn phận cha con, theo luân lý thì Abraham không được giết con, nhưng ông vẫn thực hiện hành động này và khi thực hiện nó ông đã tạm thời từ bỏ cái gọi là luân thường đạo lý). Ở đây, luân lý chính là cái phổ quát, là cái quy luật chi phối toàn bộ hành vi của con người trong thế giới hữu hình. Mọi hành động của con người đều nhằm biểu đạt cái phổ quát, và nếu trong một trường hợp nào đó, có kẻ nào thực hiện một hành động chống lại việc biểu đạt cái phổ quát này, thì kẻ đó sẽ bị xem như kẻ tội phạm, vì đã hành động trái với luân lý. Thế nhưng cái nghịch lý của đức tin lại là cái khiến cho hành động giết người của Abraham, một hành động chống lại việc biểu đạt cái phổ quát, thành một hành động thần thánh. Vậy thì mâu thuẫn của cái nghịch lý này nằm ở đâu? Kierkegaard đã khái quát cái nghịch lý của đức tin bằng một mệnh đề then chốt, một mệnh đề làm nền tảng cốt lõi cho chủ nghĩa hiện sinh sau này. Mệnh đề đó được phát biểu như sau: Cái cá thể, với

tư cách là cái cá biệt, đi vào trong cái phổ quát và đứng cao hơn cái phổ quát và đồng thời cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, nằm trong mỗi hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối. Tóm lại, nghịch lý của đức tin chính là cái sự rằng cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát. Nói cụ thể hơn, Abraham bằng hành động hiến tế Isaac đã đứng cao hơn luân lý. Và cái nghịch lý của đức tin này được biện minh bằng cách đặt cái cá thể nằm trong mỗi liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối. Tức là, hành động đức tin của Abraham giờ đây chỉ còn nằm trong mỗi liên hệ tuyệt đối với Thượng đế (cái tuyệt đối) mà thôi và nó không nằm trong mỗi liên hệ với luân lý và vì thế không chịu sự chi phối của luân lý nữa. Vì thế, nhìn từ bên ngoài thì không ai có quyền phán xét hành động giết con hiến tế của Abraham ngoài bản thân ông và Thượng đế; ở chiều ngược lại, đối với Abraham thì miễn là hành động của ông phù hợp với tín niệm của ông đối với Thượng đế là đủ, ông không cần phải quan tâm đến những phán xét luân lý thông thường.

Để minh họa cho luận điểm này, Kierkegaard kể ra ba trường hợp khác làm đối trọng so sánh với Abraham, đó là Agamemnon, Jephtha, và Brutus. Cả ba người này cùng có một điểm chung với Abraham: họ đều phải giết con mình. Tuy nhiên, mục đích giết con của họ hoàn toàn khác với Abraham. Với Agamemnon, ông phải hiến tế con gái mình để làm nguôi cơn giận của các thần, hầu để quốc gia dân tộc mình giành được lợi thế trong cuộc chiến. Với Jephtha, ông phải hiến tế con gái mình để giữ lời hứa với Thiên Chúa vì trong cuộc chiến với dân Ammon, ông đã hứa rằng khi ông trở về nhà bất cứ người nào từ cửa nhà đi ra đón ông thì ông sẽ dâng người đó làm lễ tế thiêu cho Thiên Chúa và rỗi thay, người đó lại chính là đứa con gái duy nhất của ông. Với Brutus, ông phải ra lệnh hành hình những người con trai của mình vì những kẻ đó tham gia vào âm mưu phản loạn nhằm đưa Tarquin Hoàng đế La Mã bị

trục xuất trở về. Rõ ràng, cả ba người này đều có những mục đích cao cả trong việc giết con mình, người thì vì đại sự quốc gia dân tộc, kẻ thì vì nhằm bảo vệ tính nghiêm minh của luật pháp theo tinh thần bất vị thân. Kierkegaard gọi họ là những người anh hùng bi kịch. Người anh hùng bi kịch phải thực hiện một hành động mà thoạt nhìn nó có vẻ trái ngược với luân lý, nhưng hóa ra nó lại được biện minh bởi luân lý ở một mức cao hơn. Nói như Kierkegaard thì “người anh hùng bi kịch vẫn nằm trong luân lý” và “hắn để cho một sự biểu đạt của luân lý tìm thấy mục đích tối hậu của nó dưới dạng một sự biểu đạt cao hơn của luân lý; hắn hạ mức mối liên hệ luân lý giữa cha và con trai, hay giữa con gái và cha, xuống một tình cảm có tính biện chứng trong mối liên hệ của nó với ý niệm của đời sống đạo đức”. Chính vì vậy, ở người anh hùng bi kịch không hề có một sự đình bỏ có tính chất mục đích luận nào đối với luân lý cả. Người anh hùng bi kịch vẫn biểu đạt cái phổ quát và vì thế mọi người vẫn có thể hiểu được hắn, cũng như chia sẻ với hắn, thậm chí còn ngưỡng mộ hắn nữa. Nhưng người hiệp sĩ đức tin thì khác, anh ta không những không biểu đạt cái phổ quát mà còn đình bỏ nó, thành thử ra không ai hiểu nổi anh ta hết và dưới con mắt người đời, anh ta không khác gì một kẻ điên hay một tên tội phạm cả, vì đã làm trái với luân thường đạo lý.

Từ quan điểm cái cá thể nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với Thượng đế được nêu ra trong luận đề thứ nhất, Kierkegaard đưa ra câu hỏi vậy thì liệu có tồn tại một bản phận tuyệt đối với Thượng đế hay không. Và đây chính là chủ đề xuyên suốt của luận đề thứ hai. Vấn đề là Thượng đế ở đây cần được hiểu theo nghĩa Ngài là thực thể hiện hữu (nghĩa là có khả năng giao tiếp với con người và có mối liên hệ trực tiếp với con người) hay chỉ đơn thuần là một biểu tượng, một khái niệm trừu tượng, giống như cái thần thánh (tức là những giá trị cao cả nhất và đích thực nhất nằm trong cốt lõi của

một trật tự xã hội). Theo Kierkegaard, nếu hiểu theo nghĩa sau, nghĩa là coi Thượng đế như một biểu tượng thuần túy, thì lúc này Thượng đế cũng chỉ là một khái niệm nằm trong cái phổ quát và quyền lực của Ngài cũng chỉ nằm trong luân lý mà thôi. Khi đó, bổn phận đối với Thượng đế cũng nằm trong bổn phận đối với luân lý mà đối với luân lý, thì theo Kierkegaard, “bổn phận của cá thể là tước đi cái đặc tính bên trong của chính mình và thể hiện nó ra bên ngoài”. Nói cách khác, khi cá thể muốn giữ lại cá tính của chính bản thân mình thay vì biểu đạt cái phổ quát, thì khi đó cá thể đã vi phạm luân lý. Thế nhưng, nếu Thượng đế được hiểu theo nghĩa như vậy, thì đức tin không có chỗ đứng trong cuộc sống và Abraham sẽ bị coi là kẻ phạm tội vì đã vi phạm luân lý. Và Kierkegaard nhắc lại cái nghịch lý của đức tin rằng “cái cá thể đứng cao hơn cái phổ quát” và “cái cá thể xác định mối liên hệ của nó với cái phổ quát bằng mối liên hệ của nó với cái tuyệt đối, chứ không phải xác định mối liên hệ của nó với cái tuyệt đối bằng mối liên hệ của nó với cái phổ quát”. Nói cách khác, bổn phận của cá thể đối với Thượng đế là bổn phận mang tính tuyệt đối, còn bổn phận của cá thể đối với luân lý là bổn phận mang tính tương đối và cần phải đặt ở vị trí thấp hơn so với bổn phận của nó đối với Thượng đế.

Để minh họa cho quan điểm này, Kierkegaard đã trích dẫn một câu nói của Chúa Jesus trong sách Luke: “Nếu có ai đến theo ta mà không ghét cha mẹ, vợ con, anh em, chị em mình, và chính sự sống mình nữa, thì không được làm môn đồ ta”. Theo ông, bổn phận tuyệt đối đối với Thượng đế được biểu đạt một cách vô cùng rõ ràng và sinh động qua câu nói này. Trong hệ thống luân lý, tình cảm của con cái đối với cha mẹ hay tình cảm anh em vợ chồng đều được đặt ở mức cao cả nhất, thiêng liêng nhất. Thế nhưng, Chúa Jesus lại đưa ra một đòi hỏi rất khủng khiếp đối với những môn đồ của mình, ấy là phải chối bỏ những tình cảm thiêng liêng đó, tức là phải vi phạm

luân thường đạo lý. Nói đúng hơn, Ngài đòi hỏi môn đồ của mình phải đặt bổn phận của họ đối với Thượng đế ở mức tuyệt đối và hạ bổn phận của họ đối với luân lý xuống mức thấp hơn (mức tương đối). Tuy nhiên, đòi hỏi của Chúa Jesus đối với môn đồ rằng họ phải *ghét* cha mẹ, vợ con, anh chị em mình lại là một đòi hỏi mang tính nghịch lý bởi lẽ nếu những môn đồ ấy *thực sự ghét* cha mẹ, vợ con, anh em mình thì Chúa Jesus đương nhiên sẽ không yêu cầu họ làm việc đó vì việc đó là một việc quá dễ dàng và cũng là ước muốn của họ. Cũng giống như Abraham, khi ông hiến tế Isaac thì hành động của ông biểu đạt một thông điệp rằng *ông ghét* Isaac. Tuy nhiên, trên thực tế ông thậm chí còn yêu Isaac hơn cả mạng sống của bản thân mình và nếu như ông không yêu Isaac thì đòi hỏi của Thượng đế đối với ông không còn là sự hiến tế hay một thử thách nữa. Thành thử ra, câu nói trên của Chúa Jesus, theo Kierkegaard, cần phải được hiểu theo nghĩa rằng “người hiệp sĩ đức tin chẳng có được bất kỳ sự biểu đạt nào cao hơn cái phổ quát (cũng như luân lý) mà ở đó hắn có thể cứu vớt được chính bản thân mình”. Tức là, bổn phận tuyệt đối đối với Thượng đế mà Kierkegaard nói đến ở đây lại được quy chiếu về chính cái nghịch lý của đức tin, rằng cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, đi vào trong cái phổ quát và đứng cao hơn cái phổ quát và đồng thời cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối.

Trong luận đề này, Kierkegaard đã đưa ra một đoạn phân tích vô cùng xuất sắc về bổn phận và ước muốn cũng như những xung đột của chúng mà một người như Kafka hẳn sẽ tìm thấy sự đồng cảm sâu sắc bởi lẽ đây cũng là một chủ đề ngầm ẩn xuyên suốt trong nhiều tác phẩm của ông³. Trong đời người, có những khi bổn phận và ước muốn trùng khớp với nhau. Chẳng hạn, bổn phận làm cha, dưới góc độ luân lý, đòi hỏi người cha phải yêu thương con cái. Bổn phận này, đối với hầu hết mọi người, kể cả Abraham, Agamemnon,

Jephtha, hay Brutus, đều là ước muốn của họ. Thế cho nên, Abraham, Agamemnon, Jephtha, hay Brutus, có thể nói với người khác rằng chứng cứ cho việc họ không vi phạm bổn phận làm cha nằm ở chỗ bổn phận ấy cũng chính là ước muốn của họ. Tuy nhiên, trong trường hợp của người anh hùng bi kịch như Agamemnon, Jephtha, hay Brutus, nhiệm vụ của họ là từ bỏ ước muốn để hoàn thành bổn phận, không phải là cái bổn phận trùng hợp với ước muốn (tức là bổn phận làm cha) mà là một bổn phận luân lý ở mức cao hơn (bổn phận với quốc gia dân tộc). Còn đối với trường hợp của người hiệp sĩ đức tin như Abraham, nhiệm vụ của họ là phải từ bỏ cả bổn phận lẫn ước muốn và vì thế người hiệp sĩ đức tin không thể nào tìm thấy sự bình yên bởi cả ước muốn và bổn phận đều bị cái bổn phận tuyệt đối đòi hỏi từ bỏ. Còn người anh hùng bi kịch thì tìm thấy sự bình yên bởi lẽ anh ta có được sự biểu đạt cao hơn của bổn phận chứ không phải bổn phận tuyệt đối. Sự khác biệt ở đây, một lần nữa như chúng ta thấy, lại nằm ở chỗ người anh hùng bi kịch có cái phổ quát để nương tựa vào còn người hiệp sĩ đức tin thì không có cái phổ quát để nương tựa vào, vì hắn đã từ bỏ chính cái phổ quát rồi. Do đó người hiệp sĩ đức tin bắt buộc chỉ còn dựa vào chính bản thân mình mà thôi. Kết luận lại cho luận đề thứ hai, Kierkegaard khẳng định rằng có một thứ bổn phận tuyệt đối đối với Thượng đế và nó chính là cái nghịch lý đức tin đã được đề cập trước đó trong luận đề thứ nhất, rằng cái cá thể với tư cách là cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát và cái cá thể với tư cách là cái cá biệt nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối bởi nếu không thì Abraham chỉ là một kẻ giết người mà thôi.

Luận đề thứ ba ở một góc độ nào đó là sự bổ sung chi tiết cũng như cung cấp những công cụ diễn giải cho cái nghịch lý đức tin mà Kierkegaard đã khái quát trước đó trong phần khảo luận đối với luận đề thứ nhất và luận đề thứ hai. Trong luận đề này, ông đặt ra câu hỏi

rằng liệu Abraham có thể biện hộ được về mặt luân lý khi che giấu mục đích của mình không cho vợ con biết hay không. Theo ông, luân lý thuộc về cái phổ quát và nó yêu cầu cá thể phải biểu đạt cái phổ quát, nhưng cá thể tự thân nó lại có xu hướng che đậy. Thành ra bốn phận đạo đức của cá thể yêu cầu nó phải thoát ra khỏi sự che đậy và khai thị bản thân mình trong cái phổ quát. Vì thế, dưới góc độ luân lý, hành động che giấu mục đích của Abraham đối với mọi người nói chung và đối với vợ con ông nói riêng là không thể biện hộ được trừ phi nó được đặt cơ sở trên cái nghịch lý đức tin rằng cái cá thể với tư cách là cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát. Như vậy vấn đề của luận đề thứ ba này lại một lần nữa được quy về cái nghịch lý đức tin giống như trong luận đề thứ nhất và luận đề thứ hai. Tuy nhiên, dưới góc độ mỹ học, sự che giấu lại được biện hộ và câu hỏi đặt ra là liệu sự che giấu mục đích của Abraham có thể được biện hộ theo kiểu mỹ học hay không. Kierkegaard đã thực hiện một cuộc “khảo luận một cách biện chứng về sự che đậy thông qua mỹ học và luân lý” và thông qua đó ông đã “chỉ ra sự khác biệt tuyệt đối giữa sự che đậy mang tính mỹ học và cái nghịch lý [của đức tin]”.

Trong cuộc khảo luận vô cùng kỳ khu và độc đáo này, Kierkegaard dẫn dắt người đọc qua nhiều ví dụ về những hình tượng trong thần thoại và trong văn học nhằm làm rõ hơn hành động của Abraham, nhưng không phải làm cho hành động đó trở nên có thể hiểu được mà làm cho tính chất không thể hiểu được của hành động đó trở nên dễ nhận thấy hơn mà thôi. Chẳng hạn như ông bàn luận về huyền thoại Agnes và người cá, huyền thoại Faust hay câu chuyện chàng Tobias và nàng Sarah trong sách Tobia. Thông qua những phân tích sâu sắc của mình, Kierkegaard chỉ ra sự khác biệt giữa người anh hùng mỹ học và người hiệp sĩ đức tin. Người anh hùng mỹ học hoàn toàn *có thể* nói ra mục đích của mình thay vì giữ

im lặng nhằm che giấu nó bởi mỹ học đòi hỏi anh ta phải im lặng để cứu vớt người khác. Luân lý có thể kết án người anh hùng mỹ học vì hành động che giấu mục đích của mình nhưng mỹ học thì tưởng thưởng cho hành động đó. Tuy nhiên, đối với người hiệp sĩ đức tin như Abraham thì lại khác. Ông giữ im lặng nhưng ông lại *không thể* nói ra được bởi lẽ những điều ông nói ra thì người khác không thể nào hiểu được. Cho nên hành động của Abraham không nằm trong phạm vi của mỹ học mà nằm trong phạm vi của đức tin. Tựu trung lại vấn đề vẫn nằm ở chỗ hành động của Abraham là không thể hiểu nổi đối với người khác, kể cả vợ con ông và sự không thể hiểu nổi này cuối cùng lại nằm ở chỗ nó dựa trên cái nghịch lý của đức tin, rằng cái cá thể với tư cách là cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát và cái cá thể với tư cách là cái cá biệt nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối.

Cho đến nay, dù ra đời đã gần hai thế kỷ, *Kính sợ và run rẩy* vẫn tiếp tục gây kinh ngạc và ngưỡng mộ cho cả giới độc giả phổ thông lẫn giới độc giả nghiên cứu chuyên sâu vì sự độc đáo vô song của nó. Viết lời giới thiệu cho một tác phẩm như vậy chắc chắn là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn và tôi không còn biết làm gì khác hơn ngoài việc cố gắng trình bày những hiểu biết hạn hẹp của cá nhân mình về tác phẩm này, những hiểu biết chắc chắn là nông cạn và đầy khiếm khuyết bởi nó được dựa trên việc tham khảo không có tính hệ thống của một kẻ tay ngang chỉ vì ngưỡng mộ Kierkegaard và những tư tưởng độc đáo của ông mà liêu lĩnh chuyển ngữ tác phẩm này. Tuy nhiên, dù sao đi chăng nữa, tôi vẫn hy vọng rằng chút hiểu biết nhỏ mọn này sẽ phần nào đó giúp bạn đọc dễ tiếp cận tác phẩm này hơn, một tác phẩm vốn rất không dễ đọc và gây nhiều tranh cãi.

Nhân đây tôi cũng xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất tới dịch giả, nhà nghiên cứu Bùi Văn Nam Sơn đã hạ cố đọc giúp

bản dịch này và đã dành những lời động viên chân tình cũng như những lời khen hào phóng cho tôi mặc dù thực tâm tôi biết rõ hơn ai hết rằng mình còn rất xa mới có thể xứng đáng với những lời khen ngợi đó. Trong quá trình chuyển ngữ tác phẩm này cũng như những tác phẩm khác của Kierkegaard (gồm các tác phẩm: *Lặp lại (Repetition)*, *Bệnh đến nỗi chết (The sickness unto death)*, *Những mảnh vụn triết học (Philosophical Fragments)*, hy vọng sớm ra mắt độc giả trong thời gian tới), tôi đã có được một đặc ân to lớn của người đi sau trong việc sử dụng khá nhiều thuật ngữ của triết học Hegel và triết học Kant đã được dịch ra tiếng Việt trong các dịch phẩm xuất sắc của ông. Đặc biệt, tôi rất biết ơn ông đã ưu ái bỏ thời gian viết một lời giới thiệu tỉ mỉ chi tiết nhưng lại bao quát được toàn bộ tư tưởng triết học Kierkegaard đặt trong tổng thể chung của trào lưu triết học thế giới. Một lời giới thiệu của bậc chuyên gia như vậy hẳn sẽ vô cùng hữu ích đối với độc giả.

Hà Nội, 11/2018

Nguyễn Nguyên Phước

1. Trích lại theo bản dịch *Nhật ký* của Franz Kafka do Đoàn Tử Huyền chuyển ngữ in trong *Franz Kafka - Tuyển tập tác phẩm*, NXB Hội Nhà Văn, 2003, trang 834.↩

2. Trong thư gửi Max Brod vào tháng Ba năm 1918, Kafka viết rằng sự giống nhau giữa ông và Kierkegaard đã hoàn toàn biến mất, rằng Kierkegaard, xưa kia đã từng là “bạn chung phòng” với ông, thì nay đã trở nên một “ngôi sao” và ngôi sao ấy không chỉ đòi hỏi sự ngưỡng mộ nơi ông mà còn đòi hỏi cả sự điềm tĩnh về mặt cảm xúc nữa. Cũng trong thời kỳ 1917-1918, Kafka đọc rất nhiều tác phẩm của Kierkegaard và tác phẩm gây chú ý nhất đối với ông chính là *Kính sợ và Run rẩy*. Ông tìm thấy ở tác phẩm này sự đồng cảm rất lớn đối với sự xung đột mang tính biện chứng giữa cái cá thể và cái phổ quát. (Tham khảo: *A Franz Kafka Encyclopedia*, Richard T. Gray, Ruth V. Gross, Rolf J. Goebel, và Clayton Koelb, Greenwood, 2005, trang 159.)↩

3. Trong tác phẩm *Lời tuyên án* của Kafka, chẳng hạn, nhân vật chính biểu đạt bổn phận làm con đến mức tuyệt đối, mặc dù bổn phận này hoàn toàn trái với ước muốn của anh ta. Đỉnh điểm của sự biểu đạt bổn phận này là việc anh ta tuân thủ lời tuyên án của người cha một cách vô điều kiện: nhảy xuống sông tự vẫn. Hay trong tác phẩm *Hóa thân* của Kafka, bổn phận cũng được đặt lên mức cao nhất, trở thành mối ưu tư hàng đầu của nhân vật Samsa; ngay cả trong những hoàn cảnh bi đát nhất, bị biến thành con bọ, anh ta vẫn chỉ nghĩ đến bổn phận công việc của mình, mà đúng hơn là bổn phận là người gánh vác kinh tế cho gia đình. Đỉnh điểm của tác phẩm là khi nhân vật nhận ra rằng bổn phận lúc này là phải chết, chỉ có cái chết của mình mới có thể mang lại hạnh phúc cho tất cả mọi người trong gia đình. Trong nhiều tác phẩm của Kafka, xung đột giữa bổn phận và ước muốn thường được nhân vật giải quyết một cách vô thức bằng cách đè nén ước muốn xuống mức cực tiểu và đẩy bổn phận lên mức cực đại.↩

KÍNH SỢ VÀ RUN RẪY

Khúc trữ tình biện chứng của Johannes De Silentio

Copenhagen 1843

[16 tháng Mười]

Was Tarquinius Superbus in seinem Garten mit den Mohnköpfen sprach, verstand der Sohn, aber nicht der Bote.

[Điều Tarquinius Superbus nói trong khu vườn bằng những ngọn cây anh túc, con trai ông hiểu, nhưng vị sứ giả thì không.]

Hamann¹

1. Câu đề từ bằng tiếng Đức này được trích từ tác phẩm *Werke III* của triết gia Đức Johann Georg Hamann (1730 - 1788); nó liên quan đến câu chuyện về người con trai của Tarquinius Superbus hay còn gọi là Tarquinius Kiêu Hãnh (535-496 TCN), vị hoàng đế thứ bảy và cũng là vị hoàng đế cuối cùng của đế chế La Mã. Tarquinius dùng khổ nhục kế đẩy con trai mình đến thành Gabii. Nhân dân trong thành tôn người con trai này lên làm thống lĩnh quân. Sau đó, người con trai này gửi sứ giả đến cha mình hỏi xem nên đối xử thế nào với những kẻ trị vì thành Gabii. Không tin tưởng sứ giả, nhà vua trả lời bằng cách đưa sứ giả đến vườn thượng uyển rồi dùng gậy phạt cụt những ngọn anh túc cao nhất, nhằm ám chỉ cho con trai mình biết rằng nên xử tử tất cả những kẻ trị vì thành Gabii.↩

TỰA

Không chỉ đơn thuần trong lĩnh vực thương mại mà ngay cả trong thế giới tư tưởng, thời đại của chúng ta đang diễn ra *em wirklicher Ausverkauf* [một vụ bán tháo thực sự]. Hết thảy mọi thứ đều có thể mua được ở mức rẻ mạt đến nỗi người ta ngờ rằng cuối cùng liệu có còn ai muốn trả giá nữa hay không. Mọi tay định giá đầu cơ, những kẻ vốn tận hưởng dỗi theo những xu thế quan trọng của triết học hiện đại, mọi *Privatdocent* [Giảng viên tư phí]¹, giáo sinh và sinh viên, mọi kẻ ngoại đạo và những người đương chức trong triết học, đều không hài lòng với việc hoài nghi hết thảy mà muốn vượt xa hơn nữa. Có lẽ là thiếu thức thời và không phải lúc khi hỏi họ rằng họ đang đi về đâu, nhưng chắc hẳn là nhả nhận và khiêm tốn khi coi việc họ hoài nghi hết thảy là chuyện đương nhiên, bởi nếu không hẳn là kỳ cục khi nói đến chuyện vượt xa hơn nữa của họ. Tất cả bọn họ đều thực hiện hành động ban đầu này, và có lẽ với một sự dễ dàng đến mức họ không thấy cần thiết phải đưa ra bất kỳ lời nào về chuyện làm thế nào để thực hiện được nó; bởi ngay cả những kẻ tìm kiếm - một cách đầy âu lo và với niềm quan ngại sâu sắc - một sự khai sáng nhỏ nhoi, cũng không thể tìm thấy bất cứ thứ gì như vậy cả, không một dấu hiệu chỉ lối đưa đường, không một đơn thuốc dinh dưỡng nhỏ mọn, chỉ cho người ta biết phải làm thế nào để thực hiện cái nhiệm vụ phi thường đó. “Nhưng Descartes² đã làm được”. Descartes, một nhà tư tưởng đáng kính, khiêm tốn và thẳng thắn, người mà những gì được ông viết ra chắc

chấn không ai đọc mà lại không thấu động tâm can, đã làm cái mà ông nói và nói cái mà ông làm. Than ôi, ông trời, đó là một điều vô cùng hiếm hoi trong thời đại của chúng ta! Descartes, như ông đã khẳng định nhiều lần, đã không hoài nghi một chút nào về vấn đề đức tin. *“Memores tamen, ut jam dictum est, huic lumini naturali tamdiu tantum esse credendum, quamdiu nihil contrarium a Deo ipso revelatur... Praeter caeter autem, memoriae nostrae pro summa regula est infigendum, ea quae nobis a Deo revelata sunt, ut omnium certissima esse credenda; et quamvis forte lumen rationis, quam maxime clarum et evidens. aliud quid nobis suggerere videretur, soli tamen auctoritati divinae potius quam proprio nostro iudicio fidem esse adhibendam”*. [Mặc dù vậy, nên nhớ rằng, như tôi đã từng nói, ánh sáng thiên nhiên này sẽ chỉ được tin tưởng chừng nào chính Thượng đế chưa khảo thị điều gì ngược lại... Hơn nữa, chúng ta phải hằng ghi nhớ như một quy luật tối thượng, rằng cái gì được Thượng đế khảo thị cho chúng ta thì đó là thứ chắc chắn nhất trong vạn vật; và chúng ta phải đặt lòng tin vào quyền lực Thần thánh, chứ không phải vào suy xét của chính mình mặc dù ánh sáng lý tính đối với chúng ta lại có vẻ như cho thấy, một cách vô cùng rõ ràng, một cái gì đó ngược lại³.] Ông không gào lên *“Cháy rồi!”* mà cũng chẳng bắt mọi người phải hoài nghi; bởi Descartes là một nhà tư tưởng calm lặng và đơn độc, chứ đâu phải một tay gác đèn ồn ã; ông khiêm tốn thừa nhận rằng phương pháp của ông chỉ quan trọng với riêng mình ông mà thôi và phần nào là kết quả của mở tri thức lộn xộn trong những năm tháng đầu đời của ông. *“Ne quis igitur putet me hic traditurum aliquam methodum quam unusquisque sequi debeat ad recte regendum rationem; illam enim tantum quam ipsemet secutus sum exponere decrevi... Sed simul ac illum studiorum curriculum absolvi (sc. juventutis), quo decurso mos est in eruditorum cooptare, plane aliud coepi cogitare. Tot enim me dubiis*

totque erroribus imbricatum esse animadverti, ut omnes discendi conatus nihil aliud mihi profuisse judicarem, quam quad ignorantiam meam magis magisque detexissem". [Mục đích của tôi ở đây không phải là đề xuất ra Phương pháp mà tất cả mọi người đều phải theo để thực hiện hành vi Lý trí của mình một cách đúng đắn mà tôi chỉ đơn thuần chỉ ra cách mà tôi đã nỗ lực thực hiện hành vi ấy của chính mình mà thôi... Nhưng ngay sau khi tôi hoàn tất công việc học hành, vào cái lúc mà người ta thường được xếp vào hàng các bậc trí giả, thì tôi đã hoàn toàn thay đổi quan điểm của mình. Bởi tôi thấy rằng mình bị vướng vào nhiều hoài nghi và sai lầm đến nỗi có vẻ như đối với tôi mọi nỗ lực học hành chẳng có tác dụng gì khác ngoài việc khiến tôi càng ngày càng phát hiện ra sự ngu dốt của chính mình mà thôi⁴.]

Điều mà những người Hy Lạp cổ đó, những kẻ cũng có chút am hiểu nhất định về triết học, coi là một nghĩa vụ trong cả đời người, nhận thấy rằng sự thành thực trong việc hoài nghi không thể đạt được trong ngày một ngày hai, điều mà người biện sĩ kỳ cựu đạt được⁵, kẻ đã duy trì được sự cân bằng trong hoài nghi vượt qua hết thảy những luận cứ hợp lý, kẻ đã can đảm chối bỏ sự chắc chắn của tri giác và tư duy, kẻ đã không khoan nhượng chống lại nỗi âu lo của lòng ái kỷ và những lời ám chỉ của sự cảm thông - vậy mà chính điều ấy lại là xuất phát điểm cho tất cả mọi người trong thời đại chúng ta.

Trong thời đại chúng ta, chẳng ai hài lòng với việc dừng lại ở đức tin mà còn muốn vượt xa hơn nữa. Có lẽ sẽ là hấp tấp khi hỏi rằng những người này đang định đi đâu, nhưng đối với tôi đó hẳn là biểu hiện của sự tào nhả và có văn hóa khi giả định rằng hết thảy mọi người đều có đức tin, bởi nếu không sẽ thật kỳ cục khi nói đến chuyện vượt xa hơn nữa. Vào thời xa xưa, điều này hoàn toàn khác. Đức tin khi đó là nghĩa vụ trong cả đời người, bởi người ta giả định

rằng sự thành thực trong đức tin không thể đạt được trong ngày một ngày hai. Khi mà kẻ già nua đã từng kinh qua thử thách cám dỗ ở vào thời khắc cận tử, đã chiến đấu anh dũng trong trận mạc và đã giữ vững đức tin⁶, trái tim hần vẫn còn đủ trẻ trung để không quên cái niềm kính sợ và run rẩy⁷ đã từng chế ngự lớp đầu xanh tuổi trẻ, còn người trưởng thành thì đã học được cách chế ngự nó, nhưng không ai có thể trưởng thành đến độ có thể dứt bỏ được nó cả - trừ phi tới cái mức mà người ta thành công trong việc vượt xa hơn đức tin càng sớm càng tốt. Nơi mà những kẻ tôn kính này đã đạt tới lại chính là điểm xuất phát mà hết thảy mọi người trong thời đại của chúng ta bắt đầu để thực hiện công cuộc vượt xa hơn ấy.

Người viết cuốn sách này chẳng phải là nhà triết học lấy một chút may mắn, hần chẳng hiểu gì về Hệ thống⁸, chẳng biết liệu nó có thực sự hiện hữu hay không, liệu nó đã hoàn tất hay chưa; hần đã có đủ cho đầu óc yếu ớt của mình cái ý nghĩ rằng đầu óc thiên hạ ngày nay mới thật phi thường làm sao, bởi tất cả mọi người đều có một ý nghĩ phi thường đến nhường ấy. Mặc dù ai đó có thể chuyển toàn bộ nội dung của đức tin sang dạng ý niệm thì cũng không có nghĩa là hần đã hiểu được đức tin và hiểu được làm thế nào mà hần đi vào trong đức tin hoặc làm thế nào mà đức tin đi vào trong hần. Người viết cuốn sách này chẳng phải là nhà triết học lấy một chút may mắn; hần chỉ là, *poetice et eleganter* [theo một cách đầy thi vị và tao nhã], một gã văn sĩ tay ngang, kẻ chẳng viết nên hệ thống mà cũng chẳng mang đến những triển vọng⁹ cho hệ thống, kẻ chẳng dốc lòng vì hệ thống mà cũng chẳng gắn mình với nó. Hần viết bởi với hần đó là một thứ xa xỉ mà nó càng dễ chịu và đáng chú ý bao nhiêu, thì càng ít người mua và đọc cái hần viết bấy nhiêu. Hần có thể dễ dàng tiên đoán số phận của mình vào cái thời mà đam mê đã bị xói mòn bởi việc học, vào cái thời mà tác giả muốn có độc giả phải cẩn thận khi viết để cuốn sách có thể dễ dàng đọc lướt trong

lúc chộp mắt sau bữa trưa, và phải cẩn thận tạo dáng đi đứng bề ngoài cho giống bức họa người làm vườn trẻ tuổi lịch lãm trên tờ *Adresseavisen* (Người quảng cáo)¹⁰, tay cầm mũ và những lá thư giới thiệu với những lời nhận xét tốt đẹp từ chỗ làm cũ, tự tiến cử mình với đám đông tôn kính. Hắn tiên đoán được số phận mình - rằng hắn sẽ bị lãng quên tuyệt đối. Hắn có một linh cảm kinh khủng, rằng giới phê bình ghen ăn tức ở sẽ nhiều lần cho hắn ném cảm giác đòn vọt; hắn run rẩy trước cái ý nghĩ còn khủng khiếp hơn, rằng một tay chép thuê liều lĩnh nào đó, kẻ chuyên nuốt những đoạn văn, kẻ mà để cứu vớt sự học luôn sẵn sàng làm với những trang viết của người khác điều mà Trop¹¹ “để giữ gìn khiêu thẩm mỹ” đã cao thượng kiên quyết làm với cuốn sách có nhan đề *Sự diệt vong của nhân loại*, chính kẻ đó sẽ băm tác giả ra thành từng đoạn một, và sẽ làm việc đó với sự cứng nhắc của một người vì lợi ích của thuật chấm câu đã chia bài diễn văn của mình bằng cách đếm từ, để sao cho cứ năm mươi từ là một dấu chấm và ba mươi nhăm từ là một dấu chấm phẩy.

Tôi rap mình với lòng tôn kính sâu sắc nhất trước toàn bộ hệ thống soát đồ ở trạm hải quan mà phản đối rằng, “Đây không phải là Hệ thống, nó tuyệt nhiên chẳng liên quan gì đến Hệ thống. Tôi cầu chúc hết thảy mọi phước lành tới Hệ thống và tới các cổ đông Đan Mạch trên chiếc xe bus này¹² - bởi nó sẽ hầu như chẳng bao giờ trở nên một tòa tháp cả¹³. Tôi kính chúc họ hết thảy mọi may mắn và tất cả sự thịnh vượng”.

Trân trọng,

Johannes De Silentio¹⁴

1. Privatdocent là một chức danh được dùng trong một số hệ thống trường đại học ở châu Âu, đặc biệt là ở các nước nói tiếng Đức, được hệ thống từ điển Wikipedia chú thích là tương đương với chức danh Associate Professor (Phó Giáo sư) trong hệ thống

đại học Bắc Mỹ và nằm trong khoảng giữa Senior Lecturer (giảng viên cao cấp) và Reader (tương đương Phó Giáo sư) trong hệ thống đại học Anh. Trong bản dịch của Alastair Hannay từ này không để nguyên mà dịch trực tiếp ra thành Lecturer (giảng viên), còn trong bản dịch của Edna H. Hong và Howard V. Hong thì chú thích là Assistant Professor (trợ lý giáo sư), đều tương đương với chức danh giảng viên ở Việt Nam. Lý do là bởi vì theo một số học giả giải thích, chức danh Privatdocent thời Kierkegaard thậm chí còn không được trường đại học trực tiếp trả lương mà phải nhận thù lao từ sinh viên, tức là không được tính là biên chế (tenure) như chức danh Phó Giáo sư (Associate Professor). Vì vậy ở đây nó được dịch theo nghĩa đen tiếng Đức là giảng viên tư phí. Ở đây Kierkegaard có ý mỉa mai đến Hans Lassen Martensen (1808-1884), đối thủ không đội trời chung của ông, người vào thời điểm đó vừa mới nhận chức Privatdocent. Theo chú giải của Walter Laurie, thì lời tựa này là cách mà Kierkegaard sử dụng để phản bác kịch liệt đối với bài phê bình của Martensen về tác phẩm *Những bài giảng nhập môn Logic Tư biện* của J.L. Heiberg, tạp chí *Danske Maanedskrift*, số 16 (1836) trang 515.↩

2. René Descartes (1596-1650) nhà triết học Pháp. Được coi là ông tổ của triết học hiện đại châu Âu. Descartes được nhắc tới ở đây bởi vì Martensen viện dẫn đến ông trong bài báo đăng trên tạp chí *Danske Maanedskrift*, số 16 (1836) trang 515. (Xem chú thích trên.)↩

3. Trích từ *Principia philosophiae, pars prima* (Nguyên lý triết học, phần đầu) của René Descartes.↩

4. Trích từ *Dissertatio de methodo* (Luận về phương pháp) của René Descartes. Theo bản dịch của Trần Thái Đình, đoạn này được dịch như sau. “Như vậy ý định của tôi không phải là đem dạy ở đây cái phương pháp mà mỗi người phải theo để hướng dẫn lý trí của mình cho đúng, nhưng chỉ là để cho thấy tôi đã cố gắng hướng dẫn lý trí của tôi như thế nào... Nhưng vừa khi tôi hoàn tất chương trình các môn học để sau đó có thói quen được liệt vào hàng các bậc thông thái, tôi liền hoàn toàn đổi ý. Bởi vì tôi thấy mình bị vướng vào nhiều nghi hoặc và nhiều sai lầm đến nỗi tôi tưởng đã chẳng được một chút lợi ích nào trong việc học hành, trước cái lợi là đã càng ngày càng khám phá thêm sự dốt nát của tôi”. [Trích từ bản dịch cuốn *Phương pháp luận* của René Descartes, trang 228 và 229, in trong *Triết học Descartes*, Trần Thái Đình, NXB Văn học, 2012.]↩

5. Có lẽ ám chỉ đến một triết gia Hy Lạp thuộc phái Khuyển nho (Cynics), chẳng hạn Carneades (215-129 TCN), người nghi ngờ cả tri thức lẫn cảm thức. ↩

6. Xem Kinh Thánh, sách 2 Timothy 4:7. “Ta đã chiến đấu anh dũng trong trận mạc, đã hoàn tất cuộc chạy đua và giữ vững đức tin”.↩

7. “Kính sợ và run rẩy” (Fear and trembling) cũng là nhan đề của cuốn sách này được Kierkegaard trích ra từ câu Kinh Thánh trong sách Philippians 2:12: “*So then, my beloved, even as you have always obeyed, not only in my presence, but now much more in my absence, work out your own salvation with **fear and trembling**.*” [“Vậy, thưa anh chị em yêu dấu của tôi, như anh chị em vẫn luôn luôn vâng phục, không những khi tôi có mặt mà thôi nhưng nhất là bây giờ, lại càng vâng phục hơn khi tôi vắng mặt. Hãy lấy lòng **kính sợ và run rẩy** mà hành động để hoàn thành sự cứu rỗi mình.”]↩

8. Ở đây Kierkegaard ám chỉ đến hệ thống triết học của Hegel. Hệ thống triết học của Hegel được chia làm ba phần: (1) *Logic học (Logic)*; (2) *Triết học Tự nhiên (Philosophy of Nature)*; (3) *Triết học Tinh thần (Philosophy of spirit/mind)*. Trong Triết học Tinh thần của Hegel, sự phát triển của tinh thần trải qua ba mức từ thấp đến cao là: (a) *Tinh thần Chủ quan (Subjective Spirit/Mind)*; (b) *Tinh thần Khách quan (Objective Spirit/Mind)*; (c) *Tinh thần Tuyệt đối (Absolute Spirit/Mind)*. Ở mức cao nhất là *Tinh thần Tuyệt đối*, vốn là mức quan trọng nhất để đạt được *Nhận thức Tuyệt đối (Absolute Knowledge)*, Hegel lại chia ra làm ba hình thức nhận thức: (i) *Nghệ thuật (Art)*; (ii) *Tôn giáo (Religion)*; (iii) *Triết học (Philosophy)*. Trong đó, *Nghệ thuật* là hình thức nhận thức thấp nhất của *Tinh thần Tuyệt đối*: nó nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng trực giác cảm tính. Tiếp đến là *Tôn giáo*, nó nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng biểu tượng; nó không chỉ nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng trực giác cảm tính mà còn bổ sung vào đó lòng sùng kính đối với cái *Tuyệt đối* (tức là Thượng đế). *Nghệ thuật*, theo Hegel, chỉ là một mặt của *Tôn giáo*. Và cuối cùng hình thức cao nhất của *Tinh thần Tuyệt đối* chính là *Triết học*. *Triết học* nhận thức cái *Tuyệt đối* bằng hình thức khái niệm và trong triết học, hai mặt *Tôn giáo* và *Nghệ thuật* được hợp nhất làm một. Do đó, theo quan niệm của triết học Hegel, thì đức tin tôn giáo chỉ là một trạng thái quá độ của tinh thần. Để nhận thức được hiện thực dưới dạng lý trí, thì người ta cần phải vượt xa hơn nữa để vươn tới tầm nhìn của triết học. Mục đích chính của Kierkegaard khi viết cuốn sách này là nhằm bác bỏ quan điểm đó. Theo Kierkegaard, người ta không thể vượt xa hơn đức tin, bởi đức tin thuộc về cái tuyệt đối và không thể nhận thức đức tin bằng lý trí. Tóm lại, ông chối bỏ Hệ thống phổ quát của Hegel và đây chính là nền tảng của triết học hiện sinh với quan niệm mỗi cá thể có một hệ thống riêng chỉ nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối của chính nó mà thôi.↵

9. Martensen đưa ra “những triển vọng” như thế trong bài báo đăng trên tạp chí *Danske Maanedskrift*, số 16 (1836) trang 515. (Xem thêm chú thích 2.)↩

10. Kierkegaard ám chỉ một cách miệt thị tới tờ *Berlingske Tidende*, một tờ báo thuộc sở hữu của thương nhân Nathanson (đồng thời y cũng kiêm luôn chức chủ biên), kẻ thù không đội trời chung của ông.↩

11. Trong tác phẩm *Nhà phê bình và con Quái vật* của J.L. Heiberg, Tropic xé vở bi kịch của mình, *Sự diệt vong của nhân loại*, ra làm đôi và bình luận rằng, “Bởi nó không đủ giá trị để giữ gìn khiêu thẩm mỹ, vậy thì tại sao chúng ta lại không làm như thế chứ?”.↩

12. Xe bus xuất hiện lần đầu tiên ở Copenhagen năm 1840, chỉ ba năm trước khi Kierkegaard viết tác phẩm này.↩

13. Bằng việc nói rằng “Hệ thống” của Hegel nên được mô tả như một chiếc xe bus hơn là một tòa tháp, Kierkegaard có lẽ muốn ám chỉ đến tòa tháp trong sách Phúc âm Luke 14:28-30, được dẫn chiếu trong Luận đề II của tác phẩm này, tòa tháp không thể hoàn thành bởi vì những người xây nó không tính xem mình có đủ tiền hay không. ↩

14. Johannes De Silentio (có nghĩa là Johannes Câm lặng) là bút danh Kierkegaard dùng để viết tác phẩm này.↩

DẠO KHÚC

Xưa có một kẻ khi còn là một đứa trẻ đã được nghe một câu chuyện tuyệt hay về việc Thiên Chúa đã thử lòng Abraham như thế nào và ông đã chịu đựng thử thách đó, đã giữ vững đức tin, và đã lần thứ hai nhận được đứa con trai ngoài mong đợi ra làm sao. Khi lớn lên, hắn đọc vẫn câu chuyện đó với lòng thán phục còn lớn hơn, bởi cuộc sống đã chia tách cái vốn dĩ được hợp nhất trong sự mộc mạc ngoan đạo của đứa trẻ. Càng già đi thì tâm trí hắn càng trở lại với câu chuyện đó thường xuyên hơn, nhiệt tâm của hắn dành cho nó ngày càng lớn hơn, cho dù khả năng lĩnh hội câu chuyện của hắn ngày càng kém đi. Cuối cùng vì chuyện đó mà hắn quên đi hết thầy những thứ khác; linh hồn hắn chỉ còn một ước vọng, ấy là được thấy Abraham, một mong mỏi, ấy là được chứng kiến sự kiện đó. Hắn chẳng khao khát nhìn thấy những quốc gia Đông phương xinh đẹp, hay vinh quang trần thế nơi Đất hứa, hay đôi vợ chồng già kính Chúa mà ở tuổi già đã được hưởng ân sủng của Thiên Chúa, hay hình ảnh đáng kính của một trưởng lão già nua, hay vẻ cường tráng trẻ trung của chàng thanh niên Isaac mà Thiên Chúa đã ban cho Abraham - hắn chẳng thấy lý do nào để một chuyện giống như vậy lại không xảy ra trong một chốn hoang vu căn cõi nào đó ở Đan Mạch¹. Khao khát của hắn là được đi cùng họ trong cái hành trình ba ngày khi Abraham cưỡi lừa với vẻ sầu muộn trên mặt và với Isaac bên mình. Mong ước duy nhất của hắn là được có mặt ở cái thời khắc khi Abraham đưa mắt lên và thấy núi Moriah ở lối đằng xa,

vào cái giờ khắc khi ông để lại con lừa ở phía sau và một mình cùng Isaac đi lên núi; bởi điều khiến hấn bận tâm không phải những hình ảnh tưởng tượng thêu hoa dệt gấm đầy tinh tế mà là cái ý nghĩ khiến người ta run rẩy.

Kẻ đó chẳng phải là một nhà tư tưởng, hấn chẳng cảm thấy sự cần thiết phải vượt qua đức tin; với hấn số phận vinh quang nhất là được người đời tưởng nhớ như tổ phụ của đức tin², và số mệnh đáng được ghen tị nhất là số mệnh của kẻ có đức tin, cho dù chẳng ai biết gì về nó.

Kẻ đó chẳng phải là một nhà chú giải uyên thâm, hấn chẳng biết tiếng Hebrew, nếu biết có lẽ hấn đã dễ dàng hiểu được cả câu chuyện lẫn Abraham.

I.

“Và Thiên Chúa thử lòng Abraham và phán rằng, hãy bắt Isaac, đưa con trai duy nhất của ngươi, đưa con ngươi yêu dấu nhất, và đi đến xứ Moriah, và dâng đứa con làm của lễ thiêu ở trên một hòn núi mà ta sẽ chỉ cho.”³

Đó là vào buổi sáng tinh mơ, Abraham dậy sớm, ông thắt lừa, ròi lừa, và Isaac đi cùng với ông, nhưng Sarah nhìn theo họ qua cửa sổ cho đến khi họ đi qua thung lũng và bà không còn thấy họ nữa. Họ đi trong im lặng ba ngày trời. Vào buổi sáng ngày thứ tư, Abraham chẳng nói một lời, nhưng ông nhướn mắt lên và thấy núi Moriah ở lối đường xa. Ông để bọn đầy tớ trẻ tuổi lại và đi một mình cùng Isaac lên núi. Nhưng Abraham tự nhủ, “Ta sẽ không giấu Isaac chuyện con đường này sẽ dẫn nó đến đâu”. Ông đứng yên, đặt tay lên đầu Isaac để ban phước lành cho nó, và Isaac cúi đầu nhận ơn phước. Và khuôn mặt Abraham mang nét hiền hậu của một người cha, cái nhìn của ông dịu dàng, giọng nói của ông đầy khích lệ.

Nhưng Isaac không thể hiểu nổi ông, tâm hồn cậu không tài nào phần khích được; cậu ôm lấy chân Abraham, cậu quỳ xuống van xin, cậu cầu xin tha cho mạng trẻ của mình, cho niềm hy vọng tốt đẹp vào tương lai của mình, cậu gọi nhắc Abraham nhớ đến niềm vui trong căn nhà ông, nhắc ông nhớ đến nỗi sầu muộn và cô đơn. Rồi Abraham đỡ cậu dậy, ông đi bên cạnh cậu, giọng nói của ông đầy an ủi và cổ vũ. Nhưng Isaac chẳng thể nào hiểu được ông. Ông trèo lên núi Moriah, nhưng Isaac không hiểu được ông. Sau đó trong một thoáng ông ngoảnh mặt đi và khi Isaac nhìn thấy khuôn mặt Abraham trở lại nó đã thay đổi, cái nhìn của ông trở nên cuồng nộ, nét mặt của ông trở nên dữ tợn. Ông túm lấy Isaac, ném cậu xuống dưới đất và thét lên, “Đồ ngu, mi tưởng ta là cha của mi sao? Ta là một tín hữu. Mi tưởng đây là mệnh lệnh của Thiên Chúa sao? Không, đó là ước vọng của ta đó”. Rồi tiếp đó Isaac run rẩy và khóc rống lên vì khiếp hãi, “Ôi Đáng Thiên Chúa ở trên trời, xin hãy đoái thương đến tôi. Thiên Chúa của Abraham, hãy đoái thương đến tôi. Nếu tôi không có cha nơi trần thế thì xin Người hãy là cha tôi!”. Nhưng Abraham tự lẩm bầm với chính mình, “Ôi Đáng Thiên Chúa ở trên trời, tôi xin tạ ơn Người. Rốt cuộc thì vẫn tốt hơn khi nó tin rằng tôi là một con quái vật hơn là để nó đánh mất đức tin nơi Người”.

Khi đứa trẻ phải cai sữa, người mẹ làm đen bầu vú của mình, bởi sẽ thật tủi hổ xiết bao khi bầu vú trông ngon ngọt thế kia vậy mà đứa trẻ không được bú nữa. Bởi thế đứa trẻ tin rằng bầu vú đã thay đổi, nhưng người mẹ thì vẫn vậy, cái nhìn của người mẹ vẫn mãi mãi đầy yêu thương và âu yếm như trước kia. Phúc thay cho kẻ nào không cần đến những mưu chước tồi tệ để cai sữa cho con trẻ!

II.

Đó là vào buổi sáng tinh mơ, Abraham dậy sớm, ông ôm lấy Sarah, người vợ nơi tuổi già của ông, và Sarah hôn Isaac, đứa trẻ đã xóa đi nỗi tủi hổ của bà⁴, là niềm kiêu hãnh của bà, là hy vọng của bà cho những thế hệ đời sau. Rồi họ đi trong im lặng suốt con đường, và Abraham cúi gằm mặt xuống đất cho đến tận ngày thứ tư khi ông nhướn mắt lên và nhìn thấy núi Moriah ở lối đường xa, nhưng rồi ông lại nhìn xuống đất. Ông lặng lẽ chất củi lên, trói Isaac lại, và trong câm lặng ông rút con dao ra - sau đó ông trông thấy con chiên mà Thiên Chúa đã chuẩn bị. Rồi ông dâng nó và trở về nhà... Từ đó trở đi Abraham trở nên già nua, ông không thể quên rằng Thiên Chúa đã yêu cầu ông việc đó. Isaac vẫn chóng lớn như trước kia, nhưng cặp mắt Abraham thì tối đi, và ông không còn cảm thấy niềm vui nữa.

Khi đứa trẻ lớn lên và phải cai sữa, người mẹ che giấu bầu vú của mình bằng vớ thẹn thùng của một thiếu nữ, cho nên đứa trẻ không còn mẹ nữa. Phúc thay cho đứa trẻ nào không mất mẹ theo cách khác!

III.

Đó là vào buổi sáng tinh mơ, Abraham dậy sớm, ông hôn Sarah, người mẹ trẻ, và Sarah hôn Isaac, niềm vui của bà, niềm hân hoan mãi mãi của bà. Và Abraham trầm ngâm đi suốt dọc con đường, ông nghĩ về Hagar⁵ và về đứa con trai mà ông dẫn nó về vùng hoang địa, ông trèo lên núi Moriah, ông rút dao ra.

Đó là vào một buổi tối êm ả khi Abraham ra ngoài một mình, và ông đi về phía núi Moriah; ông quỳ sụp mặt xuống, ông cầu nguyện Thiên Chúa tha thứ cho tội lỗi của ông, rằng ông đã sẵn lòng hiến tế Isaac, rằng một người cha đã quên mất bổn phận của mình đối với

đưa con. Ông vẫn thường đi một mình trên đường, nhưng ông chẳng thấy thanh thản. Ông không thể hiểu được rằng thật là một điều tội lỗi khi sẵn lòng hiến dâng cho Thiên Chúa thứ quý giá nhất mà ông có, rằng vì tội ấy mà ông sẵn sàng cam lòng chịu chết bao nhiêu lần cũng được; và nếu như đó là điều tội lỗi, nếu ông chẳng yêu Isaac như ông đã yêu, thì hẳn ông không thể nào hiểu được rằng tội lỗi ấy làm sao có thể tha thứ được. Bởi liệu còn có tội lỗi nào có thể khủng khiếp hơn được nữa đây?

Khi đứa trẻ phải cai sữa, người mẹ cũng chẳng thể nào mà không buồn bã với cái ý nghĩ rằng bà và đứa trẻ sẽ ngày càng bị chia cắt, rằng đứa trẻ, vốn ngay từ đầu đã ở trong tim bà và sau đó áp lên bầu vú của bà, giờ đây sẽ không còn gần bà như thế nữa. Bởi thế họ than khóc cùng nhau trong một hồi ngắn ngủi. Phúc thay cho kẻ nào vẫn giữ cho đứa con được ở gần đến thế và không còn phải buồn khổ nữa!

IV.

Đó là vào buổi sáng tinh mơ, mọi thứ đã được chuẩn bị cho chuyến đi trong nhà của Abraham. Ông từ biệt Sarah và Eleazar⁶, người đầy tớ trung thành, kẻ đã đi theo ông suốt con đường cho đến khi hẳn phải quay trở về. Họ đi trong hòa thuận, Abraham và Isaac, cho đến khi họ tới núi Moriah. Nhưng Abraham đã chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc hiến tế, bình tĩnh và thanh thản; nhưng khi ông quay đi và rút dao, Isaac thấy tay trái ông siết chặt trong tuyệt vọng, một cơn rung động truyền khắp thân thể ông - nhưng Abraham rút dao ra.

Rồi họ lại quay về nhà, và Sarah vội vàng ra đón họ, nhưng Isaac đã đánh mất đức tin. Chẳng một lời nào về chuyện đó được

nói ra⁷ trên thế giới này, và Isaac chẳng bao giờ nói với ai điều mà cậu đã thấy, và Abraham cũng chẳng mảy may nghi ngờ rằng có ai đó đã thấy.

Khi đưa trẻ phải cai sữa, người mẹ có sẵn thức ăn dặm giàu dinh dưỡng hơn để đưa trẻ không chết đi. Phức tạp cho kẻ nào có sẵn thức ăn dặm giàu dinh dưỡng hơn!

Kẻ mà chúng ta đang nói tới đã nghĩ đến sự kiện này theo những cách như vậy và theo nhiều cách tương tự khác. Mỗi lần hấn trở về nhà sau cuộc hành hương tới núi Moriah, hấn sụp người xuống vì mệt mỏi, hấn chấp tay lại và nói, “Chẳng ai vĩ đại bằng Abraham! Kẻ nào có thể hiểu được ông đây?”.

1. Chi tiết “ở Đan Mạch” chỉ có trong bản dịch của Walter Lowrie. Trong ba bản dịch còn lại của Edna H. Hong và Howard V. Hong, của Sylvia Walsh và của Alastair Hannay, đều không có chi tiết này.↩

2. Chỉ Abraham. Abraham được suy tôn là Tổ Phụ của Đức Tin.↩

3. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế, chương 22. Mặc dù là trích dẫn của Kierkegaard, nhưng đoạn trích này trong bản dịch của Walter Lowrie và bản dịch của Edna H. Hong và Howard V. Hong không hoàn toàn giống nguyên văn đoạn trong Kinh Thánh. Còn trong bản dịch của Alastair Hannay thì dịch giả chú giải rằng đoạn dịch này được trích dẫn nguyên văn từ bản dịch tiếng Anh của Kinh Thánh chứ không phải dịch từ đoạn trích dẫn của Kierkegaard viết bằng tiếng Đan Mạch. Có lẽ Kierkegaard đã trích dẫn đoạn trên theo đại ý hơn là theo nguyên văn của Kinh Thánh.↩

4. Nỗi tủi hổ ở đây là nỗi tủi hổ không có con. Theo Kinh Cựu ước, vợ chồng Abraham và Sarah không có con mãi đến khi Thiên Chúa ban phước lành cho họ có được Isaac.↩

5. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế, 16 và 21:9-21. Hagar là con đòi người Ai Cập của Sarah. Hagar đã sinh một đứa con trai cho Abraham tên là Ishmael. Khi Hagar có thai với Abraham thì người tì nữ này bắt đầu khinh bỉ bà chủ của mình là Sarah. Sarah hành hạ Hagar khiến người nữ tì đòi này phải trốn đi. Sau đó, theo lời Thiên Chúa, nàng quay lại nhà Abraham và chịu lụy Sarah để sinh con. Tuy nhiên, sau này khi Sarah sinh ra Isaac, theo yêu cầu của bà, cả Hagar và người con Ishmael đều bị đuổi ra khỏi nhà, đi vào nơi hoang địa.↩

6. Trước khi Isaac ra đời thì Eleazar được Abraham coi là kẻ sẽ kế nghiệp mình sau khi ông chết. Xem sách Sáng thế 15:1-4. [↩](#)

7. Lối diễn đạt “Chẳng một lời nào về chuyện này được nói ra” xuất hiện trong *Nhật ký* của Kierkegaard có liên hệ đến một điều gì đó mà hồi còn trẻ ông nghe được về cha mình (có lẽ là từ chính cha ông). Chính cái điều không được nói ra này được cha Kierkegaard cho là nguyên nhân của thói sầu muộn của ông. Theo các nhà nghiên cứu, chuyện này chính là chuyện cha Kierkegaard hồi trẻ đã từng đánh mất đức tin. Hồi còn trẻ, do quá cực khổ, cha Kierkegaard đã chỉ lên trời mà nguyên rủa Thiên Chúa. Sau này, khi đã giàu có, cha Kierkegaard rất đau khổ và ân hận về chuyện này. Suốt cả cuộc đời cha Kierkegaard sau này cho đến tận khi chết, ông vẫn không bao giờ quên được lỗi lầm này của mình. Câu chuyện này cũng rất ám ảnh Kierkegaard và có ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời ông sau này cả trong đời thường lẫn trong tư tưởng. Chẳng hạn, trong một đoạn nhật ký vào tháng Hai năm 1846, Kierkegaard viết: “Một trường hợp kinh khủng về một người đàn ông, khi còn là một đứa trẻ, chịu quá nhiều khổ cực, bị đói, bị cớng vì lạnh, đứng trên đỉnh đồi mà nguyên rủa Thiên Chúa - và người đàn ông ấy đã không thể nào quên chuyện này khi ông đã 82 tuổi”. Xin lưu ý rằng cha Kierkegaard qua đời năm 1838, thọ 82 tuổi. [Đoạn nhật ký trên được tham khảo từ cuốn tiểu sử Kierkegaard của Walter Lowrie, Harper Torchbook Edition 1962, trang 22, tập I.] Đoạn văn giả định về Abraham và Isaac mà Kierkegaard viết ở phần trên có hơi hướng tương phản với đời thực của ông. Trong đoạn văn giả định này của Kierkegaard, Isaac người con đã đánh mất đức tin vì hành động của Abraham khi chối bỏ yêu cầu của Thiên Chúa và chuyện này bị che giấu không được nói ra; còn trong đời thực người cha của Kierkegaard mới là người đánh mất đức tin và chuyện này đã được nói ra, không hề bị giấu giếm.↵

KHÚC TỤNG CA CHO ABRAHAM

Nếu như không có ý thức vĩnh hằng trong con người, nếu bên dưới vạn vật chỉ có duy nhất một thứ quyền năng sục sôi dữ dội mà nó, dẫn vật cùng với những dục vọng tăm tối, làm nên tất cả mọi thứ, cả những thứ vĩ đại lẫn những thứ tầm thường, nếu ẩn dưới vạn vật là một sự trống rỗng vô đáy không thể nào thỏa mãn được - vậy thì cuộc sống là gì nếu không phải là nỗi tuyệt vọng? Nếu đúng là như vậy, nếu không có những mối liên kết thiêng liêng kết nối con người lại với nhau, nếu thế hệ này nối tiếp thế hệ khác như lá trong rừng¹, nếu một thế hệ thay thế một thế hệ khác như tiếng chim hót trong rừng, nếu loài người đi qua thế giới này như con thuyền đi qua đại dương, như gió thổi qua sa mạc, một hành động vô tư lự và vô tích sự, nếu sự quên lãng vĩnh hằng luôn thêm khát ẩn nấp rình mò con mồi của nó và chẳng có một quyền năng nào đủ mạnh để giằng lại con mồi kia từ dạ dày của nó - thì cuộc sống trống rỗng và bất tiện biết bao! Nhưng bởi thế nên mọi sự đã chẳng như vậy, và cũng giống như Thiên Chúa đã tạo ra đàn ông và đàn bà, cho nên Ngài cũng tạo nặn anh hùng và thi nhân hay nhà thuyết giáo. Thi nhân hay nhà thuyết giáo chẳng thể làm cái mà người anh hùng làm, hắn chỉ có thể ngợi ca, yêu quý và tìm vui nơi người anh hùng mà thôi. Tuy nhiên hắn cũng hạnh phúc, nào có kém cạnh gì, bởi người anh hùng, có thể nói, là cái bản tính khá hơn của hắn, thứ mà hắn yêu quý, nhưng vui mừng trước cái điều rằng kẻ kia rồi cuộc chẳng phải là hắn, rằng tình yêu của hắn có thể là sự ca tụng. Hắn là thiên tài

trong việc hồi tưởng, chẳng có thể làm gì khác hơn ngoài việc hồi tưởng cái đã làm, chẳng làm gì khác hơn ngoài ca tụng cái đã được làm; bản thân hẳn chẳng đóng góp được gì, mà chỉ ghen tị với báu vật mà hẳn được giao phó. Hẳn theo đuổi niềm khao khát của trái tim mình, nhưng khi tìm thấy thứ cần tìm, hẳn lang thang trước ngưỡng cửa mọi nhà cùng với bài ca và lời nói của mình để tất cả mọi người đều tụng ca người anh hùng như hẳn đang tụng ca, tự hào về người anh hùng như hẳn đang tự hào. Đây là thành tựu của hẳn, nhiệm vụ khiêm tốn của hẳn; đây là sự phục vụ trung thành của hẳn trong ngôi nhà của người anh hùng. Nếu hẳn thành thật với tình yêu của mình theo cách này, hẳn ngày đêm chống lại sự xảo trá của lãng quên đang gạt hẳn ra khỏi người anh hùng, thì hẳn đã hoàn thành sứ mệnh của mình, thì hẳn sẽ được hợp nhất với người anh hùng, kẻ cũng yêu hẳn chung thủy y như thế, bởi thi nhân, có thể nói, là cái bản tính khá hơn của người anh hùng, bất lực, thực sự là như thế, giống như ký ức vậy, mà còn được tôn quý lên, giống như ký ức vậy. Bởi thế chẳng ai vĩ đại mà lại bị lãng quên, và dù có mất nhiều thời gian, dù đám mây hiểu lầm² có cuốn đi người anh hùng, thì người yêu quý hẳn dẫu sao vẫn cứ tới, và thời gian càng trôi qua, kẻ đó càng chung thủy gắn bó với hẳn.

Không! Chẳng ai vĩ đại mà lại bị lãng quên trong thế giới này, nhưng mỗi người lại vĩ đại theo cách riêng của mình, và mỗi người tương xứng với sự vĩ đại của cái mà hẳn *yêu quý*. Bởi kẻ nào yêu bản thân mình thì trở nên vĩ đại bởi chính bản thân hẳn, và kẻ nào yêu tha nhân thì trở nên vĩ đại bởi sự tận hiến xả kỷ, nhưng kẻ nào yêu Thiên Chúa thì trở nên vĩ đại hơn cả. Hết thấy những kẻ đó rồi sẽ được nhớ đến nhưng mỗi người trở nên vĩ đại tương xứng với kỳ vọng của hẳn. Một người trở nên vĩ đại nhờ việc kỳ vọng vào điều khả dĩ, người khác thì nhờ việc kỳ vọng vào sự vĩnh hằng, nhưng kẻ nào kỳ vọng vào điều bất khả thì trở nên vĩ đại hơn cả. Hết thấy mọi

người rồi sẽ được nhớ đến, nhưng mỗi người trở nên vĩ đại tương xứng với sự vĩ đại của cái mà vì nó hấn *tranh đấu*. Bởi kẻ nào tranh đấu chống lại thế giới thì trở nên vĩ đại nhờ chinh phục được thế giới, và kẻ nào tranh đấu với chính bản thân mình thì trở nên vĩ đại nhờ việc chiến thắng chính bản thân mình, nhưng kẻ nào tranh đấu với Thiên Chúa³ thì trở nên vĩ đại hơn cả. Bởi thế mới có xung đột trên thế giới này, người chống lại người, một chống lại một ngàn, nhưng kẻ nào tranh đấu với Thiên Chúa thì trở nên vĩ đại hơn cả. Bởi thế mới có xung đột trên mặt đất này: có kẻ chinh phục được tất cả mọi người bằng quyền năng của mình, và có kẻ chinh phục được Thiên Chúa bằng sự bất lực của mình. Có kẻ dựa vào chính mình và đạt được hết thảy, có kẻ, dựa vào sức mạnh của chính bản thân mình, hy sinh hết thảy, nhưng kẻ nào tin vào Thiên Chúa thì vĩ đại hơn cả. Có kẻ vĩ đại bởi sức mạnh của mình, và có kẻ vĩ đại bởi sự thông thái của mình, và có kẻ vĩ đại bởi hy vọng của mình, và có kẻ vĩ đại bởi tình yêu của mình; nhưng Abraham vĩ đại hơn hết thảy, vĩ đại bởi quyền năng của ông mà sức mạnh của nó là sự bất lực⁴, vĩ đại bởi sự thông thái của ông mà bí mật của nó là sự đại dốt⁵, vĩ đại bởi hy vọng của ông mà hình thái của nó là sự điên dại, vĩ đại bởi tình yêu mà nó chính là sự căm ghét chính bản thân mình⁶.

Bởi có đức tin Abraham đi ra khỏi mảnh đất của tổ tiên và trở thành kẻ kiều ngụ trên đất hứa⁷, ông bỏ lại một thứ, mang đi một thứ bên mình: ông bỏ lại sự hiểu biết thế tục và mang theo đức tin bên mình - nếu không ông đã chẳng lang thang mà sẽ cho rằng điều này quả là vô lý. Bởi có đức tin ông thành người xa lạ trên miền đất hứa, và chẳng có gì gọi lại cho ông đến những cái mà ông đã từng thân thuộc, mà hết thảy mọi thứ, bằng sự mới mẻ của nó, đã lôi kéo linh hồn ông chìm vào nỗi khao khát u sầu. Thế nhưng ông là người được Thiên Chúa chọn, người đã làm đẹp lòng Thiên Chúa⁸! Phải, nếu ông bị chối bỏ, không được hưởng ân sủng của Thiên Chúa thì

ông hân đã có thể hiểu điều ấy rõ hơn, nhưng giờ đây tuồng như thể ông và đức tin của ông đang bị nhạo báng. Trên thế giới này cũng có kẻ sống lưu đày⁹ xa nơi quê cha đất tổ mà hân hằng yêu quý. Hân không bị lãng quên và những khúc Ai Ca¹⁰ của hân mỗi khi hân sầu muộn tìm kiếm và thấy lại được cái mà mình đã mất, những khúc Ai Ca ấy cũng chẳng bị lãng quên. Chẳng có khúc Ai Ca nào của Abraham. Chính con người là kẻ khóc than, chính con người là kẻ khóc than bằng tiếng khóc của mình, nhưng kẻ nào có đức tin thì kẻ đó sẽ vĩ đại hơn, kẻ nào nhìn thấy người có đức tin thì kẻ đó sẽ được ân sủng nhiều hơn.

Bởi có đức tin Abraham nhận được lời hứa rằng mọi dân trên thế gian này sẽ nhờ ông mà được phước¹¹. Thời gian trôi qua, điều khả hữu vẫn còn đó, Abraham vẫn tin; thời gian trôi qua, nó trở nên phi lý, Abraham vẫn tin. Có một kẻ trên thế giới này cũng có một kỳ vọng¹². Thời gian trôi qua, ngày nối tiếp đêm, hân vẫn không đủ ti tiện để mà quên đi kỳ vọng của mình, vậy nên hân cũng sẽ không bị lãng quên. Rồi hân sầu muộn và nỗi sầu muộn không làm hân thất vọng như cuộc sống đã làm, nó làm cho hân hết thấy mọi thứ có thể; trong sự ngọt ngào của nỗi sầu muộn hân có cái kỳ vọng đáng thất vọng của mình. Chính con người là kẻ sầu muộn, chính con người sầu muộn với nỗi sầu của mình, nhưng kẻ nào có đức tin thì kẻ đó sẽ vĩ đại hơn, kẻ nào nhìn thấy người có đức tin thì kẻ đó sẽ được ân sủng nhiều hơn. Chẳng có khúc Ai Ca nào của Abraham. Ông đã chẳng ngồi than khóc đếm ngày tháng trôi qua; ông đã chẳng nhìn Sarah bằng cái nhìn ngờ vực, băn khoăn rằng liệu có phải bà đã già đi hay không; ông đã chẳng ngăn chặn cuộc xoay vần của nhật nguyệt¹³ để Sarah không trở nên già nua và đáp ứng được kỳ vọng của ông. Ông đã chẳng hát khúc bi ca an ủi Sarah. Abraham già đi, Sarah trở thành trò cười của dân trong vùng, nhưng ông là người Thiên Chúa chọn và là kẻ nhận được lời hứa rằng mọi dân trên thế

gian này sẽ nhờ ông mà được phước. Vậy liệu có phải là điều dữ hơn không nếu ông chẳng được Thiên Chúa chọn? Được Thiên Chúa chọn nghĩa là gì? Liệu đó có phải là ước nguyện tuổi thanh xuân của ta bị chối bỏ ở tuổi thanh xuân để ngổ hầu ta hoàn thành nó với xiết bao khó khăn ở tuổi xế chiều hay không? Nhưng Abraham có đức tin và giữ vững lời hứa của mình. Nếu Abraham nao núng thì ông hẳn đã từ bỏ nó rồi. Nếu ông nói với Thiên Chúa, “Vậy thì có lẽ cuối cùng chẳng phải là ý nguyện của Người rằng nó sẽ là như thế, nên tôi sẽ từ bỏ ước vọng của mình. Nó chỉ là ước vọng của riêng tôi, nó là phúc lành của tôi. Linh hồn tôi thành kính; tôi chẳng che giấu ác tâm thầm kín nào chỉ vì Người đã chối nó” - thì ông đã chẳng bị lãng quên, ông hẳn đã cứu được nhiều người bằng tấm gương của mình, nhưng nếu thế thì ông đã chẳng phải là tổ phụ của đức tin. Bởi vĩ đại thay kẻ nào từ bỏ ước vọng của mình, nhưng vĩ đại hơn là kẻ giữ vững nó sau khi đã từ bỏ nó, vĩ đại thay kẻ nào giữ lấy sự vĩnh hằng, nhưng vĩ đại hơn là kẻ giữ lấy sự tạm thế sau khi từ bỏ nó. Rồi kỳ hạn đã được trọn¹⁴. Nếu Abraham đã chẳng có đức tin thì Sarah hẳn đã chết vì sầu muộn, và Abraham, đờ đẫn vì đau khổ, hẳn đã chẳng hiểu được sự ứng nghiệm mà sẽ cười vào nó như cười vào một giấc mơ thời trai trẻ. Nhưng Abraham có đức tin, bởi thế ông trẻ trung; bởi kẻ nào luôn hy vọng vào điều tốt nhất sẽ trở nên già nua và bị cuộc đời lừa gạt, và kẻ nào luôn chuẩn bị cho điều dữ nhất sẽ già sớm, nhưng kẻ nào có đức tin thì sẽ gìn giữ được tuổi thanh xuân mãi mãi. Vậy thật đáng ngợi ca thay câu chuyện này! Bởi Sarah, dù trải bao năm tháng, vẫn còn trẻ trung để mong mỗi niềm vui của người được làm mẹ, và Abraham, dù tóc đã hoa râu, vẫn còn trẻ để mong ngóng trở thành người cha. Xét trên bình diện bề ngoài, điều kỳ diệu cốt ở việc nó xảy ra đúng như kỳ vọng của họ; theo một nghĩa sâu hơn, điều kỳ diệu của đức tin cốt ở việc Abraham và Sarah vẫn còn trẻ để ước vọng, và đức tin đó đã

gìn giữ ước vọng và cả tuổi xuân của họ nữa. Ông chấp nhận sự ứng nghiệm của lời hứa, ông chấp nhận nó bằng đức tin, và nó xảy ra đúng như lời hứa và đúng như đức tin của ông - bởi Moses đã đập cây gậy vào vàng đá¹⁵ nhưng Moses đã chẳng có lòng tin.

Rồi có niềm hân hoan trong nhà Abraham, khi Sarah trở thành cô dâu trong đám cưới vàng của họ.

Nhưng không chỉ là như vậy. Thêm một lần nữa Abraham phải chịu thử thách. Ông chiến đấu chống lại cái thế lực xảo quyệt tạo ra mọi thứ, với kẻ thù luôn cảnh giác chẳng bao giờ ngủ say, với ông già sống lâu hơn hết thảy mọi thứ - ông chiến đấu chống lại thời gian và gìn giữ đức tin của mình. Giờ đây hết thảy nổi kinh hoàng của cuộc tranh đấu dồn vào trong một khoảnh khắc. “Và Thiên Chúa thử lòng Abraham và phán rằng, Hãy bắt Isaac, đứa con trai duy nhất của ngươi, đứa con ngươi yêu dấu nhất, và đi đến xứ Moriah, và dâng đứa con làm của lễ thiêu ở trên một hòn núi mà ta sẽ chỉ cho”.

Vậy là mất trắng - thậm chí còn kinh hoàng hơn cả khi điều đó chưa bao giờ xảy ra¹⁶! Vậy là Thiên Chúa chỉ đùa cợt Abraham! Ngài làm phép lạ khiến cho điều phi lý trở thành hiện thực và bây giờ đến lượt Ngài hủy diệt nó. Nó thực sự ngớ ngẩn nhưng Abraham đã chẳng cười cợt vào nó như Sarah đã cười cợt khi lời hứa được rao truyền¹⁷. Vậy là mất trắng! Bấy mười năm tin tưởng kỳ vọng, mừng vui ngấn ngủi trong sự ứng nghiệm của đức tin. Vậy ai là kẻ đã giật cây gậy nương tựa của ông già kia, ai là kẻ yêu cầu chính ông phải bẻ gãy nó? Ai là kẻ đã làm cho mái đầu hoa râm của một người trở nên tuyệt vọng, ai đã yêu cầu chính ông phải làm điều ấy? Chẳng lẽ không có chút thương xót nào dành cho bậc trưởng thượng đáng kính, chẳng có chút nào dành cho đứa trẻ vô tội kia sao? Thế nhưng Abraham là người được Thiên Chúa chọn, và chính Thiên Chúa là kẻ áp đặt thử thách. Giờ thì mất trắng! Toàn bộ ký ức vinh quang

của hậu thế, lời hứa dành cho dòng giống của Abraham - chỉ là một ý thích bất chợt, một ý nghĩ thoáng qua của Đấng Thiên Chúa, mà giờ đây Abraham phải hủy bỏ. Kho báu vinh quang đó, vốn cũng già nua như đức tin trong trái tim của Abraham, già hơn Isaac rất nhiều, rất nhiều năm, trái ngọt của cuộc đời Abraham, được thánh hóa bằng những buổi cầu kinh, chín dần trong tranh đấu, lời chúc phúc trên đôi môi Abraham - trái ngọt này giờ đây sẽ bị hái đi sớm và sẽ chẳng còn ý nghĩa gì nữa. Bởi có nghĩa gì đâu nếu Isaac phải hy sinh? Cái giờ khắc buồn đau nhưng vẫn tràn đầy hạnh phúc đó khi mà Abraham phải từ bỏ hết thảy những gì thân quý với ông, khi mà mái đầu tôn kính của ông một lần nữa lại ngược lên, khi mà sắc mặt của ông tỏa ánh hào quang như của Đấng Thiên Chúa, khi mà ông dồn toàn bộ linh hồn mình vào trong một ân sủng toàn năng để có thể thi ân giáng phúc cho Isaac suốt đời - giờ ấy vẫn chưa tới! Bởi ông thực sự phải từ bỏ Isaac, nhưng theo cách mà chính ông sẽ là người bị bỏ lại; cái chết sẽ chia lìa họ, nhưng theo cách mà Isaac sẽ là nạn nhân của nó. Ông già ấy sẽ chẳng được, hân hoan trước khi chết, đặt tay ban phước lành cho Isaac, mà ông sẽ, mệt mỏi với cuộc sống, đặt bàn tay hung bạo lên Isaac. Và ấy chính là Thiên Chúa đang thử thách ông đó! Phải, khổ thay, khổ thay cho vị thiên sứ đã tới trước mặt Abraham mà rao truyền tin đó! Ai dám làm thiên sứ gieo nổi sầu muộn này nữa đây? Nhưng ấy chính là Thiên Chúa đang thử thách Abraham đó.

Nhưng Abraham có đức tin, và ông tin bởi cuộc đời này. Phải, nếu như đức tin của ông chỉ dành cho cuộc sống tương lai, thì hẳn là ông đã vứt bỏ hết thảy để nhanh chóng rời bỏ thế giới này, cái thế giới mà ông vốn chẳng thuộc về. Nhưng đức tin của Abraham không phải là kiểu như vậy, nếu thực sự tồn tại một thứ đức tin kiểu như vậy; bởi thực ra không phải là đức tin mà là triển vọng xa nhất của đức tin thấp thoáng trông thấy đối tượng của nó ở nơi chân trời xa

xôi nhất, nhưng lại bị chia cắt với nó bởi một vực thẳm rộng hoác mà ở đó sự tuyệt vọng tiếp tục trò chơi của mình. Nhưng Abraham có đức tin chính bởi cuộc đời này - niềm tin rằng ông sẽ già đi trên mặt đất này, được mọi người kính trọng, được ban phước bằng dòng giống của mình, được tưởng nhớ mãi mãi trong Isaac, thứ quý giá nhất cuộc đời ông, đứa trẻ mà ông ôm lấy bằng thứ tình yêu mà với nó nếu nói rằng ông chung thủy hoàn thành bổn phận yêu thương của người cha đối với đứa con trai của mình thì đó chỉ là một lối diễn đạt nghèo nàn, bởi thực sự đúng như trong lời phán bảo, “đứa con trai người yêu dấu nhất”. Jacob có mười hai đứa con trai, và ông yêu một đứa trong số đó¹⁸; Abraham chỉ có duy nhất một đứa, đứa con trai mà ông yêu dấu.

Nhưng Abraham có đức tin và ông đã không hoài nghi; ông tin vào điều phi lý. Nếu Abraham có lòng ngờ vực - thì hẳn ông đã làm một cái gì khác, một cái gì đó vinh quang, bởi Abraham có thể làm gì ngoài những điều vĩ đại và vinh quang! Ông hẳn đã tiến thẳng đến núi Moriah, ông hẳn đã bỏ củi, đốt lửa giàn thiêu, rút dao ra - ông hẳn đã khóc than với Thiên Chúa: “Xin đừng chối bỏ sự hiến tế này, đây chẳng phải là thứ quý giá nhất mà tôi có, tôi biết rõ điều này, bởi một lão già có là gì so với một đứa trẻ sinh ra từ lời hứa của Người; nhưng đây là thứ quý giá nhất tôi có thể hiến dâng Người. Hãy để cho Isaac không bao giờ biết được điều này, hãy để nó có được niềm an ủi ở tuổi thanh xuân”. Ông hẳn đã dậm dao vào chính bầu ngực mình. Ông hẳn đã được tụng ca khắp thế giới này, và tên ông hẳn sẽ chẳng bị lãng quên; nhưng được tụng ca là một chuyện, còn trở thành ngôi sao dẫn đường cứu rỗi những kẻ đau khổ lại là chuyện khác.

Nhưng Abraham có đức tin. Ông chẳng cầu nguyện cho ông, để hy vọng sẽ lay chuyển được Đấng Thiên Chúa - chỉ có đúng một lần

khi hình phạt thích đáng được ban xuống thành Sodom và Gomorrha thì Abraham mới đứng ra cầu xin trước Chúa¹⁹.

Chúng ta đọc trong Kinh Thánh: “Và Thiên Chúa thử thách Abraham, và phán với ông, Abraham, Abraham, người ở đâu? Và ông đáp, Có tôi đây”. Các anh em, những người mà tôi muốn nói với, liệu điều ấy có đúng với các anh em không? Khi ở lối đường xa các anh em nhìn thấy thiên cơ trữu nặng đang dần tới, liệu các anh em có gọi ngọn núi, hãy đổ xuống tôi, hay kêu ngọn đồi, hãy phủ lên tôi không?²⁰ Hoặc giả các anh em mạnh mẽ hơn, liệu rằng chân các anh em có chậm bước trên đường, liệu chúng có, nói một cách hình tượng, mong về lối cũ không? Khi một lời gọi tới các anh em, liệu các anh em có đáp lại không, hoặc giả các anh em có đáp lại bằng một giọng nhỏ bé, thầm thì không? Abraham thì không như thế: bằng một giọng sang sảng ông đáp lại một cách hân hoan, sôi nổi, đầy tin tưởng, “Có tôi đây”. Chúng ta đọc tiếp: “Và Abraham dậy sớm”²¹ - như thể đi tới một lễ hội, cho nên ông vội vã, và từ sáng sớm ông đã đến nơi được nói tới, tới núi Moriah. Ông chẳng nói gì với Sarah, chẳng nói gì với Eleazar - rốt cuộc thì ai có thể hiểu được ông đây, bởi há chẳng phải bản chất của thử thách đã yêu cầu ông giữ lời thề im lặng hay sao? “Ông bỏ củi, ông trói Isaac, ông châm giàn thiêu, ông rút dao ra”. Hỡi các thánh giả của tôi! Đã có nhiều người cha tin rằng mất đứa con trai là mất đi hết thảy những gì yêu dấu nhất với họ trên thế giới này, là bị tước mất mọi hy vọng cho tương lai; nhưng đó vẫn không phải là đứa con sinh ra từ lời hứa của Thiên Chúa như là Isaac đối với Abraham. Có rất nhiều người cha mất con, nhưng đó là bởi Thiên Chúa, là ý chí không thể thay đổi được, không thể thấu hiểu được của Đấng Toàn Năng, là bàn tay của Ngài đã mang đứa trẻ đi. Với Abraham thì chẳng phải như vậy. Bởi ông đã được dành cho một thử thách khắc nghiệt hơn, và số phận của Isaac nằm dưới con dao trong tay Abraham. Và ông

đứng đó, người đàn ông già nua, với niềm hy vọng duy nhất của mình! Nhưng ông đã chẳng hoài nghi, ông đã chẳng lo lắng nhìn về bên phải hay bên trái, ông đã chẳng thỉnh cầu trời cao xem xét lại. Ông biết đây là Thiên Chúa Đấng Toàn Năng đang thử thách ông; ông biết đây là sự hy sinh khắc nghiệt nhất mà Ngài yêu cầu nơi ông; nhưng ông cũng biết không sự hy sinh nào là quá khắc nghiệt khi Thiên Chúa đòi hỏi điều đó - và ông đã rút dao ra.

Ai đã mang tới sức mạnh cho cánh tay Abraham? Ai đã nâng cánh tay ông lên để nó không rơi thõng xuống bên mình ông?²² Ai nhìn thấy cảnh này mà chẳng trở nên đờ ẫn. Ai đã mang đến sức mạnh cho linh hồn Abraham, để cặp mắt ông không tối mờ đi, để ông chẳng nhìn thấy Isaac lẫn con cừu hiến tế? Ai nhìn thấy cảnh này mà chẳng trở nên đui mù. Thế nhưng có lẽ hiếm thay kẻ đã trở nên đờ ẫn và mù lòa, và còn hiếm hơn nữa người kể lại chuyện đã diễn ra như nó đáng được kể ra. Tất cả chúng ta đều biết - đó chỉ là một thử thách mà thôi.

Nếu như Abraham khi đứng trên núi Moriah đã hoài nghi, nếu như ông lưỡng lự nhìn quanh, nếu như ông tình cờ phát hiện ra con cừu trước khi rút dao ra, nếu Thiên Chúa cho phép ông hiến tế nó thay vì Isaac - thì hẳn ông đã về nhà, mọi thứ sẽ vẫn như cũ, ông vẫn có Sarah, ông vẫn giữ lại được Isaac, nhưng sự đã thay đổi làm sao! Bởi cuộc trở về của ông hẳn sẽ là cuộc tháo chạy, sự cứu chuộc của ông là sự tai ương, phần thưởng dành cho ông là sự coi thường, tương lai của ông có lẽ là sự hư mất. Thì ông hẳn sẽ chẳng còn được chứng nghiệm đức tin của mình hay ân sủng của Thiên Chúa nữa, mà sẽ chỉ còn thấy sự kinh hoàng khi đi đến núi Moriah. Thì Abraham hẳn sẽ chẳng bị lãng quên, núi Moriah cũng vậy, ngọn núi này hẳn sẽ được nhắc đến, chẳng giống như núi Ararat nơi con thuyền Noah tấp tới²³, mà sẽ được nói đến như một nỗi kinh hoàng bởi nơi đây Abraham đã hoài nghi.

Tổ phụ Abraham tôn kính! Trên đường về nhà từ núi Moriah người đã chẳng cần đến một khúc tụng ca khả dĩ an ủi người trong nỗi đau mất mát; bởi người đã giành được hết thảy và giữ lại Isaac - chẳng phải vậy sao? Đáng Thiên Chúa sẽ chẳng bao giờ lấy cậu ấy đi khỏi người, mà người sẽ ngồi xuống bàn hân hoan cùng cậu ấy trong lều của người, bởi người xứng đáng ở trong kiếp sau đến mãi mãi. Tổ phụ Abraham tôn kính! Hàng ngàn năm đã trôi qua kể từ ngày đó, nhưng người đã chẳng cần đến một kẻ yêu quý muộn màng để giành lại ký ức về người ra khỏi quyền năng của sự lãng quên, bởi mọi ngôn ngữ đều tưởng nhớ đến người - thế nhưng người xứng đáng có được kẻ yêu quý người một cách vinh hiển hơn bất kỳ ai khác; từ kiếp sau trở đi người làm cho hấn vĩnh viễn hạnh phúc trong lòng người²⁴; còn giờ đây trong kiếp này người làm mê hoặc cặp mắt và trái tim hấn bằng sự thần diệu trong kỳ công của người. Tổ phụ Abraham tôn kính! Tổ phụ thứ hai của loài người! Người, kẻ đầu tiên cảm nhận được và kẻ đầu tiên được chứng nghiệm nỗi say mê phi thường mà nó khinh ghét cuộc giao tranh khùng khiếp với những mãnh lực thiên nhiên cuồng nộ và với những quyền năng sáng thế hùng chống lại Thiên Chúa; người, kẻ đầu tiên đã biết đến cái niềm say mê cao viễn nhất ấy, sự biểu đạt thiêng liêng, thanh khiết, và khiêm tốn của cơn giận dữ thần thánh²⁵ mà đám dân ngoại vẫn ngợi ca - xin hãy tha thứ cho hấn kẻ sẽ tụng ca người, nếu hấn thực hiện điều đó chưa được tương xứng. Hấn ăn nói khiêm nhường, như thể đó là mong muốn của lòng hấn; hấn ăn nói ngắn gọn, bởi nó thích hợp với hấn, nhưng hấn sẽ chẳng bao giờ quên rằng người cần đến một trăm năm để có được đứa con trai lúc tuổi già ngoài mong đợi, rằng người đã phải rút dao ra trước khi giữ lại được Isaac; hấn sẽ chẳng bao giờ quên rằng trong một trăm ba mươi năm người đã chẳng vượt xa hơn đức tin.

1. Phúng dụ đến nhiều đoạn trong các tác phẩm của Homer (chẳng hạn xem *Iliad* vi, 146).↩

2. Phúng dụ đến nhiều đoạn trong các tác phẩm của Homer (chẳng hạn *Iliad* ii, 381) trong đó một vị thần cứu một người anh hùng bằng cách bao phủ đám mây quanh người anh hùng và mang anh ta đi.↩

3. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế, 32:22-28. Jacob vật lộn với thiên sứ của Chúa và chiến thắng; vì thế ông được đổi tên thành Israel, có nghĩa là kẻ vật lộn với Thiên Chúa. Xem thêm sách Hosea, 12:3-4. [↩](#)

4. Xem Kinh Thánh, sách 2 Corinthians 12:9-10. “Nhưng Chúa phán rằng: Ân điển ta đủ cho ngươi rồi, vì sức mạnh của ta nên trọn vẹn trong sự yếu đuối. Vậy, tôi sẽ rất vui lòng khoe mình về sự yếu đuối tôi, hầu cho sức mạnh của Đấng Christ ở trong tôi. Cho nên tôi vì Đấng Christ mà đành chịu trong sự yếu đuối, nhuốc nhơ, túng ngặt, bất bớ, khốn khó; vì khi tôi yếu đuối, ấy là lúc tôi mạnh mẽ”.↩

5. Xem Kinh Thánh, sách 1 Corinthians 3:18. “Chớ ai tự dối mình: nếu có ai trong vòng anh em tưởng mình khôn ngoan theo cách đời này, hãy trở nên dại dột, để được nên khôn ngoan”.↩

6. Xem Kinh Thánh, sách John 12:25. “Ai yêu sự sống mình thì sẽ mất đi, ai ghét sự sống mình trong đời này thì sẽ giữ lại đến sự sống đời đời”.↩

7. Xem Kinh Thánh, sách Hebrews 11:9. “Bởi đức tin, người kiều ngụ trong xứ đã hứa cho mình, như trên đất ngoại quốc”.↩

8. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 12:18,17:5. Isaiah 42:1.↩

9. Ở đây, Kierkegaard nói đến Jeremiah [655-586 TCN], một trong vị ngôn sứ trong Kinh Thánh Cựu ước (còn được gọi là “Nhà tiên tri khóc thương”).↩

10. Còn gọi là “Ca thương” (Lamentations), một trong các sách Ngôn Sứ trong Kinh Thánh Cựu ước.↩

11. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 12:1-3. “Bấy giờ Chúa phán với Abraham, Hãy rời khỏi xứ sở ngươi, bà con ngươi, và nhà cha ngươi, để đi đến xứ Ta sẽ chỉ cho. Ta sẽ làm ngươi trở nên một dân lớn. Ta sẽ ban phước cho ngươi và làm nổi danh ngươi. Ngươi sẽ thành một nguồn phước. Ta sẽ ban phước cho người nào chúc phước ngươi, và sẽ nguyên rủa kẻ nào nguyên rủa ngươi. Mọi dân trên thế gian sẽ nhờ ngươi mà được phước”.↵

12. Có lẽ ở đây Kierkegaard muốn nói đến thi sĩ Ovid. Ovid tên đầy đủ là Publius Ovidius Naso (43 TCN - mất khoảng năm 17 hoặc 18) là nhà thơ La Mã sống dưới triều đại hoàng đế Augustus. Cùng với Virgil và Horace, ông được coi là một trong ba nhà thơ có ảnh hưởng lớn nhất trong khối văn học tiếng Latin. Ovid bị hoàng đế Augustus bắt phải lưu đày ở một tỉnh xa xôi vùng Hắc Hải, nguyên nhân của việc lưu đày này cho đến nay vẫn không rõ. Ovid xem việc bị lưu đày này như “một bài thơ và một sai lầm”. Mặc dù vậy ông vẫn luôn không ngừng hy vọng được triệu hồi về thành Rome, thoát khỏi kiếp nạn lưu đày nhưng cho đến tận khi chết ông vẫn phải chết ở thành phố nơi lưu đày.↩

13. Xem Kinh Thánh, sách Joshua 10:12. “Trong ngày Chúa trao dân Amori vào tay dân Israel, Joshua cầu xin Chúa trước mặt dân Israel, rồi ông nói trước mặt họ, Hỡi Mặt trời, hãy dừng lại tại Gideon, Hỡi Mặt trăng, hãy dừng lại trên thung lũng Ajalon”.↩

14. Xem Kinh Thánh, sách Galatians 4:4. “Nhưng khi kỳ hạn đã được trọn, Đức Chúa Trời bèn sai Con Ngài bởi một người nữ sanh ra, sanh ra dưới luật pháp để chuộc những kẻ ở dưới luật pháp, và cho chúng ta được làm con nuôi Ngài”.↩

15. Xem Kinh Thánh, sách Xuất hành (Exodus) 17:6. “Ta sẽ đứng tại đó, trước mặt người, trên vàng đá ở Horeb. Hãy đập vào vàng đá ấy, nước từ vàng đá ấy sẽ phun ra, để dân có nước uống”. Moses làm y như vậy, trước mặt các trưởng lão của Israel.↩

16. Ý nói đến lời hứa của Thiên Chúa ban cho Abraham một đứa con, tức Isaac. Nay Thiên Chúa lại đòi hỏi ông hiến tế Isaac, tức là thử thách đó thậm chí còn kinh hoàng hơn cả khi ông không có Isaac.↩

17. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 18:12-13. “Sarah cười thầm và tự nhủ, Mình đã già rồi, chồng mình cũng đã già rồi, lẽ nào mình còn có niềm vui làm mẹ được sao? Chúa hỏi Abraham, Tại sao Sarah cười và nói, ‘Nay tôi đã già, lẽ nào tôi sẽ sinh con được sao?’”.

18. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 35:23-26 và 37:3. Jacob (tức Israel) có mười hai đứa con nhưng đứa con út Joseph là đứa con ông yêu nhất vì đó là đứa con ông có được ở tuổi già. (Giống như Isaac đối với Abraham.)↵

19. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 18:22-23. “Các người ấy quay đi về hướng Sodom, nhưng Abraham còn đứng lại trước mặt Chúa. Abraham đến gần Chúa và hỏi: ‘Chúa tiêu diệt người công chính chung với người ác sao?’”.

20. Xem Kinh Thánh, sách Luke 23:30. “Lúc đó người ta sẽ khởi sự kêu các núi: Hãy đổ xuống chúng tôi! Và gọi các đồi: Hãy phủ lên chúng tôi!”. ↩

21. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 22:3. “Abraham dậy sớm, thắng lừa, đem hai đầy tớ và con mình là Isaac, cùng đi; người cũng chặt củi để dùng về của lễ thiêu, rồi đi đến nơi mà Đức Chúa Trời đã truyền dạy”.↩

22. Xem Kinh Thánh, sách Xuất hành (Exodus) 17:8-13. Trong trận chiến của dân Israel với dân Amalek, mỗi khi Moses cầm cây gậy trượng được Thiên Chúa ban cho giơ lên cao thì dân Israel thắng nhưng khi Moses hạ tay xuống thì dân Israel lại thua dân Amalek. Về sau Moses mỏi tay. Vì thế, Aaron và Hur bèn lấy đá kê cho Moses ngồi và hai người đứng hai bên giơ nâng cánh tay của Moses lên cho đến khi mặt trời lặn. Nhờ vậy mà dân Israel do Joshua dẫn đầu đánh bại được dân Amalek.↩

23. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 8:4. “Đến tháng Bảy, ngày mười bảy, chiếc tàu tấp trên núi Ararat”.↩

24. Xem Kinh Thánh, sách Luke 16:22-23. “Người giàu ở nơi âm phủ đang bị đau đớn, ngược mắt lên, nhìn thấy Abraham và Lazarus ở trong lòng; bèn kêu lên rằng: Hỡi tổ phụ Abraham, xin thương lấy tôi, sai Lazarus nhúng đầu ngón tay vào nước đựng làm cho mát lưỡi tôi; vì tôi bị khổ trong lửa này quá đỗi”.↩

25. Tham khảo tác phẩm *Phaedrus* của Plato, 244-245d. Plato (khoảng 427 - 347 TCN) là triết gia vĩ đại thời Hy Lạp cổ đại và là học trò của Socrates. Cùng với Socrates và Aristotle, ông được coi là người đặt nền móng cho triết học phương Tây.↩

NHỮNG LUẬN ĐỀ

TÂM CAN ĐỀ TỰA

Một câu ngạn ngữ cổ đến từ thế giới hữu hình bên ngoài nói rằng: “Có làm thì mới có ăn”¹. Lạ lùng thay câu ngạn ngữ này lại không được áp dụng một cách tương xứng trong cái thế giới mà nó vốn thuộc về. Bởi thế giới bên ngoài tuân theo quy luật của sự bất toàn, đã rất nhiều lần kinh nghiệm lặp lại cho thấy rằng có những kẻ không làm gì mà vẫn có miếng ăn, và rằng kẻ ngủ ngày còn được ăn nhiều hơn người lao động. Trong thế giới bên ngoài mọi thứ đều thuộc về kẻ sở hữu nó, cái thế giới ấy chịu sự quản thúc của quy luật của sự dừng dưng, và kẻ nào có chiếc nhẫn thì vị thần của chiếc nhẫn ấy sẽ luôn nghe theo mệnh lệnh của hắn, bất kể hắn có là Nouredin hay Aladdin², và kẻ nào có được báu vật của thế giới thì sẽ có nó, bất kể hắn có được bằng cách nào. Trong thế giới tinh thần thì lại khác. Nơi đây mệnh lệnh thiêng liêng vĩnh hằng thống ngự; nơi đây mưa chẳng rơi cùng lúc xuống người công chính lẫn kẻ không công chính; nơi đây Mặt trời không chiếu cùng lúc xuống người tốt và kẻ ác; nơi đây tuân thủ đúng quy luật chỉ kẻ nào làm việc mới có miếng ăn, chỉ kẻ nào đau khổ mới tìm thấy sự an nhiên, chỉ kẻ nào đi xuống âm phủ mới cứu được người mình yêu dấu³, chỉ kẻ nào rút dao ra mới có được Isaac. Kẻ nào không làm việc sẽ không có ăn mà sẽ bị lừa mị, giống như các thần đã lừa mị Orpheus⁴ với bóng ma hư ảnh thay vì người yêu dấu của hắn, lừa mị hắn bởi hắn là một kẻ rất đàn bà, thiếu dũng cảm, bởi hắn chỉ là tay chơi đàn Lia, chứ không phải một người đàn ông đích thực. Ở

đây chẳng nghĩa lý gì khi ta có được Abraham là tổ phụ của mình⁵, hay khi ta có được mười bảy đời tổ tông cao quý - kẻ nào không làm việc thì cũng giống như những gì đã được viết về các trinh nữ Israel⁶: hấn chỉ sinh ra cơn gió - nhưng kẻ nào sẵn lòng làm việc sẽ sinh ra cha hấn.

Có một thứ tri thức ngạo nghễ muốn đưa vào thế giới tinh thần chính cái quy luật dừng đứng đó, cái quy luật mà dưới ảnh hưởng của nó thế giới bên ngoài cũng phải than van. Cái tri thức ấy nó tin rằng chỉ cần có nó là đủ để hiểu được những điều vĩ đại - những cái khác là không cần thiết. Nhưng do đó nó chẳng có cái ăn, nó chết vì đói khát, trong khi hết thảy mọi thứ biến thành vàng. Và nó đã thực sự biết cái gì? Có hàng ngàn người Hy Lạp đương thời, và không thể đếm được những thế hệ tiếp theo, biết đến tất cả những chiến thắng của Miltiades⁷, nhưng chỉ có một kẻ⁸ bị mất ngủ vì chúng. Không thể đếm được những thế hệ tiếp theo thuộc lòng từng chữ một câu chuyện về Abraham - nhưng sẽ có bao nhiêu kẻ bị mất ngủ vì nó?

Giờ đây câu chuyện về Abraham mang cái đặc tính nổi bật là nó luôn vinh quang, bất kể người ta hiểu rất ít về nó đến mức nào đi chăng nữa; nhưng ở đây một lần nữa câu ngạn ngữ lại được áp dụng, rằng tất cả phụ thuộc vào việc người ta có sẵn lòng lao động và chịu cực nhọc hay không. Nhưng họ không sẵn lòng lao động, ấy thế mà họ lại muốn hiểu câu chuyện. Họ tán tụng Abraham - nhưng bằng cách nào? Họ diễn đạt hết thảy mọi thứ theo kiểu hết sức khuôn sáo: “Điều vĩ đại nằm ở chỗ ông yêu kính Thiên Chúa nhiều đến mức sẵn sàng hy sinh cho Ngài thứ có giá trị nhất”.⁹ Điều này hoàn toàn đúng, nhưng “thứ có giá trị nhất” là một cách diễn đạt rất mập mờ. Trong cái lối suy tư đó, giống như kiểu uốn ba tấc lưỡi mà khua môi múa mép, người ta hoàn toàn có thể tự tin mà đánh đồng Isaac với “thứ có giá trị nhất”, và rồi người suy tư có thể ngồi thoải

mái phì phèo cái tàu thuốc mà ngấm ngội như vậy, còn thánh giả thì có thể thành thoi mà duỗi thẳng chân. Nếu người đàn ông trẻ tuổi giàu có mà Đấng Kitô gặp trên đường¹⁰ đã bán sạch tài sản của hắn và chia cho người nghèo, thì chúng ta nên ngội ca hắn, giống như cách ta ứng xử với những hành động vĩ đại, mặc dù nếu không chịu khó tư duy thì chúng ta sẽ chẳng thể nào hiểu nổi hắn - nhưng hắn cũng chẳng thể trở thành Abraham được, dù rằng hắn đã cho đi thứ có giá trị nhất. Cái mà họ bỏ qua trong câu chuyện của Abraham chính là nỗi lo sợ¹¹; bởi đối với tiền bạc ta chẳng cần phải có bổn phận đạo đức gì, nhưng đối với đứa con thì người cha cần phải có bổn phận đạo đức cao cả và thiêng liêng nhất. Nỗi lo sợ, tuy vậy, lại là một thứ nguy hiểm đối với những kẻ nhu nhược yếu đuối, thành thử họ quên nó đi, thế nhưng họ vẫn muốn nói về Abraham. Vậy là họ nói ra - bằng thuật hùng biện họ tùy tiện sử dụng hai thuật ngữ, Isaac và “thứ có giá trị nhất”. Mọi thứ diễn ra tốt đẹp. Tuy nhiên, nếu chẳng may trong số những thánh giả đó có người bị mất ngủ - thì cái sự hiểu lầm kinh hoàng nhất, mang tính bi kịch sâu sắc nhất, và đầy chất khôi hài lại nằm rất gần. Hắn về nhà, hắn sẽ làm đúng như những gì Abraham đã làm, bởi đứa con thực sự là “thứ có giá trị nhất”. Nếu như kẻ thuyết giáo kia biết được điều này, có lẽ y sẽ đến tìm hắn, y sẽ hiệu triệu hết thảy phẩm giá tăng lữ của mình, y sẽ gào lên, “Này tên đòi bại, cặn bã của xã hội kia, người bị quỷ ám hay sao mà lại muốn giết con mình?”. Và gã linh mục, kẻ không hề cảm thấy nóng bức hay đổ mồ hôi khi thuyết giáo về Abraham, trở nên kinh ngạc với chính bản thân mình, vì cái sự phẫn nộ to lớn mà y trút xuống người đàn ông tội nghiệp kia. Y tự lấy làm khoan khoái, bởi y chưa bao giờ được nói ra với sự hăng hái và khoái trá đến vậy. Y tự nói với mình và với vợ y, “Tôi là một nhà thuyết giáo. Cái mà tôi thiếu chỉ là thời cơ. Khi tôi nói về Abraham trong ngày Chúa nhật tôi chẳng cảm thấy cảm động gì sất”. Nếu kẻ thuyết giáo kia còn sót lại

một chút lí trí mà có lẽ nó đã không còn nữa, thì tôi nghĩ hấn hấn sẽ đánh mất nó nếu kẻ tội đồ kia đáp lại một cách bình thản và đầy tự tôn, “Trên thực tế đó chính là điều mà ông đã rao giảng trong ngày Chúa nhật”. Làm sao mà gã linh mục kia có thể nhồi vào đầu hấn cái ý tưởng đó được? Thế nhưng nó lại đúng là như vậy, và sai lầm nằm ở chỗ chỉ là y không biết mình đang nói gì mà thôi. Ấy vậy mà chẳng có nhà thơ nào thấy một tình huống như vậy đáng quan tâm thích thú hơn là những thứ tầm phào vớ vẩn vẫn thường thấy trong hài kịch và tiểu thuyết cơ đấy! Hài kịch và bi kịch chạm trán nhau ở đây tại điểm vô cực tuyệt đối. Bài thuyết giáo của gã linh mục có lẽ tự bản thân nó đã đủ lố bịch rồi, nhưng nó càng trở nên vô cùng lố bịch bởi tác động của nó, thế nhưng điều này là hoàn toàn tự nhiên. Hoặc giả kẻ tội đồ kia, không đưa ra bất cứ sự phản đối nào, vì bài thuyết giáo nghiêm ngặt của gã linh mục mà cải tà quy chính, giả sử gã thầy tu đầy nhiệt tâm kia hân hoan đi về nhà, sung sướng vì biết rằng y chẳng những đạt hiệu quả trên bục giảng, mà trên hết, bằng một thứ quyền năng không ai cưỡng lại được, còn đạt hiệu quả với tư cách là một đấng chăn chiên về mặt tinh thần, kẻ mà trong ngày Chúa nhật kích động đám người đi lễ nhà thờ và trong ngày thứ Hai thì lại tựa như một thiên thần cherub với thanh gươm sáng lòa¹² đặt mình trước mặt người đàn ông kia, người mà bằng hành động của mình muốn làm ô danh câu ngạn ngữ cổ, rằng “mọi thứ diễn ra trên thế giới này không giống như trong bài giảng của linh mục”¹³.

Mặt khác, nếu kẻ tội đồ không bị thuyết phục, tình cảnh của hấn khá sẽ là bi thảm. Có lẽ hấn sẽ bị hành hình hoặc bị nhốt vào trại tâm thần, ngăn gọn lại, hấn sẽ trở nên bất hạnh trong mối liên hệ với cái gọi là hiện thực - mặc dầu ở một khía cạnh khác tôi khá tin rằng Abraham làm cho hấn hạnh phúc, bởi kẻ nào chịu lao động thì sẽ không bao giờ bị diệt vong.

Người ta sẽ phải giải thích ra sao đây về cái mâu thuẫn được kể thuyết giáo kia tạo ra? Liệu có phải Abraham có được cái quyền theo tục lệ là một người vĩ đại, cho nên việc gì ông làm cũng đều vĩ đại, và khi người khác làm y như vậy thì nó lại là tội lỗi, một tội lỗi ghê gớm hay không? Nếu đúng thế thì tôi chẳng muốn tham dự vào bài tụng ca thiếu suy nghĩ như vậy. Nếu đức tin không khiến cho việc sẵn sàng giết đứa con trai của mình trở nên một hành động thần thánh thì hãy để những lời kết tội đổ xuống cả đầu Abraham giống như những người khác. Nếu một người có lẽ không có đủ dũng khí để đẩy tư duy đi đến tận cùng và để nói rằng Abraham là kẻ giết người, thì tốt hơn hết là hẳn nên cố đạt được cái dũng khí đó, hơn là phí thời gian vào những bài tụng ca không xứng đáng. Biểu đạt theo luân lý thì hành động của Abraham là cố tình giết hại Isaac; diễn đạt theo tôn giáo thì là hiến tế Isaac; nhưng chính ra trong mâu thuẫn này chứa đựng nỗi lo sợ mà nó hoàn toàn có thể khiến người ta mất ngủ, dấu rằng nếu không có nỗi lo sợ này Abraham lại chẳng phải là người mà ông đang là. Hoặc có lẽ ông chẳng hề làm những điều như chuyện kể, mà làm một cái gì đó hoàn toàn khác biệt vốn có thể đổ thừa do hoàn cảnh - vậy thì chúng ta hãy quên ông đi, bởi có đáng gì đâu khi nhớ đến một thứ quá khứ không thể nào trở thành hiện tại. Hoặc liệu có lẽ kẻ thuyết giáo kia đã quên mất một cái gì đó tương ứng với sự lãng quên mang tính luân lý của cái điều rằng Isaac là đứa con trai? Bởi nếu đức tin bị loại bỏ bằng cách biến thành vô nghĩa hoặc hư không, thì chỉ còn duy nhất một hiện thực trần trụi rằng Abraham muốn giết Isaac - mà nó quá dễ dàng để cho bất kỳ ai bất chước mà chẳng cần có đức tin; đức tin, nói cách khác, là cái làm khó cho hẳn.

Về phần mình tôi chẳng thiếu dũng khí để tư duy đến cùng. Cho đến nay chưa từng có ý nghĩ nào khiến tôi khiếp sợ; nếu đầu tôi phải lướt qua một ý nghĩ như thế, thì tôi hy vọng rằng ít nhất tôi cũng có

lòng chân thành khi nói rằng, “Tôi sợ cái ý nghĩ này, nó khuấy động một cái gì khác lạ trong tôi, và do đó tôi sẽ không nghĩ về nó. Nếu trong việc này tôi làm sai, thì hình phạt sẽ không từ nan gì mà không giáng xuống đầu tôi”. Nếu tôi thừa nhận rằng lời phán quyết Abraham là kẻ giết người chính là chân lý, thì tôi không biết liệu tôi có thể làm câm lặng lòng sùng kính ngoan đạo của mình đối với ông hay không. Tuy nhiên, nếu tôi đã nghĩ như thế thì tôi hẳn có lẽ đã giữ im lặng, bởi người ta không nên khai tâm cho người khác bằng những ý nghĩ như thế. Nhưng Abraham không phải là một ảo tưởng chói lọi, danh tiếng của ông chẳng phải do nằm ngủ mà có, danh tiếng dành cho ông đâu phải do cơn đột hứng của số mệnh tạo ra.

Vậy thì liệu người ta có thể nói một cách thẳng thắn về Abraham mà không phải gánh chịu mối hiểm nguy rằng một cá nhân trong lúc tinh thần bối rối có thể sẽ tiến hành và thực hiện một hành vi giống như vậy? Nếu như không dám nói một cách tự do thoải mái, tôi sẽ giữ im lặng tuyệt đối về Abraham, và trên hết tôi sẽ không gièm pha ông theo cách mà chính vì nó ông trở nên một thứ cạm bẫy cho kẻ khó. Bởi nếu người ta xem đức tin là tất cả, tức là, xem nó là cái nó đang là, thì theo thiện nghĩ của tôi, người ta có thể nói về nó mà không bị nguy hại gì trong thời đại của chúng ta, vốn chẳng mấy khi thừa thãi đức tin, và chỉ có bằng đức tin người ta mới có thể giống Abraham, chứ không phải bằng hành động giết người. Nếu người ta xem tình yêu là một tâm trạng nhất thời, một xúc cảm khoái lạc trong con người, thì người ta chỉ đặt những cạm bẫy cho kẻ khó khi người ta nói về những kỳ tích của tình yêu. Những cảm xúc thoáng qua chắc hẳn mỗi người đều có, nhưng nếu vì những cảm xúc đó mà người ta muốn thực hiện cái hành động kinh hoàng khiến tình yêu được thần thánh hóa như một kỳ tích bất tử, thì hết thảy đều hư mất, cả kỳ tích ấy lẫn kẻ mê muội thực hiện nó.

Vậy nên người ta có thể nói một cách chắc chắn về Abraham, bởi bất cứ điều gì vĩ đại không bao giờ có thể gây nguy hại khi nó được thấu hiểu trong sự vĩ đại của nó; nó giống như một thanh gươm hai lưỡi vừa giết người lại vừa cứu người¹⁴. Nếu số phận bắt tôi phải nói điều này thì tôi sẽ bắt đầu bằng việc chỉ ra rằng Abraham là người ngoan đạo và kính sợ Chúa như thế nào, xứng đáng được gọi là người được Thiên Chúa chọn ra làm sao. Chỉ có một người như thế mới được chọn để chịu thử thách. Nhưng tìm đâu ra được một người như thế? Tiếp đến tôi sẽ diễn tả xem Abraham đã yêu Isaac đến nhường nào. Vì mục đích này tôi sẽ cầu nguyện mong những đấng thần linh thiện tâm giúp đỡ để bài thuyết giảng của tôi tỏa sáng như tình phụ tử. Tôi hy vọng có thể diễn tả nó theo cái cách mà chẳng mấy người cha trong vương quốc và lãnh địa của Hoàng đế dám quả quyết rằng hấn yêu con mình theo cách đó. Nhưng nếu hấn chẳng yêu giống như Abraham, thì mọi ý nghĩ hiến tế Isaac sẽ không còn là một thử thách mà chỉ là một sự căm dỗ thường tình. Về chủ đề này người ta có thể nói trong vài Chúa nhật, chẳng cần vội vã làm gì. Hậu quả sẽ là, nếu người ta nói đúng, một số người cha sẽ không yêu cầu nghe thêm nữa, mà lúc đó họ sẽ hân hoan nếu họ thực sự yêu con mình như Abraham đã yêu. Nếu có ai đó, sau khi nghe không chỉ về sự vĩ đại mà cả sự kinh hoàng trong kỳ tích của Abraham, mà lại muốn liệu mình đi theo con đường đó thì tôi sẽ xin được thắng ngựa mà đi với hấn. Tại mỗi chặng dừng trên đường tới núi Moriah tôi sẽ giải thích cho hấn biết rằng hấn vẫn có thể quay lại, có thể ân hận vì đã hiểu nhầm rằng hấn được gọi để được thử thách trong một xung đột như thế, có thể thừa nhận sự thiếu dũng khí của mình, để Thiên Chúa chính Ngài sẽ mang Isaac đi, nếu Ngài muốn có nó. Tôi xin được tuyên xử rằng một kẻ như vậy không bị khước từ mà có thể được ân sủng như những kẻ khác. Vậy nhưng hấn chẳng được ân sủng đúng lúc. Há

chẳng phải, ngay cả trong những thời kỳ của đức tin vĩ đại nhất, người ta vẫn thường đưa ra một lời tuyên xử như thế đối với một người như vậy đó hay sao? Tôi biết một người trong một lần đã có thể cứu vớt đời tôi nếu như hấn¹⁵ là người cao thượng. Hấn nói, “Tôi biết rõ điều mà tôi có thể làm, nhưng tôi không dám; tôi sợ rằng sau đó tôi có thể thiếu sức mạnh và rằng tôi sẽ lấy làm hối tiếc vì chuyện đó”. Hấn chẳng phải là người cao thượng, nhưng liệu có ai vì lý do này mà lại không tiếp tục yêu mến hấn?

Nói như vậy và sau khi đã làm khuấy động thính giả để ít nhất họ cũng nhận biết được những cuộc xung đột biện chứng giữa đức tin và cái niềm say mê to lớn của nó, tôi hấn không phải là người gây ra sự hiểu lầm lên một bộ phận thính giả, khi họ nghĩ rằng “hấn có đức tin lớn đến độ tất cả việc chúng ta phải làm chỉ là nắm lấy chéo áo của hấn mà thôi”. Bởi tôi sẽ nói thêm, “Tôi chẳng có đức tin nào cả, bẩm sinh tôi đã là một kẻ khôn ngoan, và những kẻ khôn ngoan luôn luôn gặp khó khăn rất lớn trong việc thực hiện hành động của đức tin - tuy nhiên, tôi không gán *bất cứ giá trị tự thân nào cho sự khó khăn mà việc khắc phục được nó sẽ đưa kẻ khôn ngoan vượt xa hơn cái vị trí mà một người chất phác và tầm thường nhất cũng dễ dàng vươn tới*”.

Rốt cuộc thì bên trong nhà thơ, tình yêu có vị linh mục của nó, và thỉnh thoảng người ta nghe thấy một giọng nói biết cách làm thế nào để vinh danh nó; nhưng đức tin thì người ta chẳng nghe thấy một lời vinh danh nào về nó hết. Ai có thể nói lời tôn kính tới niềm say mê này đây? Triết học vượt xa hơn. Thần học ngồi đánh phấn tô son bên cửa sổ, tán tỉnh gạ gẫm bán nhan sắc của mình cho triết học. Người ta cho rằng khó mà hiểu nổi Hegel¹⁶, nhưng để hiểu được Abraham thì chỉ là chuyện nhỏ. Vượt qua Hegel¹⁷ là một điều thần diệu, nhưng vượt qua Abraham là điều dễ nhất trần đời. Về phần mình tôi đã tận hiến rất nhiều thời gian để hiểu được triết học Hegel,

tôi cũng tin rằng tôi khá hiểu được nó, nhưng khi có những đoạn tôi không hiểu được bất chấp những khó nhọc mà tôi đã phải bỏ ra, tôi hấp tấp nghĩ ngay rằng chính ông cũng chẳng được rành mạch cho lắm. Hết thảy những chuyện này tôi làm thật dễ dàng và tự nhiên, mà chẳng hề đau đầu về nó. Nhưng mặt khác khi phải nghĩ về Abraham, tôi gần như bị hủy diệt. Lần nào cũng như lần nào, mỗi khi tôi cố hiểu cho được cái nghịch lý to lớn vốn dĩ là căn cốt cuộc đời Abraham là tôi lại ngay lập tức bị khước từ, và tư duy của tôi mặc cho những khát khao cháy bỏng của nó chẳng thể nào thâm nhập vào trong đó được, chẳng thể đi xa hơn một chút nào. Tôi gồng mọi thứ thịt đường gân để có được một cái nhìn về nó - vào đúng khoảnh khắc đó tôi trở nên tê liệt.

Tôi không phải là không biết đến những gì được ca ngợi là vĩ đại và cao quý trên thế giới này; tâm hồn tôi bị cái hấp lực của nó lôi cuốn, bị thuyết phục với tất cả đức khiêm nhường rằng cái sự nghiệp mà người anh hùng đã vì nó mà tranh đấu cũng chính là sự nghiệp của tôi, và vào đúng cái khoảnh khắc tôi chiêm ngưỡng chiến công của hắn, tôi gào lên với chính mình, *jam tua res agitur* [giờ là việc của mi rồi đó]¹⁸. Tôi có thể *tưởng tượng* tự đặt mình vào vị trí của người anh hùng, nhưng vị trí của Abraham thì tôi không thể đặt mình vào được; nếu vươn tới cái tầm cao đó thì kiểu gì tôi cũng rơi xuống, bởi cái mà tôi gặp ở đó là một nghịch lý. Tôi, mặc dầu vậy, không định, xét trên bất cứ bình diện nào, nói rằng đức tin là một cái gì đó thấp kém, mà ngược lại nó là cái cao viễn nhất, và rằng triết học quả là không thành thật khi gán cho nó một cái khác thay vì chính nó và xem nhẹ đức tin. Triết học không thể và không nên đem lại đức tin, mà nó nên hiểu chính nó và biết được nó mang lại cái gì và chẳng lấy đi cái gì, và nhất là không nên lừa gạt khiến cho người ta tin rằng đó chẳng là cái gì hết. Tôi không phải là không biết tới những rắc rối và hiểm nguy của đời sống; tôi không sợ nó và tự tin

đối mặt nó. Tôi không phải là không biết đến mối kinh hoàng; ký ức của tôi là một người vợ chung thủy, và trí tưởng tượng của tôi (không giống như tôi) là một nàng tì nữ bé bỏng chăm chỉ bận bịu suốt cả ngày chỉ ngồi yên làm việc của mình, và đến tối thì biết cách chuyện trò tâm sự với tôi hay đến độ tôi phải nhìn vào, dù rằng, tôi phải nói điều này, cái mà nàng ấy vẽ nên không phải lúc nào cũng là những phong cảnh hữu tình hay cỏ cây hoa lá hoặc những cảnh tượng đồng quê điền dã. Tôi đã nhìn thấy nỗi kinh hoàng ngay trước mắt mình, và tôi không sợ hãi lẫn tránh nó, nhưng tôi biết rất rõ rằng, dầu tôi có dũng cảm tiến đến gặp nó đi chăng nữa, thì sự quả cảm của tôi chẳng phải là sự quả cảm của đức tin, mà cũng chẳng thể có được chút may mắn nào sánh được với sự quả cảm của đức tin. Tôi không thể thực hiện hành động của đức tin, tôi không thể nhắm mắt lại và lao bừa vào sự phi lý, với tôi điều đó là không thể, nhưng tôi chẳng vì chuyện này mà lấy làm hãnh diện. Tôi đoán chắc rằng Thiên Chúa là tình yêu¹⁹, ý nghĩ này với tôi có một giá trị trứ tình nguyên thủy. Khi nó xuất hiện trước tôi, tôi hạnh phúc không nói lên lời, khi nó vắng mặt, tôi mong mỏi nó còn tha thiết hơn cả kẻ đang yêu mong chờ đối tượng của mình; nhưng tôi chẳng có đức tin, sự quả cảm của đức tin tôi cũng thiếu. Với tôi tình yêu Thiên Chúa, xét trên cả bình diện trực tiếp lẫn gián tiếp, không hề tương xứng với toàn bộ hiện thực. Hiểu được điều này, tôi không hèn nhát đến độ rên rỉ khóc than, mà cũng chẳng bị lừa mị đến mức chối bỏ rằng đức tin là một cái gì đó cao viễn hơn nhiều. Tôi khá có thể chịu đựng đời sống theo cách của mình; tôi vui vẻ và hài lòng, nhưng niềm hân hoan của tôi chẳng phải là niềm hân hoan của đức tin, so với niềm hân hoan của đức tin thì niềm hân hoan của tôi chỉ là nỗi bất hạnh mà thôi. Tôi không quấy quả Thiên Chúa bằng những mối ưu tư nhỏ nhoi của mình, những chi tiết chẳng làm tôi bận tâm, tôi chỉ nhìn vào tình yêu của mình, và cố giữ cho ngọn lửa tình yêu ấy

trình bạch và thuần khiết. Đức tin đoan chắc rằng Thiên Chúa bận tâm cả những điều nhỏ nhất. Tôi hài lòng với một cuộc hôn nhân tay trái trong đời sống này; đức tin khiêm tốn đến nỗi nó nằng nặc yêu cầu tay phải - bởi đó chính là đức khiêm nhường mà tôi không và sẽ chẳng bao giờ chối bỏ.

Nhưng tôi băn khoăn không biết liệu có phải tất cả mọi người ở thế hệ của tôi đều có thể thực hiện hành động của đức tin hay không? Nếu tôi không làm, thế hệ này khá có thiên hướng tự hào rằng họ có thể thực hiện được cái mà họ thậm chí tin rằng tôi không thể thực hiện - ấy là, những cái không hoàn hảo. Với tôi thật là khó chịu khi phải làm những điều mà thiên hạ vẫn thường làm - ấy là, nói một cách phi nhân về một chiến công vĩ đại như thể hàng ngàn năm đã trôi qua là một khoảng cách diệu vợi; tôi thích nói theo ngôn ngữ của nhân gian về nó hơn, như thể nó mới diễn ra ngày hôm qua, chỉ để cho sự vĩ đại tự nó là cái khoảng cách hoặc tưng ca hoặc kết tội. Cho nên nếu tôi (*trong tư cách của một người anh hùng của bi kịch*, bởi tôi chẳng là gì khác hơn thế) được lệnh phải thực hiện một cái hành trình vô cùng long trọng giống như hành trình tới núi Moriah thì tôi biết rõ mình sẽ làm gì. Tôi sẽ không hèn nhát đến mức nằm tịt ở nhà, tôi cũng chẳng nằm vật ra hay đi thông thả chậm rãi trên đường, mà cũng chẳng quên mang theo con dao, hầu có thể trì hoãn một chút - tôi hoàn toàn đoan chắc rằng tôi sẽ đến đó đúng giờ và sẽ làm hết thảy mọi thứ theo đúng trình tự, có lẽ tôi sẽ đến quá sớm để chóng làm cho xong chuyện này. Nhưng tôi cũng biết những việc khác hơn mà tôi có thể làm. Đúng vào thời khắc thắng ngựa tôi sẽ tự nhủ, "Giờ thì mất trắng rồi. Thiên Chúa đòi dâng Isaac, ta hy sinh nó, và cùng với nó là tất cả niềm vui của ta - nhưng Thiên Chúa là tình yêu và tiếp tục là tình yêu của ta; bởi trong cõi tạm thế này Thiên Chúa và ta không thể nói chuyện với nhau, chúng ta đâu có ngôn ngữ chung". Có lẽ ai đó trong thời đại của chúng ta sẽ ngu dốt

và ghen tị với kẻ vĩ đại đến mức muốn tự lừa phỉnh chính mình và lừa phỉnh cả tôi nữa để họ và tôi đều tin rằng nếu tôi thực sự làm điều đó, tôi hẳn đã làm nên một kỳ công vĩ đại hơn cả cái mà Abraham đã làm; bởi sự từ bỏ phi thường của tôi sẽ lý tưởng và nên thơ hơn rất nhiều so với sự thiển cận hẹp hòi của Abraham. Thế nhưng đây thực sự là sai lầm lớn, bởi sự từ bỏ phi thường của tôi sẽ thế chỗ cho đức tin, và tôi cũng không thể làm gì hơn ngoài việc thực hiện hành động vô hạn, ngõ hầu tìm thấy chính mình và một lần nữa tìm thấy sự an nhiên tự tại. Tôi cũng sẽ không yêu Isaac như Abraham đã yêu. Việc tôi quyết tâm trong hành động có lẽ đã minh chứng cho sự quả cảm của tôi, nói theo ngôn ngữ của nhân gian là như thế; việc tôi yêu nó với tất cả linh hồn mình là cái tiền giả định mà không có nó toàn bộ mọi việc sẽ trở thành một hành động tội ác, nhưng tôi vẫn không yêu như Abraham đã yêu, bởi khi đó tôi sẽ do dự ngay cả ở phút cuối cùng, mặc dầu không phải vì chuyện này mà tôi tới núi Moriah quá trễ. Hơn nữa, bằng hành vi của mình tôi sẽ làm hỏng toàn bộ câu chuyện; bởi nếu tôi có lại được Isaac một lần nữa, tôi sẽ rơi vào tình trạng lúng túng. Điều mà đối với Abraham là dễ dàng nhất thì tôi lại cảm thấy khó khăn, ấy là sẽ một lần nữa hoan hỉ vì có được Isaac; bởi kẻ nào bằng toàn bộ cái tuyệt đối của linh hồn mình, *proprio motu et propriis auspiciis* [bằng chính quyền năng và trách nhiệm của mình], thực hiện một hành động [từ bỏ] tuyệt đối và không thể làm gì hơn, chỉ có thể giữ lại Isaac cùng với đau đớn mà thôi.

Nhưng Abraham đã làm gì? Ông đã tới không quá *sớm* mà cũng chẳng quá trễ. Ông thắng lừa, ông đi chậm rãi trên đường. Suốt thời gian đó ông vẫn giữ đức tin - ông tin rằng Thiên Chúa sẽ không đòi hỏi Isaac của ông, trong khi ông tuy thế vẫn sẵn lòng hiến tế nó nếu được đòi hỏi. Ông tin nhờ sự phi lý; bởi sự tính toán của con người ở đây nào có nghĩa lý gì, và quả là phi lý cái điều rằng Thiên Chúa,

đáng đòi hỏi nó từ ông, trong khoảnh khắc tiếp theo sẽ rút lại đòi hỏi này. Ông trèo lên núi, ngay cả trong cái khoảnh khắc con dao lóe sáng ông vẫn tin - rằng Thiên Chúa sẽ không đòi hỏi Isaac. Ông đã thực sự kinh ngạc trước kết quả, nhưng bằng một hành động kép ông đã đạt được thân phận ban đầu của mình, và do đó ông nhận lại được Isaac còn hoan hỉ hơn cả lần đầu. Bây giờ chúng ta hãy bàn xa hơn. Chúng ta để cho Isaac thật sự bị hiến tế. Abraham có đức tin. Ông không tin rằng một ngày kia ông sẽ được ban phước lành ở trên thiên đàng mà sẽ hạnh phúc ở đây, nơi trần thế. Thiên Chúa có thể ban cho ông một Isaac mới, có thể làm cho đứa trẻ được hiến tế sống lại. Ông tin nhờ sự phi lý; bởi hết thảy những toan tính của con người từ lâu đã không còn tồn tại nữa rồi. Rõ ràng nỗi sầu muộn đó có thể làm điên đảo tâm trí con người, và điều đó thật đáng ngại; nhưng cũng rõ ràng rằng có một cái gì đó như là mãnh lực của ý chí, cuốn mạnh như cơn gió dữ, đến độ có thể cứu vớt lý trí của một con người mặc dù, có thể thấy rõ ràng, nó vẫn khiến cho hấn có đôi chút khó chịu. Tôi không có ý định xem thường chuyện này; nhưng để có thể đánh mất lý trí, và từ đó đánh mất toàn bộ sự hữu hạn mà lý trí là kẻ định giá của nó, rồi nhờ sự phi lý giành được chính sự hữu hạn đó - việc này khiến hồn tôi kinh động, nhưng tôi chẳng vì chuyện này mà nói rằng nó là một cái gì đó tầm thường, bởi ngược lại nó là điều diệu kỳ duy nhất. Thường thì người ta cho rằng cái mà đức tin tạo ra không phải là một tạo tác nghệ thuật mà chỉ là một sản phẩm thô lậu và tầm thường dành cho những kẻ vụng về hơn mà thôi; nhưng trên thực tế điều này hoàn toàn không đúng. Biện chứng của đức tin là thứ tinh tế nhất và nổi bật nhất trong hết thảy mọi thứ; nó mang trong mình không gì khác hơn ngoài sự cao cả, mà từ đó tôi có thể cấu thành nên một ý niệm nhưng cũng chỉ dừng lại ở đó mà thôi, không hơn được nữa. Tôi có thể tạo nên một cú đại nhảy vọt từ tám bạt nhún lò xo để từ đó tôi có thể đi vào sự tuyệt đối, lưng tôi giống

như cái lưng của một người đi dây, nó bị vẹo từ thuở tôi còn thơ ấu²⁰, do đó tôi thấy chuyện này thật dễ dàng; chỉ cần hô một-hai-ba! Tôi có thể đi bằng đầu mà vẫn sống được; nhưng hành động tiếp theo thì tôi không thể thực hiện được, bởi đó là điều kỳ diệu mà tôi không thể nào thực hiện được, mà chỉ có thể kinh ngạc mà thôi. Phải, nếu Abraham vào cái thời điểm ông nhảy lên lưng con lừa và tự nhủ, “Giờ thì, bởi vì đằng nào cũng mất Isaac, ta có thể hiến tế nó ngay tại đây trong nhà mình, hơn là đi cả đoạn đường dài tới xứ Moriah” - thì tôi sẽ chẳng cần đến Abraham, mặc dù giờ đây tôi lại rập mình bảy lần trước tên ông và bảy mươi lần trước kỳ công của ông²¹. Quả thực ông đã không làm, điều này thì tôi có thể chứng minh bằng việc ông hoan hỉ đón nhận Isaac, hoan hỉ tận đáy lòng, bằng việc ông chẳng cần chuẩn bị cũng như chẳng có thời gian để trấn tĩnh trước cái hữu hạn và niềm hân hoan của nó. Nếu điều này không đúng với Abraham, thì có lẽ ông hẳn vẫn là người yêu kính Thiên Chúa nhưng chẳng có đức tin; bởi kẻ nào yêu kính Thiên Chúa mà chẳng có đức tin thì chỉ nghĩ về bản thân mình, kẻ nào yêu kính Thiên Chúa bằng đức tin thì nghĩ về Thiên Chúa.

Đây chính là cái đỉnh cao nhất mà Abraham đang đứng. Ở tầng nấc cuối cùng nơi ông không còn nhìn thấy gì nữa, ấy chính là sự từ bỏ vô hạn. Ông thực sự đã vượt xa hơn, và vươn tới đức tin; bởi hết thảy những sự nhạo báng đức tin - nỗi thờ ơ khốn khổ thì nghĩ, “Không việc gì phải vội, chẳng việc gì phải sàu muộn sớm trước làm gì”, niềm hy vọng tiếc nuối thì nói, “Người ta không thể biết được cái gì sẽ xảy ra, rốt cuộc rất có thể là như vậy” - những sự nhạo báng đức tin này gắn liền với sự khốn cùng của cuộc sống, còn sự từ bỏ vô hạn thì đã tuyệt đối khinh miệt chúng.

Abraham tôi không thể nào hiểu được; trên một bình diện nào đó tôi chẳng học được gì từ ông ngoài sự kinh ngạc. Nếu ai đó ảo tưởng mà nghĩ rằng hẳn có thể cảm động mà có được đức tin bằng

cách suy ngẫm về kết cục của câu chuyện này, thì hẳn đã tự lừa phỉnh chính bản thân mình và lừa gạt Thiên Chúa bằng hành động đầu tiên của đức tin, sự từ bỏ vô hạn. Hẳn muốn hút lấy túi khôn của thế gian bằng cái nghịch lý ấy. Có lẽ ai đó sẽ thành công trong việc này, bởi thời đại của chúng ta chưa dừng lại với đức tin, với phép màu biến nước thành rượu²² - mà còn muốn vượt xa hơn nữa, biến rượu thành nước.

Liệu có phải tốt hơn hết là ta nên dừng lại với đức tin, và liệu có đáng phần nọ không khi tất cả mọi người đều muốn vượt xa hơn nữa? Kết cục sẽ nằm ở đâu khi mà trong thời đại của chúng ta, như đã được tuyên bố trên nhiều phương diện, người ta không dừng lại với tình yêu? Nằm trong túi khôn của thế gian, nằm trong những toan tính nhỏ mọn, nằm trong sự ti tiện và khốn cùng, nằm trong hết thảy những gì có thể khiến nguồn gốc thần thánh của con người trở nên đáng ngờ vực²³. Há chẳng phải là tốt hơn không nếu như người ta dừng lại với đức tin, bởi kẻ nào dừng lại để lưu tâm đến đức tin kẻ đó sẽ không sa ngã²⁴, bởi hành động của đức tin phải được thực hiện một cách liên tục nhờ sự phi lý, nhưng theo một cách, xin lưu ý điều này, mà người ta không những không đánh mất sự hữu hạn mà còn đạt được nó trọn vẹn. Về phần mình tôi khá có thể diễn tả được hành động của đức tin, nhưng tôi không thể nào thực hiện được nó. Khi học bơi, người ta có thể treo mình bằng vòng dây nối với trần nhà; người ta có thể diễn tả được những những động tác bơi lội, nhưng người ta không bơi. Theo cách đó tôi có thể diễn tả hành động của đức tin nhưng khi tôi bị quăng xuống nước, mặc dù có thể nói rằng tôi đang bơi (bởi tôi không phải là loài chim lội nước), nhưng tôi thực hiện những hành động khác, tôi thực hiện những hành động vô hạn, trong khi đức tin thực hiện những hành động ngược lại: sau khi thực hiện những hành động vô hạn, nó thực hiện những hành động hữu hạn. Phúc thay cho kẻ nào có thể thực hiện

những hành động này! Hấn thực hiện điều kỳ diệu, và tôi sẽ chẳng bao giờ mệt mỗi khi ca tụng hấn, bất kể hấn có là Abraham hay kẻ tôi tớ trong nhà Abraham bất kể hấn là một giáo sư triết học hay một tì nữ nghèo hèn - tôi chỉ nhìn vào hành động mà thôi. Nhưng tôi nhìn vào họ, và không để mình bị lừa phỉnh, bởi chính mình hay bởi kẻ khác. Những hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn rất dễ nhận ra: dáng đi của họ uyển chuyển và quyết đoán. Nhưng những kẻ mang theo kho báu của đức tin dễ khiến người ta thất vọng, bởi hình dong bên ngoài của họ giống với cái mà cả sự từ bỏ vô hạn lẫn đức tin đều khinh miệt sâu sắc - bọn trưởng giả học làm sang.

Tôi thành thật thú nhận rằng trong đời thực của mình tôi chẳng tìm thấy một ví dụ đáng tin cậy nào về hiệp sĩ đức tin cả, cho dù tôi sẽ không vì thế mà chối bỏ rằng bất kỳ ai khác đều có thể là một ví dụ như thế. Mặc dù vậy, tôi đã cố gắng để tìm kiếm nó trong vài năm, và tất cả chỉ là vô vọng. Mọi người thường du lịch vòng quanh thế giới để ngắm sông và ngắm núi, ngắm những ngôi sao mới mọc, ngắm những con chim có bộ lông hiếm, ngắm những con cá bị biến dạng đến kỳ quặc, ngắm dòng giống nghịch dị của con người - họ đắm chìm trong cái vòng đời dẫn trụ lạc vốn dĩ đang há mồm kinh ngạc trước cuộc sống, và nghĩ rằng họ đã nhìn thấy cái gì đó. Điều này chẳng khiến tôi quan tâm. Nhưng nếu tôi biết đâu đó có một hiệp sĩ đức tin như thế, tôi sẽ làm một chuyến cuộc bộ hành hương tìm đến hấn, bởi kẻ phi thường này khiến tôi vô cùng quan tâm. Tôi sẽ không rời hấn lấy một giây nào, lúc nào tôi cũng sẽ nhìn xem hấn thực hiện hành động như thế nào, tôi sẽ coi như đời mình được che chở, và sẽ chia thời gian biểu cho việc ngắm nhìn hấn và thực hiện hành động của chính mình, và vì thế tôi sẽ dành toàn bộ thời gian ca tụng hấn. Như đã nói ở trên, tôi chẳng tìm thấy người nào như vậy cả, nhưng tôi có thể dễ dàng hình dung ra hấn. Hấn đây. Tôi được giới thiệu làm quen với hấn. Cái khoảnh khắc tôi nhìn vào hấn tôi

ngay lập tức đẩy hắn ra, lùi người lại, tôi siết chặt tay và nói gần như thành tiếng, “Chúa ơi, đây là hắn sao? Có thực là hắn không? Hắn trông hết như một tay thu thuế vậy!”. Tuy vậy, rốt cuộc đây chính là hắn. Tôi lại gần hắn, quan sát mọi hành động nhỏ nhất của hắn để xem liệu có một mẫu thông điệp điện báo quang học không đồng nhất²⁵ nhỏ bé hữu hình nào đó hiển lộ ra từ cái vô hạn không - một cái nhìn, một nét mặt, một cử chỉ, một nét buồn, một nụ cười, mà nó tiết lộ cái vô hạn bằng sự không đồng nhất của cái vô hạn với cái hữu hạn. Không! Tôi dò xét hình dong của hắn từ đầu đến chân để xem liệu có một kẽ nứt mà từ đó cái vô hạn lọt qua không. Không! Hắn hoàn toàn đặc. Bước đi của hắn? Nó mạnh mẽ, hoàn toàn thuộc về cái hữu hạn; chẳng một thị dân ăn vận bảnh bao nào đi dạo ở Fresberg²⁶ trong một chiều Chủ nhật lại có bước đi trên mặt đất rắn rỏi hơn, hắn hoàn toàn thuộc về cõi thế tục, chẳng hơn gì một gã trưởng giả học làm sang. Chẳng tìm thấy một đặc tính cao viễn và vượt trội nào mà nhờ đó ta có thể nhận biết được hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn. Hắn ham thích tất cả mọi thứ, tham gia vào tất cả mọi thứ, và lúc nào người ta cũng thấy hắn đang tham gia một trò nào đó, hắn làm việc đó với sự dai dẳng bền bỉ vốn dĩ là đặc tính của người thế tục, những kẻ vốn hay bị hút hồn vào những thứ đó. Hắn tập trung vào công việc của mình. Vậy nên nếu người ta nhìn thấy hắn thì họ hẳn sẽ cho rằng hắn là một gã thư lại đã đánh mất linh hồn mình trong cái hệ thống sổ sách kiểu Ý²⁷, một kẻ như vậy đích thị là hắn. Chủ nhật là ngày nghỉ của hắn. Hắn đi nhà thờ. Chẳng có một vẻ ngoài thần thánh hay một dấu hiệu dị biệt nào khả dĩ tiết lộ con người hắn; nếu người ta không biết hắn, thì hắn là bất khả để có thể phân biệt hắn với phần còn lại của đám đông, bởi cái giọng hát thánh ca nồng nhiệt và mạnh mẽ chỉ chứng tỏ rằng hắn có một cái lồng ngực tốt mà thôi. Vào buổi chiều hắn đi dạo trong rừng. Hắn thích thú với hết thảy những gì hắn nhìn thấy, với bầy người, với

những cái xe bus mới, với nước eo biển Oresund²⁸; khi người ta gặp hấn trên đường Strandveien họ có thể nghĩ rằng hấn là một gã bán hàng phởn phơ, đó là cách hấn tự mình tiêu khiển đùa giỡn chút đỉnh mà thôi, bởi hấn chẳng phải thi nhân, tôi đã tìm nát nước mà cũng chẳng thấy mảy may chút đặc tính thi nhân dị biệt nào trong con người hấn cả. Khi trời tối hấn đi về nhà, dáng đi đầy ngoan cường mạnh mẽ không hề biết đến mệt mỏi là gì, hết như dáng đi của tay bưu tá. Trên đường đi hấn nghĩ đến việc vợ hấn chắc hấn đã chuẩn bị một món ăn nóng sốt đặc biệt dành cho hấn, tỉ dụ như một cái đầu bê nướng²⁹, bày biện ăn kèm với rau. Nếu gặp kẻ tâm đầu ý hợp có cùng thiên hướng, hấn sẽ tiếp tục đi cùng kẻ kia đến tận Østerport vừa đi vừa thuyết trình về món ăn đó, với niềm đam mê của một ông chủ nhà hàng. Tình thực, hấn chẳng có một xu dính túi, nhưng hấn vẫn hoàn toàn tin tưởng một cách chắc chắn rằng vợ hấn đang chuẩn bị món ăn ngon đó cho hấn. Nếu cô ả làm món đó thật, thì hấn việc chiêm ngưỡng hấn đánh chén sẽ là một cảnh tượng đáng ghen tị đối với kẻ thượng lưu và là một cảnh tượng hứng khởi với đám thường dân; bởi hấn còn ăn ngon miệng hơn cả Esau³⁰. Vợ hấn không làm món đó - lạ lùng thay, chuyện đó đối với hấn cũng chẳng có gì khác biệt cả. Trên đường về hấn đi qua một tòa nhà đang xây dựng và tình cờ gặp một người khác. Họ nói chuyện với nhau trong chốc lát. Trong nháy mắt hấn xây lên cả một tòa nhà mới, hấn tự mình thu xếp tất cả mọi thứ cần thiết để làm việc đó. Kẻ lạ kia chia tay hấn với cái ý nghĩ rằng đây hấn phải là một nhà tư bản kéch xù, trong khi chàng hiệp sĩ đáng tụng ca của tôi thì nghĩ, “Phải, vả nếu cần mình chắc chắn có thể xoay sở được”. Hấn ngồi bên cửa sổ mở, nhìn ra ngoài sân chơi khu vực nơi hấn sống; hấn quan tâm để ý đến hết thảy mọi thứ đang diễn ra - một con chuột chạy dưới kè đường, lũ trẻ đang nô đùa - bằng sự quan tâm thành thoi đầy hờ hững của một cô nàng thiếu nữ đôi tám. Vậy

nhưng hán chẳng phải là thiên tài, bởi tôi đã tìm nát nước mà chẳng thể nào tìm thấy được một đặc tính dị biệt của thiên tài nơi hán. Buổi tối hán hút thuốc; nhìn hán, người ta chắc mẩm rằng đây là một tay bán tạp hóa ở bên kia đường đang vật vờ lúc chạng vạng. Với một sự thành thoi của một kẻ vô tích sự và vô tư lự, hán chẳng mảy may quan tâm gì đến thế giới xung quanh thế nhưng hán lại mua toàn bộ thời giờ thích hợp³¹ với cái giá đắt nhất, bởi hán chẳng làm bất cứ việc gì ngoài việc thực hiện nó nhờ sự phi lý. Thế nhưng, nhưng - phải, chuyện này có thể khiến tôi sôi lên vì giận dữ, nếu không có lý do nào khác thì ắt hẳn là do ghen tị rồi - thế nhưng kẻ đó đã thực hiện và liên tục thực hiện những hành động vô hạn. Hán, bằng sự từ bỏ vô hạn, dốc cạn chén sầu cuộc đời, hán nhận biết được niềm hạnh phúc của sự vô hạn, hán cảm thấu được nỗi đau của việc từ bỏ hết thảy mọi thứ, những thứ quý giá nhất mà hán có được trên thế giới này, và mặc dầu vậy sự hữu hạn đối với hán cũng có vị ngọt như đối với những kẻ chẳng biết một thứ gì cao viễn hơn, bởi sự kéo dài của hán trong sự hữu hạn chẳng cho thấy một dấu vết nào của cái hành trình đầy khiếm nhược và sợ hãi cả; và dấu sao thì hán cũng có được cái cảm giác an tâm này, nó khiến hán thích thú như thể sự hữu hạn là điều chắc chắn nhất trong hết thảy mọi thứ. Thế nhưng, toàn bộ hình hài thế tục mà hán thể hiện ra lại là một tạo vật mới³² nhờ có sự phi lý. Hán từ bỏ hết thảy mọi thứ một cách vô hạn, và rồi hán giành lại hết thảy mọi thứ nhờ có sự phi lý. Hán liên tục thực hiện hành động vô hạn, nhưng hán làm việc đó với sự chính xác và quyết đoán đến độ hán liên tục đạt được sự hữu hạn từ đó, và không một giây nào mà người ta lại ngờ rằng đó là một cái khác. Nhiệm vụ được cho là khó khăn nhất của một vũ công là nhảy luôn vào một tư thế xác định mà không mất một giây nào để đạt được cái tư thế đó sau khi nhảy xong, mà phải đạt được cái tư thế ấy luôn trong quá trình nhảy. Có lẽ chẳng vũ công nào làm được điều này -

nhưng người hiệp sĩ này lại làm được. Phần đa con người ta sống một cách buồn nản trong nỗi sầu vui thế tục; họ là những kẻ ngồi chầu rìa không tham gia vào vũ hội. Những người hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn là những vũ công và họ sở đắc cái cao viển. Họ thực hiện những động tác hướng lên trên, và lại rơi xuống; và đó cũng là một thú tiêu khiển không đến nỗi nào, mà trông lại chẳng kém phần duyên dáng. Nhưng mỗi khi tiếp đất họ chẳng thể ngay lập tức trở lại tư thế ban đầu, họ loạng choạng trong giây lát, và sự loạng choạng này cho thấy rằng rốt cuộc thì họ cũng chỉ là người xa lạ trong thế giới này mà thôi. Điều này ít nhiều dễ nhận thấy tương xứng với thứ nghệ thuật mà họ sở đắc, nhưng ngay cả những hiệp sĩ tài năng nhất cũng không thể che giấu hết sự loạng choạng này. Chẳng cần nhìn họ khi họ ở trên không, mà chỉ cần quan sát họ đúng vào cái khoảnh khắc tiếp đất hoặc vừa tiếp đất là có thể nhận ra họ ngay. Nhưng để có thể rơi xuống theo cái cách mà như thể ngay lập tức người ta vừa đứng yên mà lại bước đi, để chuyển hóa cú nhảy cuộc đời sang một dáng đi, để bộc lộ một cách tuyệt đối cái siêu phàm của kẻ bộ hành - cái đó chỉ có những hiệp sĩ này làm được, và đây là một điều kỳ diệu duy nhất.

Tuy nhiên, điều kỳ diệu này có thể dễ dẫn người ta đến chỗ bị lừa mị đến mức tôi sẽ miêu tả những hành động ấy trong một trường hợp cụ thể ngõ hầu có thể làm sáng tỏ mối quan hệ của chúng với hiện thực, bởi đây là vấn đề mang tính cốt tử. Một gã trai trẻ quê mùa yêu một nàng công chúa³³, toàn bộ ý nghĩa của cuộc đời hắn gửi trọn trong tình yêu này, và dầu vậy thì mối quan hệ hoàn toàn bất khả để hiện thực hóa, hoàn toàn bất khả để chuyển hóa từ lý tưởng sang hiện thực³⁴. Đám nô lệ tầm thường, những con ếch sống trong vũng lầy cuộc sống, đương nhiên sẽ gào lên rằng, “Yêu như thế này mới thật ngu xuẩn làm sao. Một mụ góa nhà nấu bia giàu có lại chả vừa môn đăng hộ đối mà lại vừa chắc cú hơn cho

hắn đó sao”. Hãy cứ mặc cho bọn chúng kêu ộp oạp trong vũng lầy đó. Với người hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn thì không như thế, hắn chẳng từ bỏ tình yêu của mình, dù có được đánh đổi bằng hết thảy vinh quang trên thế giới này. Hắn chẳng phải thằng ngu. Trước hết hắn chắc chắn rằng đây thực sự là toàn bộ ý nghĩa của cuộc đời hắn, và linh hồn của hắn quá lành mạnh và quá kiêu hãnh đến độ khó có thể lãng phí một thứ tầm phào nhất trần đời cho một cơn say nắng nhất thời. Hắn chẳng phải là kẻ hèn nhát, hắn chẳng sợ để cho tình yêu len lỏi vào bên trong nơi bí mật sâu thẳm nhất của mình, nơi hắn giấu kín mọi ý nghĩ, để cho nó cuộn vô số vòng quanh mọi sợi dây chằng ý thức của hắn - nếu tình yêu này trở nên một thứ tình yêu bất hạnh, hắn sẽ chẳng bao giờ có thể xé mình thoát ra khỏi nó. Hắn cảm thấy mê mê vì hạnh phúc khi để cho tình yêu sôi sục trong từng ý nghĩ, và dầu vậy linh hồn hắn vẫn được sự tôn nghiêm như linh hồn của một kẻ vừa nốc cạn chén thuốc độc³⁵ và cảm nhận cái chất lỏng ấy đang thấm vào từng giọt máu - bởi khoảnh khắc này là khoảnh khắc giữa cái sống và cái chết. Hấp thụ toàn bộ tình yêu này và đắm mình vào trong đó, hắn chẳng thiếu dũng khí để mà thử sức và mạo hiểm với hết thảy mọi thứ. Hắn khảo cứu thân phận cuộc đời mình, viện đến cả những ý nghĩ vụt hiện, những ý nghĩ ấy giống như những con chim bồ câu được huấn luyện chu đáo tuân thủ tuyệt đối mọi mệnh lệnh của hắn, hắn vẫy tay một cái, thế là bọn chúng tản đi tứ phía. Nhưng khi tất cả bọn chúng quay trở lại, hết thảy đều như những thiên sứ mang đến sự buồn đau, và nói với hắn rằng điều đó là bất khả, và hắn trở nên câm lặng, hắn đuổi bọn chúng đi, hắn còn lại một mình, và rồi hắn thực hiện những hành động. Nếu điều tôi đang nói có một ý nghĩa nào đó, thì hành động đó nhất thiết phải được thực hiện đúng quy chuẩn³⁶. Bởi trước hết người hiệp sĩ khi đó sẽ có sức mạnh tập trung toàn bộ cuộc đời và toàn bộ ý nghĩa của hiện thực vào trong một mong ước

đơn nhất. Nếu kẻ nào thiếu đi sự tập trung này, thiếu đi sự tập trung cao độ này, nếu linh hồn hấn ngay từ đầu đã bị phân tán bởi trăm thứ bà rần, thì hấn sẽ chẳng bao giờ đi tới chỗ thực hiện hành động; hấn sẽ hành xử khôn ngoan trong cuộc sống giống như những nhà tư bản đầu tư vốn liếng của mình vào đủ các loại cổ phiếu khác nhau để lãi chỗ này bù lỗ chỗ khác - ngắn gọn lại, hấn chẳng phải là một hiệp sĩ. Tiếp đó, người hiệp sĩ sẽ có sức mạnh để tập trung toàn bộ kết quả của hoạt động tư duy vào trong một hành động hữu thức. Nếu hấn thiếu sự tập trung này, nếu linh hồn hấn ngay từ đầu đã bị phân tán bởi trăm thứ bà rần, hấn sẽ chẳng bao giờ có thời gian thực hiện hành động, hấn sẽ liên tục làm những việc vặt vãnh trong đời, chẳng bao giờ đi vào được sự vĩnh hằng, bởi ngay cả trong cái khoảnh khắc tiến gần đến sự vĩnh hằng nhất hấn cũng sẽ bất thành linh nhớ ra rằng mình đã quên làm một việc gì đó và vì thế lại phải quay trở lại. Trong khoảnh khắc tiếp theo, hấn sẽ nghĩ rằng bước vào sự vĩnh hằng là chuyện khả dĩ, và điều này là hoàn toàn đúng, nhưng bởi những bản khoán như vậy người ta chẳng bao giờ đi tới chỗ thực hiện hành động, mà sẽ càng ngày càng lún sâu hơn vào vũng lầy nhờ sự trợ lực của những bản khoán đó.

Vậy nên người hiệp sĩ thực hiện hành động - nhưng đó là hành động gì? Liệu hấn có quên hết thấy mọi thứ không? Bởi ở đó hiển nhiên cũng có một dạng tập trung. Không! Bởi người hiệp sĩ không mâu thuẫn với chính mình, và sẽ là mâu thuẫn khi quên đi toàn bộ ý nghĩa cuộc đời mình nhưng đồng thời vẫn cứ là chính mình. Hấn chẳng cảm thấy có chút thiên hướng nào trong việc trở thành người khác, mà cũng chẳng mảy may coi nó là cái gì đó vĩ đại. Chỉ những sinh thể thấp kém mới quên chính mình và trở thành một cái gì đó mới mẻ. Vậy nên con bướm đã hoàn toàn quên rằng nó đã từng là con sâu, và có lẽ khi đến lượt nó cũng hoàn toàn quên rằng nó đã từng là con bướm để mà từ đó có thể trở thành con cá. Những sinh

thể cao cấp hơn chẳng bao giờ quên chính mình và chẳng bao giờ trở thành cái gì khác cái nó đã từng là. Bởi thế người hiệp sĩ nhớ hết thấy mọi thứ, nhưng chính nỗi nhớ này lại gây đau đớn, tuy vậy bằng việc từ bỏ vô hạn hấn có thể thỏa hiệp với cuộc sống. Tình yêu dành cho nàng công chúa đó đối với hấn trở nên một sự biểu đạt của một tình yêu vĩnh hằng, được khoác lên mình một đặc tính tôn giáo, được chuyển hóa thành một tình yêu dành cho cái hiện hữu vĩnh hằng, mà nó chắc hấn sẽ chối bỏ việc thực thi tình yêu nhưng đồng thời vẫn một lần nữa khiến hấn được hòa hợp trong cái ý thức vĩnh hằng về tính hợp thức của tình yêu ấy trong một hình thái vĩnh hằng để không một hiện thực nào còn có thể lấy đi tình yêu ấy từ hấn được nữa. Những kẻ ngốc và đám trẻ người non dạ vẫn thường ba hoa rằng với con người thì hết thấy mọi thứ đều là khả dĩ. Điều này, tuy vậy, lại là một sự ngộ nhận lớn. Về mặt tinh thần mà nói thì đúng là mọi thứ đều là khả dĩ, nhưng trong thế giới hữu hạn có rất nhiều điều bất khả. Người hiệp sĩ, tuy vậy, có thể biến cái bất khả trở nên khả dĩ bằng cách biểu đạt nó theo kiểu tinh thần, nhưng hấn biểu đạt nó theo kiểu tinh thần bằng cách từ bỏ quyền của hấn đối với nó. Ước vọng vốn hứa hẹn sẽ đưa hấn tới hiện thực nhưng đã bị mắc kẹt trong cái bất khả, giờ đây chuyển hướng vào bên trong, nhưng nó không vì thế mà mất đi hay bị lãng quên. Có những lúc chính những xúc cảm mơ hồ của ước vọng bên trong con người hấn đã đánh thức hồi ức, có những lúc khác chính hấn đánh thức chúng dậy; bởi hấn quá đổi kiêu hãnh nên không thể bằng lòng với cái điều rằng toàn bộ cuộc đời hấn sẽ chỉ là một khoảnh khắc phù du. Hấn giữ cho tình yêu này luôn tươi trẻ, và cùng với hấn nó lớn dần theo năm tháng và theo vẻ đẹp của nó. Mặt khác, hấn chẳng cần đến sự can thiệp của cái hữu hạn để tình yêu ấy lớn lên. Kể từ thời điểm hấn thực hiện hành động thì: với hấn nàng công chúa đã không còn nữa rồi. Hấn chẳng cần đến những rạo rực của dục lạc trong đầu

mỗi khi nhìn thấy người yêu, mà cũng chẳng cần thường xuyên từ biệt nàng trên một bình diện của sự hữu hạn, bởi hấn có thể hồi tưởng về nàng trên bình diện của sự vĩnh cửu, và hấn biết rất rõ rằng những người tình, những kẻ vốn mong mỗi được nhìn thấy nhau thêm một lần nữa trước khi nói lời từ biệt lần cuối cùng, hấn là đúng đắn khi có sự mong mỗi này, hấn là đúng đắn khi nghĩ rằng đây là lần cuối cùng; bởi vì họ sẽ sớm quên nhau ngay ấy mà. Hấn lĩnh hội được cái bí mật sâu thẳm rằng ngay cả khi yêu thương người khác thì người ta cũng vẫn phải tự chủ. Hấn chẳng còn hướng sự quan tâm mang tính hữu hạn của mình đến những gì nàng công chúa đang làm và chính điều này chứng tỏ rằng hấn đã thực hiện hành động một cách vô hạn. Ở đây ta có dịp để khảo sát xem liệu hành động trong cá thể đó là thực hay là giả. Có kẻ cũng tin rằng hấn đã thực hiện hành động; nhưng kìa, thời gian đã trôi qua, nàng công chúa đã làm một việc gì đó khác, nàng lấy chồng³⁷ - một hoàng tử, tỉ dụ là như vậy - thì linh hồn hấn lại mất luôn cái đặc tính kiên cường của việc từ bỏ. Do đó hấn biết rằng hấn đã thực hiện hành động không đúng cách; bởi kẻ nào thực hiện hành động từ bỏ vô hạn sẽ là người tự chủ. Người hiệp sĩ không hủy bỏ việc từ bỏ, hấn gìn giữ tình yêu của hấn để nó trẻ mãi như thừa ban đầu, hấn không bao giờ để mất nó, chính bởi vì hấn thực hiện hành động một cách vô hạn. Điều công chúa làm chẳng khiến hấn bận tâm, chỉ có những sinh thể bậc thấp mới tìm kiếm nguyên tắc hành động của mình nơi kẻ khác, tiền đề cơ sở cho hành động của những kẻ đó luôn nằm ở những thứ bên ngoài bản thân chúng. Mặt khác, nếu nàng công chúa là người có cùng khuynh hướng, thì mọi sự đều tốt đẹp. Nàng sẽ tự giới thiệu mình vào hội những người hiệp sĩ đó mà người được nhận vào không phải bằng hình thức bỏ phiếu bầu mà mọi người đều có thể là thành viên nếu đủ dũng khí để tự giới thiệu mình vào, hội những người hiệp sĩ đó chứng tỏ sự bất tử của mình

bằng cách không phân biệt đàn ông hay đàn bà. Hai người sẽ cùng giữ gìn tình yêu của họ trẻ trung và bền vững, nàng cũng sẽ chiến thắng nỗi đau của mình, dù rằng nàng chẳng được, như trong lời của bản ballad, “đêm đêm nằm kề bên đức lang quân”³⁸. Hai người này sẽ tương hợp với nhau trong mọi sự thuộc về cái vĩnh hằng, với một *harmonia praestabilita* [sự hài hòa tiền định]³⁹ nhịp nhàng, để mà nếu có một khoảnh khắc nào đó tới, cái khoảnh khắc dù chẳng làm họ bận tâm theo cách hữu hạn, bởi khi đó họ sẽ già đi trong cái thế giới hữu hạn, nếu có một khoảnh khắc nào tới mà nó hứa hẹn sẽ mang đến cho tình yêu sự biểu đạt đúng lúc, thì khi đó họ sẽ có thể bắt đầu ở chính nơi mà họ đã có thể bắt đầu nếu như ngay từ đầu họ đã được hợp nhất. Kẻ nào hiểu được điều này, dù là đàn ông hay đàn bà, sẽ chẳng thể nào bị lừa phỉnh, bởi chỉ những sinh thể thấp kém mới tưởng tượng rằng chúng bị lừa phỉnh. Một cô nàng thiếu tự trọng sẽ không bao giờ thực sự hiểu được tình yêu nghĩa là gì; nhưng với một cô nàng tự trọng, thì hết thảy những mưu mô thủ đoạn gian xảo trên thế gian cũng chẳng thể nào lừa phỉnh được cô.

Trong sự từ bỏ vô hạn có sự bình yên thư thái; kẻ nào quyết chí, kẻ nào không tự hạ phẩm giá của mình bằng việc tự coi thường rẻ rúng bản thân - nó thậm chí còn kinh khủng hơn cả thói tự đắc quá mức nữa kia - thì có thể tập cho mình cách thực hiện hành động này, hành động mà trong đau đớn nó giúp ta được hòa hợp với cuộc sống. Sự từ bỏ vô hạn là tấm áo mà chúng ta đọc trong câu chuyện ngụ ngôn cổ⁴⁰. Sợi chỉ quay trong nước mắt, tấm vải được tẩy bằng nước mắt, cái áo được khâu trong nước mắt; nhưng nó lại là tấm vỏ bảo vệ người ta tốt hơn cả sắt thép. Khiếm khuyết của câu chuyện ngụ ngôn này là việc một đối tác thứ ba cũng có thể dệt được tấm áo này. Bí quyết của cuộc sống là tất cả mọi người đều phải tự mình khâu lấy nó, và điều đáng lưu ý là ở chỗ đàn ông cũng khâu cù chẳng kém gì đàn bà. Bên trong sự từ bỏ vô hạn có sự bình yên thư

thái và niềm khuây khỏa trong nỗi đau đớn, tức là, nếu hành động từ bỏ vô hạn được thực hiện đúng quy chuẩn. Tuy nhiên, nếu như phải khảo sát toàn bộ những ngộ nhận tai hại, những điều bộ lố bịch, những hành động bệ rạc mà tôi đã gặp phải trong những trải nghiệm ít ỏi của mình thì tôi chẳng mấy khó khăn gì mà không viết được cả một cuốn sách. Người ta chẳng mấy tin vào tinh thần, nhưng chính tinh thần mới là cái cần thiết để thực hiện hành động này; điều quan trọng là nó không phải là kết quả một phía của một *dura necessitas* [tất yếu thảm khốc]⁴¹; và điều này càng trở nên hiển nhiên bao nhiêu thì việc thực hiện hành động đó đúng quy cách lại càng luôn trở nên đáng ngờ bấy nhiêu. Nếu cho rằng một tất yếu khô khan lạnh lẽo nhất thiết cần phải có, thì tức thị người ta đã xác quyết cái điều rằng không ai có thể trải nghiệm cái chết trước khi chết thực sự, với tôi cái đó giống như một thứ chủ nghĩa vật chất thô thiển. Nhưng trong thời đại của chúng ta, người ta lại chẳng mấy quan tâm đến việc thực hiện những hành động thuần túy. Nếu một người định học nhảy nói rằng, “Hàng bao thế kỷ nay, hết thế hệ này tiếp nối thế hệ khác đã học những tư thế này, bây giờ chính là lúc tôi phải giành lấy cơ hội này và bắt đầu luôn bằng những điệu nhảy quadrilles”⁴² - thì mọi người có lẽ sẽ cười vào mũi hắn; nhưng trong thế giới tinh thần họ sẽ thấy điều này là hoàn toàn có thể. Vậy thì giáo dục là gì? Tôi cho rằng giáo dục là một chương trình mà người ta phải trải qua để bắt kịp với chính mình, và kẻ nào không trải qua chương trình này thì việc được sinh ra trong thời đại khai sáng nhất cũng sẽ chẳng giúp ích gì mấy cho hắn.

Sự từ bỏ vô hạn là giai đoạn cuối cùng trước khi vươn tới đức tin, vậy nên kẻ nào không thực hiện hành động từ bỏ này thì kẻ đó chẳng có đức tin; bởi chỉ bằng sự từ bỏ vô hạn ta mới có thể trở nên thấu suốt hết cái giá trị vĩnh hằng của mình, và chỉ khi đó ta mới có thể nói đến việc thấu hiểu được cuộc hiện tồn bằng đức tin.

Giờ thì chúng ta hãy để cho hiệp sĩ đức tin xuất hiện trong hoàn cảnh đã nói ở trên. Hắn làm đúng như người hiệp sĩ kia đã làm, hắn từ bỏ tình yêu một cách vô hạn, cái tình yêu vốn dĩ là lẽ sống trong toàn bộ cuộc đời hắn, hắn được hòa hợp trong đau đớn; nhưng rồi một điều kỳ diệu xảy ra, hắn thực hiện thêm một hành động nữa, một hành động còn tuyệt vời hơn tất cả những hành động khác, bởi hắn nói, “Tôi dù sao cũng vẫn tin rằng tôi sẽ có được cô ấy, tức là có được nhờ sự phi lý, nhờ cái sự rằng với Thiên Chúa tất cả mọi thứ đều là khả dĩ.”⁴³ Sự phi lý không thuộc về những cái khác biệt trong địa hạt của tri thức. Nó không giống với sự bất trắc, sự bất ngờ, sự bất khả tiên liệu. Vào thời điểm khi người hiệp sĩ thực hiện hành động từ bỏ, hắn vẫn đoan chắc vào sự bất khả, nói theo ngôn ngữ của nhân gian; đây là kết luận của tri thức, và hắn có đủ sức lực để suy ngẫm về nó. Tuy nhiên, trên bình diện của cái vô hạn, nó hoàn toàn khả dĩ, ấy là bằng cách từ bỏ nó; nhưng việc có được [cái khả dĩ] này, như ta thấy, cũng đồng thời là một sự từ bỏ [cái khả dĩ đó]; thế nhưng đối với tri thức thì việc có được này không có gì là phi lý cả, bởi tri thức tiếp tục có lý khi xác quyết rằng trong thế giới hữu hạn mà tri thức đang thống ngự điều này đã và sẽ vẫn tiếp tục là một sự bất khả. Người hiệp sĩ đức tin rõ ràng nhận thức được điều này; vì thế chỉ có sự phi lý mới có thể cứu vớt được hắn mà thôi, và điều này thì hắn có thể thấu hiểu được bằng đức tin. Vậy nên hắn thừa nhận sự bất khả, và đồng thời hắn tin vào sự phi lý; bởi, nếu hắn cho rằng mình hoàn toàn có thể có đức tin mà không cần thừa nhận sự bất khả bằng tất cả những khao khát trong tâm hồn và trái tim mình thì rõ ràng hắn đang tự lừa dối mình, và lời chứng của hắn sẽ chẳng đi đến đâu, bởi hắn thậm chí còn chưa đạt được sự từ bỏ vô hạn.

Đức tin do đó chẳng phải là một xúc cảm mỹ học mà là một cái gì đó cao hơn thế, chính bởi vì nó giả định trước về sự từ bỏ; nó không

phải là thiên hướng tự phát của trái tim, mà là nghịch lý của cuộc sống. Vậy nên cái điều rằng một thiếu nữ dù phải đối mặt với hết thảy khó khăn vẫn vững tin rằng ước vọng của cô chắc chắn sẽ được thực hiện thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa rằng sự vững tin ấy là sự vững tin của đức tin, cho dù cho cô có được sinh ra trong một gia đình bố mẹ là người theo đạo Cơ Đốc và có lẽ đã phải học qua nhiều lớp vấn đáp giáo lý với cha xứ suốt cả năm ròng đi chẳng nữa. Cô vững tin bằng toàn bộ sự chất phác trẻ con và sự ngây thơ của mình, và sự vững tin ấy làm tôn quý bản tính cô và mang đến cho cô một tầm vóc phi thường để giống như một ảo thuật gia cô có thể viện tới những quyền năng hữu hạn của cuộc sống và khiến cho cả những tảng đá cũng phải nhỏ lại,⁴⁴ nhưng mặt khác trong cơn rối trí cô cũng có thể chạy tới gặp Herod cũng như gặp Pilate⁴⁵ và lay chuyển toàn bộ thế giới bằng những lời cầu xin. Sự vững tin của cô quả là rất đáng yêu, và người ta có thể học nhiều từ cô, nhưng có một thứ mà người ta không thể nào học được từ cô, ấy là làm thế nào thực hiện được những hành động, bởi sự vững tin của cô không dám, trong nỗi đau đớn của sự từ bỏ, đối mặt với sự bất khả.

Vậy nên tôi nhận thấy rằng cần phải có sức mạnh, năng lực và sự tự do tinh thần để thực hiện những hành động từ bỏ vô hạn, và tôi cũng nhận thấy rằng việc này có thể thực hiện được. Nhưng bước tiếp theo khiến tôi kinh ngạc, khiến đầu óc tôi choáng váng, bởi sau khi thực hiện hành động từ bỏ vô hạn, thì nhờ sự phi lý để đạt được hết thảy mọi thứ, để đạt được ước vọng đầy đủ và trọn vẹn - điều ấy vượt quá khả năng của con người, đó là một sự phi thường. Nhưng điều này tôi có thể nhận thức được, rằng sự vững tin của nàng thiếu nữ chỉ đơn thuần mang tính hời hợt so với sự chắc chắn của đức tin, ngay cả khi nó nhận thức được sự bất khả. Mỗi khi muốn thực hiện hành động này, tôi đều choáng váng đến độ

suýt ngất; đồng thời tôi lại ngợi ca nó một cách tuyệt đối, và cùng lúc đó là một nỗi lo âu to lớn choán lấy hồn tôi - bởi có nghĩa lý gì khi thử thách Thiên Chúa? Và dẫu vậy đây là hành động của đức tin và vẫn mãi là như vậy, mặc cho triết học, để đánh tráo khái niệm, sẽ phỉnh chúng ta rằng nó có đức tin, mặc cho thần học muốn bán sạch đức tin với giá rẻ mạt.

Để thực hiện hành động từ bỏ thì chẳng cần đến đức tin, bởi cái mà tôi nhận được bởi sự từ bỏ là ý thức vĩnh hằng, và đây là một hành động mang tính triết học thuần túy mà tôi dám đánh liều thực hiện nếu được yêu cầu, và tôi có thể tự luyện cho mình cách thực hiện hành động ấy; bởi mỗi khi một cái gì đó thuộc về sự hữu hạn thống ngự con người tôi, thì khi ấy tôi nhịn ăn cho đến khi có thể thực hiện hành động này, bởi ý thức vĩnh hằng của tôi là tình yêu của tôi với Thiên Chúa, và với tôi nó cao hơn hết thảy mọi thứ. Để thực hiện hành động từ bỏ thì chẳng cần đến đức tin, nhưng để nhận được một cái gì đó chí ít cũng lớn hơn ý thức vĩnh hằng của tôi một chút đỉnh thì cần phải có đức tin, bởi cái đó⁴⁶ chính là sự nghịch lý. Những hành động này thường xuyên bị nhầm lẫn. Người ta nói rằng đức tin là cần thiết để có thể từ bỏ mọi thứ; quả vậy, thậm chí ta còn nghe thấy điều kỳ lạ hơn, ấy là người ta than van rằng họ đã đánh mất đức tin của mình, và khi kiểm tra xem họ đang ở đâu, ta lại thấy, thật kỳ lạ thay, rằng họ mới chỉ đi tới chỗ chuẩn bị thực hiện hành động từ bỏ vô hạn mà thôi. Bằng sự từ bỏ, tôi từ bỏ hết thảy mọi thứ, hành động này tôi tự mình thực hiện, và nếu tôi không thực hiện nó, thì ấy là bởi tôi hèn nhát và yếu đuối và thiếu nhiệt tâm và không cảm nhận được ý nghĩa của cái phẩm chất cao quý vốn được ấn định cho tất cả nhân loại, ấy là tự mình trở thành kẻ giám sát chính mình, một phẩm tước còn cao quý hơn vạn lần chức Tổng Giám của toàn bộ Cộng hòa La Mã⁴⁷. Hành động này tôi tự mình thực hiện, và cái mà tôi nhận được từ đó là chính bản thân tôi trong

ý thức vĩnh hằng của mình, trong sự hòa hợp hạnh phúc với cái tình yêu mà tôi dành cho Đấng Hiện hữu Vĩnh hằng. Bằng đức tin tôi chẳng từ bỏ gì hết, trái lại, bằng đức tin tôi có được hết thảy mọi thứ, theo đúng cái nghĩa vốn có trong lời phán bảo rằng kẻ nào có đức tin bằng hết cái sẽ có thể dịch chuyển cả quả núi⁴⁸. Cần phải có lòng dũng cảm thuần túy mang tính con người để có thể từ bỏ toàn bộ cõi tạm thế ngỗ hầu đạt được cái vĩnh hằng; nhưng điều này thì tôi có thể đạt được và không bao giờ có thể từ bỏ trong tất cả sự vĩnh hằng - như thế sẽ là một điều tự mâu thuẫn; nhưng vì thế cần có một lòng dũng cảm đầy nghịch lý và khiêm tốn để có thể thấu hiểu được toàn bộ cõi tạm thế nhờ sự phi lý, và đó chính là lòng dũng cảm của đức tin. Nhờ đức tin Abraham không từ bỏ Isaac, mà nhờ đức tin ông nhận được Isaac. Nhờ sự từ bỏ mà gã thanh niên nhà giàu⁴⁹ cho đi hết thảy mọi thứ, nhưng sau đó khi hắn làm xong việc đó, người hiệp sĩ đức tin sẽ nói với hắn, “Nhờ sự phi lý người sẽ nhận lại được từng đồng cắc một, hãy tin vào điều đó!”. Và gã thanh niên đã từng giàu có kia hoàn toàn không xem nhẹ lời này một chút nào; bởi nếu hắn cho đi mọi của cải của hắn bởi vì đã quá chán chúng rồi, thì sự từ bỏ của hắn chẳng có ý nghĩa gì hết.

Cái tạm thế, cái hữu hạn là tất cả những gì được đề cập ở đây. Tôi có thể bằng chính sức lực của mình từ bỏ hết thảy mọi thứ, và sau đó tìm thấy sự bình yên và thư thái trong nỗi đớn đau; tôi có thể chịu đựng hết thảy mọi thứ - cho dù trước mắt tôi có là loài ác quỷ kinh hoàng, chúng còn kinh khiếp hơn cả Thần Chết Đấng Ma Vương Kinh Hải hiện hình trong bộ xương nhảy múa⁵⁰ khiến người ta sợ đứng tim, cho dù trước mắt tôi là sự điên loạn hiện hình trong chiếc áo sặc sỡ của thằng hề, và từ cái nhìn của nó tôi hiểu rằng chính tôi sẽ là người phải mặc chiếc áo ấy - thì tôi vẫn có thể cứu rỗi linh hồn mình miễn là đối với tôi điều quan trọng là tình yêu Thiên Chúa chiến thắng ở trong tôi chứ không phải là có được hạnh phúc

trần thế. Một người, vào khoảnh khắc cuối cùng, vẫn có thể tập trung toàn bộ linh hồn của mình vào trong một thoáng nhìn tới nước trời, nơi mà mọi ân điển tốt lành đều bắt nguồn từ đó⁵¹, và cái thoáng nhìn đó thì cả hấn và đáng mà nó tìm kiếm đều hiểu rằng nó thể hiện cái thành ý rằng dù có thế nào đi chăng nữa thì hấn vẫn luôn thành thật với tình yêu của mình. Rồi hấn sẽ bình thản khoác lên mình bộ quần áo sặc sỡ đó. Kẻ nào thiếu vắng sự lãng mạn này ắt hẳn kẻ đó đã bán đứng linh hồn mình, cho dù để đổi lấy cả một vương quốc hay chỉ một đồng bạc cắc⁵². Nhưng bằng chính sức mạnh của mình tôi không lấy được bất cứ thứ gì thuộc về sự hữu hạn, bởi tôi thường xuyên sử dụng sức mạnh của mình để từ bỏ hết thảy mọi thứ. Bằng chính sức mạnh của mình tôi có thể từ bỏ nàng công chúa, và tôi sẽ không ca cẩm về chuyện ấy, mà sẽ tìm thấy niềm hân hoan và sự bình yên và sự thư thái trong nỗi đau của mình; nhưng bằng chính sức mạnh của mình tôi không thể nào có lại được nàng, bởi tôi đã dùng toàn bộ sức mạnh của mình để từ bỏ nàng. Nhưng bằng đức tin, người hiệp sĩ phi thường đó nói, bằng đức tin anh sẽ có được nàng nhờ sự phi lý⁵³.

Chao ôi, hành động này tôi không thể thực hiện được rồi! Ngay khi tôi vừa bắt đầu thực hiện nó thì tất cả mọi thứ đều lộn tùng phèo hết cả lên, và tôi trốn về với nỗi đau của sự từ bỏ. Tôi có thể bơi trong cuộc đời, nhưng tôi lại quá nặng nề đến mức không thể nào thăng thiên bay lượn thần bí như thế này. Để tồn tại theo cách mà sự đối lập của tôi đối với sự tồn tại có thể biểu đạt được chính bản thân nó một cách liên tục như một thứ đẹp đẽ nhất và hài hòa chắc chắn nhất với nó - thì đó là điều mà tôi không thể nào làm được. Thế nhưng hấn là vẻ vang khi lấy được nàng công chúa, tôi vẫn luôn luôn nói như vậy, và người hiệp sĩ của sự từ bỏ nào mà không nói như thế thì ắt là một tên bịp bợm, hấn chẳng có lấy dù chỉ một ước vọng, và hấn chẳng giữ cho cái ước vọng ấy mãi tươi trẻ trong nỗi

đau của mình. Có thể ai đó cảm thấy hoàn toàn thoải mái khi ước vọng không còn nữa, khi cái gai của nỗi đau đã bị cùn mòn, nhưng một kẻ như vậy chẳng phải là hiệp sĩ. Một linh hồn tự do bẩm sinh kẻ tự bắt mình làm việc này sẽ tự ghê tởm chính mình và bắt đầu lại từ đầu, và trên hết hẳn không cho phép linh hồn mình tự lừa dối chính bản thân mình. Thế nhưng hẳn là tuyệt vời khi lấy được nàng công chúa, và dấu thế người hiệp sĩ đức tin là người duy nhất hạnh phúc, chỉ có hẳn là người thừa kế đối với cái hữu hạn, trong khi người hiệp sĩ của sự từ bỏ lại là kẻ ngoại lai và xa lạ. Để có được nàng công chúa theo cách đó, để sống vui vẻ và hạnh phúc với nàng ngày này qua tháng khác (bởi việc người hiệp sĩ của sự từ bỏ có thể lấy được nàng công chúa mặc dù linh hồn hẳn vẫn nhận thức được tính bất khả của hạnh phúc tương lai của họ là có thể hiểu được), cũng như để luôn sống vui vẻ và hạnh phúc nhờ sự phi lý, để luôn nhìn thấy thanh gươm treo lơ lửng trên đầu người yêu dấu⁵⁴, nhưng để tìm kiếm, không phải tìm kiếm niềm thư thái trong nỗi đau từ bỏ, mà là tìm kiếm nỗi hân hoan nhờ sự phi lý - thì điều này quả thật phi thường. Kẻ nào làm được điều này, kẻ ấy thật vĩ đại, kẻ vĩ đại duy nhất; ý nghĩ ấy khuấy động linh hồn tôi, kẻ vốn dĩ chẳng bao giờ hà tiện những lời tụng ca dành cho sự vĩ đại.

Giờ đây nếu mọi người trong thế hệ của tôi, những kẻ vốn không muốn dừng lại ở đức tin, thực sự là những kẻ nhận thức được nỗi kinh hoàng của cuộc sống, hiểu được Daub⁵⁵ định nói gì khi ông nói rằng một người lính đứng chốt một mình với khẩu súng nạp đầy đạn trong một đêm bão bùng bên cạnh kho thuốc súng ắt có những ý nghĩ kỳ quặc; nếu mọi người trong thế hệ của tôi, những kẻ vốn không muốn dừng ở đức tin, là những người có sức mạnh tinh thần để nhận thức được rằng ước vọng đó là điều bất khả, và vì thế mất thời gian ngồi một mình với ý nghĩ đó, nếu mọi người trong thế hệ của tôi, những kẻ vốn không muốn dừng ở đức tin, là những kẻ thực

sự được hòa hợp trong nỗi đau và được hòa hợp bởi nỗi đau; nếu mọi người trong thế hệ của tôi, những kẻ vốn không muốn dừng ở đức tin, là những kẻ sau đó (và nếu hấn không làm tất cả những điều đã nói ở trên, thì hấn không cần thiết phải dấn vật về chuyện đức tin làm gì cho mệt) thực hiện điều phi thường và nhận thức được toàn bộ cuộc hiện tồn nhờ sự phi lý - thì điều mà tôi viết ra chính là lời ca tụng cao cả nhất dành cho thế hệ này từ một kẻ hèn kém nhất của nó, kẻ chỉ có thể thực hiện được hành động từ bỏ mà thôi. Nhưng tại sao họ lại không muốn dừng lại ở đức tin, tại sao thỉnh thoảng ta lại nghe nói đến chuyện người ta cảm thấy hổ thẹn khi thú nhận rằng họ có đức tin? Điều này tôi không sao hiểu được. Giả như tôi đã từng xoay sở để có thể thực hiện hành động này, thì sau đó hấn tôi đã đi bằng cỗ xe tứ mã rồi.

Liệu có đúng là tất cả sự trưởng giả học làm sang mà tôi đã từng bắt gặp - tôi vốn không cho phép mình kết tội nó bằng lời nói, mà phải bằng hành động - thực sự không phải như nó có vẻ là không? Đó há chẳng phải là điều kỳ diệu sao? Cái này thực sự có thể hiểu được, bởi người anh hùng của đức tin trên thực tế trông giống nó⁵⁶ đến kinh ngạc, bởi người anh hùng của đức tin không phải là kẻ mĩa mai châm biếm hay một kẻ hài hước hóm hỉnh, mà là một cái gì đó cao hơn thế. Trong thời đại của chúng ta người ta nói rất nhiều về sự châm biếm và hài hước, đặc biệt là của những người không bao giờ có khả năng thực hành cái thứ nghệ thuật ấy nhưng lại biết cách giải thích tất cả mọi thứ. Tôi không hoàn toàn xa lạ với hai niềm say mê này⁵⁷, tôi biết về chúng nhiều hơn một chút so với cái có thể tìm thấy trong những bản trích yếu bằng tiếng Đức hay bằng song ngữ tiếng Đức - tiếng Đan Mạch. Vì thế tôi biết rằng hai niềm say mê này có sự khác biệt căn bản so với niềm say mê của đức tin. Châm biếm và hài hước cũng có tính chất phản tỉnh, và do đó chúng nằm trong

phạm vi của sự từ bỏ vô hạn; sự linh hoạt của chúng là do cá thể không tương xứng với thực tại.

Hành động cuối cùng, hành động của đức tin đầy nghịch lý, tôi không thể nào thực hiện được dù nó có là một bổn phận hay là bất cứ cái gì đi chăng nữa - mặc dù tôi sẽ vô cùng sung sướng thực hiện nó. Cái điều rằng liệu một người có quyền nói rằng chuyện này cần phải để hấn tự quyết định hay không; cái điều rằng liệu hấn có thể tìm ra một sự thỏa hiệp tử tế xét trên bình diện này hay không là chuyện giữa hấn và Đấng Hiện hữu Bất diệt, đáng vốn là đối tượng của đức tin. Mặt khác, điều mà tất cả mọi người đều có thể làm là thực hiện hành động từ bỏ vô hạn, và về phần mình tôi sẽ chẳng do dự mà tuyên bố rằng kẻ nào cho rằng mình không thể thực hiện được nó thì kẻ đó đích thị là một thằng hèn. Với đức tin thì lại là một chuyện khác hấn. Tuy nhiên, điều mà tất cả mọi người đều không có quyền làm là khiến cho kẻ khác tin rằng đức tin là một cái gì đó thấp kém, hoặc là một thứ dễ dàng, trong khi nó là thứ vĩ đại nhất và khó khăn nhất trong hết thảy mọi thứ.

Người ta lại hiểu câu chuyện của Abraham theo một cách khác. Họ ca tụng ân sủng của Thiên Chúa trong việc trao lại Isaac cho ông một lần nữa, toàn bộ chuyện này chỉ là một thử thách. Một thử thách - cái từ đó có thể nói lên nhiều điều mà cũng có thể chẳng nói được gì mấy, thế nhưng toàn bộ chuyện này đã diễn ra chóng vánh như đã kể. Ai đó trèo lên lưng con ngựa thần có cánh⁵⁸, cùng lúc ấy hấn đã ở núi Moriah, cùng lúc ấy hấn nhìn thấy con cừu tế. Người ta quên bẵng đi rằng Abraham chỉ cưỡi lừa, con vật đi rất chậm trên đường, rằng ông có một hành trình dài ba ngày, rằng ông cần có thời gian để bổ củi, để trói Isaac, và mài con dao.

Thế nhưng họ vẫn tụng ca Abraham. Kẻ rao giảng vẫn có thể ngủ ngon cho đến tận thời điểm mười lăm phút trước giờ giảng bài, thánh giả vẫn có thể thoải mái ngủ gật khi nghe bài giảng, bởi hết

thấy mọi thứ đều diễn ra trơn tru tốt đẹp, không gặp một chút phiền toái trục trặc nào đến từ cả hai phía. Nếu có một kẻ bị chứng mất ngủ có mặt ở đó, thì có lẽ hắn sẽ về nhà và ngồi thu lu nơi xó nhà và nghĩ: “Mọi chuyện diễn ra trong nháy mắt; tất cả những việc cần làm chỉ là đợi một phút và rồi sẽ thấy con cừu tể, và rồi thử thách sẽ kết thúc”. Nếu kẻ thuyết giáo bắt gặp hắn trong tình trạng này, thì tôi nghĩ kẻ đó sẽ tiến đến trước mặt hắn với tất cả phẩm giá của mình và nói, “Này thằng khốn kia, mi không thể để linh hồn mi chìm trong sự ngu ngốc như thế được! Chẳng có phép màu nào hết, toàn bộ cuộc sống là một thử thách”. Kẻ thuyết giáo này càng phun ra tràng giang đại hải bao nhiêu thì gã càng trở nên phấn khích, trở nên hài lòng với chính mình bấy nhiêu, và mặc dù gã chẳng để ý đến cái mạch máu đã tắc nghẽn khi nói về Abraham, lúc này đây gã vẫn cảm thấy những sợi dây thần kinh phồng lên trên trán mình. Hắn có lẽ gã sẽ hụt hơi lú lẫm nếu kẻ tội đồ kia đáp lại một cách bình thản đầy tự tôn, “Nhưng đó chính là điều mà ông đã rao giảng trong ngày Chúa nhật”.

Vậy thì chúng ta hoặc là hãy quên Abraham đi, hoặc là hãy học cách kinh hãi trước cái nghịch lý to lớn chứa đựng ý nghĩa cuộc đời của Abraham, để từ đó chúng ta có thể hiểu rằng thời đại của chúng ta, cũng như mọi thời đại khác, có thể hân hoan nếu như nó có đức tin. Nếu Abraham không phải là một kẻ vô dụng, một bóng ma, một màn trình diễn mà người ta dùng để tiêu khiển giết thời gian, thì điều sai lầm ở đây không thể nào nằm ở việc kẻ tội đồ kia muốn làm điều tương tự; mà đúng hơn vấn đề nằm ở việc xem xét xem điều Abraham đã làm vĩ đại đến mức nào, để con người ta có thể tự đánh giá xem liệu mình có được ơn gọi và lòng quả cảm để chịu đựng một thử thách như vậy không. Sự mâu thuẫn đến khời hài trong lối hành xử của kẻ thuyết giáo kia nằm ở chỗ hắn hạ thấp vai trò của

Abraham xuống mức tầm thường, thế nhưng lại không cho phép người khác hành xử như vậy.

Vậy thì người ta có nên không dám nói về Abraham hay không? Tôi nghĩ là nên. Nếu tôi định nói về ông, thì trước hết tôi sẽ mô tả nỗi đau trong cuộc thử thách của ông. Để làm điều đó, tôi sẽ giống một con đĩa hút hết mọi nỗi kinh sợ và sầu khổ và đau đớn ra khỏi nỗi thống khổ của một người cha, để từ đó tôi có thể miêu tả được tất cả những gì Abraham đã phải chịu đựng, nhưng mặc dù phải trải qua tất cả những cái đó ông vẫn luôn giữ vững đức tin. Tôi sẽ nhắc thánh giả nhớ rằng cái hành trình ba ngày và kéo dài sang tận phần lớn ngày thứ tư; quả thật, ba cái ngày rưỡi đó dài hơn vô tận so với hàng ngàn năm khoảng thời gian chia cách giữa tôi và Abraham. Rồi tôi sẽ nhắc họ nhớ rằng, theo thiên ý của tôi, mọi người đều vẫn có thể quay đầu trở lại trước khi hấn bắt đầu một công cuộc như vậy, và bất cứ lúc nào hấn cũng đều có thể hối tiếc mà quay đầu trở lại. Nếu người ta làm vậy, tôi sẽ không sợ hiểm nguy, mà cũng chẳng sợ phải đánh thức cái khát vọng trong thiên hạ muốn được đi theo con đường chịu thử thách như Abraham. Nhưng nếu người ta muốn một bản sao rẻ tiền của Abraham nhưng vẫn răn đe người khác không nên làm điều tương tự như Abraham đã từng làm, thì thật là lố bịch.

Giờ đây ý định của tôi là rút ra từ câu chuyện của Abraham những hệ quả biện chứng vốn có của nó được thể hiện dưới dạng luận đề, để thấy được rằng một đức tin nghịch lý to lớn đến nhường nào, một nghịch lý có thể biến việc giết người thành một hành động thần thánh làm đẹp lòng Thiên Chúa mọi đàng, một nghịch lý mang Isaac trở về với Abraham, mà không một tư duy nào có thể nắm bắt được, bởi vì đức tin khởi đầu từ chính nơi mà tư duy đã bỏ đi.

1. Xem Kinh Thánh, sách 2 Thessalonians 3:10-12. “Khi chúng tôi ở cùng anh em, cũng đã rao bảo cho anh em rằng: nếu ai không khứng làm việc, thì cũng không nên ăn nữa.

Vả, chúng tôi nghe trong anh em có kẻ ăn ở bậy bạ, chẳng hề làm lụng, trở chăm những sự vô ích thôi. Chúng tôi nhân danh Đức Chúa Jesus Christ, bảo và khuyên những kẻ đó phải yên lặng mà làm việc, hầu cho ăn bánh của mình làm ra”.↩

2. Trong vở kịch của Oelenschläger, Aladdin người anh hùng đối lập với Nouredin đại diện của thế lực hắc ám. Nouredin nắm quyền điều khiển cả chiếc nhẫn lẫn cây đèn thần.↩

3. Trong thần thoại Hy Lạp, Orpheus phải đi xuống âm phủ để tìm người vợ yêu Eurydice. Tình yêu và tài năng âm nhạc của Orpheus khiến Hades, thần cai quản địa phủ cảm động cho phép Eurydice đi theo Orpheus trở lại dương gian với điều kiện chàng không được ngoái lại nhìn nàng. Trên đường trở lại dương gian, Orpheus không nghe thấy tiếng bước chân và hơi thở của vợ nên chàng quay đầu lại. Và rồi hình ảnh nàng Eurydice lụi thật nhanh về phía địa phủ rồi biến mất, nhanh đến nỗi Orpheus chỉ kịp gọi tên vợ lần cuối. Orpheus vội quay lại nhưng người lái đò địa phủ không cho phép chàng đến địa ngục lần nữa dù Orpheus đã quỳ ở đó đến bảy ngày bảy đêm.↵

4. Đây là phiên bản của Plato về huyền thoại Orpheus. Xem *Symposium* 179d. Trong phiên bản này, Orpheus được miêu tả như một kẻ nhu nhược, bởi hắn chỉ là một kẻ chơi đàn Lia, nhờ chơi nhạc mà khiến Hades (tức Pluto, thần cai quản địa ngục) cảm động chứ không phải là tình cảm của một người chồng yêu vợ, người sẵn sàng chết cho tình yêu khiến cho Hades cảm động.↩

5. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 3:9. “Đừng tự hào: Abraham là tổ tiên chúng tôi. Vì ta phán cùng các người: Đức Chúa Trời có thể biến những viên đá này thành con cháu Abraham”.↩

6. Xem Kinh Thánh, sách Isaiah 26:18. “Chúng tôi đã có mang, đã ở cũ, và đẻ ra như gió, chẳng làm sự cứu trong Trái đất, cũng chẳng sanh ra dân ở trong thế gian”.↩

7. Vị tướng tài ba mưu lược người Athens, người đã chỉ huy quân Hy Lạp đánh bại quân Ba Tư vốn đông gấp nhiều lần trong trận Marathon.↩

8. Ở đây Kierkagaard muốn nói đến Themistocles (524-459 TCN), nhà chính trị và tướng quân của thành Athens.↩

9. Xem Kinh Thánh, sách John 3:16. “Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian, đến nỗi đã ban Con một của Ngài, hầu cho hễ ai tin Con ấy không bị hư mất mà được sự sống đời đời”.↩

10. Về người trẻ tuổi mà Đấng Kitô gặp trên đường, có thể xem Kinh Thánh, sách Luke 18:18-27, hoặc sách Mark 10:17-22, hoặc sách Matthew 19:16-22. Đoạn này kể chuyện có một người nhà giàu chạy đến trước mặt Chúa Jesus để cầu xin có được sự sống đời đời. Jesus khuyên kẻ đó cho đi tất cả của cải mình có thì sẽ được tất cả của cải trên trời. Người đó sa sầm nét mặt bỏ đi.↩

11. Nguyên bản tiếng Đan Mạch là angst (tiếng Đức là Angst). Trong bản dịch của Walter Lowrie từ này được dịch là dread nghĩa là kinh hãi, kinh hoàng, kinh sợ; trong hai bản dịch sau của Edna H. Hong và Howard V. Hong, và của Sylvia Walsh, từ này được dịch là anxiety (lo sợ, lo âu, bất an); trong bản dịch của Alastair Hannay từ này được dịch là anguish (nỗi thống khổ). Khoảng mười một tháng sau khi xuất bản tác phẩm này, Kierkegaard cho ra mắt tác phẩm *Ý niệm về nỗi lo sợ (The concept of anxiety)*. Theo Kierkegaard, ý niệm lo sợ, lo âu, bất an (anxiety/dread/ angst) là một ý niệm sợ hãi không hội tụ, không rõ ràng. Kierkegaard đưa ra một ví dụ minh họa cho ý niệm này bằng hình ảnh một người đứng bên bờ vực thẳm. Khi người này nhìn xuống, hấn cảm nghiệm được nỗi sợ bị ngã xuống, nỗi sợ này là hội tụ, là rõ ràng, nhưng đồng thời hấn cũng cảm nhận được một sự thôi thúc có chủ ý muốn gieo mình xuống bờ vực. Cảm nghiệm đó là do ý niệm lo sợ, lo âu, bất an (anxiety/dread/angst) bởi ta hoàn toàn có được sự tự do tuyệt đối trong việc lựa chọn hoặc gieo mình xuống vực hoặc tiếp tục đứng yên bên bờ vực. Và chính cái điều rằng ta có được quyền tự do và có thể làm một điều gì đó, thậm chí làm một cái gì đó kinh khủng nhất, chính cái điều này gây ra cảm giác lo sợ, bất an, lo âu. Kierkegaard gọi cái ý niệm lo sợ này là “cơn choáng váng tự do”.↵

12. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 3:24. “Ở phía đông của vườn Eden, Ngài đặt các thiên thần cherub và một thanh gươm sáng lửa, liên tục biến chuyển mọi hướng, để canh giữ con đường đến cây sự sống”.↩

13. Vào thời xa xưa, người ta nói, “Thật là đáng tiếc khi mọi thứ diễn ra trên thế giới này không giống như trong bài giảng của linh mục” - có lẽ thời gian tới, đặc biệt là với sự trợ giúp của triết học, họ sẽ nói, “May mắn thay mọi thứ diễn ra trên thế giới này không giống như trong bài giảng của linh mục, bởi lẽ cuộc sống thật cuộc cũng còn có một ý nghĩa nào đó, chứ trong bài giảng của linh mục thì chẳng có gì hết”. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

14. Xem Kinh Thánh, sách Hebrews 4:12. “Vì lời của Đức Chúa Trời là lời sống và linh nghiệm, sắc hơn gươm hai lưỡi, thấu vào đến đối chia hồn, linh, cốt, tủy; xem xét tư tưởng và ý định trong lòng”.↩

15. Theo chú giải của Walter Lowrie, mặc dù ở đây Kierkegaard dùng đại từ nhân xưng dành cho nam giới, nhưng thực ra ông ám chỉ đến Regine, và cô hẳn biết điều này, bởi đây là những lời cô nói ra khi từ chối trả lại tự do cho Kierkegaard.↩

16. Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831) là nhà triết học vĩ đại người Đức, người có ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến triết học phương Tây hiện đại. ↩

17. Trong bài báo đăng trên tạp chí *Danske Maanedskrift*, số 16 (năm 1836) trang 515 (xem thêm chú thích 2), Martensen tuyên bố như vậy. Nhưng Sibbern cũng tuyên bố rằng Heiberg đã “vượt qua Hegel” (cũng trên tạp chí *Danske Maanedskrift*, số 10 (năm 1838) trang 292).↩

18. Câu này trích từ tác phẩm *Thư từ (Epistles)* của thi hào La Mã Horace (tập I, chương 18): “Nam tua res agitur, paries cum proximus ardet” (Đó là việc của nhà bạn khi hàng xóm gặp hỏa hoạn).↩

19. Xem Kinh Thánh, sách John 4:8. “Ai không yêu thì không biết Thiên Chúa, vì Thiên Chúa là tình yêu”.↩

20. Theo chú giải của Walter Lowrie, Kierkegaard cho rằng mình bị vẹo lưng do hồi còn bé bị ngã từ trên cây xuống.↩

21. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 18:21-22. “Lúc ấy, Peter đến hỏi Đức Jesus: ‘Thưa Thầy, nếu anh em con phạm tội cùng con, thì sẽ tha cho họ mấy lần? Đến bảy lần chẳng?’. Đức Jesus đáp: ‘Ta bảo cho con rõ, không phải đến bảy lần, mà là bảy mươi lần bảy’”.

22. Xem Kinh Thánh, sách John 2:1-10. “Cách ba ngày sau, có đám cưới tại thành Cana, trong xứ Galilee, và mẹ Đức Chúa Jesus có tại đó. Đức Chúa Jesus cũng được mời đến dự đám với môn đồ Ngài. Vừa khi thiếu rượu, mẹ Đức Chúa Jesus nói với Ngài rằng: Người ta không có rượu nữa. Đức Chúa Jesus đáp rằng: Hỡi đàn bà kia, ta với người có sự gì chẳng? Giờ ta chưa đến. Mẹ Ngài nói với những kẻ hầu bàn rằng: Người biểu chi, hãy vâng theo cả. Vả, tại đó có sáu cái chén đá, định dùng về sự rửa sạch cho người Jews, mỗi cái chứa hai ba lạng nước. Đức Chúa Jesus biểu họ rằng: Hãy đổ nước đầy những ché này; thì họ đổ đầy tới miệng. Ngài bèn phán rằng: Bây giờ hãy múc đi, đem cho kẻ coi tiệc. Họ bèn đem cho. Lúc kẻ coi tiệc nếm nước đã biến thành rượu (vả, người không biết rượu này đến bởi đâu, còn những kẻ hầu bàn có múc nước thì biết rõ), bèn gọi chàng rể, mà nói rằng: Mọi người đều đãi rượu ngon trước, sau khi người ta uống nhiều rồi, thì kể đến rượu vừa vừa. Còn người, người lại giữ rượu ngon đến bây giờ”.↩

23. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 1:27. “Vậy Thiên Chúa dựng nên loài người theo hình ảnh Ngài. Ngài dựng nên loài người theo hình ảnh Thiên Chúa. Ngài dựng nên người nam và người nữ”.↩

24. Xem Kinh Thánh, sách 1 Corinthians 10:12. “Vậy ai tưởng mình đứng, hãy cẩn trọng kẻo ngã”.↩

25. Trước khi điệp báo điện được phát triển, thì người ta sử dụng hệ thống gương (điệp báo quang học hay điệp báo phân đoạn).↩

26. Tức là Frederiksberg, một lâu đài và công viên cây xanh bao quanh ở phía tây Copenhagen, một nơi đã ngoại ưa thích của dân Copenhagen, trong đó có Kierkegaard.↩

27. Hệ thống sổ sách hai mục (ghi nợ và ghi có) được vị linh mục người Ý, Boccaccio da Borgo, giới thiệu lần đầu vào năm 1504.↩

28. Eo biển nằm giữa Đan Mạch và Thụy Điển.↩

29. Trong bản dịch của Walter Lowrie là đầu bê nướng, còn trong các bản dịch còn lại là đầu cừu nướng.↩

30. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 25:23-34. Esau và Jacob là con trai của Isaac, Esau là anh. Một hôm, Esau đi làm đồng về mệt mỏi và đói bụng; sẵn có Jacob nấu canh, Esau bèn xin ăn. Jacob yêu cầu Esau phải nhường chức trưởng nam cho thì mới cho ăn. Esau vì đói bụng và lại coi nhẹ quyền trưởng nam nên đồng ý. ↩

31. Theo chú giải trong bản dịch của Alastair Hannay, thời giờ này là được lấy ý trong Kinh Thánh, sách Ephesians 5:16. “Hãy tận dụng thì giờ, vì thời buổi hiện tại là thời xấu xa”. Tuy nhiên các bản dịch khác thì không có chú giải gì cả.↩

32. Xem Kinh Thánh, sách 2 Corinthians 5:17. “Vậy nếu ai ở trong Đấng Kitô, thì người ấy là một tạo vật mới; những gì cũ đã qua đi; nay, mọi sự đều trở nên mới”.↩

33. Nàng công chúa ở đây có một sự tương đồng nhất định với Regine, người con gái Kierkegaard hủy hôn. Sự từ bỏ mà Kierkegaard miêu tả trong này rất có thể liên quan đến sự từ bỏ Regine trong đời thực của ông.↩

34. Hiển nhiên bất kỳ một mối quan tâm nào khác, mà một cá thể tập trung toàn bộ thực tại của hiện thực cuộc sống vào trong đó, đều có thể, nếu nó chứng tỏ rằng nó không thể nào trở thành hiện thực được, là một duyên cớ cho cái hành động từ bỏ. Tuy nhiên, tôi đã chọn một câu chuyện tình để minh họa cho hành động này bởi vì mối quan tâm đối với chuyện tình cảm chắc chắn dễ hiểu hơn rất nhiều và vì thế nó đỡ cho tôi khỏi phải đưa ra những bình luận ban đầu mà chúng vốn dĩ, xét trên một bình diện sâu hơn, chỉ thu hút sự quan tâm của rất ít người. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

35. Có lẽ ám chỉ đến cái chết của triết gia Hy Lạp cổ đại Socrates (469-399 TCN), ông phải chết bằng cách uống thuốc độc, việc này được Plato miêu tả trong phần kết của tác phẩm *Phaedo*.↩

36. Bởi điều đó đòi hỏi phải có niềm say mê. Mọi hành động tuyệt đối xảy ra đều là nhờ có niềm say mê còn sự suy tư không thể nào làm cho hành động xảy ra được. Đây là một bước nhảy liên tục trong cuộc sống mà nó lý giải cho hành động, trong khi sự trung giới là một huyền tượng mà theo như Hegel thì nó đáng ra phải lý giải được mọi thứ, và đồng thời đây là thứ duy nhất mà ông không bao giờ cố gắng lý giải. Thậm chí để tạo ra một sự tương phản theo kiểu của Socrates danh tiếng giữa cái ta hiểu và cái ta không hiểu cũng đòi hỏi phải có niềm say mê, và đương nhiên thậm chí còn hơn nữa [niềm say mê là cái cần phải có] để tạo ra một hành động theo kiểu Socrates^a đích thực, tức là hành động của sự vô tri. Cái mà thời đại của chúng ta thiếu vắng không phải là sự suy tư mà là thiếu vắng niềm say mê. Do đó, theo một nghĩa nào đó, thời đại của chúng ta có một đời sống quá ngoan cường đến nỗi không thể chết được, bởi cái chết chính là một trong những bước nhảy nổi bật nhất, và có một đoạn thơ ngắn của một thi sĩ luôn cuốn hút tôi rất nhiều, bởi vì sau khi biểu đạt một cách duyên dáng và đơn giản mong ước của ông về những điều tốt lành trong chính cuộc đời mình trong năm hay sáu dòng trước đó, ông kết thúc như vậy: Ein selige Sprung in die Ewigkeit (Một bước nhảy hạnh phúc vào vĩnh cửu). [Ghi chú của Kierkegaard.]

Chú thích: ^a Hành động theo kiểu Socrates ở đây tức là hành động theo phương pháp tranh biện kiểu Socrates nhằm đạt được đến chân lý. Socrates cho rằng người ta hoàn toàn có thể lĩnh hội được tri thức và bước đầu tiên trong việc tiếp cận tri thức là việc nhận thức được sự vô tri (tức là sự không biết, sự ngu dốt) của mình. Bản thân Socrates cũng luôn thừa nhận sự vô tri của mình và chính bằng cách nhận thức được sự vô tri của mình mà ông trở nên thông thái hơn người khác, ông nổi tiếng với câu nói, “Tôi chỉ biết duy nhất một điều là tôi không biết gì cả”.↩

37. Theo chú giải của Walter Lowrie thì có vẻ như Kierkegaard viết đoạn này sau khi biết được việc Regine đã đính hôn. Giọng văn của ông hoàn toàn khác so với giọng văn trong tác phẩm *Lặp lại* (*Repetition*). Ngoài ra, theo chú giải của Alastair Hannay thì Kierkegaard đã sửa lại đoạn kết tác phẩm *Lặp lại* để thể hiện sự ủng hộ của ông đối với việc Regine đính hôn người khác. Cả hai bằng chứng này đều cho thấy rằng tác phẩm này (*Kính sợ và run rẩy*) được viết sau tác phẩm *Lặp lại* mặc dù nó được xuất bản cùng ngày.↩

38. Trích lời một bài dân ca Đan Mạch.↩

39. Sự hài hòa tiền định là một khái niệm căn bản trong triết học Leibnitz. ↩

40. Tham khảo: *Magyarische Sagen* của Johan Graf Mailáth (Stuttgart u. Tübingen 1838), Vol. II, tr. 18. Truyện này có tên là “Erzsi die Spinnerin”.↩

41. Trích từ một câu trong tập thơ *Odes III* của Horace.↩

42. Điệu quadrilles là điệu nhảy thịnh hành ở châu Âu và các nước thuộc địa châu Âu vào cuối thế kỷ 18 và trong thế kỷ 19. Điệu nhảy này bốn cặp nhảy thẳng góc với nhau.↩

43. Theo chú giải của Edna H. Hong và Howard V. Hong, trong *Nhật ký* của mình ngày 17 tháng 5 năm 1843, khi ông đang viết tác phẩm này ở Berlin, Kierkegaard nói: “Giá như có đức tin, thì hẳn tôi đã ở lại với Regine”. Ông khi đó mới chỉ là một hiệp sĩ của sự từ bỏ vô hạn, nhưng đang trên đường trở nên một hiệp sĩ đức tin. ↩

44. Trong thi phẩm *Hóa thân (Metamorphoses)* của thi sĩ La Mã Ovid, Orpheuse đã khiến những vật vô tri như cây, đá, hoa phải nhỏ lệ khi nghe chàng hát.↩

45. Xem Kinh Thánh, sách Luke 23:1-25. Khi Đức Jesus bị bắt, đầu tiên Ngài bị đám đông giải tới chỗ quan thống đốc Pilate, nhưng Pilate không thấy Ngài có tội gì cả. Tuy nhiên đám đông cứ nằng nặc tố cáo Đức Jesus và gây sức ép với Pilate. Sau khi biết được Đức Jesus là người xứ Galilee, Pilate bèn cho giải ngài tới chỗ Herod, vốn là vua xứ Galilee, vì Pilate cho rằng chỉ có Herod mới đủ thẩm quyền xét xử. ↩

46. Cái đó ở đây là ý nói đến “cái ít nhất cũng lớn hơn ý thức vĩnh hằng của tôi một chút đỉnh” ở về trước.↩

47. Giám quan thời La Mã là những chức quan được bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ kiểm kê số hộ dân và giám sát đạo đức xã hội.↩

48. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 17:20. “Ngài đáp rằng: Ấy là tại các người ít đức tin: vì ta nói thật cùng các người, nếu các người có đức tin bằng một hạt cải, sẽ khiến núi này rằng: Hãy dời đây qua đó, thì nó liền dời qua, và không có sự gì mà các người chẳng làm được.” ↩

49. Xem Kinh Thánh, sách Luke 18:18-27, hoặc sách Mark 10:17-22, hoặc sách Matthew 19:16-22. Đoạn này kể chuyện có một người nhà giàu chạy đến trước mặt Chúa Jesus để cầu xin có được sự sống đời đời. Jesus khuyên kẻ đó cho đi tất cả của cải mình có thì sẽ được tất cả của cải trên trời. Người đó sa sầm nét mặt bỏ đi. ↩

50. Thần Chết được mô tả dưới hình ảnh bộ xương khô nhảy múa trong tác phẩm *Det menneskelig Livs Flukt, eller Dode-Dands* (tạm dịch: Sự tháo chạy của Đời sống con người hay Vũ điệu của Thần Chết) của T.L. Borup xuất bản năm 1814.↩

51. Xem Kinh Thánh, sách James 1:17. “Mọi ân điển tốt lành cùng sự ban cho trọn vẹn đều đến từ nơi cao và bởi Cha sáng láng mà xuống, trong Ngài chẳng có một sự thay đổi, cũng chẳng có bóng của sự biến cải nào”.↩

52. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 26:14-15. “Bấy giờ có một người trong mười hai sứ đồ, tên là Judas Iscariot, đến tìm các thầy tế lễ cả, mà nói rằng: Các thầy bằng lòng trả cho tôi bao nhiêu đặng tôi sẽ nộp người cho? Họ bèn trả cho nó ba chục bạc”.↩

53. Theo chú giải của Edna H. Hong và Howard V. Hong, trong Nhật ký của mình ngày 17 tháng Năm năm 1843, Kierkegaard viết: “Giả như có đức tin, thì hẳn tôi đã ở lại với Regine”.↩

54. Âm chỉ đến nhân vật Damocles trong truyền thuyết. Damocles là một tên nịnh thần dưới triều vua Dionysius II, một vị vua độc tài và tàn bạo. Mặc dù giàu có và quyền lực, song do sự tàn bạo của mình, vua Dionysius luôn sống trong bất an lo sợ kẻ thù ám hại đến nỗi ông phải ngủ trong một phòng ngủ có một con hào vây quanh và chỉ tin cậy con gái mình cạo râu giúp mình. Một ngày kia khi Damocles ca tụng nhà vua vô cùng may mắn và hạnh phúc biết nhường nào, vua Dionysius bực mình đề nghị đổi vai cho Damocles được nếm trải cuộc sống đế vương của mình. Damocles đồng ý và y được sống trên ngai vàng, được ăn sung mặc sướng nhưng ngay lập tức y cũng nhận ra rằng ở phía trên ngai vàng nơi y ngồi vua Dionysius đã ra lệnh treo một thanh gươm sắc được buộc vào giá treo bằng đúng một lông đuôi ngựa. Mỗi khi Damocles ngẩng đầu lên, y lại nhìn thấy thanh gươm treo lơ lửng chỉ bằng mỗi sợi lông đuôi ngựa vô cùng mỏng manh trở vào đầu mình, bất cứ lúc nào nó cũng có thể rơi xuống. Nỗi sợ bị thanh gươm rơi xuống đầu khiến Damocles vô cùng bất an, y không thể nào tận hưởng cảm giác đế vương được và cuối cùng y phải van lạy nhà vua xin rời khỏi ngai vàng, nói rằng y không muốn được may mắn như thế nữa. Y đã nhận ra rằng quyền lực càng lớn thì hiểm nguy cũng càng lớn theo.↵

55. Karl Daub (1765-1836) là nhà triết học theo trường phái Hegel thuộc nhánh hữu khuynh. Trong *Nhật ký* của mình Kierkegaard cũng có ghi lại một số nhận xét về các tác phẩm của Karl Daub với ý ngưỡng mộ.↩

56. Tức là giống sự trường giả học làm sang ở câu trước.↩

57. Kierkegaard thích được gọi là “Bậc thầy của sự mỉa mai”. Ông đã viết một cuốn sách lớn có nhan đề *Ý niệm về sự mỉa mai (The Concept of Irony)*. Cuốn sách này chính là luận văn thạc sĩ (tương đương với tiến sĩ hiện nay) của ông.↩

58. Trong thần thoại Hy Lạp, Pegasus là con ngựa thần có cánh, con của thần biển Poseidon và Medusa.↩

LUẬN ĐỀ I

LIỆU CÓ TỒN TẠI MỘT SỰ ĐÌNH BỎ CÓ TÍNH MỤC ĐÍCH LUẬN ĐỐI VỚI LUÂN LÝ HAY KHÔNG?

Luân lý hiểu theo nghĩa thông thường là cái phổ quát và với tư cách là cái phổ quát, nó áp dụng cho tất cả mọi người, mà cũng có thể diễn đạt từ một góc độ khác bằng cách nói rằng nó áp dụng cho mọi thời điểm. Xét về nội tại, nó dựa vào chính tự thân nó; nó chẳng có gì khác bên ngoài cái tự thân vốn dĩ là *τέλος* [mục đích tối hậu] của nó, mà là chính tự thân nó, vốn dĩ là *τέλος* [mục đích tối hậu] cho tất cả mọi thứ bên ngoài, và khi luân lý tích hợp điều này vào chính tự thân nó, thì nó chẳng thể nào tiến xa hơn được nữa. Được nhìn nhận như là một hữu thể trực tiếp thuộc về vật chất và tâm linh, cái cá thể là cái cá biệt có *τέλος* [mục đích tối hậu] của nó nằm trong cái phổ quát, và bản phận đạo đức của nó là luôn tự biểu đạt chính mình trong đó, để loại bỏ tính cá biệt của nó ngõ hầu trở nên cái phổ quát. Khi cái cá thể đòi hỏi sự cá biệt của hấn vượt lên trên cái phổ quát thì ngay lúc ấy hấn đã phạm tội rồi, và chỉ bằng cách thừa nhận điều này hấn mới có thể khiến bản thân mình hòa hợp trở lại với cái phổ quát. Mỗi khi cái cá thể sau khi đi vào cái phổ quát cảm thấy một sự thôi thúc đòi hỏi được tự khẳng định mình với tư cách là cái cá biệt, thì hấn đang nằm trong tình thế chịu thử thách cám dỗ, mà hấn chỉ có thể thoát ra khỏi bằng cách hối hận mà từ bỏ

chính mình với tư cách là cái cá biệt nằm trong cái phổ quát. Nếu đây là điều cao cả nhất có thể nói về con người và sự hiện tồn của hă, thì luân lý có cùng một bản tính với phúc lành vĩnh cửu của con người, vốn là *τέλος* [mục đích tối hậu] vĩnh viễn của hă tại mọi thời điểm; bởi trong trường hợp đó sẽ là mâu thuẫn khi nói rằng điều đó có thể bị từ bỏ (tức là bị đình bỏ có tính mục đích luận)¹ vì ngay khi điều đó vừa bị đình bỏ thì nó cũng bị tước bỏ luôn rồi, trong khi đó cái bị đình bỏ không bị tước bỏ mà trái lại còn được bảo vệ trong một cái gì đó cao hơn, vốn là *τέλος* [mục đích tối hậu] của nó².

Nếu đúng như vậy thì Hegel hă là có lý khi trong chương về “Phúc thiện và Lương tâm”, ông định tính con người chỉ là cái cá thể và coi sự định tính này là “một dạng đạo đức của quỷ dữ” cần phải bị thủ tiêu trong mục đích luận của đạo đức, để từ đó cá thể nào vẫn ở tầm mức này hoặc sẽ phải mang tội hoặc sẽ ở tình thế phải chịu thử thách cám dỗ. Mặt khác, ông đã sai lầm khi nói về đức tin, sai lầm khi không phản kháng một cách kịch liệt và rõ ràng cái điều rằng Abraham vui hưởng danh vọng và vinh hiển với tư cách tổ phụ của đức tin, trong khi đáng ra ông ta phải bị truy tố và bị kết tội giết người³.

Bởi đức tin chính là cái nghịch lý rằng cái cá thể đứng cao hơn cái phổ quát - nhưng theo một cách, xin lưu ý điều này, mà hành động này được lặp lại và dẫn tới cái hệ quả là cái cá thể, sau khi đi vào trong cái phổ quát, giờ đây với tư cách là cái cá biệt, tách mình ra đứng cao hơn cái phổ quát. Nếu đây không phải là đức tin, thì Abraham là kẻ bị hư mất và đức tin đã không bao giờ tồn tại trên thế giới này chính bởi vì nó đã luôn tồn tại. Bởi nếu luân lý - tức là đời sống đạo đức⁴ - là cái tối cao và không có gì không tương xứng còn lại ở bên trong con người, ngoại trừ cái không tương xứng theo nghĩa cái ác (tức là cái cá biệt mà nó cần phải được biểu đạt trong cái phổ quát), thì người ta chẳng cần đến phạm trù nào khác ngoài

những phạm trù mà triết học Hy Lạp đã có hoặc những thứ có thể suy luận ra từ chúng một cách hợp lý. Điều này đáng lý ra Hegel không nên che giấu mới phải, bởi xét cho cùng ông là người đã từng nghiên cứu triết học Hy Lạp.

Người ta không phải là không thường xuyên được nghe những kẻ thích đắm mình trong mớ sáo ngữ hơn là tập trung vào công việc học hành nghiên cứu nói rằng ánh sáng rọi chiếu trên khắp thế giới Cơ Đốc giáo, còn bóng tối thì bao trùm lên đám dân ngoại giáo⁵. Lối diễn đạt này với tôi luôn có gì đó thật kỳ quặc, bởi bất cứ nhà tư tưởng uyên thâm nào, bất cứ nghệ sĩ chân chính nào cũng đều đang tìm cách trẻ hóa mình bằng tuổi thanh xuân bất diệt của người Hy Lạp. Lối nói kiểu như vậy có thể được lý giải bằng cái nguyên cơ rằng người ta không biết phải nói gì mà chỉ là họ bắt buộc phải nói gì đó mà thôi. Hoàn toàn có lý khi nói rằng đám dân ngoại giáo không có đức tin, nhưng nếu ai đó định nói về điều này, thì họ ắt phải biết rõ hơn một chút về việc họ hiểu thế nào về đức tin, bởi nếu không họ cũng sẽ rơi vào chính những lối nói sáo ngữ kiểu như vậy. Thật là dễ dàng để diễn giải toàn bộ cuộc sống, cùng với đức tin ở trong đó, mà không cần có một chút ý niệm vào về đức tin, và kẻ nào trông vào lời ngợi khen vì có được cái khả năng diễn giải ấy thì cũng chưa đến nỗi là kẻ tính toán kém cỏi nhất trên đời này; bởi, như Boileau nói, “*un sot trouve toujours un plus sot qui l’admire* [một thằng ngu bao giờ cũng tìm được một thằng ngu hơn nó, ấy là kẻ ca tụng nó.]”⁶

Đức tin chính là cái nghịch lý, rằng cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, đứng cao hơn cái phổ quát, được biện minh trước cái phổ quát không phải ở vị trí thấp hơn mà ở vị trí cao hơn cái phổ quát, dù theo cách, xin lưu ý điều này, mà chính cá thể, sau khi được đặt dưới cái phổ quát như là cái cá biệt, giờ đây thông qua cái phổ quát trở nên cái cá thể, vốn được xét đến với tư cách là cái cá biệt, đứng

cao hơn cái phổ quát, rằng cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối. Vị trí này không thể trung giới được, bởi tất cả sự trung giới⁷ xảy ra chính là nhờ cái phổ quát; nó là và vĩnh viễn sẽ mãi vẫn là một nghịch lý, mà tư duy không thể nào lĩnh hội được. Thế nhưng đức tin là cái nghịch lý ấy - hoặc không thì (và đây là những hệ quả mà tôi mong độc giả hãy ghi nhớ *in mente* [trong đầu], dù rằng với tôi nó quá rườm rà đến nỗi tôi không thể bịa chỗ nào cũng viết ra được) - hoặc không thì đức tin chẳng bao giờ tồn tại chính bởi vì đức tin đã luôn luôn tồn tại, hoặc không thì Abraham là kẻ bị hư mất.

Đúng là cá thể rất dễ nhầm lẫn cái nghịch lý ấy với một thử thách cám dỗ, nhưng người ta không nên vì lý do này mà che giấu nó. Cũng rất đúng cái điều rằng nhiều người cùng có chung một cảm giác khó chịu với cái nghịch lý ấy nhưng người ta không nên vì lý do này mà khiến cho đức tin trở nên một cái gì khác để mình cũng có thể có được nó, mà nên thừa nhận rằng mình không thể nào có được nó, trong khi những kẻ có đức tin cần sẵn sàng đặt ra những tiêu chí nào đó để mà từ đó người ta có thể thấy được cái nghịch lý ấy khác với một thử thách cám dỗ như thế nào.

Giờ đây câu chuyện của Abraham chứa đựng một sự đình bở có tính mục đích luận kiểu như vậy đối với luân lý. Không thiếu những bộ óc thông minh và những học giả uyên bác đã tìm thấy những điều tương tự như vậy. Sự thông tuệ của họ xuất phát từ cái định đề đẹp đẽ rằng về cơ bản mọi thứ đều như nhau. Nếu người ta nhìn kỹ hơn một chút, thì tôi không tin rằng người ta sẽ có thể tìm thấy một trường hợp tương tự như thế trong toàn bộ thế giới này, trừ một trường hợp sau⁸, vốn chẳng chứng minh được điều gì cả, nếu như ta đã chắc chắn rằng Abraham là đại diện của đức tin, và rằng đức tin tìm thấy một sự biểu đạt phù hợp nơi ông, người mà cuộc đời của người ấy không chỉ là cái nghịch lý lớn nhất mà người ta có thể

nghĩ ra được mà còn là cái nghịch lý lớn đến mức không ai có thể nghĩ tới được. Abraham hành động nhờ sự phi lý; bởi chính nhờ sự phi lý mà ông với tư cách là cái cá thể đứng cao hơn cái phổ quát. Nghịch lý này không thể trung giới được; bởi ngay khi bắt đầu thực hiện nó ông đã phải thừa nhận rằng mình đang ở tình trạng chịu thử thách cá nhân, và nếu đúng là như vậy, ông sẽ chẳng bao giờ đi tới chỗ hiến tế Isaac, hoặc nếu có hiến tế Isaac thì ông ắt phải hối hận mà quay trở lại với cái phổ quát. Nhờ sự phi lý ông có lại được Isaac. Abraham do đó không bao giờ là một người anh hùng bi kịch mà là một cái gì đó hoàn toàn khác hẳn, hoặc là tên giết người hoặc là kẻ sùng tín. Cái thuật ngữ nằm ở giữa mà nhờ nó người anh hùng bi kịch được cứu vớt thì Abraham lại chẳng có. Vậy nên tôi có thể hiểu được người anh hùng của bi kịch nhưng lại không thể nào hiểu được Abraham dù rằng trên một bình diện diện khùng nào đó tôi ngợi ca ông còn hơn tất cả những kẻ khác.

Mối quan hệ của Abraham với Isaac, xét về luân lý mà nói, được thể hiện một cách hoàn toàn đơn giản bằng cách nói rằng người cha yêu đứa con trai còn hơn cả chính mình. Nhưng trong phạm vi của mình, luân lý có nhiều mức độ khác nhau, Chúng ta hãy suy xét xem liệu trong câu chuyện này có thể tìm thấy một sự biểu đạt cao hơn về mặt luân lý đến mức có thể giải thích về mặt luân lý hành động của ông, có thể biện minh về mặt luân lý cho ông trong việc rũ bỏ bổn phận mang tính luân lý đối với con mình, mà không vượt xa hơn tính mục đích luận của chính luân lý hay không.

Khi một công cuộc quốc gia đại sự bị cản trở⁹, khi một sự nghiệp như vậy lâm vào bế tắc bởi trời không chiều lòng người, khi thần thánh nổi cơn thịnh nộ mang sự êm đềm đầy chết chóc tới nhạo báng hết thảy mọi nỗ lực, khi đáng tiên tri thực hiện nhiệm vụ nặng nề của mình và tuyên bố rằng thần thánh yêu cầu hiến tế một trinh nữ trẻ tuổi - thì khi đó người cha sẽ anh dũng thực hiện hành động

hiến tế. Ông sẽ cao thượng che giấu nỗi đau của mình, mặc dù ông hẳn đã ước ao được là “một kẻ tiện dân dám khóc”¹⁰, chứ không phải là một vị hoàng đế, người bắt buộc phải hành động tương xứng với vai trò của hoàng đế. Và mặc dù nỗi đau vẫn chảy thấu lồng ngực ông trong cô độc, bởi trong đám thuộc hạ ông chỉ có ba người bạn tâm giao¹¹, nhưng rồi chẳng mấy chốc cả dân tộc cũng sẽ biết đến nỗi đau của ông, và còn biết đến cả kỳ công của ông nữa, cái kỳ công rằng vì sự thịnh vượng của dân tộc ông đã nguyện hiến tế nàng, đưa con gái của ông, cô trinh nữ trẻ tuổi khả ái. Ôi bầu ngực quyến rũ! Ôi đôi má đẹp say lòng! Ôi mái tóc vàng rực sáng! (v.687)¹². Và nước mắt của đứa con gái khiến ông mũi lòng, và người cha ngoảnh mặt đi, nhưng người anh hùng sẽ rút dao ra - khi chuyện này truyền đến nơi quê cha đất tổ, thì những người trinh nữ xinh đẹp xứ Hy Lạp sẽ say mê đỏ bừng đôi má, và nếu người con gái đã đính hôn, thì người yêu cô sẽ không giận dữ mà sẽ tự hào vì được chia sẻ trong kỳ công của người cha, bởi người trinh nữ xét về tình cảm thuộc về chàng nhiều hơn thuộc về người cha.

Khi vị thủ lĩnh¹³ quả cảm, người đã cứu Israel trong lúc hoạn nạn, vội giao ước với Thiên Chúa cùng một lời khấn hứa, ông sẽ anh dũng biến niềm hân hoan của người trinh nữ trẻ, niềm vui của đứa con gái yêu dấu thành cơn sầu khổ, và toàn bộ Israel sẽ cùng với nàng than khóc cho tuổi thanh xuân trinh trắng của nàng; nhưng tất cả những người đàn ông sinh ra đã là người tự do, tất cả người đàn bà can đảm sẽ ngợi ca Jephtha, và tất cả những trinh nữ của Israel sẽ mong được hành xử như con gái ông đã làm. Bởi có tốt lành gì đâu nếu Jephtha nhờ lời hứa mà vang khúc khải hoàn nhưng lại không giữ được lời hứa ấy? Biết đâu chiến thắng ấy sẽ không một lần nữa bị tước đi khỏi lòng dân tộc?

Khi đứa con trai quên đi bổn phận của mình¹⁴, khi đất nước giao phó cho người cha thanh gươm công lý, khi pháp luật yêu cầu chính

bàn tay của người cha phải trừng phạt, thì người cha phải anh dũng mà quên rằng kẻ tội đồ kia là đứa con trai của mình, ông sẽ cao thượng che giấu nỗi đau của mình, nhưng sẽ chẳng có một ai trong dân tộc, ngay cả đứa con trai, sẽ không ngợi ca người cha cả, và mỗi khi luật pháp thành Rome được diễn giải, người ta sẽ nhớ rằng mặc dù có rất nhiều kẻ diễn giải nó một cách uyên thâm hơn, nhưng không ai có thể diễn giải nó một cách vinh quang hơn Brutus.

Nếu, mặt khác, trong khi cơn gió xuôi chiều thổi căng buồm mang hạm đội về đích, Agamemnon đã gửi sứ giả tìm đến Iphigenia để hiến tế nàng; nếu Jephtha, không bị ràng buộc bởi bất kỳ lời hứa nào có tính chất quyết định đối với vận mệnh dân tộc, nói với con gái ông, “Hãy khóc thương cho sự trinh bạch của mi trong vòng hai tháng nữa đi, rồi sau đó ta sẽ hiến tế mi”; nếu Brutus có đứa con trai là người công chính nhưng vẫn ra lệnh cho vệ sĩ hành hình nó - vậy thì ai sẽ hiểu được họ đây? Nếu ba người này, khi được hỏi tại sao họ làm như vậy, đã trả lời rằng, “Đó là một thử thách mà chúng tôi đang phải chịu”, thì liệu người ta có thể hiểu họ hơn được không?

Khi Agamemnon, Jephtha, Brutus vào thời khắc quyết định đã dũng cảm vượt qua nỗi đau, đã dũng cảm đánh mất đứa con yêu dấu và chỉ có duy nhất cái nhiệm vụ bên ngoài phải thực thi, thì sẽ chẳng có tâm hồn cao quý nào trên thế giới này lại không nhỏ nước mắt thương cảm cho nỗi đau của họ, lại không nhỏ nước mắt ngợi ca kỳ công của họ. Nhưng nếu ba người này, vào thời khắc quyết định, cùng với hành động quả cảm của mình họ đã thốt ra lời mọn này, “Nhưng nó sẽ không xảy ra mà”, thì ai sẽ hiểu được họ đây? Nếu như họ tiếp tục giải thích thêm rằng, “Chúng tôi tin vào chuyện này nhờ sự phi lý”, thì ai sẽ hiểu được họ hơn đây? Bởi ai mà chẳng dễ dàng hiểu rằng điều ấy là phi lý nhưng ai mà hiểu được rằng người ta có thể vì cái điều phi lý ấy mà tin vào nó đây?

Sự khác biệt giữa người anh hùng bi kịch và Abraham là cực kỳ hiển nhiên. Người anh hùng bi kịch vẫn nằm trong luân lý. Hắn để cho một sự biểu đạt của luân lý tìm thấy τέλος [mục đích tối hậu] của nó dưới dạng một sự biểu đạt cao hơn của luân lý; hắn hạ mức mối liên hệ luân lý giữa cha và con trai, hay giữa con gái và cha, xuống một tình cảm có tính biện chứng trong mối liên hệ của nó với ý niệm của đời sống đạo đức. Vì vậy một sự đình bỏ có tính mục đích luận đối với luân lý chắc chắn không thể nào tồn tại ở đây được.

Với Abraham tình thế hoàn toàn khác hẳn. Bằng hành động của mình ông hoàn toàn bước qua luân lý và có được một τέλος [mục đích tối hậu] cao hơn nằm bên ngoài nó, trong mối liên hệ với cái mà vì nó ông đình bỏ luân lý. Bởi tôi rất muốn biết làm thế nào mà người ta có thể đưa hành động của Abraham vào trong mối liên hệ với cái phổ quát, và liệu có thể tìm thấy một mối liên hệ nào giữa hành động mà Abraham đã làm và cái phổ quát, ngoại trừ cái điều rằng ông đã vượt qua cái phổ quát. Không phải để cứu vớt dân tộc, không phải để duy trì lý tưởng của nhà nước mà Abraham làm việc này; mà cũng chẳng phải để làm nguôi cơn giận của các vị thần đang cuồng nộ. Nếu có một vị thần nào đó đang cuồng giận, thì rốt cuộc ngài chỉ giận dữ với Abraham và toàn bộ hành động của Abraham không nằm trong mối liên hệ với cái phổ quát, mà chỉ đơn thuần là nỗ lực cá nhân mà thôi. Do đó, trong khi người anh hùng bi kịch trở nên vĩ đại bởi đức hạnh đạo đức của mình, thì Abraham trở nên vĩ đại chỉ bởi đức hạnh cá nhân của mình mà thôi. Trong cuộc đời Abraham không có sự biểu đạt nào dành cho luân lý cao hơn cái điều rằng người cha cần phải yêu thương đứa con trai. Điều này không nghi ngờ gì nữa hoàn toàn phù hợp với luân lý xét trên bình diện của đời sống đạo đức. Chẳng lẽ nào mà cái phổ quát còn hiện diện, thì chẳng lẽ nó còn ẩn trong Isaac, ẩn giấu trong đó như thể nó đang ở trong lòng Isaac vậy, và vì thế nó phải gào lên bằng cái

miệng của Isaac, “Đừng làm vậy! Cha đang phá hủy tất cả mọi thứ rồi đó”.

Vậy thì tại sao Abraham lại làm việc này? Vì Thiên Chúa, và - bởi hai cái này hoàn toàn giống nhau - vì chính bản thân mình. Ông làm việc này vì Thiên Chúa bởi Thiên Chúa đòi hỏi ông chứng tỏ đức tin của mình; ông làm việc này vì bản thân mình để từ đó ông có thể chứng tỏ nó. Sự hợp nhất của hai lý do này được biểu đạt một cách hoàn hảo bằng một từ hay được dùng để diễn tả mối quan hệ này: đó là một thử thách, là một sự cám dỗ. Một sự cám dỗ - nhưng điều đó có nghĩa là gì? Chúng ta thường gọi một cái gì đó là sự cám dỗ khi nó khiến một người bỏ bê việc thực hiện bổn phận của mình, nhưng ở đây sự cám dỗ là một thứ luân lý tự thân khiến cho kẻ kia bỏ bê việc thực hiện ý chí của Thượng đế. Nhưng vậy thì bổn phận là gì? Bổn phận chỉ đơn giản là sự biểu đạt cho ý chí của Thượng đế.

Ở đây rõ ràng cần thiết phải có một phạm trù mới để có thể hiểu được Abraham. Một mối liên hệ như vậy với thần thánh thì đám dân ngoại chẳng thể nào mà biết tới được. Người anh hùng bị kịch không tham gia vào bất kỳ mối liên hệ riêng tư nào với thần thánh, mà với hần luân lý chính là thần thánh, và vì thế cái nghịch lý trong đó có thể trung giới được trong cái phổ quát.

Abraham không thể nào trung giới được, hay nói một cách khác, ông không thể nói ra. Ngay khi tôi nói ra thì tức là tôi đã biểu đạt cái phổ quát, và nếu tôi không làm như vậy thì sẽ chẳng ai hiểu được tôi. Do đó nếu Abraham muốn biểu đạt chính mình trong cái phổ quát, ông sẽ phải nói rằng tình thế của ông là một thử thách cám dỗ, bởi ông không có sự biểu đạt nào cao hơn dành cho cái phổ quát mà lại đứng trên cái phổ quát mà ông vốn đã vượt qua.

Do đó, mặc dầu Abraham gọi lên trong tôi niềm ngưỡng mộ, thì cùng lúc ông cũng khiến tôi kinh hoàng. Kẻ nào chối bỏ chính mình và hy sinh chính mình cho bốn phận thì sẽ từ bỏ cái hữu hạn để nắm bắt cái vô hạn và kẻ đó sẽ được đảm bảo một cách đầy đủ. Người anh hùng bị kịch từ bỏ cái chắc chắn để đổi lấy cái còn chắc chắn hơn, và con mắt của người quan sát tin tưởng dõi theo hắn. Nhưng kẻ nào từ bỏ cái phổ quát để nắm bắt cái gì đó còn cao hơn nhưng lại không phải là cái phổ quát - hắn đang làm gì vậy? Nó còn có thể là gì khác hơn nếu không phải là một thử thách căm dỗ? Và nếu nó đúng là cái khác, nhưng cá thể lại mắc sai lầm, thì sự cứu chuộc nào sẽ dành cho hắn đây? Hắn chịu đựng tất cả những nỗi đau của người anh hùng bị kịch, hắn biến mọi nỗi hân hoan của hắn trên thế giới này thành hư không, hắn từ bỏ mọi thứ, và có lẽ vào đúng khoảnh khắc đó hắn đã tự mình tước đi niềm hân hoan cao cả mà đối với hắn nó quý giá đến nỗi hắn sẵn sàng mua nó với bất cứ giá nào. Người quan sát không thể nào hiểu nỗi hân mà con mắt người đó cũng chẳng tin tưởng mà dõi theo hắn. Có lẽ điều mà người có đức tin dự định làm là hoàn toàn không thể thực hiện được, bởi rốt cuộc nó là cái mà người ta không thể nào hiểu được. Hoặc giả nó có thể thực hiện được, nhưng nếu cá nhân hiểu sai ý thần linh - thì sự cứu chuộc nào sẽ dành cho hắn đây? Người anh hùng bị kịch cần có nước mắt và đòi hỏi chúng và đâu rồi con mắt ghen tị khô cạn đến nỗi chẳng thể nào khóc than cùng Agamemnon? Nhưng đâu rồi con người với linh hồn bối rối đến nỗi dám cả gan khóc thương cho Abraham? Người anh hùng bị kịch hoàn tất hành động của mình vào một thời điểm xác định đúng lúc, nhưng cùng với thời gian hắn đã làm một việc không kém phần quan trọng, hắn đến thăm người đàn ông mà tâm hồn bị vây khốn bởi nỗi sầu khổ, lòng ngực của ông không thở nổi vì kìm nén những tiếng nức nở buồn đau, ý nghĩ của ông đọng đầy nước mắt đè nặng trên con người

ông; người anh hùng bị kịch xuất hiện trước mặt ông, xua tan cơn mê muội sâu khổ, nói lỏng xiềng xích, nhỏ hai hàng lệ và trong nỗi đau của người anh hùng bị kịch người đàn ông khốn khổ kia quên đi nỗi đau của mình. Người ta không thể than khóc cho Abraham. Người ta đến với ông bằng một thứ *horror religiosus* [tôn giáo kinh hoàng], như dân Israel tiến đến núi Sinai¹⁵. Vậy thì điều gì sẽ xảy ra nếu như người đàn ông cô đơn kia leo lên núi Moriah, mà đỉnh của nó vút lên tận trời cao giữa bình nguyên Aulis, điều gì sẽ xảy ra nếu như ông không phải là một kẻ mộng du mà là người bước đi vững chãi trên vực thẳm dù cho có những kẻ đặt chân lên núi, run rẩy nhìn xuống dưới mà lòng đầy sợ hãi và trong cơn sùng kính và kính sợ đã không dám gọi đến ông - điều gì sẽ xảy ra nếu người đàn ông này bị rối tâm loạn trí, điều gì sẽ xảy ra nếu ông mắc sai lầm? Xin tạ ơn người, một lần nữa xin tạ ơn người, kẻ đã chìa tay ra cho một con người bị giày xéo và bỏ lại trần trường tro bụi bởi nỗi sầu đời, chìa tay ra đưa cho người đó mảnh lá lời để có thể che đậy cơn cùng khó¹⁶. Xin tạ ơn người, Shakespeare¹⁷ vĩ đại, người có thể biểu đạt mọi thứ, hết thảy mọi thứ, một cách chính xác như nó là - thế nhưng cơn có gì mà người lại không bao giờ biểu đạt nỗi đau đớn này? Có lẽ nào người để dành nó cho chính người - giống như người ta yêu dấu mà tên người ấy mỗi khi được thế giới gọi ra ta không tài nào chịu nổi? Bởi thi nhân mua lấy sức mạnh của lời để nói ra hết thảy những bí mật kinh hoàng của người khác với cái giá là một điều bí mật nhỏ mọn của riêng mình mà hắn không thể nào thoát ra, và thi nhân chẳng phải là một sứ đồ, hắn chỉ xua ma đuổi quỷ bằng sức mạnh của ma quỷ mà thôi¹⁸.

Nhưng giờ đây khi luân lý vì thế mà bị đình bỏ một cách có tính chất mục đích luận, thì cá thể nằm trong một cái vốn đã bị đình bỏ làm sao có thể tồn tại được? Hắn tồn tại như là cái cá biệt trong sự đối lập với cái phổ quát. Liệu khi đó hắn có phạm tội không? Bởi xét

trên bình diện ý niệm thì đây là một hình thái của tội lỗi, cũng giống như việc một đứa trẻ mặc dù không phạm tội bởi nó vẫn còn chưa ý thức được về sự tồn tại của chính mình hiểu theo nghĩa thông thường nhưng sự tồn tại của nó, xét trên bình diện ý niệm, vẫn cứ là tội lỗi, và luân lý đòi hỏi quyền của nó đối với đứa trẻ kia từng giây từng phút một. Nếu người ta chối bỏ rằng hình thái tội lỗi này có thể được lặp lại [ở người lớn] theo cách mà nó không phải là tội lỗi, thì lời tuyên án đã giáng xuống Abraham rồi. Vậy thì làm thế nào Abraham tồn tại được? Ông đã có đức tin. Đây là cái nghịch lý đã giữ ông đứng trên đỉnh nhọn và là cái nghịch lý mà ông không thể làm sáng tỏ cho bất cứ kẻ nào khác được, bởi cái nghịch lý này là cái nghịch lý mà ông xét như cái cá thể tự đặt mình vào trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối. Liệu ông có được biện minh không? Sự biện minh của ông một lần nữa lại là cái nghịch lý; bởi nếu ông được biện minh thì đó không phải là vì ông là một cái gì đó thuộc về cái phổ quát, mà là vì ông là cái cá thể cá biệt.

Vậy thì làm thế nào mà cá thể có thể tự bảo đảm cho chính mình rằng hẳn được biện minh? Thật dễ dàng khi đồng nhất toàn bộ cuộc sống thành ý niệm nhà nước hoặc ý niệm xã hội¹⁹. Nếu điều này được thực hiện, thì nó cũng dễ dàng được trung giới, bởi khi đó người ta không phải chạm trán một chút nào với cái nghịch lý rằng cái cá thể với tư cách là cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát, mà tôi cũng có thể biểu đạt nó một cách thích hợp trong cái định đề Pythagoras²⁰ rằng số lẻ hoàn hảo hơn số chẵn. Nếu trong thời đại của chúng ta người ta thỉnh thoảng nghe thấy một lời kháng biện thích đáng với cái nghịch lý này, thì thế nào nó cũng có hàm ý sau: “Nó sẽ được phán xét bằng kết quả”. Một người anh hùng, kẻ trở nên một *σκάδαλον* [điều chướng tai gai mắt] đối với thời đại của hắn, khi ý thức được rằng hắn là một nghịch lý mà người ta không thể nào hiểu được sẽ ngạo nghễ mà gào lên với đám người đương

thời rằng, “Kết quả chắc chắn sẽ chứng tỏ rằng tôi được biện minh”. Trong thời đại của chúng ta, khá hiếm khi được nghe một tiếng gào như vậy, bởi lẽ thời đại của chúng ta không tạo ra anh hùng, cái này vốn là khiếm khuyết của nó, và bù lại nó có ưu điểm là tạo ra được ít tranh biếm họa. Trong thời đại ngày nay, khi nghe thấy câu này, “Nó sẽ được phán xét dựa trên kết quả”, thì ta sẽ ngay lập tức biết rõ kẻ mà mình đang có hân hạnh được tiếp chuyện. Những kẻ nói chuyện kiểu như vậy có mà đông nhung nhúc, và tôi sẽ gọi bọn chúng bằng một cái tên chung là *Docents* [giảng viên]²¹. Bọn chúng sống trong tư tưởng của mình, với một cuộc sống được bảo đảm, chúng có một vị trí *vững chắc* và một tương lai được *bảo đảm* trong một đất nước có kỷ cương trật tự, đã có hàng thế kỷ và thậm chí hàng thiên niên kỷ ngăn cách giữa chúng và những chấn động của cuộc sinh tồn; chúng chẳng sợ những thứ như vậy có thể lặp lại; bởi khi đó cảnh sát và báo chí sẽ nói gì đây? Công việc cả đời của bọn chúng là phán xét người vĩ đại, và phán xét họ dựa trên kết quả. Lối hành xử như vậy đối với người vĩ đại đã phản lại cái hợp phần kỳ lạ của sự kiêu mạn và sự khốn khổ: kiêu mạn vì bọn chúng tưởng rằng mình được người ta kêu gọi đưa ra lời phán xét, khốn khổ vì bọn chúng cảm thấy cuộc đời mình chẳng có liên quan gì, dù chỉ ở mức độ xa xôi, tới cuộc đời người vĩ đại cả. Kẻ nào có được dù chỉ một chút *erectioris ingenii* [tư chất cao quý] sẽ chẳng bao giờ trở thành giống nhuyển thể lạnh lẽo và nhót nhát, và khi hấn đến gần người vĩ đại, hấn không bao giờ thoát ra khỏi cái ý nghĩ rằng kể từ buổi Sáng thế đã hình thành nên cái quy luật rằng kết quả luôn đến sau cùng, và rằng nếu người ta thực sự học được cái gì đó từ người vĩ đại, thì chính cái khởi thủy mới là cái mà người ta phải cực kỳ chú ý đến. Nếu kẻ nào hành động để tự phán xét mình dựa trên kết quả, kẻ đó sẽ chẳng bao giờ khởi sự được. Mặc dầu kết quả có thể khiến cho toàn thể thế giới trở nên hân hoan, nó cũng không thể giúp ích gì

cho người anh hùng, bởi người anh hùng chỉ biết kết quả khi toàn bộ mọi thứ đã kết thúc, và không phải bởi điều ấy mà hấn trở thành anh hùng mà hấn trở thành anh hùng bởi cái điều rằng hấn đã khởi sự.

Hơn nữa, kết quả (chừng nào nó còn là câu trả lời hữu hạn cho câu hỏi vô hạn) trong sự biện chứng của nó, hoàn toàn không tương thích với sự tồn tại của người anh hùng. Hoặc có thể nào việc Abraham có được Isaac bằng *phép màu* chứng tỏ rằng Abraham đã được biện minh trong việc liên hệ chính mình với tư cách là cái cá thể với cái phổ quát? Nếu như Abraham thực sự hiến tế Isaac, thì liệu ông có ít được biện minh hơn không?

Nhưng người ta lại tò mò về kết quả, hệt như kiểu họ tò mò về kết cục của một cuốn sách - họ chẳng muốn biết chút gì về nổi thống khổ, niềm kinh hãi, và cái nghịch lý. Họ đùa bỡn một cách đầy mỹ học với kết quả, nó giống giải thưởng xổ số không chỉ ở chỗ nó tới theo cách không thể dự đoán được mà còn ở chỗ nó đến một cách dễ dàng nữa; và khi nghe thấy kết quả họ cảm thấy như được khai sáng. Nhưng ngay cả gã tội phạm cướp đền đến mức bị kết án khổ sai trong xiềng xích nào cũng chưa thể hèn hạ bằng những kẻ cướp đền theo cách như thế và thậm chí ngay cả Judas²² kẻ bán Thầy mình lấy ba mươi đồng bạc cũng không thể đề tiện hơn những kẻ bán chác sự vĩ đại theo cách như thế.

Với tôi thật là khó chịu khi phải nói một cách phi nhân về sự vĩ đại, khi để vẻ huy hoàng của nó tối lịm dần thành một thể dạng mịt mù ở chốn xa xôi, hay biểu đạt nó như sự vĩ đại mà bỏ qua cái thành tố con người vốn có vai trò vô cùng quan trọng - không có cái thành tố con người ấy thì sự vĩ đại không còn là sự vĩ đại nữa; bởi không phải cái xảy đến với tôi khiến tôi trở nên vĩ đại mà cái tôi làm mới khiến tôi trở nên vĩ đại, và hiển nhiên chẳng ai lại đi tin rằng một người trở nên vĩ đại bởi vì hấn trúng giải đặc biệt khi mua vé số.

Ngay cả đối với một người được sinh ra trong những hoàn cảnh khiêm tốn, tôi cũng sẽ yêu cầu hấn không vì thế mà trở nên phi nhân với chính mình đến độ chỉ ở chốn xa xôi cách trở mới có thể nghĩ về lâu đài của nhà vua và mơ màng về sự vĩ đại của nó, và từ đó muốn tôn vinh và đồng thời phá bỏ nó luôn bởi vì hấn đã tôn vinh nó một cách hết sức ti tiện. Tôi cũng sẽ yêu cầu hấn phải có nhân tính đủ để bước đi và hành xử ở đó một cách tự tin và đàng hoàng. Hấn cũng không được trở nên phi nhân đến mức trâng tráo mà mong muốn vi phạm quy tắc kính trên nhường dưới bằng cách chạy thẳng một mạch từ ngoài đường vào lâu đài của nhà vua - bằng cách đó hấn mất nhiều hơn là nhà vua; trái lại, hấn nên kiếm tìm niềm khinh khoái trong việc quan sát mọi quy tắc cư xử đúng mực với một nhiệt tâm đầy hoan hỉ và tự tin, đó chính cái sẽ làm cho hấn trở nên bộc trực và chân thành. Đây chỉ đơn thuần là một phép ẩn dụ tương đồng, bởi cái khác biệt ở đây chỉ là một sự biểu đạt rất không hoàn hảo của khoảng cách tinh thần. Tôi yêu cầu mọi người không nên tự nghĩ về mình một cách phi nhân đến độ không dám bước vào những lâu đài đó, nơi không chỉ ký ức của những kẻ được chọn đang sống ở đó mà còn là nơi chính những kẻ được chọn đang sống ở đó. Hấn không được nóng vội đến độ trâng tráo tiến vào trong và cho rằng mình ở cùng một đẳng cấp với họ; ngược lại hấn nên vui mừng mỗi khi cúi rạp mình trước họ, nhưng hấn cũng nên bộc trực và tự tin và luôn là một cái gì đó hơn là một bà giúp việc; bởi nếu hấn không muốn là một cái gì đó hơn thế thì hấn sẽ chẳng bao giờ được phép bước vào đó. Và điều sẽ giúp hấn làm được việc đó chính là nỗi kinh hoàng và thống khổ mà những kẻ vĩ đại được thử thách ở trong đó, bởi nếu không, nếu hấn có một chút nghị lực trong mình, thì họ sẽ chỉ gọi lên nỗi ghen tị chính đáng nơi hấn mà thôi. Và những gì chỉ có thể vĩ đại khi đã ở cách xa, những gì mà người ta muốn đề

cao thành vĩ đại nhờ vào những lối diễn đạt rỗng tuếch, thì những cái đó đã bị chính những con người đó phá hủy hết sạch rồi.

Trên thế gian, ai có thể vĩ đại sánh bằng người phụ nữ được ân sủng này, Mẹ Thiên Chúa, Đức Mẹ Đồng trinh Maria? Thế nhưng người ta nói về bà như thế nào? Nói rằng bà được ân sủng nhiều hơn so với những người đàn bà khác không làm cho bà trở nên vĩ đại và nếu không phải là quá ư kỳ cục cái sự rằng người nghe cũng có thể suy nghĩ một cách phi nhân hết như kẻ nói, thì mỗi cô gái trẻ đều có thể hỏi, “Còn có gì mà tôi lại không phải là người được ân sủng nhiều hơn chứ?”. Và nếu tôi không còn gì khác để nói, thì hẳn là tôi sẽ không gặt bỏ một câu hỏi như vậy vì cho rằng nó thật ngu xuẩn, bởi đối với vấn đề ân sủng, xét một cách trừu tượng, thì mọi người đều được hưởng như nhau. Cái mà họ bỏ qua là nỗi thống khổ, niềm kinh hãi, và cái nghịch lý. Suy nghĩ của tôi cũng thuần khiết như của bất kỳ ai, và ý nghĩ của bất kỳ người nào suy nghĩ theo cách đó chắc chắn cũng sẽ trở nên thuần khiết; nếu không, điều kinh hoàng có thể đang đợi hấn; bởi kẻ nào đã một lần gọi nhắc đến những hình ảnh đó trong đầu sẽ không thể nào loại chúng ra khỏi đầu được nữa, và nếu hấn phạm tội chống lại chúng, chúng sẽ trả thù bằng cơn giận dữ lạnh căm, còn kinh hoàng hơn sự om xòm của mười nhà phê bình hiểm ác cộng lại. Đúng là Maria đã sinh ra đứa trẻ một cách màu nhiệm, nhưng nó không xảy ra với bà “như thế thường của đàn bà”²³, và thời gian này chính là thời gian của những nỗi thống khổ, niềm kinh hãi, và cái nghịch lý. Đúng là vị thiên sứ là thần hầu việc, nhưng ngài không phải là thần lẳng xằng để mà lần lượt đi gặp tất cả trinh nữ trẻ của Israel và nói rằng, “Chớ có khinh miệt Maria. Điều xảy đến với bà là một sự phi thường”. Nhưng thiên sứ chỉ đến với Maria, và chẳng ai có thể hiểu bà. Rốt cuộc, đã có người đàn bà nào từng bị xúc phạm như Maria chưa? Và há chẳng phải không đúng sao, cũng trong trường hợp này, cái điều

rằng kẻ nào được Thiên Chúa ân sủng thì đồng thời cũng bị Ngài nguyên rửa? Đây là quan điểm của thần khí về Maria, và bà hoàn toàn không phải là - tôi thực sự cảm phẫn khi nói ra điều này, nhưng tôi thậm chí còn cảm phẫn hơn khi thấy người ta đã nhìn nhận về bà một cách thiếu suy nghĩ và vô trách nhiệm như vậy - bà hoàn toàn không phải là một thiếu phụ ngồi tiêu khiển trong bộ đồ lộng lẫy và chơi đùa với đứa con của Chúa. Mặc dù vậy, khi bà nói, “Tôi đây là tôi tớ của Chúa”²⁴ - thì khi ấy bà đã trở nên vĩ đại, và tôi nghĩ rằng người ta sẽ chẳng gặp chút khó khăn nào trong việc giải thích tại sao bà lại trở nên Mẹ Thiên Chúa. Bà chẳng cần đến những tụng ca trần thế, cũng như Abraham chẳng cần đến nước mắt nhân gian, bởi bà chẳng phải là một anh thư, và ông cũng chẳng phải là một anh hùng, nhưng cả hai đều trở nên vĩ đại hơn kẻ anh hùng, chẳng phải vì họ được miễn phải chịu nổi thống khổ, niềm kinh hãi, và cái nghịch lý, mà họ trở nên vĩ đại hơn chính nhờ trải qua những cái đó.

Vĩ đại thay nhà thơ, khi phô bày người anh hùng bi kịch của hắn cho đám đông ngợi ca, đã dám nói rằng, “Hãy khóc than cho người, bởi người xứng đáng với điều đó”. Bởi vĩ đại thay khi dành nước mắt cho kẻ nào đáng để ta rỏ nước mắt. Vĩ đại thay nhà thơ dám kiểm tỏa đám đông không cho họ manh động, dám khiển trách đám người kia, yêu cầu mỗi người hãy tự xét mình xem liệu có đáng được khóc than cho người anh hùng hay không. Bởi dòng nước thải của bọn thương vay khóc mượn sẽ làm ô uế chốn linh thiêng. Nhưng vĩ đại hơn cả là người hiệp sĩ đức tin dám nói với kẻ quý tộc đang khóc than cho mình, “Chớ có khóc than cho ta, mà hãy khóc than cho chính người đó”²⁵.

Ta vô cùng xúc động, ta quay trở lại thời kỳ tươi đẹp trước kia, một mong mỏi ngọt ngào dẫn dắt ta tới mục tiêu mong muốn, được thấy Đấng Kitô đi đạo trên đất hứa. Ta quên đi nổi thống khổ, niềm kinh hãi, và cái nghịch lý. Để không bao giờ mắc sai lầm, điều ấy

liệu có dễ dàng không? Kìa con người đang bước đi giữa đám đông kia, người chính là Thiên Chúa đó, điều ấy há chẳng phải đáng kinh hãi lắm sao? Được ngồi cùng bàn ăn với Người, điều ấy há chẳng phải đáng kinh hãi lắm sao? Để trở thành một Đấng Tông Đồ, điều ấy liệu có dễ dàng không? Nhưng kết quả đó, mười tám thế kỷ²⁶ - nó giúp, nó giúp cho sự lừa dối hạ tiện mà thiên hạ dùng để tự lừa dối mình và lừa dối người khác. Tôi thấy mình không có đủ dũng khí để mong ước trở thành kẻ đương thời với những sự kiện đó, nhưng vì thế tôi sẽ không gay gắt phán xét những kẻ mắc sai lầm, hay suy nghĩ một cách ti tiện về những người thấu hiểu chân lý.

Nhưng giờ thì tôi quay trở về với Abraham. Trong thời gian trước khi có kết quả, thì hoặc Abraham trong mọi thời khắc là một tên giết người, hoặc chúng ta đứng trước cái nghịch lý cao hơn tất cả mọi sự trung giới.

Câu chuyện của Abraham do đó chứa đựng sự đình bở có tính mục đích luận đối với luân lý. Ông, với tư cách là cái cá thể, đứng cao hơn cái phổ quát. Đây là cái nghịch lý không thể trung giới được. Không thể giải thích được làm thế nào ông vào được trong nó cũng giống như không thể giải thích được làm thế nào ông vẫn ở bên trong nó. Nếu đây không phải là tình thế của Abraham, thì ông thậm chí còn chẳng được là người anh hùng bi kịch mà chỉ là kẻ giết người. Thật là thiếu suy nghĩ khi mong muốn tiếp tục được gọi ông là tổ phụ của đức tin, thật là thiếu suy nghĩ khi nói ra điều này với những kẻ chỉ quan tâm đến lời nói. Một người có thể trở thành một anh hùng bi kịch bằng chính sức mạnh của mình - nhưng không thể trở thành hiệp sĩ đức tin theo cách đó được. Khi một người đi trên con đường mà, trên một bình diện nào đó, chính là con đường gian nan của người anh hùng bi kịch thì nhiều người sẽ có thể khuyên nhủ hấn; nhưng kẻ nào đi theo con đường hẹp của đức tin thì chẳng ai có thể khuyên nhủ được hấn, chẳng ai có thể hiểu được hấn. Đức

tin là một phép màu, thế nhưng không người nào bị loại trừ khỏi nó; bởi thứ hợp nhất toàn bộ cuộc sống con người lại chính là đam mê²⁷, và đức tin là một đam mê.

1. Sự đình bỏ có tính chất mục đích luận (Teleological Suspension): tức là sự từ bỏ tạm thời có mục đích dựa trên một căn cứ nào đó. Luân lý thường được coi là có tính chất mục đích luận bởi vì khi người ta thực hiện bổn phận của luân lý thì trong đầu họ luôn có một mục đích nào đó nằm trong hệ thống luân lý. Theo quan điểm của Hegel, mọi hành động có tính chất luân lý đều được thực hiện với một mục đích tối hậu (tức là cứu cánh, là mục đích cuối cùng) hợp nhất với cái phổ quát (universal) và nằm trong Hệ thống phổ quát. Câu hỏi được đặt ra trong luận đề này là liệu còn có một mục đích nào cao hơn mà để đạt được nó người ta phải đình bỏ những bổn phận luân lý của mình hay không. Hegel cho rằng không thể tồn tại một mục đích nào đứng cao hơn luân lý tức là luân lý chiếm vị trí tối thượng trong hành động của con người. Kierkegaard, ngược lại, cho rằng tồn tại một mục đích tối hậu mà ở đó người ta có thể phải tạm thời đình bỏ những bổn phận luân lý của mình, đó chính là mục đích tối hậu nằm trong mối liên hệ với cái tuyệt đối (tức là Thượng đế), tức là đức tin. Hiểu theo nghĩa này, hành động giết con để dâng lên Thiên Chúa của Abraham có thể được biện minh rằng để thực hiện hành động của đức tin này ông có thể phải tạm thời đình bỏ cái bổn phận có tính luân lý của mình (tức là bổn phận cha con, theo luân lý thì Abraham không được giết con, nhưng ông vẫn thực hiện hành động này và khi thực hiện nó ông đã tạm thời từ bỏ cái gọi là luân thường đạo lý). Tóm lại, theo Kierkegaard, người ta không thể dùng đạo đức luân lý để phán xét hành động của Abraham bởi vì hành động của Abraham thuộc về đức tin, nó đứng cao hơn mọi luân lý. Thậm chí ngay cả khi người ta dùng luân thường đạo lý để phán xét Abraham thì đối với ông việc đó cũng không có ý nghĩa gì hết bởi hành động đức tin của ông lúc này chỉ nằm trong mối liên hệ đối với Thượng đế (tức là cái tuyệt đối) mà thôi, bởi nó không còn nằm trong mối liên hệ với luân lý và vì thế không chịu sự chi phối của luân lý nữa. Vì thế, nhìn từ bên ngoài thì không ai có quyền phán xét hành động giết con hiến tế của Abraham ngoài bản thân ông và Thượng đế; ở chiều ngược lại, đối với Abraham thì miễn là hành động của ông phù hợp với tín niệm của ông đối với Thượng đế là đủ, ông không cần phải quan tâm đến những phán xét luân lý thông thường. Đây chính là một quan điểm then chốt trong tư tưởng hiện sinh của Kierkegaard.↵

2. Đây là ý niệm về luân lý được nhấn mạnh trong Phần Hai của tác phẩm *Hoặc là/Hoặc là (Either/Or)*. Có lẽ Schrempf đúng khi xác quyết rằng điều khiến cho Kierkegaard đau đớn một cách không cần thiết là sự chấp nhận của ông đối với ý niệm kiểu Hegel về mối quan hệ giữa cái phổ quát và cái cá biệt.↪

3. Theo chú giải của Alasstair Hannay, trên thực tế, trong những tác phẩm thời kỳ đầu của Hegel, được xuất bản sau này mà Kierkegaard không được đọc, hình tượng Abraham đã được Hegel mô tả đúng như thế này.↩

4. Nguyên bản tiếng Đan Mạch là *det soedelige*. Theo chú thích của các dịch giả (Sylvia Walsh, Hong và Hong), từ này trong tiếng Đan Mạch tương đương với khái niệm tiếng Đức die *Sittlichkeit* của Hegel. Khái niệm này của Hegel thường được dịch là “đời sống đạo đức.” được thể hiện qua ba giai đoạn: gia đình, xã hội công dân, nhà nước. Trong bản dịch của Walsh, chỗ này được dịch là “đời sống đạo đức”, còn trong bản dịch của Edna H. Hong và Howard V. Hong thì nó được dịch là “đạo đức xã hội”.↩

5. Ngoại giáo (paganism), còn gọi là pagan giáo, vốn xuất phát là thuật ngữ mà những người theo Cơ Đốc giáo ở đế quốc La Mã thời hậu cổ đại dùng để chỉ những tôn giáo khác xung quanh họ. Bản thân từ pagan có nguồn gốc là từ paganus nghĩa là “người nhà quê” và các tín hữu Cơ Đốc giáo thời kỳ đó gộp tất cả những người theo tôn giáo khác với tôn giáo của họ thành một từ để gọi là pagan, để cho dễ gọi và thuận tiện cho việc hùng biện, đồng thời cũng mang hàm ý khinh miệt. Dần dần, thuật ngữ này dùng theo nghĩa để chỉ các tôn giáo khác với Cơ Đốc giáo. Dân ngoại giáo (pagan) vì thế dùng để chỉ những người không theo Cơ Đốc giáo nói chung. Về cơ bản, thuật ngữ “dân ngoại giáo” mà ngày nay hay dùng gần như đồng nghĩa với thuật ngữ “dân ngoại đạo”.↩

6. Câu trích trong tác phẩm *L'art poétique* (Nghệ thuật thi ca) I, 232, của Nicolas Boileau-Despréaux (1636-1711) nhà thơ, nhà phê bình người Pháp.↩

7. Nguyên văn trong bản dịch tiếng Anh là *mediation* (sự trung gian, hòa giải, hòa hợp, điều hòa) vốn có nguồn gốc từ thuật ngữ *Vermittlung* trong tiếng Đức. Đây là một thuật ngữ quan trọng trong triết học Hegel và nó đã được dịch giả Bùi Văn Nam Sơn dịch là *sự trung giới* (nghĩa là cái trung gian làm môi giới). Thuật ngữ này có nghĩa là trung gian, hòa hợp, hay điều hòa hai cái đối lập để thành một cái thống nhất ở mức cao hơn. (Xem thêm *Hiện tượng học tinh thần*, Hegel, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, NXB Văn học 2006).↩

8. Theo chú giải của Sylvia Walsh, có lẽ “trường hợp sau này” mà Kierkegaard nói đến ở đây ám chỉ đến Đức Jesus.↩

9. Trong cuộc chiến thành Troy, khi hạm đội Hy Lạp không thể ra khơi từ Aulis vì ngược gió, nhà tiên tri Calchas loan báo rằng vua Agamemnon đã làm phật ý nữ thần Artemis và nữ thần yêu cầu nhà vua phải hiến tế con gái mình là Iphigenia.↩

10. Trích từ vở kịch *Iphigenia ở Aulis* của Euripides (dòng số 448). Agamemnon nói, “May mắn làm sao khi được sinh ra ở địa vị thấp hèn nơi người ta được quyền than khóc”.↩

11. Ba người bạn tâm giao này là: Menelaus, Calchas và Ulysses. Trích từ vở kịch *Iphigenia ở Aulis* của Euripides (dòng số 107).↩

12. Trích từ vở kịch *Iphigenia ở Aulis* của Euripides (v. 687). Dòng số 687 được dẫn chiếu ở đây là từ bản dịch tiếng Đan Mạch của vở kịch, in trong cuốn *Euripides*, do Christian Wilster dịch, xuất Copenhagen năm 1840.↩

13. Chỉ Jephtha. Xem Kinh Thánh, sách Thủ lãnh (Judges) (còn gọi là sách Các Quan xét, hay sách Thẩm phán) 11:30-40. Jephtha khấn nguyện với Thiên Chúa thề rằng nếu Thiên Chúa phù hộ ông thắng trong trận chiến với dân Ammon, thì khi ông trở về nhà bất cứ người nào từ cửa nhà đi ra đón ông thì ông sẽ dâng người đó làm lễ tế thiêu cho Thiên Chúa. Nhờ sự giúp đỡ của Thiên Chúa, Jephtha đã chiến thắng và khi ông trở về, người đón ông đầu tiên chính là người con gái duy nhất của ông. Khi Jephtha thấy con gái mình, ông đã vô cùng đau đớn và khó xử nhưng người con gái đã khẳng khái xin cha giữ đúng lời khấn nguyện mà hiến tế mình và nàng chỉ xin được hai tháng đi cùng bạn bè khóc cho sự đồng trinh của nàng. Sau đó nàng trở về và để cho ông thực hiện lễ hiến tế. Kể từ đó trở đi, ở Israel có tục lệ hằng năm các thiếu nữ dành bốn ngày để đi than khóc con gái của Jephtha.↩

14. Những người con trai của Brutus, mặc dù có cha là Tổng Tài, tham gia vào một âm mưu nhằm đưa Tarquin Hoàng đế La Mã bị trục xuất trở về, và Brutus đã ra lệnh xử trảm họ.↩

15. Xem Kinh Thánh, sách Xuất hành (Exodus) 19:12-13. “Vả, ngươi hãy phân định giới hạn cho dân sự ở chung quanh núi, và dặn rằng: Khá giữ mình đừng leo lên núi, hoặc đụng đến chân; hễ kẻ nào đụng đến thì sẽ bị xử tử. Chớ ai tra tay vào mình người đó, nhưng người đó phải bị liệng đá hoặc bắn tên; bất luận vật hay người, cũng chẳng để cho sống đâu. Khi kèn thổi lên, dân sự sẽ đến gần núi”.↩

16. Ấn dụ đến hình ảnh Adam và Eva lấy lá vả che đậy thân thể trần truồng của mình. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 3:7. “Mắt cả hai người đều mở ra và nhận biết mình đang trần truồng. Họ kết lá vả làm khố che thân”.↩

17. William Shakespeare (1564-1616) là nhà thơ và nhà viết kịch vĩ đại người Anh. Ông được coi là nhà văn vĩ đại nhất trong khối văn học tiếng Anh. Các tác phẩm kịch nổi tiếng nhất của ông gồm có: *Hamlet*, *Othello*, *Vua Lear* và *Macbeth*, đặc biệt trong đó *Hamlet* được nhiều người coi là kiệt tác kịch xuất sắc nhất của nhân loại. Tất cả các tác phẩm này đều đã được dịch ra tiếng Việt. Xem thêm *Tuyển tập tác phẩm, William Shakespeare*, NXB Sân khấu, 2006.↩

18. Xem Kinh Thánh, sách Mark 3:22. “Có các thầy thông giáo ở thành Jerusalem xuống, nói rằng: Người bị quỷ Beelzebub ám, và nhờ phép chúa quỷ mà trừ quỷ”. ↩

19. Ở đây Kierkegaard có ý mỉa mai quan điểm triết học của Hegel trong việc phân chia ý niệm.↩

20. Pythagoras (sinh vào khoảng năm 570 - mất vào khoảng năm 495 TCN) còn gọi là Pythagoras xứ Samos, là nhà triết học và toán học vĩ đại người Hy Lạp. Có lẽ hầu hết học sinh phổ thông Việt Nam đều biết tên ông qua Định lý Pytago (cách gọi Pythagoras theo cách phiên âm tiếng Việt) trong môn Toán Hình học.↩

21. *Docents* là một chức danh được dùng trong một số hệ thống trường đại học ở châu Âu, đặc biệt là ở các nước nói tiếng Đức, tương đương với chức danh giảng viên. Lưu ý rằng *Docents* và *Privatdocents* thường xuyên được Kierkegaard dùng làm đối tượng châm biếm, ông nói nhiều hơn đến “giáo sư” sau khi Martensen đạt được chức danh này. Xem thêm chú thích ở phần “Tựa”. ↩

22. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 26:14-15. “Bấy giờ có một người trong mười hai sứ đồ, tên là Judas Iscariot, đến tìm các thầy tế lễ cả, mà nói rằng: Các thầy bằng lòng trả cho tôi bao nhiêu đặng tôi sẽ nộp người cho? Họ bèn trả cho nó ba chục bạc”.↩

23. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 18:11. “Vả, Abraham cùng Sarah đã già, tuổi tác đã cao; Sarah không còn chi nữa như thể thường người đàn bà”.↩

24. Xem Kinh Thánh, sách Luke 1:38. “Mary thưa rằng: Tôi đây là tôi tớ Chúa; xin sự ấy xảy ra cho tôi như lời người truyền! Đoạn thiên sứ lìa khỏi Mary”. ↩

25. Xem Kinh Thánh, sách Luke 23:28. “Nhưng Đức Chúa Jesus xây mặt lại với họ mà phán rằng: Hỡi con gái thành Jerusalem, đừng khóc về ta, song khóc về chính mình các ngươi và về con cái các ngươi”.↩

26. Mười tám thế kỷ là tính từ thời của Đấng Jesus Christ cho đến thời của Kierkegaard.↩

27. Lessing^α ở đâu đó có thể hiện một ý tương tự nhìn từ quan điểm mỹ học thuần túy. Điều mà ông thực sự muốn thể hiện trong đoạn đó là nỗi buồn cũng có thể tìm thấy một lối diễn đạt hóm hỉnh. Vì mục đích này ông trích dẫn một lời đối đáp của vị vua Anh quốc bất hạnh, Edward Đệ Nhị^β nói ra trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó. Ngược lại với chuyện này, ông trích dẫn từ Diderot^γ câu chuyện về một người phụ nữ nông dân và lời đối đáp của bà. Rồi ông tiếp tục: “Điều đó cũng hóm hỉnh, và hơn nữa, lại là sự hóm hỉnh của một người phụ nữ nông dân; nhưng tình thế khiến nó trở nên không thể tránh được. Hệ quả là người ta không bắt buộc phải tìm kiếm một cái cớ cho những lối diễn đạt hóm hỉnh về nỗi đau đớn và cơn sầu muộn trong cái điều rằng người thoát ra chúng là một kẻ vượt trội, một kẻ học rộng, thông minh, và lại còn hóm hỉnh nữa; *bởi đam mê khiến tất cả mọi người một lần nữa trở nên bình đẳng* nhưng chỉ theo cái nghĩa rằng mọi người, không ngoại trừ một ai, đều sẽ nói cùng một thứ trong cùng một hoàn cảnh. Suy nghĩ của một người phụ nữ nông dân thì một nữ hoàng cũng có thể có và bắt buộc phải có, cũng giống như điều nhà vua nói trong ví dụ trên thì một người nông dân cũng có thể nói và không nghi ngờ gì nữa sẽ nói ra trong hoàn cảnh đó”. Tham khảo *Sämtliche Werke*, XXX. trang 223. [Ghi chú của Kierkegaard.]

Chú thích: ^α Gotthold Ephraim Lessing (1729-1781), nhà triết học, nhà viết kịch, nhà phê bình người Đức. Các tác phẩm của ông có ảnh hưởng rất lớn lên Kierkegaard, ^β Edward Đệ Nhị (1284-1327) trị vì Anh quốc từ năm 1307 đến năm 1327. ^γ Dennis Diderot (1713-1784), nhà triết học, nhà văn, nhà phê bình người Pháp.↵

LUẬN ĐỀ II

LIỆU CÓ TÒN TẠI MỘT BỒN PHẬN TUYỆT ĐỐI VỚI THƯỢNG ĐẾ HAY KHÔNG?¹

Luân lý là cái phổ quát và vì thế nó cũng là cái thần thánh. Vì thế hoàn toàn đúng khi nói rằng mọi bồn phận rốt cuộc đều là bồn phận đối với Thượng đế; nhưng nếu không thể nói gì hơn được nữa, thì người ta sẽ đồng thời nói rằng đúng ra thì tôi chẳng có bồn phận gì đối với Thượng đế cả. Bồn phận trở nên bồn phận bằng cách được quy chiếu đến Thượng đế, nhưng trong chính tự thân bồn phận ta lại không đi vào trong một mối liên hệ nào với Thượng đế. Yêu người lân cận của mình, chẳng hạn, là một bồn phận². Nó là một bồn phận bằng cách được quy chiếu đến Thượng đế, nhưng trong cái bồn phận này, tôi lại không đi vào trong một mối liên hệ nào với Thượng đế mà với người lân cận của mình, kẻ tôi yêu mến. Nếu trong mối quan hệ này tôi nói rằng vậy bồn phận của tôi là yêu mến Thượng đế, thì điều tôi nói ra chỉ đơn thuần là một sự lặp lại thừa thãi, chừng nào mà “Thượng đế” trong ví dụ này còn được hiểu theo một nghĩa hoàn toàn trừu tượng như là cái thần thánh, tức là cái phổ quát, tức là cái bồn phận. Trong trường hợp này, toàn bộ cuộc sống nhân loại tự nó vo tròn lại trong chính nó giống như một quả cầu hoàn hảo, và luân lý ngay lập tức là cái giới hạn và cũng là cái chứa đựng của nó. Thượng đế trở nên một điểm triệt tiêu vô hình, một ý nghĩ vô năng, quyền lực của Ngài chỉ nằm trong luân lý vốn chứa

đựng toàn bộ cuộc sống. Chừng nào còn có kẻ muốn yêu mến Thượng đế theo một nghĩa nào đó khác với cái nghĩa đã đề cập ở trên, thì chừng đó hẳn vẫn chỉ đơn thuần là một tay mơ mộng hão huyền, hẳn yêu một bóng ma mà, nếu như chỉ có mỗi quyền năng được nói, nó sẽ nói với hẳn rằng, “Ta chẳng đòi hỏi tình yêu của người. Hãy ở lại cái nơi mà người vốn thuộc về”. Chừng nào còn có người muốn yêu Thượng đế theo cách khác, thì chừng đó tình yêu này còn đáng ngờ giống như thứ tình yêu mà Rousseau³ đề cập đến khi ông nói về một kẻ yêu mến bộ tộc Kaffir chứ không phải yêu mến láng giềng của họ.

Vậy thì nếu tất cả điều này là đúng, nếu không có gì không tương xứng trong đời sống con người, ngoại trừ cái không tương xứng chỉ hiện diện ở đó một cách ngẫu nhiên mà chẳng có gì xảy ra tiếp theo trong phạm vi cuộc sống được xem xét trên bình diện ý niệm, thì Hegel đã đúng. Nhưng ông không đúng khi nói về đức tin và khi cho phép Abraham được coi là tổ phụ của đức tin; bởi vì bằng cái sau ông đã đưa ra lời phán quyết lên cả Abraham lẫn đức tin. Trong triết học Hegel *das Aussere (die Entäusserung)* [cái bên ngoài (sự ngoại hiện)] đứng cao hơn *das Innere* [cái bên trong]. Điều này thường được minh họa bằng một ví dụ. Đứa trẻ con là *das Innere* [cái bên trong], người lớn là *das Aussere* [cái bên ngoài]. Vậy nên chính đứa trẻ được xác định bởi cái bên ngoài, và ngược lại, người lớn, giống như *das Aussere* [cái bên ngoài], được xác định bằng cái bên trong. Đức tin, ngược lại, là cái nghịch lý rằng cái bên trong đứng cao hơn cái bên ngoài - hoặc, để nhắc lại một lối diễn đạt đã dùng ở trên, số lẻ đứng cao hơn cả số chẵn.

Do đó, theo quan điểm luân lý về cuộc sống, bản phận của cá thể là tước đi cái đặc tính bên trong của chính mình và thể hiện nó ra bên ngoài. Mỗi khi hẳn chán chường làm việc này, mỗi khi hẳn có thiên hướng nán lại hoặc trượt trở lại vào trong cái đặc tính bên

trong của cảm xúc, tâm trạng... thì hẳn đã phạm tội, hẳn đã ở trong tình trạng chịu thử thách cảm dỗ rồi. Cái nghịch lý của đức tin là như thế này, rằng có một cái bên trong vốn không cân xứng với cái bên ngoài, một cái bên trong vốn, xin lưu ý điều này, không giống với cái bên trong ban đầu mà là một cái bên trong mới. Điều này không được phép bỏ qua. Triết học hiện đại⁴ ngang nhiên tự cho mình cái quyền được thay thế “đức tin” bằng cái trực tiếp⁵. Khi người ta làm như thế thì thật lố bịch khi chối bỏ rằng đức tin tồn tại ở mọi thời đại. Theo cách đó đức tin trở thành người bạn đồng hành tầm thường của cảm xúc, tâm trạng, phong thái, *vapeurs* [thói bốc đồng]... Trong trường hợp này triết học có lẽ đúng khi nói rằng người ta không nên dừng ở đó. Nhưng không gì có thể biện minh cho triết học trong việc sử dụng cách nói đó. Có trước đức tin là một hành động vô hạn, và chỉ khi đó, đức tin mới bắt đầu xuất hiện, *necopinare* [bất ngờ], nhờ sự phi lý. Điều này tôi có thể hiểu rõ mà không cần vì thế tuyên xưng rằng bởi vì tôi có đức tin. Nếu đức tin chẳng là gì khác ngoài cái mà triết học vốn ấn định nó, thì ngay cả Socrates⁶ cũng đã vượt xa hơn, xa hơn rất nhiều, trong khi đúng ra lại là ngược lại, rằng ông còn chưa đạt tới mức đó. Trên bình diện tri thức, ông thực hiện một hành động vô hạn. Sự vô tri của ông là sự từ bỏ vô hạn. Nghĩa vụ này chỉ riêng nó thôi cũng đã tương xứng với sức mạnh của con người, mặc dầu con người trong thời đại của chúng ta khinh thường nó; nhưng chỉ khi nào nó được thực hiện, chỉ khi nào cá thể thoát ra khỏi chính mình trong cái vô hạn, thì chỉ khi đó thì người ta mới tới được chỗ mà ở đó đức tin khởi đầu.

Vậy thì cái nghịch lý của đức tin là như thế này, rằng cái cá thể đứng cao hơn cái phổ quát, rằng cái cá thể (để gọi nhắc đến một sự khác biệt về mặt thần học mà ngày nay ít ai nhắc đến) xác định mối liên hệ của nó với cái phổ quát bằng mối liên hệ của nó với cái tuyệt đối, chứ không phải xác định mối liên hệ của nó với cái tuyệt đối

bằng mối liên hệ của nó với cái phổ quát. Nghịch lý này cũng có thể biểu đạt bằng cách nói rằng có một bổn phận tuyệt đối với Thượng đế; bởi trong sự ràng buộc như thế này của bổn phận cái cá thể tự liên hệ chính mình với tư cách là cái cá thể một cách tuyệt đối với cái tuyệt đối. Trong mối liên hệ này, khi nói rằng yêu kính Thượng đế là một bổn phận thì có nghĩa là có một cái gì đó khác với cái đã được đề cập ở trên; bởi nếu bổn phận này là tuyệt đối thì luân lý sẽ bị hạ xuống vị trí tương đối. Tuy vậy, hệ quả từ đó không phải là cái điều rằng luân lý sẽ bị xóa bỏ; mà đúng hơn nó sẽ nhận được một lối biểu đạt hoàn toàn khác, một lối biểu đạt mang tính nghịch lý, rằng yêu kính Thượng đế, chẳng hạn, có thể khiến người hiệp sĩ đức tin dành tình yêu của mình cho người hàng xóm, một lối biểu đạt đối nghịch lại với cái vốn là, xét về luân lý mà nói, bổn phận của hắn.

Nếu điều này không đúng, thì đức tin chẳng có chỗ trong cuộc sống; và đức tin vì thế là một thử thách cám dỗ, và Abraham là kẻ bị hư mất, bởi ông đã nhượng bộ nó.

Cái nghịch lý này không thể nào trung giới được, bởi nó dựa trên chính cái điều rằng cá thể chỉ là cá thể. Ngay khi mà cá thể này mong muốn thể hiện bổn phận tuyệt đối của mình trong cái phổ quát, để trở nên ý thức được bổn phận này trong đó, thì hắn nhận ra rằng mình đang nằm trong một thử thách cám dỗ và, khi đó, dù cho có kháng cự chống lại nó, hắn cũng chẳng bao giờ đi tới chỗ hoàn thiện cái gọi là bổn phận tuyệt đối, và nếu hắn chẳng kháng cự chống lại nó, thì hắn sẽ phạm tội, mặc dầu hành động của hắn *realiter* [trên thực tế] hóa ra lại chính là cái vốn là bổn phận tuyệt đối của hắn. Vậy thì Abraham có thể làm được gì đây? Nếu ông nói với người khác, “Tôi yêu Isaac hơn tất cả mọi thứ trên thế giới này, và do đó thật khó khăn cho tôi khi phải hiến tế nó”; thì hắn kẻ đó sẽ lắc đầu và nói, “Vậy thì tại sao ông lại hiến tế nó?” - hoặc nếu kẻ đó là

một tay quỹ quyết thì y hẳn là sẽ nhìn thấu Abraham và cho rằng ông đang diễn trò nước mắt cá sấu mà nó rõ ràng mâu thuẫn với hành động của ông.

Trong câu chuyện của Abraham, chúng ta tìm thấy một nghịch lý như vậy. Quan hệ của ông với Isaac, diễn đạt theo kiểu luân lý, là như thế này, rằng người cha phải yêu thương đứa con. Mỗi quan hệ mang tính luân lý này bị hạ xuống một vị trí tương đối đối lập với mỗi quan hệ tuyệt đối với Thượng đế. Với câu hỏi “Tại sao?”, Abraham không có câu trả lời nào khác ngoài cái điều rằng đây là một thử thách, một cám dỗ, mà nó, như đã nói ở trên, biểu đạt sự hợp nhất của hai mục đích: rằng việc đó là vì Chúa và vì chính ông. Hai yếu tố này cũng tương quan với nhau theo cách sử dụng ngôn ngữ thông thường. Do đó khi ta thấy một người làm cái gì đó không tương hợp với cái phổ quát, thì ta nói rằng làm gì có chuyện hẳn làm điều đó vì Chúa, và qua đó ta ngụ ý rằng hẳn làm việc đó vì chính bản thân hẳn. Nghịch lý của đức tin đã đánh mất cái yếu tố trung gian, ấy là cái phổ quát. Một mặt nó chứa đựng sự biểu đạt của chủ nghĩa vị kỷ cực đoan (làm một việc kinh khủng vì chính bản thân mình); mặt khác nó lại chứa đựng sự biểu đạt của sự hiến thân tuyệt đối nhất (làm việc đó vì Chúa). Đức tin tự thân nó không thể trung giới vào trong cái phổ quát, bởi khi đó nó sẽ bị loại bỏ. Đức tin chính là cái nghịch lý này, và cá thể hoàn toàn không thể khiến cho chính bản thân mình trở nên dễ hiểu với bất kỳ người nào khác. Người ta khá có thể cho rằng cá thể có thể khiến cho chính bản thân mình trở nên dễ hiểu với một cá thể khác trong cùng một hoàn cảnh. Một quan điểm như vậy hẳn sẽ là không thể tưởng tượng nổi nếu trong thời đại của chúng ta người ta không cố tìm mọi cách để lén vào bên trong sự vĩ đại. Một người hiệp sĩ đức tin hoàn toàn có thể không đưa ra bất kỳ sự trợ giúp nào cho một hiệp sĩ khác. Hoặc cá thể trở thành hiệp sĩ đức tin bằng cách chấp nhận cái nghịch lý ấy, hoặc

hắn chẳng bao giờ trở thành hiệp sĩ đức tin. Trong những lĩnh vực này việc hợp tác là hoàn toàn bất khả thi. Nếu có bất kỳ lời giải thích rõ ràng về việc hiến tế Isaac, thì lời giải thích ấy cá thể cũng chỉ có thể đưa ra cho chính mình mà thôi. Và thậm chí ngay cả khi người ta có thể xác định được, thậm chí với một sự chính xác nào đó, nói theo ngôn ngữ phổ quát, về việc làm thế nào để hiểu được việc hiến tế Isaac (việc xếp cái cá thể cá biệt, kẻ hoàn toàn đứng ngoài cái phổ quát, dưới những phạm trù phổ quát trong khi hắn phải hành động chính với tư cách là cái cá thể đứng bên ngoài cái phổ quát, trong bất cứ trường hợp nào, cũng là sự tự mâu thuẫn phi lý nhất) thì cái cá thể cũng sẽ chẳng bao giờ có thể đoan chắc được điều này thông qua người khác mà chỉ có thể đoan chắc được nó nhờ chính mình với tư cách là cái cá thể. Do đó ngay cả nếu một người hèn nhát và ti tiện đến độ muốn trở thành hiệp sĩ đức tin bằng trách nhiệm của kẻ khác, hắn sẽ chẳng bao giờ trở thành một hiệp sĩ đức tin được; bởi chỉ cái cá thể cá biệt mới có thể trở nên một hiệp sĩ đức tin, với tư cách là cái cá biệt, mà thôi, và đấy chính là sự vĩ đại của cái cá thể cá biệt ấy, điều này thì tôi có thể hiểu rất rõ mà không cần phải đạt đến tầm mức vĩ đại ấy vì tôi thiếu dũng khí; nhưng đây cũng chính là nỗi khiếp đảm của cái cá thể cá biệt ấy, điều này thì thậm chí tôi còn có thể hiểu rõ hơn nữa kia.

Trong sách Phúc âm Luke 14:26, như tất cả đều biết, có một lời giảng đáng chú ý nói về bổn phận tuyệt đối với Thượng đế: “Nếu có ai đến theo ta mà không ghét cha mẹ, vợ con, anh em, chị em mình, và chính sự sống mình nữa, thì không được làm môn đồ ta”. Đây là một câu nói khó nuốt, kẻ nào có thể chịu nghe nó đây⁷? Vì lý do này mà nó rất hiếm khi được nghe. Nhưng sự im lặng này chỉ là một cuộc xâm lăng vô ích. Sinh viên thần học, mặc dù vậy, học để biết rằng những lời này xuất hiện trong Kinh Thánh Tân ước, và nhờ một vài nguồn trợ giúp bình giảng nào đó⁸ hắn tìm thấy lời giải thích rằng

μισειν [ghét bỏ] trong đoạn đó và một vài thứ khác được sử dụng theo nghĩa *per μειωσειν* [giảm nhẹ hơn] có nghĩa là *minus diligo* [ít yêu hơn], *posthabeo* [ít quý mến hơn], *non cob* [ít kính trọng hơn], *nihili facio* [chẳng coi ra gì]. Tuy vậy, ngữ cảnh mà ở đó những lời này xuất hiện có vẻ không làm chứng thực cho lời giải thích trang nhã đó. Trong đoạn văn tiếp ngay sau đó có câu chuyện về một kẻ muốn xây một tòa tháp nhưng lại ngồi tính trước phí tổn xem có đủ của để làm việc đó không, vì e rằng nếu không làm được thì mọi người sẽ chê cười hắn. Mối liên hệ khăng khít giữa câu chuyện này và đoạn trích ở trên có vẻ như chính là để cho thấy rằng lời nói cần phải được tiếp nhận theo nghĩa càng kinh khủng thì càng tốt, để mỗi người có thể tự xem xét rằng liệu mình có thể xây được cái tháp đó không.

Nếu kẻ bình giải ngoan đạo và tử tế ấy, vốn tin rằng mình có thể chuyển lậu Cơ Đốc giáo vào thế giới bằng cách mặc cả như vậy, thành công trong việc thuyết phục một người rằng xét về mặt ngữ pháp, xét về mặt ngôn ngữ học, và *κατ'αναλογιαν* [xét về mặt tương đồng] thì đây chính là ý nghĩa của đoạn đó, thì hy vọng rằng hắn cũng sẽ thành công trong việc thuyết phục hẳn chính người kia rằng Cơ Đốc giáo là một trong những thứ thảm hại nhất trên thế giới này. Bởi lời giáo huấn trong một trong những cơn bột phát đầy mê hoặc nhất của nó, nơi mà ý thức về giá trị vĩnh hằng của nó dâng cao mạnh mẽ nhất, cũng chẳng có gì khác để nói ngoài một lời ồn ào chẳng có ý nghĩa gì ngoài việc cho thấy rằng người ta sẽ kém tử tế hơn, kém ân cần hơn và thờ ơ nhiều hơn; lời giáo huấn mà vào thời điểm nó làm như thể sẽ nói ra một cái gì đó kinh khủng, nhưng lại chỉ kết thúc bằng sự ngớ ngẩn hơn là kinh hãi - lời giáo huấn đó đương nhiên chẳng đáng để tôi phải đứng dậy⁹.

Lời ấy thật kinh khủng, song tôi hoàn toàn tin rằng có thể hiểu được mà không cần thiết phải gán cho nó cái ngụ ý rằng kẻ nào hiểu

nó sẽ có đủ dũng khí để làm theo cái mà hấn hiểu. Tuy nhiên, người ta cần phải đủ trung thực để thừa nhận cái mà nó nói đến và thừa nhận rằng nó thực sự vĩ đại, mặc dù người ta chẳng có dũng khí để thực hiện nó. Kẻ nào hành xử như thế sẽ không phải tách mình ra khỏi vai trò tham gia trong câu chuyện tuyệt đẹp này, bởi theo một cách nào đó, nó chứa đựng sự an ủi dành cho kẻ không có đủ dũng khí để khởi sự xây cái tòa tháp. Nhưng hấn cần phải trung thực, và không được diễn giải sự thiếu dũng khí này như một điều hèn hạ, bởi ngược lại nó là lòng kiêu hãnh, trong khi dũng khí của đức tin là cái dũng khí khiêm tốn duy nhất.

Dễ thấy rằng nếu đoạn này có một ý nghĩa nào đó, thì nó phải được hiểu theo nghĩa đen. Chính Thượng đế mới là đáng đòi hỏi tình yêu tuyệt đối. Kẻ nào khi đòi hỏi tình yêu của một người cho rằng tình yêu ấy cũng cần được chứng tỏ bằng việc người kia phải trở nên lãnh đạm với tất cả những thứ cho đến nay vẫn thân thiết người đó - thì kẻ ấy không chỉ là kẻ vị kỷ mà còn ngu xuẩn nữa, và kẻ nào yêu cầu một tình yêu như thế thì cũng đã đồng thời ký vào lệnh hành hình chính bản thân mình chừng nào mà cuộc đời hấn còn được bao bọc bởi cái tình yêu đầy khao khát ấy. Chẳng hạn, một người chồng yêu cầu vợ mình phải lìa xa cha mẹ¹⁰, nhưng nếu hấn định coi đó là một bằng chứng cho tình yêu phi thường của cô nàng với hấn, rằng cô nàng vì hấn mà trở nên một đứa con gái lãnh đạm, thờ ơ v.v... thì hấn là kẻ ngu xuẩn nhất trong những kẻ ngu xuẩn. Nếu hấn có một ý niệm nào về tình yêu, thì hấn hấn sẽ mong muốn phát hiện ra rằng với tư cách một người con gái và một người chị em gái, cô ấy đều thực hiện hoàn hảo bổn phận yêu thương và sẽ nhìn thấy trong đó cái bằng chứng chắc chắn rằng cô sẽ yêu hấn hơn tất cả mọi người khác trong vương quốc này. Vậy nên cái được coi là dấu hiệu của sự vị kỷ và ngu xuẩn ở một con người có thể

nhờ sự trợ giúp của một nhà bình giải mà lại được người ta coi là một sự biểu đạt đáng kính về Thượng đế.

Nhưng làm thế nào để *ghét* họ?¹¹ Ở đây tôi sẽ không bàn đến sự khác biệt về mặt nhân tính giữa yêu và ghét - không phải vì tôi có gì phản đối nó, bởi ít nhất thì nó cũng là một sự khác biệt đầy đam mê, mà là vì nó mang tính vị kỷ và không phù hợp ở đây. Tuy thế, nếu tôi coi nhiệm vụ ấy là một nghịch lý thì tôi lại hiểu nó, tức là, tôi hiểu nó theo cách mà người ta hiểu một nghịch lý. Bồn phận tuyệt đối có thể khiến người ta làm điều mà luân lý ngăn cấm, nhưng không cách nào có thể khiến người hiệp sĩ đức tin ngừng yêu. Điều này được Abraham thể hiện rất rõ. Vào cái thời khắc mà ông sẵn sàng hiến tế Isaac, sự biểu đạt luân lý cho việc ông đang làm là thế này: ông ghét Isaac. Nhưng nếu ông thực sự ghét Isaac thì ông có thể chắc chắn rằng Thiên Chúa đã chẳng đòi hỏi ông làm việc này, bởi Cain¹² và Abraham đâu có giống nhau. Isaac đứa trẻ mà ông hẳn phải yêu dấu với toàn bộ linh hồn mình; khi Thiên Chúa đòi hỏi Isaac thì ông hẳn phải yêu nó nếu có thể thậm chí còn yêu nó hơn nữa, và chỉ khi đó ông mới có thể *hiến tế* nó; bởi chính tình yêu dành cho Isaac, vốn nằm đối lập một cách nghịch lý với tình yêu của ông dành cho Thiên Chúa, khiến cho hành động của ông trở nên một sự hiến tế. Nhưng nỗi thống khổ và niềm kinh hãi trong cái nghịch lý này chính là, xét về mặt nhân tính mà nói, ông hoàn toàn không thể khiến bản thân mình trở nên có thể hiểu được. Chỉ đúng vào thời điểm khi hành động của ông nằm trong sự đối lập tuyệt đối với cảm xúc của ông thì chỉ khi đó hành động của ông mới thực sự là một sự hiến tế, nhưng hiện thực hành động của ông chính là thứ mà nhờ nó ông thuộc về cái phổ quát, và xét trên bình diện đó ông là và vẫn sẽ mãi là kẻ giết người.

Hơn thế, đoạn trong sách Luca cần phải được hiểu theo cách mà người ta nhận thức rằng người hiệp sĩ đức tin chẳng có được bất kỳ

sự biểu đạt nào cao hơn cái phổ quát (cũng như luân lý) mà ở đó hấn có thể cứu vớt được chính bản thân mình. Do đó, chẳng hạn, nếu chúng ta giả sử rằng Nhà thờ yêu cầu một sự hiện tế như vậy từ một trong các thành viên của nó, thì chúng ta sẽ chỉ có trong trường hợp này một người anh hùng bi kịch mà thôi. Bởi ý niệm về Nhà thờ không khác biệt mấy về mặt định lượng so với ý niệm về Nhà nước. Chẳng lẽ nào mà cá thể còn có thể đi vào trong nó bằng một sự trung giới giản đơn và chẳng lẽ nào mà cá thể còn hiện diện ở trong cái nghịch lý thì chẳng lẽ đó hấn vẫn còn chưa thể vươn tới cái ý niệm về Nhà thờ; hấn không thể thoát ra khỏi cái nghịch lý, mà phải tìm trong nó hoặc phúc lành của hấn hoặc sự diệt vong của hấn. Một anh hùng giáo hội như vậy biểu đạt cái phổ quát trong hành động của mình, và sẽ không ai trong Nhà thờ - thậm chí cả cha mẹ hấn v.v... - không hiểu được hấn. Nhưng hấn chẳng phải là một hiệp sĩ đức tin, và hấn cũng có câu trả lời khác với câu trả lời của Abraham: hấn không nói rằng đây là một thử thách hay một thử thách cám dỗ mà hấn đang phải trải qua.

Người ta thường cố tránh việc trích lại những đoạn văn như đoạn trong sách Luke. Họ e ngại việc để mọi người tự do không ràng buộc gì, sợ rằng điều xấu xa nhất có thể xảy ra ngay khi cái cá thể cảm thấy thích hành xử với tư cách là cái cá thể. Hơn nữa, người ta nghĩ rằng tồn tại với tư cách là cái cá thể là điều dễ nhất trên đời, và vì thế người ta bắt buộc phải trở nên cái phổ quát. Tôi không thể chia sẻ cả nỗi sợ ấy lẫn quan điểm ấy, đều cùng với một lý do. Kẻ nào học được rằng để tồn tại với tư cách là cái cá thể là một thứ kinh khủng nhất trong hết thảy mọi thứ thì kẻ đó sẽ không sợ hãi mà nói rằng nó là thứ vĩ đại nhất trong hết thảy mọi thứ, nhưng rồi hấn cũng sẽ nói điều đó theo cách mà lời của hấn sẽ chắc chắn không phải là một cam bẫy cho kẻ nào đang hoang mang, mà sẽ giúp hấn hiện hữu trong cái phổ quát, mặc dầu lời của hấn tạo rất

ít cơ hội cho sự vĩ đại. Người nào không dám nhắc đến những đoạn văn như thế cũng sẽ không dám đề cập đến Abraham, và việc nghĩ rằng thật dễ dàng tồn tại với tư cách là cái cá thể ngụ ý một sự thừa nhận gián tiếp rất đáng ngờ với chính hấn; bởi kẻ nào thực sự có lòng tự trọng và quan tâm đến linh hồn của mình thì kẻ đó sẽ tin chắc rằng bất cứ ai sống dưới sự kiểm soát của chính mình trong thế giới rộng lớn này cũng sẽ sống nghiêm ngặt và ẩn dật hơn cả một trinh nữ chốn khuê phòng. Đúng là có thể có ai đó cần đến sự cưỡng bách, những người này, nếu để cho rảnh chân, sẽ ăn chơi sa đọa trong khoái cảm vị kỷ như loài súc vật phóng túng; nhưng một người cần phải chứng tỏ một cách chân xác rằng hấn không thuộc về số những kẻ kia bằng cái sự rằng hấn biết cách nói về nó với lòng kính sợ và run rẩy; và vì lòng tôn kính với sự vĩ đại người ta nên nói ra để nó không bị lãng quên do nỗi e sợ gây ra sự tổn hại, sự tổn hại này vốn sẽ chẳng thể nào xuất hiện nếu nó được nói ra bằng sự thấu hiểu rằng nó thực sự vĩ đại và bằng sự thấu hiểu về nỗi kinh hoàng của nó, kẻ nào không biết về nỗi kinh hoàng này thì cũng sẽ chẳng biết gì về sự vĩ đại cả.

Chúng ta hãy xem xét kỹ lưỡng hơn một chút về nỗi thống khổ và niềm kinh hãi trong cái nghịch lý của đức tin. Người anh hùng bị kịch từ bỏ chính mình để biểu đạt cái phổ quát, người hiệp sĩ đức tin từ bỏ cái phổ quát để trở nên cái cá biệt. Như đã nói ở trên, mọi thứ tùy thuộc vào việc nó được đặt vào vị trí nào. Kẻ nào tin rằng để là cái cá thể là điều khá dễ dàng thì trong bất kỳ trường hợp nào cũng đều có thể chắc chắn rằng hấn không phải là hiệp sĩ đức tin, bởi những kẻ lêu lổng và những thiên tài lang bạt không phải là người của đức tin. Người hiệp sĩ đức tin, trái lại, biết rằng thật là vinh hiển khi thuộc về cái phổ quát. Hấn biết rằng thật là đẹp đẽ và tốt lành khi trở nên cái cá thể có khả năng chuyển hóa chính bản thân mình vào trong cái phổ quát, cái cá thể vốn, nói một cách hình tượng, đích

thân tạo ra một ấn bản sáng sửa và lịch lãm của chính mình, ít khiếm khuyết hết mức có thể và mọi người đều có thể đọc được nó. Hấn biết rằng thật dễ chịu khi trở nên có thể hiểu được với chính mình trong cái phổ quát theo cách mà từ đó hấn hiểu được cái phổ quát và bất cứ cá thể nào hiểu được hấn thì sẽ hiểu được cái phổ quát thông qua hấn, và cả hai cùng hân hoan trong sự yên ổn của cái phổ quát. Hấn biết rằng thật là tuyệt vời khi được sinh ra là cái cá thể có chốn quê nhà ở cái phổ quát, chốn nương náu thân thương của hấn, mỗi khi hấn muốn lưu lại ở đây thì nó ngay lập tức sẵn sàng dang rộng vòng tay chào đón. Nhưng hấn cũng biết rằng cao hơn cái đó là một con đường quanh co cô độc, hẹp và dốc; hấn biết rằng thật là kinh khủng khi được sinh ra đơn độc ở bên ngoài cái phổ quát, khi bước đi mà không gặp bất kỳ kẻ lữ hành nào. Hấn biết rất rõ mình đang ở đâu và mình liên hệ với mọi người như thế nào. Nói theo ngôn ngữ của nhân gian, hấn là kẻ điên khùng và không thể khiến cho chính mình trở nên có thể hiểu được với bất kỳ ai. Thế nhưng “điên khùng” là một lối diễn đạt nhẹ nhàng nhất dành cho hấn. Nếu hấn không được nhìn nhận như thế, thì hấn là một kẻ đạo đức giả, và càng leo cao trên con đường đó, hấn càng trở nên một kẻ đạo đức giả kinh khủng.

Người hiệp sĩ đức tin biết rằng thật hứng khởi khi từ bỏ chính mình cho cái phổ quát, và rằng cần phải có lòng quả cảm để làm việc đó, nhưng hấn cũng biết rằng sự yên ổn có ở trong đó, chính bởi vì đó là một sự từ bỏ dành cho cái phổ quát. Hấn biết rằng thật vinh hiển khi được mọi trí tuệ cao quý thấu hiểu và cũng tương tự như vậy, ngay cả kẻ chiêm ngưỡng cũng nhờ thế mà trở nên cao quý. Điều này hấn biết và hấn cảm thấy như thể bị ràng buộc; hấn ao ước giá như cái bồn phận đó được dành cho hấn. Vậy nên Abraham chắc hấn thỉnh thoảng ao ước rằng giá như bồn phận ấy là việc phải yêu quý Isaac, giống như điều mà một người cha sẽ làm

và nên làm, bốn phận ấy có thể hiểu được với tất cả mọi người, có thể được ghi nhớ mãi mãi cùng với thời gian; ông chắc hẳn đã ao ước rằng bốn phận ấy là hiến tế Isaac cho cái phổ quát, rằng ông có thể xui khiến những người cha hướng tới những kỳ công lấy lòng - và ông hầu như kinh hoàng bởi cái ý nghĩ rằng với ông những mong ước như vậy chỉ là những thử thách cám dỗ và phải được coi là như thế, bởi ông biết rằng ấy là một con đường đơn độc mà ông bước đi và rằng ông chẳng đạt được gì cho cái phổ quát hết mà chỉ là chính ông đang chịu thử thách và đang chịu thử thách cám dỗ mà thôi. Vậy trước kia Abraham đã đạt được gì cho cái phổ quát? Hãy để tôi nói theo ngôn ngữ của nhân gian về vấn đề này, hết sức nhân gian. Ông đã mất bảy mươi năm để có được đứa con trai ở tuổi già. Cái mà những người đàn ông khác có được một cách chóng vánh và vui hưởng nó trong một thời gian dài thì ông phải mất đến tận bảy mươi năm mới có được. Và tại làm sao? Tại vì ông đang chịu thử thách và đang chịu thử thách cám dỗ. Điều đó há chẳng phải điên rồ sao? Nhưng Abraham có đức tin, còn Sarah thì đã dao động rồi và đã cho ông lấy Hagar làm tì thiếp - nhưng vì thế mà ông cũng phải đuổi nàng ấy đi. Ông có được Isaac, rồi thì ông lại phải chịu thử thách cám dỗ một lần nữa. Ông biết rằng thật là vinh hiển khi biểu đạt cái phổ quát, thật là vinh hiển khi được sống cùng Isaac. Nhưng đó không phải là bốn phận ấy. Ông biết rằng thật là vương giả khi hiến tế một đứa con trai như vậy cho cái phổ quát, chính ông sẽ tìm thấy sự yên nghỉ trong đó, và tất cả mọi người sẽ yên nghỉ trong sự đồng tình trước hành động của ông, như một nguyên âm yên nghỉ trong phụ âm của nó¹³, nhưng đó không phải là bốn phận ấy - ông đang được thử thách. Vị tướng quân La Mã nổi tiếng với cái tên Kẻ Trì Hoãn¹⁴ ngăn cản quân thù bằng kế hoãn binh - nhưng so với vị tướng kia thì Abraham quả là một người cực kỳ hay trì hoãn! - chỉ có điều ông không cứu giúp gì cho đất nước cả. Đây là toàn bộ những

cái chứa đựng trong một trăm ba mươi năm. Kẻ nào có thể chịu được nó đây? Chẳng lẽ những người cùng thời với ông, nếu có thể gọi họ như vậy, lại chẳng không nói về ông như thế này, “Abraham đang trì hoãn vĩnh viễn; khi rốt cuộc ông cũng có được một đứa con trai - chuyện này kéo dài rất lâu - thì ông lại muốn hiến tế nó. Vậy thì ông có bị thần kinh không? Và chí ít ra thì ông cũng phải giải thích tại sao ông lại muốn làm việc ấy - nhưng đằng này thì ông lại cứ khẳng khái nói rằng đây là một thử thách”. Abraham cũng chẳng thể giải thích nhiều hơn được, bởi cuộc đời ông tựa như một cuốn sách nằm trong tay thần thánh và sẽ chẳng bao giờ trở thành *publici juris* [tài sản công].

Đây chính là cái thật sự kinh khủng. Kẻ nào không nhìn ra điều ấy thì bất luận thế nào cũng có thể chắc chắn rằng hắn không phải là hiệp sĩ đức tin, nhưng kẻ nào nhìn ra ắt sẽ không chối bỏ rằng ngay cả kẻ được thử thách nhất trong số những người anh hùng bi kịch cũng vẫn nhảy nhót bước đi tung tăng, trong khi người hiệp sĩ đức tin thì lại đang chậm chạp bò về phía trước. Và nếu hắn nhận thức được điều này và nhận ra rằng mình không có đủ dũng khí để hiểu nó, thì hắn chí ít cũng cảm nhận được niềm vinh quang phi thường mà người hiệp sĩ này giành được khi trở thành người thân thiết của Thiên Chúa, khi trở thành bằng hữu của Thượng đế¹⁵, và - nói theo ngôn ngữ của nhân gian - khi hắn gọi Thiên Chúa ở trên trời bằng “Đấng ấy”¹⁶, trong khi ngay cả người anh hùng bi kịch cũng chỉ gọi Ngài bằng ngôi số ba.

Người anh hùng bi kịch sẽ nhanh chóng kết thúc và cuộc chiến của hắn cũng sắp đến hồi tàn; hắn thực hiện hành động vô hạn và giờ đây được hưởng yên bình trong cái phổ quát. Người hiệp sĩ đức tin, trái lại, luôn luôn trong tình trạng thức tỉnh, bởi hắn thường xuyên được thử thách, và tại mọi thời điểm hắn đều có cơ hội ăn năn mà trở về với cái phổ quát, và cơ hội này cũng có thể là một thử

thách cảm dỗ giống như chân lý vậy. Hấn chẳng tìm thấy một sự khai sáng nào về điều ấy từ bất kỳ người nào, bởi nếu có thì hấn đã ở bên ngoài cái nghịch lý rồi.

Vậy nên, đầu tiên và trước hết, người hiệp sĩ đức tin có được niềm đam mê cần thiết để quy tập toàn bộ cái luân lý mà hấn vi phạm vào trong một cái đơn nhất, để có thể tự xác quyết với bản thân rằng hấn thực sự yêu quý Isaac bằng toàn bộ linh hồn mình¹⁷. Nếu không thể thực hiện điều đó thì hấn sẽ phải chịu thử thách cảm dỗ. Tiếp đó, hấn có đủ niềm đam mê để tạo ra toàn bộ sự xác quyết này ngay lập tức và vì thế khiến cho nó hoàn toàn có hiệu lực ngay từ khoảnh khắc đầu tiên. Nếu không thể làm điều đó, hấn sẽ chẳng bao giờ khởi sự được, bởi hấn liên tục phải bắt đầu lại từ đầu. Người anh hùng bi kịch cũng phải quy tập thứ luân lý mà hấn đã vượt qua một cách có tính chất mục đích luận thành một cái đơn nhất, nhưng trong trường hợp này hấn có được nơi trú ngụ trong cái phổ quát. Người hiệp sĩ đức tin thì chỉ có mỗi một mình, và nỗi kinh hoàng là ở chỗ đó. Phần lớn mọi người sống với một bản phận luân lý mà nhờ đó họ có thể để cho nỗi ưu phiền ngày nào đủ cho ngày đó¹⁸, nhưng họ không bao giờ đạt tới cái sự tập trung say mê ấy, cái ý thức mãnh liệt ấy. Cái phổ quát trên một bình diện nào đó giúp cho người anh hùng bi kịch đạt được điều này, nhưng người hiệp sĩ đức tin thì chỉ đơn độc một mình trong mọi chuyện. Người anh hùng thực hiện kỳ công và tìm thấy sự yên nghỉ trong cái phổ quát, người hiệp sĩ đức tin thì luôn sống trong căng thẳng. Agamemnon từ bỏ Iphigenia và nhờ đó tìm thấy bình yên trong cái phổ quát, rồi ông tiến hành hiến tế nàng. Nếu Agamemnon không thực hiện hành động ấy, nếu linh hồn ông vào đúng thời khắc quyết định, thay vì có sự tập trung say mê cao độ, lại bị hút vào trong cái câu chuyện nhằm nhí tầm thường rằng ông có mấy đứa con gái và *vielleicht das Auserordentliche* [có lẽ điều phi thường] có thể xảy ra - thì ông tắt

nhiên chẳng phải là anh hùng mà chỉ là một kẻ được hưởng trợ tế thôi¹⁹. Abraham cũng có sự tập trung của người anh hùng, dù rằng trong trường hợp của ông nó còn khó khăn hơn rất nhiều, bởi ông không hề có bất kỳ nơi trú ngụ nào trong cái phổ quát; nhưng ông thực hiện thêm một hành động nữa mà nhờ nó ông tập trung toàn bộ linh hồn mình vào điều thần diệu. Nếu Abraham chẳng làm như vậy, thì ông chỉ là một Agamemnon mà thôi, miễn là có thể giải thích được làm thế nào mà việc ông sẵn sàng hiến tế Isaac lại có thể biện minh được khi mà nó chẳng đem lại lợi lộc gì cho cái phổ quát cả.

Cái điều liệu rằng cá thể đang chịu thử thách cảm dỗ hay cá thể đã là một hiệp sĩ đức tin rồi thì chỉ có cá thể mới có thể tự mình quyết định được mà thôi. Tuy nhiên có thể xây dựng từ cái nghịch lý này một vài tiêu chí nào đó mà ngay cả những người không ở trong cái nghịch lý ấy cũng có thể hiểu được. Người hiệp sĩ đức tin đích thực luôn bị cô lập tuyệt đối; còn người hiệp sĩ dởm lại là kẻ thích lôi bè kéo cánh. Khuynh hướng bè phái này là một nỗ lực nhảy ra khỏi con đường hẹp của cái nghịch lý và trở thành anh hùng bị kịch với cái giá rẻ mạt. Người anh hùng bị kịch biểu đạt cái phổ quát và hy sinh chính bản thân mình cho nó. Gã Punchinello²⁰ bè phái kia, thay vì thế, có nhà hát riêng, tức là có vài người bạn tốt và dăm người đồng chí, những kẻ đại diện cho cái phổ quát cũng giống như những nhân chứng công khai trong vở *Gulddaasen* (Hộp thuốc lá vàng)²¹ đại diện cho sự công chính. Người hiệp sĩ đức tin, mặt khác, là cái nghịch lý; hẳn là cái cá thể, tuyệt đối không là gì khác ngoài cái cá thể, mà không có bất kỳ mối quan hệ hay bất kỳ rắc rối nào. Đây là một thứ kinh khủng mà gã ma-nơ-canh bè phái kia không thể nào chịu được. Bởi thay vì học từ nỗi kinh sợ ấy cái điều rằng y không thể nào thực hiện được một kỳ công vĩ đại rồi thì thẳng thắn thừa nhận điều đó - một hành động mà tôi đương nhiên không thể làm gì khác hơn là ủng hộ, bởi đó chính là cái mà tôi đã làm - gã ma-nơ-

canh nghĩ rằng bằng việc hợp nhất với một vài tay ma-nơ-canh khác hẳn có thể làm được việc đó. Nhưng việc đó hoàn toàn không có tác dụng gì. Trong thế giới tinh thần không trò bịp nào được châm chước cả. Một tá thành viên bè phái kia nối vòng tay nhau, họ chẳng biết bất cứ cái gì về những thử thách tinh thần đơn độc đang đợi người hiệp sĩ đức tin và người hiệp sĩ ấy chẳng dám lảng tránh nó, chính vì sẽ còn kinh khủng hơn nếu hắn táo bạo dẫn mình tiến tới. Đám thành viên bè phái này làm cho nhau điếc tai bằng những tiếng ồn ào và sự huyên náo, xóa đi nỗi lo sợ bằng những tiếng la hét, và cái đám loai choi những đứa đầy tinh thần thể dục ấy²² nghĩ rằng chúng đang đột chiếm cả trời xanh và đang đi trên cùng một con đường với người hiệp sĩ đức tin, kẻ trong sự cô độc của vũ trụ không nghe thấy bất kỳ tiếng người nào mà chỉ bước đi đơn độc với cái trách nhiệm kinh hoàng của mình.

Về phần người hiệp sĩ đức tin, hắn bắt buộc phải dựa vào chính mình mà thôi; hắn cảm thấy nỗi đau khi không thể làm cho mình trở nên có thể hiểu được đối với người khác, nhưng hắn không hề khát khao phù phiếm muốn được chỉ bảo tha nhân. Nỗi đau đối với hắn chính là sự khẳng quyết; những khát khao phù phiếm hắn chẳng thèm biết tới, bởi đầu óc hắn quá nghiêm túc nên không thể nào biết đến những thứ như thế. Tay hiệp sĩ đức tin dõm dể dàng phản lại chính mình bằng việc ngay lập tức thành thực cái việc mà hắn vừa mới được học hỏi; hắn chẳng hiểu một chút nào về chuyện này, chẳng hiểu cái điều rằng nếu một cá thể khác định đi trên cùng một con đường, hắn sẽ hoàn toàn trở nên giống như cá thể kia và không cần bất kỳ ai chỉ lối đưa đường, tuyệt nhiên không cần sự chỉ lối đưa đường nào từ một kẻ muốn cản trở. Tới đây thì đám này nhảy sang một bên, bọn chúng không chịu được sự đầy đọa của kẻ không được thấu hiểu, mà thay vào đó bọn chúng dễ dàng chọn lấy những ngợi ca nơi trần thế cho sự thành thực của chúng. Người hiệp sĩ đức

tin đích thực là kẻ chứng nhân chứ không bao giờ là kẻ chỉ giáo, và nằm bên trong đó là lòng nhân từ sâu sắc của hấn, mà nó đáng giá hơn rất nhiều so với sự quan tâm vật vãnh đến hạnh phúc và khổ đau của người khác vốn được đề cao dưới cái mỹ danh là cảm thông, trong khi thực tế nó chẳng là gì ngoài sự phù phiếm. Kẻ nào chỉ muốn là chứng nhân ắt sẽ vì thế mà thừa nhận rằng chẳng ai, kể cả những kẻ thấp hèn nhất, cần sự cảm thông của người khác, hoặc chịu để cho người khác hạ thấp phẩm giá của mình hòng tự nâng giá trị của người ta lên. Nhưng bởi cái mà chính hấn giành được thì hấn cũng không giành được nó với cái giá rẻ mạt, cho nên hấn cũng chẳng bán nó đi với giá rẻ mạt; hấn không ti tiện đến mức nhận lấy sự ngợi ca của người đời và đổi lại dành cho họ sự khinh miệt không nói ra; hấn biết rằng cái gì thực sự vĩ đại thì cái đó là thứ mà tất cả mọi người đều được phép vươn tới một cách bình đẳng.

Vậy nên hoặc là có một thứ bốn phận tuyệt đối với Thượng đế, và nếu đúng là có một thứ như vậy thì nó chính là cái nghịch lý được mô tả ở đây, rằng cái cá thể với tư cách là cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát và cái cá thể với tư cách là cái cá biệt nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối - hoặc là đức tin chẳng bao giờ tồn tại bởi nó vốn đã luôn tồn tại, hoặc là Abraham là kẻ bị hư mất, hoặc là người ta phải giải thích đoạn văn trong chương 14 sách Luke theo cách mà tay bình giải trang nhĩa kia đã làm, và giải thích những đoạn tương ứng và tương tự theo cùng một kiểu²³.

1. Tham khảo Immanuel Kant, *Nền tảng siêu hình của đạo đức*. Trong tác phẩm này, Kant cho rằng bốn phận tuyệt đối với Thượng đế không được phép vượt quá đạo đức thuần lý, tức là có sự hợp nhất giữa ý chí của Thần thánh và ý chí thuần lý tự chủ của con người. Quan điểm này cũng có sự tương đồng nhất định so với quan điểm của những triết gia đương thời như Fichte, Schleiermacher, và Hegel. Bằng việc đặt ra câu hỏi này, Johannes de Silentio (tức Kierkegaard) đã đi ngược lại trào lưu triết học thịnh hành thời kỳ đó.↩

2. Đây là một trong những điều răn của Đức Chúa Jesus. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 22:39. “Còn điều răn thứ hai cũng vậy, ‘Người hãy yêu người lân cận như yêu chính mình’”. Chính vì đây là một trong những điều răn của Đức Chúa Jesus nên việc thực hiện điều răn này là một bổn phận được quy chiếu đến Thượng đế.↪

3. Theo chú giải của Sylvia Walsh, có lẽ ở đây Kierkegaard dẫn chiếu đến tác phẩm *Emile hay Bàn về giáo dục* của triết gia Jean-Jacques Rousseau (1712-1778). Tuy nhiên trong tác phẩm này Rousseau chỉ ra cái đối nghịch giữa tình yêu lãng giềng với tình yêu của những bộ tộc Tartar, khu vực thuộc Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ thời Trung cổ, chứ không phải bộ tộc Kaffir, một bộ tộc người da đen ở châu Phi, như Kierkegaard đề cập.↩

4. Theo chú giải của Edna H. Hong và Howard V. Hong, nếu căn cứ vào *Nhật ký* của Kierkegaard thì có lẽ ông muốn ám chỉ tác phẩm *Thần học của cảm giác* của Schleiermacher và cả những nhà giáo điều theo trường phái Hegel. Theo một số biên tập viên Đan Mạch thì ở đây có thể liên quan đến cuốn *Dogmatik* của Marheineke.↩

5. Theo chú giải của Edna H. Hong và Howard V. Hong, trong một số ghi chép của mình Kierkegaard dẫn chiếu đến Schleiermacher và “những người theo trường phái Hegel”, họ coi đức tin như một “chất lỏng cần cho sự sống” hay “sinh quyền” để “hít vào trong sự thấu hiểu tinh thần”.↩

6. Socrates (sinh vào khoảng năm 470 - mất năm 399 TCN) là nhà triết học kinh điển người Hy Lạp. Ông được xem là một trong những người đặt nền móng cho triết học phương Tây.↩

7. Xem Kinh Thánh, sách John 6:60. “Có nhiều môn đồ nghe Ngài, thì nói rằng: Lời này thật khó; ai nghe được?”.↩

8. Nguồn tham khảo bình giải mà Kierkegaard nhắc đến ở đây là cuốn *Lexicon manuale graeco-latinum in libros Novi Testamenti*, của tác giả Carolo Gottlieb Bretschneider, 2nd edn., 1-11 (Leipzig: Barth, 1829), 11, tr. 87.↩

9. Ở một số nhà thờ, khi mà kinh Phúc âm được đọc thì tất cả mọi người cùng đứng dậy.↩

10. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 19:4-6. “Ngài trả lời rằng: Các ngươi há chưa đọc lời chép về Đấng Tạo hóa, hồi ban đầu, dựng nên một người nam, một người nữ, và có phán rằng: Vì cớ đó người nam sẽ lìa cha mẹ, mà dính dít với vợ mình; hai người sẽ cùng nên một thịt hay sao? Thế thì, vợ chồng không phải là hai nữa, nhưng một thịt mà thôi. Vậy, loài người không nên phân rẽ những kẻ mà Đức Chúa Trời đã phối hiệp!”. ↩

11. Họ ở đây chính là “cha mẹ, vợ con, anh em, chị em mình” trong lời giảng trong sách Phúc âm Luke 14:26 đã nói ở đoạn trước. “Nếu có ai đến theo ta mà không ghét cha mẹ, vợ con, anh em, chị em mình, và chính sự sống mình nữa, thì không được làm môn đồ ta”.↩

12. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 4:3-16. Cain và Abel là con của Adam và Eva. Cain đã giết người em Abel vì của lễ của Abel được Thiên Chúa đoái hoài còn của anh ta thì không.↵

13. Các phụ âm trong tiếng Hebrew là *yodh* và *vav* là những phụ âm câm, chỉ dùng để chỉ những âm của nguyên âm mà thôi và khi nguyên âm được viết dưới phụ âm thì xét trên phương diện này những ký tự đó trở nên không cần thiết. Do đó, có thể nói rằng phụ âm yên nghỉ trong nguyên âm. Trong *Nhật ký* của mình, Kierkegaard viết ra đúng như vậy, chứng tỏ ông hiểu đúng điều này. Tuy nhiên, không hiểu sao ở trong tác phẩm này ông lại nói ngược lại, như thể ông hiểu sai. Đúng ra ông phải nói “phụ âm yên nghỉ trong nguyên âm”.↩

14. Fabius Maximus (không rõ năm sinh - mất năm 203 TCN) vào năm 217 TCN đã phát động một cuộc chiến tranh chống lại Hannibal và nhận danh hiệu Kê Trì Hoãn vì chiến lược hoãn binh thành công của mình.↩

15. Xem Kinh Thánh, sách James 2:23, “Vậy được ứng nghiệm lời Kinh Thánh rằng: Abraham tin Đức Chúa Trời, và điều đó kể là công bình cho người; và người được gọi là bạn Đức Chúa Trời”; sách Isaiah 41:8, “Nhưng, hỡi Israel, người là tôi tớ ta, còn người, Jacob, là kẻ ta đã chọn, dòng giống của Abraham, bạn ta”; sách 2 Sử ký (2 Chronicles) 20:7, “Hỡi Đức Chúa Trời chúng tôi! Ngài há chẳng phải đã đuổi dân ở xứ này khỏi trước mặt dân Israel của Ngài, mà ban xứ ấy cho dòng dõi Abraham, là bạn hữu Chúa, làm sản nghiệp đời đời sao?”.↩

16. Trong nguyên bản là *Du*. Trong tiếng Đan Mạch đây là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai ở dạng thân mật (chú giải của Sylvia Walsh).↩

17. Tôi sẽ nói rõ một lần nữa về sự khác biệt của những xung đột mà người anh hùng bị kịch và người hiệp sĩ đức tin gặp phải. Người anh hùng bị kịch tự xác quyết với bản thân mình rằng bổn phận luân lý hoàn toàn hiện hữu trong hấn bằng việc biến nó thành ước muốn. Vậy nên Agamemnon có thể nói, “Với tôi chứng cứ cho thấy rằng tôi không vi phạm bổn phận làm cha của mình chính là ở chỗ bổn phận ấy là ước muốn duy nhất của tôi”. Vì thế ở đây chúng ta có ước muốn và bổn phận tương xứng với nhau. Người may mắn là người có hai cái đó trùng khớp với nhau, tức là ước muốn của tôi cũng là bổn phận của tôi và ngược lại, và với hầu hết mọi người nhiệm vụ phải làm trong đời chính là nằm trong bổn phận của họ và bằng nhiệt tâm họ biến nó thành ước muốn của mình. Người anh hùng bị kịch từ bỏ ước muốn để hoàn thành bổn phận. Với người hiệp sĩ đức tin thì ước muốn và bổn phận cũng giống hệt nhau, nhưng hấn bị đòi hỏi phải từ bỏ cả hai. Do đó khi hấn từ bỏ chính mình để từ bỏ ước muốn của mình, thì hấn chẳng tìm thấy sự yên nghỉ, bởi cái đó rốt cuộc lại là bổn phận của hấn. Nếu hấn vẫn muốn gắn với bổn phận và ước muốn của mình, thì hấn sẽ chẳng trở thành hiệp sĩ đức tin, bởi bổn phận tuyệt đối đòi hỏi chính cái điều rằng hấn phải từ bỏ cả hai. Người anh hùng bị kịch tìm được sự biểu đạt cao hơn của bổn phận chứ không phải bổn phận tuyệt đối. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

18. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 6:34. “Vậy, chớ lo lắng chi về ngày mai; vì ngày mai sẽ lo về việc ngày mai. Sự khó nhọc ngày nào đủ cho ngày ấy”.↩

19. Theo chú giải của Sylvia Walsh thì nguyên bản tiếng Đan Mạch là một *Hospitalslem*, theo nghĩa đen là một người sống trong trại tế bần.↩

20. Nhân vật hài chính trong một vở múa rối được ưa chuộng ở Đan Mạch thời kỳ đó.↪

21. *Hộp thuốc lá vàng*, tên một vở kịch của Christian Olussen.↩

22. Nguyên văn *Dyrehaugsselskab*. Ở đây có lẽ Kierkegaard ám chỉ những kẻ đi tham quan khu công viên giải trí Dyrehavsbakken. Dyrehavsbakken là khu công viên giải trí được nhiều người ưa thích cách trung tâm thủ đô Copenhagen khoảng 10 km. Từ Dyrehavsbakken theo nghĩa đen tiếng Đan Mạch là Công viên Hươu nai.↩

23. Những đoạn tương ứng là những đoạn sau trong Kinh Thánh: sách Phục truyền Luật lệ (Deuteronomy) 13:6-10: “Khi anh em một mẹ với người, hay là con trai, con gái người, vợ yêu mến, hoặc bạn hữu thiết người, giục người cách mật nhiệm, mà rằng: Ta hãy đi hầu việc các thần khác, mà người hay tổ phụ người không biết, tức là các thần của những dân tộc ở chung quanh, hoặc gần hay xa người, từ đầu này của đất cho đến đầu kia, thì chớ chịu theo nó, chớ khứng nghe nó. Mắt người đừng thương tiếc nó; chớ động lòng xót xa mà che chở cho nó. Người hẳn phải giết nó, tay mình phải tra vào mình nó trước hết đặng giết đi; rồi kể sau tay của cả dân sự. Phải ném đá cho nó chết, vì nó tìm thể giục người xa cách Jehovah Đức Chúa Trời người, là Đấng đã đem người ra khỏi xứ Ai Cập, tức khỏi nhà nô lệ”; và 33:9: “Levi nói về cha mẹ mình rằng: Tôi không hề thấy cha mẹ; Người không nhận anh em mình, chẳng biết đến con cái mình... Vì người gìn giữ lời Chúa”; sách Matthew 10:37: “Ai gìn giữ sự sống mình, thì sẽ mất; còn ai vì có ta mất sự sống mình, thì sẽ tìm lại được”; và 19:29: “Hễ ai vì danh ta mà bỏ anh em, chị em, cha mẹ, con cái, đất ruộng, nhà cửa, thì người ấy sẽ lãnh bội phần hơn, và được hưởng sự sống đời đời”.↩

LUẬN ĐỀ III

LIỆU ABRAHAM CÓ THỂ BIỆN HỘ ĐƯỢC VỀ MẶT LUÂN LÝ KHI CHE GIẤU MỤC ĐÍCH CỦA MÌNH KHÔNG CHO SARAH, ELEAZAR VÀ ISAAC BIẾT HAY KHÔNG?

Luân lý hiểu theo đúng nghĩa của nó là cái phổ quát; với tư cách là cái phổ quát thì nó lại là sự biểu đạt, là sự mặc khải. Cá nhân, với tư cách mà hấn đang là, tức là sự hiện hữu về mặt thể xác và tâm lý, lại là sự ẩn chứa, là sự che đậy. Vậy nên bốn phận đạo đức của hấn là phát triển vượt ra khỏi sự che đậy này và khải thị chính mình trong cái phổ quát. Do đó mỗi khi hấn sẵn sàng ở lại trong sự che đậy thì hấn đã phạm tội và ở trong tình trạng chịu thử thách cảm dỗ rồi, và hấn chỉ có thể thoát ra khỏi tình trạng này bằng cách khải thị chính mình mà thôi.

Một lần nữa, chúng ta lại ở cùng một điểm. Nếu không có sự che đậy mà cơ sở của nó là cái điều rằng cái cá thể với tư cách là cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát, thì hành động của Abraham là không thể biện hộ được, bởi ông chẳng đếm xỉa gì đến những yếu tố luân lý trung gian. Nhưng nếu có một sự che đậy như vậy, thì chúng ta lại đối diện với cái nghịch lý mà nó vốn không thể nào trung giới được bởi nó dựa trên chính cái điều rằng cái cá thể với tư cách là cái cá biệt đứng cao hơn cái phổ quát, trong khi trên thực tế chính cái phổ quát lại đóng vai trò trung giới [cho cái cá biệt]. Triết học Hegel cho rằng không có sự che đậy chính đáng, không có sự bất

tương xứng chính đáng. Vậy nên nó tương hợp với đòi hỏi của nó về sự khải thị, nhưng nó lại nhập nhằng trong việc muốn coi Abraham là tổ phụ của đức tin và trong việc nói về đức tin. Bởi đức tin không phải là cái trực tiếp đầu tiên mà là cái trực tiếp sau đó. Cái trực tiếp đầu tiên là mỹ học, và về vấn đề này triết học Hegel có lẽ đã đúng. Nhưng đức tin không phải là mỹ học - hoặc nếu không đức tin chẳng bao giờ tồn tại bởi nó vốn đã luôn tồn tại.

Ở đây tốt nhất là nên xem xét toàn bộ vấn đề theo quan điểm mỹ học thuần túy, và vì mục đích đó mà dấn thân vào một cuộc thảo luận mỹ học, một cuộc thảo luận mà tôi mong rằng độc giả hãy tập trung toàn bộ sự chú ý của mình vào đó trong một chốc lát, trong khi tôi, về phần mình, sẽ sửa đổi bài thuyết trình của tôi cho phù hợp với chủ đề. Phạm trù mà tôi sẽ xem xét kỹ lưỡng hơn một chút là *sự thú vị*, một phạm trù vốn, nhất là trong thời đại của chúng ta (chính bởi vì chúng ta đang sống *in discrimine rerum* [ở một thời điểm bước ngoặt của lịch sử]), đã giành được tầm quan trọng to lớn, bởi nó chính là phạm trù bước ngoặt. Do vậy chúng ta không nên, như một số người thỉnh thoảng vẫn thường làm sau khi yêu thích cái phạm trù này *pro virili* [bằng tất cả khả năng của mình], khinh thường nó bởi vì chúng ta vượt qua nó, nhưng chúng ta cũng không nên quá tham lam mà giành lấy nó, bởi chắc chắn một điều rằng để trở nên thú vị hoặc có một đời sống thú vị thì không phải cứ đung tay đung chân là có được, mà đó là một đặc ân định mệnh, giống như mọi đặc ân khác trong thế giới tinh thần để có được nó thì chỉ có một cách duy nhất là người ta phải trả giá bằng nỗi đau đớn sâu thẳm. Vậy nên, Socrates là người đàn ông thú vị nhất đã từng sống, cuộc đời ông là một cuộc đời thú vị nhất đã từng được sống, nhưng cuộc hiện tồn ấy được Thượng đế gán cho ông, và bởi vì chính ông đã phải tự mình giành lấy nó, cho nên ông cũng chẳng lạ gì những rắc rối và đớn đau. Việc coi một cuộc hiện tồn như vậy là vô nghĩa quả

là không phải lỗi với bất kỳ kẻ nào vốn xem cuộc đời là nghiêm trọng, thế nhưng trong thời đại của chúng ta những ví dụ về một nỗ lực kiểu như thế cũng chẳng hiếm. Hơn thế nữa sự thú vị là một phạm trù cận biên, một *confinium* [ranh giới chung] giữa mỹ học và luân lý. Vì thế, cuộc thảo luận của chúng ta cần phải liên tục nhìn xuống địa hạt của luân lý, trong khi để đạt được tầm quan trọng của mình, nó phải thấu hiểu vấn đề với khát khao mỹ học cháy bỏng. Trong thời đại của chúng ta, những vấn đề như vậy hiếm khi được luân lý quan tâm giải quyết. Lý do được cho là không có chỗ dành cho chúng trong Hệ thống¹. Vậy thì chắc chắn người ta có thể thực hiện nó trong một chuyên khảo; và hơn nữa, nếu như không lan man đi sâu vào chi tiết, người ta có thể thực hiện nó một cách ngắn gọn mà vẫn đạt được cùng một kết quả - tức là, nếu người ta có được sự khẳng quyết trong quyền năng của mình, bởi một hoặc hai sự khẳng quyết có thể tiết lộ cả một thế giới. Chẳng lẽ trong Hệ thống lại không có một chỗ cho mấy từ bé mọn như thế sao?

Trong tác phẩm bất hủ *Thi học* (Chương 11) Aristotle² viết rằng, *δύο μὲν οὖν τοῦ μύθου μέρη περὶ ταῦτ' ἐστί, περιπέτεια καὶ ἀναγνώρισιν* [có hai nhân tố quan trọng trong cốt truyện, ấy là sự thay đổi (đột ngột, mang tính bước ngoặt) và sự nhận biết (mang tính phát hiện)]³. Đương nhiên ở đây tôi chỉ quan tâm đến nhân tố thứ hai, *ἀναγνώρισιν*, sự nhận biết. Ở đâu có sự nhận biết thì ở đó eo *ipso* [nhờ thế mà] ngụ ý rằng trước đó có sự che đậy. Vậy nên, cũng như sự nhận biết là nhân tố giải tỏa, buông xả trong cuộc đời đầy kịch tính, sự che đậy là nhân tố căng thẳng. Điều Aristotle triển khai trước đó cũng ở trong chương này về nhiều giá trị của bi kịch, tất cả đều nằm trong mối liên hệ đến cái cách mà *περιπέτεια* [sự thay đổi] và *ἀναγνώρισιν* [sự nhận biết] tương tác với nhau⁴, cũng như điều mà ông nói về sự nhận biết đơn và sự nhận biết kép⁵, thì tôi không thể xem xét ở đây, mặc dù sự cuốn hút chân thành và

thầm lặng trong những điều mà ông bàn đến luôn có một ma lực hấp dẫn mạnh mẽ, nhất là đối với những ai vốn từ lâu đã quá mệt mỏi với mô thức thức vụn vặt thông hời hợt của đám học giả bách khoa. Một lời nhận xét tổng quát hơn có thể phù hợp ở đây. Trong bi kịch Hy Lạp, sự che đậy (và do đó dẫn tới sự nhận biết) là một tàn dư có tính chất sử thi được xây dựng trên nền móng của một số phận mà ở đó hành động kịch tính biến mất khỏi tầm nhìn, và từ đó nó biết được căn nguyên mờ mịt bí ẩn của mình. Do vậy hiệu ứng mà một vở bi kịch Hy Lạp tạo ra cũng tương tự như ấn tượng về một bức tượng đá hoa cương mà lại thiếu đi quyền năng của con mắt. Bi kịch Hy Lạp bị mù lòa. Vậy nên cần có một sự trừu tượng nhất định để nhận thức nó một cách đúng đắn. Một đứa con trai⁶ giết hại cha mình, nhưng chỉ sau đó hắn mới biết rằng đó là cha hắn. Một người chị⁷ định hiến tế đứa em trai, nhưng ở vào thời điểm quyết định cô mới biết nó là em trai mình. Thời đại *suy tư* của chúng ta giờ đây chẳng mấy quan tâm đến thứ mô-típ bi kịch này. Kịch hiện đại đã từ bỏ định mệnh, đã giải phóng chính mình một cách đầy kịch tính, đã quan sát, đã nhìn nhận chính nó, đã đưa định mệnh vào trong ý thức kịch tính của nó. Sự che đậy và sự khám phá, trong trường hợp này, là hành động tự do của người anh hùng, hành động mà hắn phải chịu trách nhiệm.

Sự nhận biết và sự che đậy cũng là một nhân tố cần thiết trong kịch hiện đại. Đưa ra ví dụ minh họa cho điều này thì quá ư là dông dài. Tôi đủ nhả nhận để giả định rằng tất cả mọi người trong thời đại của chúng ta, vốn rất háo sắc dục, rất cường dục và hừng hực đến mức sự thụ thai xảy ra dễ dàng y như con gà gô mái, mà, theo như nhận định của Aristotle⁸, chỉ cần nghe tiếng của con gà gô trống hay tiếng vỗ cánh của nó trên đầu thôi là đủ thụ tinh rồi - tôi giả định rằng mọi người, chỉ vừa nghe thấy từ “che đậy” thôi là có thể dễ dàng lách tay áo ra cả chục cuốn truyện anh hùng hiệp sĩ lẫn những vở hài

kịch. Do vậy ở đây tôi sẽ nói ngắn gọn và đưa ra ngay một nhận xét khá là bao quát. Nếu kẻ nào chơi trò trốn tìm và bằng cách ấy đưa sự náo động kịch tính vào vở kịch, che giấu một cái gì đó *vô nghĩa*, thì chúng ta sẽ có một vở hài kịch; nhưng nếu hấn có liên quan đến ý niệm, hấn có thể tới gần hơn với việc trở nên một anh hùng bi kịch. Ở đây xin đưa ra một ví dụ về sự khôi hài. Một người bôi mặt và đội tóc giả. Cũng vẫn người đó nôn nóng muốn thử vận may với phái đẹp, hấn chắc mẫm rằng mình sẽ thành công nhờ bôi mặt và đội tóc giả, việc này sẽ khiến cho hấn trở nên hấp dẫn đến mức tuyệt đối khôn cưỡng. Hấn kiếm được một cô gái và sung sướng đến tột đỉnh. Giờ thì đến điểm mấu chốt của câu chuyện. Nếu hấn có thể thừa nhận mình đã lừa gạt, thì liệu hấn có không mất đi tất cả quyền năng làm mê đắm người khác không? Và nếu bề ngoài hấn là một người đàn ông tầm thường, phải, thậm chí là một gã hói đầu, thì liệu hấn có phải mất đi người yêu dấu của mình hay không? Che giấu là hành động tự do của hấn, cũng vì nó mà mỹ học khiến hấn phải chịu trách nhiệm. Ngành tri thức này chẳng liên quan gì đến những kẻ hói đầu đạo đức giả, nó giao phó hấn cho tiếng cười định đoạt. Minh họa này hấn là đủ hàm ý cho cái mà tôi định nói bởi sự khôi hài không phải là chủ đề mà cuộc khảo luận này quan tâm.

Con đường tôi phải đi là thực hiện khảo luận một cách biện chứng về sự che đậy thông qua mỹ học và luân lý, bởi vấn đề mấu chốt là chỉ ra sự khác biệt tuyệt đối giữa sự che đậy mang tính mỹ học và cái nghịch lý.

Một vài ví dụ. Một cô gái thầm yêu một chàng trai, mặc dầu họ vẫn chưa hoàn toàn thú nhận tình yêu của mình cho nhau. Cha mẹ cô bắt cô phải cưới một người khác (ngoài ra còn có thể do lòng hiếu thảo thôi thúc cô), cô vâng lời cha mẹ, cô che giấu tình yêu của mình, “để không làm cho người khác đau khổ và để chẳng ai biết được điều nàng phiền muộn”. - Một chàng trai trẻ có thể chỉ bằng

một lời đơn sơ mà sở hữu được một đối tượng bấy lâu chàng hằng ao ước và mơ tưởng không ngừng. Nhưng lời nhỏ mọn ấy sẽ làm phương hại, phải, có lẽ (ai mà biết được?) sẽ hủy hoại cả một gia đình; chàng cao thượng quyết tâm tiếp tục che giấu, “cô nàng sẽ không bao giờ biết được và vì thế nàng có lẽ sẽ hạnh phúc trong vòng tay người khác”. Thật đáng tiếc là hai người này, cả hai đều bị người yêu mình che giấu, đều cùng bị che giấu lẫn nhau, nếu không thì một sự hợp nhất khác thường ở mức cao hơn hẳn đã có thể xảy ra. Sự che đậy của họ là một hành động tự do, một hành động mà họ phải chịu trách nhiệm về mặt mỹ học. Mỹ học, tuy vậy, là một ngành tri thức lịch lãm và đa cảm mà lại biết nhiều mưu chước hơn bất kỳ gã chủ tiệm cầm đồ nào. Vậy thì nó làm gì? Nó khiến cho mọi thứ trở nên khả dĩ đối với những kẻ yêu nhau. Tình cờ, người chuẩn bị làm đám cưới nhận được thông tin về quyết tâm cao thượng của người kia, dẫn đến một lời giải thích, họ có được nhau và cùng lúc đứng ngang hàng với những người anh hùng thực sự, bởi mặc cho cái điều rằng họ không có thời gian để gác lại những quyết tâm anh hùng của mình, mỹ học tuy thế vẫn coi như họ đã chiến đấu một cách dũng cảm cho cái mục đích mà họ đã quyết tâm trong rất nhiều năm. Bởi mỹ học chẳng mấy quan tâm đến thời gian; bất kể là giỡn chơi hay nghiêm túc thì đối với mỹ học thời gian trôi qua dài ngắn chẳng khác gì nhau.

Nhưng luân lý đâu có biết gì về sự tình cờ ấy lẫn sự đa cảm ấy, mà nó cũng chẳng có ý niệm thời gian kiểu như vậy. Vấn đề này vì thế có thêm một cục diện khác. Chẳng ích lợi gì khi tranh cãi với luân lý bởi nó có những phạm trù thuần túy. Nó chẳng hấp dẫn được kinh nghiệm, vốn có lẽ là cái lỗ bịch nhất trong mọi cái lỗ bịch, và thay vì khiến cho một người trở nên khôn ngoan, nó lại khiến cho hắn phát điên lên nếu hắn không biết gì cao hơn nó. Luân lý chẳng có chỗ cho sự trùng hợp ngẫu nhiên, và vì thế nó chẳng đưa đến lời

giải thích nào; nó chẳng đùa cợt với phẩm giá, nó đặt trách nhiệm to lớn lên đôi vai mỏng manh của người anh hùng; nó lên án cái ý muốn ngông cuồng muốn thay trời hành đạo của hắn, nhưng nó cũng lên án hắn vì đã muốn làm việc đó bằng nỗi thống khổ của mình. Nó khiến người ta tin vào hiện thực và có đủ dũng khí để chiến đấu chống lại tất cả những nỗi thống khổ của hiện thực, nhất là chống lại những nỗi đau thiếu sinh khí mà người ta đã tự gánh lấy vì trách nhiệm⁹. Nó cảnh báo chống lại việc tin vào những toan tính khôn ngoan của lý trí, vốn không đáng tin bằng những nhà tiên tri thời cổ đại. Nó cảnh báo chống lại mọi sự cao thượng không đúng lúc. Hãy để hiện thực quyết định - rồi mới đến lúc phô bày lòng dũng cảm ra. Nhưng khi đó chính luân lý sẽ tự mình đưa ra tất cả những trợ giúp có thể. Mặc dù vậy, nếu có gì đó sâu sắc hơn khuấy động trong hai người này¹⁰, nếu có sự nghiêm túc trong việc xem xét bản phận, sự nghiêm túc trong việc khởi sự, thì hắn sẽ có cái gì đó nảy sinh từ họ. Nhưng luân lý không thể giúp họ được. Luân lý bị vi phạm, bởi họ giữ bí mật không cho nó biết, một bí mật mà họ tự gánh lấy vì trách nhiệm.

Vậy nên mỹ học đòi hỏi sự che đậy và tưởng thưởng cho nó, luân lý đòi hỏi sự khảo thí và trừng phạt sự che đậy.

Thế nhưng đôi khi ngay cả mỹ học cũng đòi hỏi sự khảo thí. Khi người anh hùng, bị mắc vào cái bẫy ảo tưởng mỹ học, tin rằng hắn có thể cứu người khác bằng sự im lặng của mình, thì mỹ học đòi hỏi sự im lặng và tưởng thưởng cho nó. Nhưng khi người anh hùng bằng hành động của mình can thiệp đến mức làm xáo trộn cuộc đời người khác, thì nó đòi hỏi sự khảo thí. Giờ thì tôi nói sang chủ đề người anh hùng bị kịch. Tôi sẽ khảo sát qua một chút về vở kịch *Ephigenia ở Aulis* của Euripides. Agamemnon sắp sửa phải hiến tế Iphigenia. Lúc này mỹ học đòi hỏi sự im lặng của Agamemnon bởi không đáng để người anh hùng tìm kiếm sự an ủi từ bất kỳ kẻ nào

khác, cũng giống như vì lo lắng cho cánh phụ nữ mà ông phải che giấu nó để họ không biết càng lâu càng tốt. Mặt khác, người anh hùng, để có thể là một anh hùng, cần phải chịu cái thử thách cám dỗ kinh hoàng do nước mắt của Clytemnestra và Iphigenia gây ra. Mỹ học đã làm gì? Nó có một lối thoát; nó có một kẻ tội tởm già đứng bên cạnh sẵn sàng tiết lộ mọi chuyện cho Clytemnestra. Rồi tất cả diễn ra theo đúng trình tự như nó phải thế.

Luân lý, tuy vậy, chẳng có sự trùng hợp ngẫu nhiên mà cũng chẳng có kẻ tội tởm già đứng bên cạnh. Ý niệm mỹ học mâu thuẫn với chính nó ngay khi nó được thực thi trong thực tại. Luân lý vì thế đòi hỏi sự khai thị. Người anh hùng bị kích thích hiện dũng khí luân lý của mình bằng cái điều rằng chính hắn, kẻ vốn không bị mắc vào bất cứ cái bẫy ảo tưởng mỹ học nào, tự mình loan báo cho Iphigenia biết định mệnh của nàng. Nếu người anh hùng bị kích làm việc này, thì hắn sẽ là đứa con yêu dấu của luân lý, làm đẹp lòng luân lý mọi đàng¹¹. Nếu hắn giữ im lặng, thì có thể là bởi hắn nghĩ rằng như vậy sẽ khiến cho kẻ khác được thuận lợi hơn, hoặc cũng có thể bởi nó khiến cho chính bản thân hắn được thuận lợi hơn. Tuy thế, hắn tự biết rằng mình không bị ảnh hưởng bởi cái động cơ sau. Nếu hắn giữ im lặng, thì hắn đã tự mình gánh lấy một trách nhiệm quan trọng với tư cách là cái cá thể, bởi hắn đã lờ đi bất kỳ cuộc tranh biện nào có thể đến từ bên ngoài. Với tư cách là người anh hùng bị kích, hắn không thể làm như vậy được, bởi luân lý yêu mến hắn chính bởi vì hắn liên tục biểu đạt cái phổ quát. Hành động anh hùng của hắn đòi hỏi phải có dũng khí, nhưng một phần của dũng khí ấy là cái điều rằng hắn sẽ không lảng tránh bất kỳ cuộc tranh biện nào. Giờ đây ta thấy rõ ràng rằng nước mắt là một *argumentum ad hominem* [xảo thuật ngụy biện bằng cách công kích cá nhân] kinh khủng và không nghi ngờ gì nữa có những kẻ chẳng bao giờ xúc động trước bất kỳ cái gì mà chỉ mũi lòng bởi những giọt nước mắt. Trong vở kịch,

Ephigenia được phép khóc; trên thực tế, giống như con gái của Jephtha¹², nàng phải được phép khóc than trong hai tháng, không phải trong cô độc mà dưới chân cha nàng, được phép sử dụng toàn bộ tài nghệ của nàng “vốn chẳng có gì khác ngoài nước mắt” và được phép ôm chặt lấy chân ông thay vì ôm một cành olive¹³.

Mỹ học đòi hỏi sự khải thị nhưng nó tự cứu giúp mình bằng một sự trùng hợp ngẫu nhiên; luân lý đòi hỏi sự khải thị và tìm thấy sự thỏa mãn của nó nơi người anh hùng bi kịch.

Mặc cho sự khắt khe mà luân lý đòi hỏi ở sự khải thị, không thể chối bỏ rằng sự kín đáo và sự im lặng thực sự làm cho một người trở nên vĩ đại chính bởi vì chúng là những thuộc tính nội tại. Khi Amor rời bỏ Psyche ông nói với nàng, “Người sẽ sinh ra một đứa trẻ mà nó sẽ trở nên một đứa trẻ thần thánh nếu người giữ im lặng, nhưng nó sẽ là người bình thường nếu người tiết lộ bí mật này”. Người anh hùng bi kịch, kẻ vốn được luân lý yêu thích, là một con người thuần túy, và hắn là kẻ mà tôi có thể hiểu được, và tất cả những gì hắn làm đều hiện ra công khai. Nếu tôi vượt xa hơn, thì tôi sẽ vấp phải cái nghịch lý, thần thánh và ma quỷ; bởi sự im lặng bao gồm cả hai. Sự im lặng chính là cái bẫy của ma quỷ, và người ta càng giữ im lặng chừng nào thì con quỷ ấy càng trở nên đáng sợ chừng đó; nhưng sự im lặng cũng là sự thấu hiểu lẫn nhau giữa thần thánh và cái cá thể.

Tuy nhiên, trước khi tiếp tục về câu chuyện của Abraham, tôi sẽ gọi ra một vài nhân vật thi ca. Bằng năng lực biện chứng, tôi sẽ giữ họ đứng nhón bằng đầu ngón chân, và bằng cách đổ mọi tai ương tuyệt vọng lên đầu họ tôi sẽ chắc chắn không để cho họ yên, để mà trong nỗi lo sợ đó họ có thể đưa cái này hay cái khác ra ánh sáng.¹⁴

Trong tác phẩm *Chính trị học*¹⁵ Aristotle kể một câu chuyện về những xáo động chính trị ở Delphi khởi nguồn từ một việc hôn nhân.

Chú rể, khi được các nhà tiên tri¹⁶ cảnh báo rằng tai họa sẽ xảy đến sau cuộc hôn nhân của hắn, đột nhiên thay đổi kế hoạch vào giây phút quyết định khi đến đón dâu - hắn sẽ không tổ chức đám cưới. Tôi chỉ cần có vậy.¹⁷ Ở Delphi sự kiện này không thể trôi qua mà không có nước mắt. Nếu một nhà thơ định lấy nó làm đề tài, hẳn chắc có thể trông đợi vào sự cảm thông. Há chẳng phải kinh khủng sao cái tình yêu ấy, vốn thường được biến thành cuộc lưu đày trong đời sống, giờ đây lại không còn được trời xanh giúp sức nữa? Há chẳng phải câu ngạn ngữ cổ “hôn nhân do trời định”¹⁸ đang bị sỉ nhục ở đây hay sao? Thường thì chính tất cả những nỗi thống khổ và khốn khó của sự hữu hạn lại, giống như những hồn ma, muốn chia rẽ kẻ tình nhân, nhưng tình yêu luôn có trời xanh giúp sức, và do đó liên minh thần thánh này sẽ chiến thắng mọi kẻ thù. Trong trường hợp này chính tự trời xanh lại chia rẽ cái mà chính nó rất cuộc đã phối hợp lại với nhau.¹⁹ Nào ai có thể ngờ được một chuyện như thế kia chứ? Cô dâu trẻ sẽ là người khó lòng mà ngờ được nhất. Chỉ trước đó một lúc thôi, nàng vẫn còn ngồi trong phòng với vẻ đẹp lộng lẫy, và những thiếu nữ khả ái tận tâm trang điểm cho nàng để chứng tỏ cho toàn thể thế giới biết được việc họ đã làm, để họ không chỉ có được niềm hân hoan mà còn có cả nỗi ghen tị nữa, phải, ngay cả cái niềm hân hoan rằng họ không thể ghen tị hơn được nữa, bởi vì cô dâu ấy không thể đẹp hơn được nữa. Nàng ngồi cô đơn trong phòng và biến đổi từ nhan sắc sang nhan sắc, bởi mọi phương tiện đều được tận dụng để cái nghệ thuật tính nữ có thể trang điểm một cách đáng giá những gì đáng giá. Nhưng vẫn còn thiếu một thứ gì đó mà những cô gái trẻ đã không nghĩ tới: một tấm khăn voan tinh tế hơn, nhẹ hơn nhưng che giấu tốt hơn tấm khăn mà họ đã choàng lên đầu cô dâu, một chiếc áo cưới mà không thiếu nữ nào biết cách mặc hay có thể giúp nàng mặc; ngay cả cô dâu cũng chẳng biết làm thế nào để tự mình mặc nó. Đó là một thứ

quyền năng vô hình và thân thiện, mà nó, tìm thấy niềm khinh khoái trong việc trang điểm cho cô dâu, lấy tấm thân ra tự bao bọc lấy con người nàng, điều này nàng cũng đâu có hay; bởi nàng chỉ bận tâm trông chú rể ghé qua và đưa nàng đi tới ngôi đền. Nàng nhìn thấy cánh cửa khép lại sau lưng chàng, và nàng thậm chí còn trở nên bình an và hạnh phúc hơn, bởi nàng biết rằng chàng giờ đây thuộc về nàng hơn bao giờ hết. Cánh cửa đền mở ra, chàng bước ra nhưng nàng e lệ khép mày và vì thế chẳng nhìn thấy vẻ mặt đang bối rối của chàng, nhưng chàng thì nhìn thấy rằng trời xanh dường như đang ghen tị với vẻ khả ái của cô dâu và ghen tị với niềm hạnh phúc của chàng. Cửa đền mở, và những cô gái trẻ nhìn thấy chú rể bước ra, nhưng họ không nhìn thấy vẻ mặt đang bối rối của chàng, bởi họ còn đang bận đưa dâu. Rồi thì nàng bước vào với tất cả sự khiêm nhường thánh nữ của mình, nhưng lại giống như một bà chủ được các nữ tì vây quanh, những kẻ trước đây nhún mình trước nàng với tư cách là một thiếu nữ thì giờ đây nhún mình trước nàng với tư cách là một cô dâu. Vì thế nàng đứng đầu nhóm những con người khả ái kia và chờ đợi - chỉ giây lát nữa thôi, bởi ngôi đền đang ở rất gần trong tầm tay - và chú rể bước tới, nhưng chàng lại bước qua cửa nơi nàng đứng.

Nhưng đến đây thì tôi xin dừng - tôi chẳng phải thi nhân, tôi chỉ kể lại mọi thứ một cách biện chứng. Trước hết cần nhớ rằng vào thời khắc quyết định người anh hùng mới biết được lời tiên tri, vậy nên hấn trong sạch và không có lỗi, hấn vẫn chưa trói buộc mình một cách đầy khinh suất với người yêu. Thứ đến, đó là lời thần thánh dành cho hấn, hay đúng hơn là chống lại hấn,²⁰ do vậy hấn không bị chi phối bởi thói tự cao giống như những kẻ tình nhân nhu nhược. Hơn nữa, rõ ràng lời thần thánh ấy khiến hấn cũng bất hạnh chẳng kém gì cô dâu, phải, thậm chí còn hơn một chút nữa, bởi hấn suy cho cùng là duyên cớ cho nỗi bất hạnh của nàng. Đúng là các

nhà tiên tri chỉ thông báo về tai họa xảy ra với *hắn*, nhưng vấn đề là liệu tai họa này có phải là thứ mà khi làm phương hại đến *hắn* nó còn gây ảnh hưởng xấu đến hạnh phúc hôn nhân của họ hay không. Vậy thì *hắn* phải làm gì? (1) *Hắn* sẽ giữ im lặng và tổ chức đám cưới ư? - cùng với cái suy nghĩ rằng, “Có lẽ tai họa sẽ chẳng đến ngay lập tức, dù sao đi chăng nữa ta cũng duy trì được tình yêu và không sợ cái sự khiến cho bản thân mình trở nên bất hạnh. Nhưng im lặng thì ta phải giữ lấy, bởi nếu không ngay cả một khoảnh khắc ngăn ngui cũng bị lãng phí”. Điều này có vẻ khả thi, nhưng nó hoàn toàn không đúng một chút nào, bởi khi làm như vậy *hắn* đã xúc phạm nàng. Bằng sự im lặng của mình, *hắn* theo một nghĩa nào đó đã khiến cô gái cảm thấy có tội, bởi nếu biết được lời tiên tri nàng sẽ chẳng bao giờ đồng ý với một cuộc hôn nhân như vậy. Vậy nên trong giờ khắc khó khăn *hắn* chẳng những phải gánh lấy tai họa mà còn gánh cả cái trọng trách của việc đã giữ im lặng cũng như sự phần nộ chính đáng của nàng vì sự im lặng của *hắn*. (2) *Hắn* sẽ im lặng và dẹp bỏ đám cưới ư? Trong trường hợp này *hắn* đã tự kéo mình vào một trò lừa dối mà ở đó *hắn* tự hủy diệt chính mình trong mối quan hệ với nàng. Mỹ học có lẽ sẽ ủng hộ chuyện này. Tai họa khi ấy *hắn* có lẽ sẽ được hình thành giống như một sự kiện có thật, trừ cái điều rằng ở khoảnh khắc cuối cùng một lời giải thích được đưa ra - tuy vậy, nó chỉ xảy ra khi mọi thứ đã xong xuôi cả, bởi xét về mặt mỹ học cần phải để cho *hắn* chết đi, trừ khi ngành tri thức này biết cách xóa bỏ lời tiên tri định mệnh ấy. Nhưng dù cho lối hành xử này có cao thượng đến đâu đi chăng nữa, nó vẫn là một sự xúc phạm đối với cô gái và hiện thực tình yêu của cô. (3) *Hắn* sẽ nói ra ư? Đương nhiên ta không được phép quên rằng người anh hùng của chúng ta hơi quá thơ mộng nên không thể từ bỏ tình yêu của mình để có được một thứ mà đối với *hắn* chẳng mấy quan trọng hơn một vụ làm ăn thất bại. Nếu *hắn* nói ra, toàn bộ mọi thứ sẽ trở nên

một chuyện tình bất hạnh theo kiểu của Axel và Valborg. Đây là một cặp mà chính tự trời xanh chia rẽ²¹. Tuy nhiên, trong trường hợp này sự chia rẽ được tiếp nhận có phần khác biệt bởi nó cũng là kết quả của hành động tự do của cá thể. Cái khó rất lớn đối với việc biện chứng trong trường hợp này là tai họa chỉ giáng xuống mỗi một mình hấn mà thôi. Vậy nên hai kẻ tình nhân không tìm thấy một sự biểu đạt chung cho nỗi thống khổ của họ giống như Axel và Valborg, hai kẻ mà trời xanh chia rẽ họ ngang bằng nhau bởi sự gần gũi với nhau về mặt huyết thống của họ cũng ngang bằng nhau²². Nếu ở đây đúng là như vậy thì việc tìm thấy một lối thoát là điều khả dĩ. Bởi rằng trời xanh chẳng dụng đến bất kỳ quyền lực hữu hình nào để chia rẽ họ mà để mặc họ quyết định, người ta khá có thể hình dung được việc họ quyết định đến với nhau bất chấp cả trời xanh cùng với những tai họa của nó.

Luân lý, dẫu vậy, sẽ đòi hỏi hấn phải nói ra. Chủ thuyết anh hùng của hấn khi đó về cơ bản bao gồm việc từ bỏ sự cao thượng mang tính mỹ học, mà hiển nhiên, *in casu* [trong trường hợp này] khó có thể cho rằng nó có bất kỳ sự pha trộn nào với sự phù phiếm vốn đang hoàn toàn bị che đậy, bởi hấn chắc chắn phải biết rất rõ rằng hấn sẽ vẫn làm cho cô gái bất hạnh. Hiện thực của chủ thuyết anh hùng này, tuy vậy, phụ thuộc vào cái điều rằng hấn có cơ hội [cho một tình yêu đích thực] và đã tiêu hủy nó; bởi nếu không sẽ có hằng hà sa số những anh hùng, nhất là trong thời đại của chúng ta, cái thời đại vốn đã có được sự thành thực ngoại hạng trong việc giả mạo thực hiện những việc cao cả nhất bằng cách bỏ qua những bước trung gian.

Nhưng vậy thì tại sao lại có cái phác thảo này, bởi tôi vẫn chưa vượt xa hơn người anh hùng bi kịch? Ấy là vì rốt cuộc vẫn có khả năng rằng nó có thể khai sáng cho cái nghịch lý. Mọi thứ phụ thuộc vào việc chú rề đứng ở vị trí nào trong mối liên hệ với lời tuyên đoán

của các nhà tiên tri mà nó, theo cách này hay cách khác, mang tính chất quyết định với cuộc đời hắn. Liệu lời tuyên đoán này có phải là *publici juris* [tài sản công cộng] không, hay là nó là một *privatissimum* [vấn đề riêng tư]? Bối cảnh câu chuyện này xảy ra ở Hy Lạp; lời tuyên đoán của các nhà tiên tri tất cả mọi người đều có thể hiểu được. Ý tôi là cái cá thể không những có thể nắm được nội dung của nó về mặt từ vựng mà còn hiểu được rằng điều nhà tiên tri thông báo là ý chỉ của trời xanh đối với mình. Vậy nên lời của nhà tiên tri không những chỉ riêng người anh hùng có thể hiểu được mà nó còn có thể hiểu được đối với tất cả mọi người, và không một mối quan hệ riêng tư nào với thần thánh nảy sinh ra từ đó cả. Hắn có thể làm bất cứ cái hắn muốn, nhưng điều gì được tiên báo xảy ra thì sẽ vẫn cứ xảy ra, và dù có làm việc ấy hay để kệ nó thì hắn cũng chẳng vì thế mà đến gần hơn trong mối quan hệ với Thượng đế, hay cũng chẳng vì thế mà trở nên một đối tượng hoặc được ân sủng của Thượng đế hoặc phải chịu cơn thịnh nộ của Ngài. Kết quả được tiên báo là điều có thể hiểu được đối với bất kỳ cá thể nào cũng như đối với người anh hùng, và không có một dòng mật mã nào mà chỉ riêng người anh hùng mới có thể giải mã được. Vậy nên nếu muốn nói ra, hắn có thể làm việc đó một cách vô cùng chính đáng, bởi hắn có thể khiến cho bản thân mình trở nên có thể hiểu được; nếu hắn muốn giữ im lặng, thì là bởi vì hắn, bằng việc là cái cá thể đứng cao hơn cái phổ quát, muốn tự lừa dối chính mình với tất cả các thể loại ý tưởng kỳ quái về chuyện nàng sẽ quên được nỗi sầu muộn bằng cách nào đây... Tuy nhiên, nếu ý chí của trời xanh không được nhà tiên tri tuyên báo tới hắn, nếu nó được mang tới nhận thức của hắn theo một cách hoàn toàn riêng tư, nếu nó tự đặt mình vào trong một mối quan hệ hoàn toàn riêng tư với hắn, thì chúng ta sẽ bắt gặp cái nghịch lý, nếu đúng là một thứ như thế (bởi suy luận của tôi ở dưới dạng song đề), thì hắn sẽ không thể nào nói ra, dù hắn có muốn làm

việc đó cỡ nào đi chăng nữa. Vậy thì hẳn sẽ không thích thú gì việc phải câm lặng mà sẽ chịu đựng nỗi đau của nó - nhưng đây chính là một sự bảo đảm cần thiết cho việc hẳn được biện minh. Vậy nên lý do cho sự im lặng của hẳn không phải là vì hẳn đã tự đặt mình, với tư cách là cái cá thể, vào mối liên hệ tuyệt đối với *cái phổ quát* mà là vì hẳn đã tự đặt mình, với tư cách là cái cá thể, vào mối liên hệ tuyệt đối với *cái tuyệt đối*. Khi đó, theo tất cả những gì mà tôi thấy, hẳn sẽ tìm thấy sự yên nghỉ trong đó, mặc dù sự im lặng cao thượng của hẳn sẽ thường xuyên bị quấy rầy bởi những đòi hỏi của luân lý. Nhìn chung, người ta mong muốn rằng mỹ học, một ngày nào đó, sẽ thử bắt đầu ở nơi mà nó đã kết thúc trong rất nhiều năm, với cái ảo tưởng cao thượng. Một khi làm được như thế, nó sẽ cùng hợp tác với tôn giáo, bởi tôn giáo là quyền lực duy nhất có thể cứu mỹ học ra khỏi cuộc xung đột với luân lý. Nữ hoàng Elizabeth²³ vì đất nước mà hy sinh tình yêu của bà dành cho bá tước xứ Essex bằng việc ký vào bản án tử hình ông. Đây là một hành động anh hùng, dù rằng việc này có liên đới đến một chút bất bình cá nhân do ông không gửi nhẫn cho bà. Trên thực tế ông đã gửi nó đi, như chúng ta đã biết, nhưng nó bị một công nương hầu cận hiểm ác nào đó giữ lại. Theo như người ta nói, *ni fallor* [nếu như tôi không nhầm], Elizabeth cuối cùng cũng biết được điều này, rồi sau đó bà ngồi mười ngày với một ngón tay để trên miệng và cắn lấy nó mà không nói một lời nào, rồi bà chết. Đây sẽ là một chủ đề dành cho một thi sĩ kể vốn biết cách bóp cho miệng mở ra; nếu không nó sẽ có ích nhất cho một người chỉ huy dàn ballet, kẻ mà ngày nay đám thi nhân thường ngộ nhận đấy chính là mình.

Tôi sẽ đi theo hướng này với một phác họa liên quan đến ma quỷ. Vì mục đích này tôi sẽ sử dụng truyền thuyết *Agnes và Người cá*²⁴. Người cá là một kẻ mị tình, kẻ vốn trỗi dậy từ nơi trú ẩn của mình dưới vực sâu và bằng thói cuồng dâm vô độ giành lấy và bẻ

gãy đóa hoa vô tội đang đứng bên bờ biển với tất cả vẻ yêu kiều mỹ lệ của nó, trầm ngâm cúi đầu lắng nghe tiếng rền của biển cả. Đây chính là cái mà cho đến nay thi nhân vẫn dẫn giải. Chúng ta hãy thay đổi một chút. Người cá là một kẻ mị tình. Hắn gọi Agnes, dụ dỗ cảm xúc thầm kín của nàng bằng giọng nói mượt mà của hắn. Nàng tìm thấy ở người cá cái mà nàng tìm kiếm bấy lâu, cái mà nàng thấy khi liếc xuống đáy biển sâu. Agnes sẵn lòng đi theo hắn. Người cá nhắc bổng nàng trên đôi tay hắn, Agnes choàng tay ôm lấy cổ hắn; bằng toàn bộ linh hồn mình, nàng tin tưởng từ bỏ chính mình mà đi theo kẻ mạnh mẽ hơn. Hắn đã đứng bên bờ biển, ngả người về phía biển cả, chuẩn bị nhảy xuống cùng với con mồi của mình - khi đó Agnes nhìn hắn một lần nữa, không rụt rè, không nghi ngại, không tự hào về phúc phận của mình, không say sưa với niềm khao khát, mà là với đức tin tuyệt đối đặt vào hắn, với sự khiêm nhường tuyệt đối, giống như một bông hoa thấp hèn nàng ý thức về mình như vậy; bằng cái nhìn đó nàng giao phó toàn bộ số mệnh của mình cho hắn với niềm tin tưởng tuyệt đối. Và, hãy nhìn xem! Biển cả không rền rĩ nữa, âm thanh điên cuồng của nó đã trở nên câm lặng, niềm đam mê của tự nhiên vốn dĩ là sức mạnh của người cá đã bỏ rơi hắn trong cơn hoạn nạn, một sự câm lặng chết chóc bao trùm - và Agnes vẫn tiếp tục nhìn hắn như vậy. Rồi thì người cá sụp đổ, hắn không thể cưỡng lại sức mạnh của sự ngây thơ, bản tính tự nhiên của hắn đã phản bội hắn, hắn không thể quyến rũ Agnes. Hắn đưa nàng quay trở về, hắn giải thích cho nàng rằng hắn chỉ muốn chỉ cho nàng thấy biển cả đẹp đến nhường nào khi nó yên tĩnh, và Agnes tin hắn. Rồi thì hắn quay trở lại một mình và biển cả nổi cơn cuồng nộ, nhưng nỗi tuyệt vọng bên trong người cá còn cuồng nộ hơn. Hắn có thể quyến rũ Agnes, hắn có thể quyến rũ hàng trăm Agnes, hắn có thể làm mê đắm bất cứ cô gái nào - nhưng Agnes đã chiến thắng, và người cá đã mất nàng. Nàng mới chỉ trở thành của

hắn với tư cách là một con mồi mà thôi; hắn không thể thuộc về bất cứ cô gái nào mãi mãi, bởi vì rốt cuộc hắn cũng chỉ là một người cá mà thôi. Ở đây tôi đã tự ý chỉnh sửa chút xíu²⁵ về người cá; về căn bản tôi cũng có chỉnh sửa Agnes đôi chút, bởi trong truyền thuyết Agnes không hoàn toàn vô tội - và nói chung hoàn toàn vô lý và quá là nịnh đầm và cũng là một sự xúc phạm đối với nữ giới khi cho rằng trong một cuộc mồi chài dụ dỗ, cô gái hoàn toàn, hoàn toàn, hoàn toàn không có lỗi một chút nào. Trong truyền thuyết, Agnes là, tôi xin phép hiện đại hóa lối diễn đạt của mình một chút, một người đàn bà thêm khát “sự thú vị”, và cứ có một người đàn bà kiểu như thế thì chắc chắn lại có một người cá ở ngay gần đó, bởi chỉ bằng nửa con mắt bọn người cá cũng có thể đánh hơi thấy những loại đàn bà như vậy và lao về phía ấy như cá mập lao theo con mồi. Do đó thật ngu xuẩn khi cho rằng (hay đây liệu có phải là một lời đồn đại mà người cá loan truyền rộng khắp hay không?) cái-gọi-là sự tu dưỡng có thể bảo vệ một cô gái chống lại sự mồi chài quyến rũ. Không, cuộc sống công bằng và sòng phẳng hơn nhiều; chỉ có duy nhất một phương tiện bảo vệ mà thôi, ấy là sự ngây thơ.

Giờ thì chúng ta sẽ ban cho người cá một ý thức nhân tính và giả sử rằng việc hiện hữu với tư cách người cá của hắn cho thấy rằng trong tiền kiếp hắn là một con người và chính cái nhân quả tiền kiếp đã khiến cho kiếp này hắn phải mang hình hài người cá. Chẳng có gì ngăn cản hắn trở nên một người anh hùng, bởi giờ đây hắn đang bước tới sự giải hòa. Hắn được Agnes cứu rồi, kẻ mị tình hoàn toàn bị khuất phục, hắn cúi đầu trước sức mạnh của sự ngây thơ, hắn không bao giờ có thể mị tình quyến rũ người khác được nữa. Nhưng đồng thời hai sức mạnh đang tranh đấu trong con người hắn: sự ăn năn và Agnes cùng với sự ăn năn. Nếu chỉ có sự ăn năn chiếm hữu con người hắn, thì hắn sẽ bị che giấu; nếu Agnes và sự ăn năn chiếm hữu được hắn, thì hắn sẽ được khai thị.

Giờ nếu chỉ có sự ăn năn choán lấy người cá và hắn vẫn bị che giấu thì hắn cố nhiên sẽ làm cho Agnes bất hạnh; bởi Agnes yêu hắn bằng tất cả sự ngây thơ của nàng, nàng tin rằng vào cái khoảnh khắc khi mà ngay cả với nàng hắn cũng đã có vẻ thay đổi, bất kể hắn che giấu nó tài tình đến mức nào đi chăng nữa, hắn đã thật lòng khi nói rằng hắn chỉ muốn cho nàng thấy vẻ đẹp tĩnh lặng của biển cả. Tuy nhiên, trên phương diện mê đắm, chính người cá thậm chí còn trở nên bất hạnh hơn, bởi hắn yêu Agnes với bội phần mê đắm và phải mang bên mình một tội lỗi mới. Cái thành tố ma quỷ của sự ăn năn giờ đây chắc chắn sẽ giải thích cho hắn rằng đây chính là sự trừng phạt của hắn [cho những lỗi lầm trước kia của hắn], và rằng nó càng hành hạ hắn bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Nếu hắn nộp mình cho cái thành tố ma quỷ này, thì có lẽ hắn sẽ vẫn thực hiện một nỗ lực khác để cứu vớt Agnes, giống như, trên một phương diện nào đó, người ta có thể cứu người bằng phương tiện của ma quỷ. Hắn biết rằng Agnes yêu hắn. Nếu hắn có thể giành lấy tình yêu này từ Agnes, thì ở một chừng mực nào đó nàng sẽ được cứu vớt. Nhưng bằng cách nào? Người cá quá khôn ngoan đến nỗi hắn không tin rằng một lời tự thú thành thật sẽ khuấy động sự ghê tởm nơi nàng. Hắn do vậy có lẽ sẽ thử kích động tất cả những đam mê đen tối trong nàng, sẽ khinh miệt nàng, nhạo báng nàng, đem tình yêu của nàng ra mà cười cợt, nếu có thể hắn sẽ kích động lòng kiêu hãnh nơi nàng. Hắn sẽ không miễn thứ cho mình khỏi bất kỳ nỗi thống khổ nào; bởi đây là một mâu thuẫn sâu sắc của kẻ quỷ quyết này, và trên một phương diện nào đó thì cái thiện tâm ngụ trong lòng một gã quỷ quyết chắc chắn còn lớn hơn cái thiện tâm của những kẻ tầm thường. Agnes càng ích kỷ bao nhiêu, thì nàng càng dễ bị lừa gạt bấy nhiêu (bởi chỉ những người thiếu kinh nghiệm mới nghĩ rằng dễ lừa gạt sự ngây thơ; cuộc đời vốn dĩ thâm sâu, và thực tế cho thấy điều dễ nhất ở trên đời là việc kẻ khôn

khoan lừa phỉnh kẻ khôn ngoan) - nhưng tất cả những gì kinh khủng hơn sẽ là những nỗi thống khổ của người cá. Mưu chước lừa gạt của hắn càng sắp đặt xảo quyệt bao nhiêu, thì Agnes càng rụt rè che giấu nỗi thống khổ của nàng ít đi bấy nhiêu; nàng sẽ viện đến hết thảy mọi phương tiện, không phải là không có tác dụng, không phải để lung lạc hắn mà là để hành hạ hắn.

Vậy nên nhờ phương tiện của ma quỷ người cá mong muốn trở nên cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, đứng cao hơn cái phổ quát. Quỷ dữ có cùng đặc tính với thần thánh ở chỗ cái cá thể có thể đi vào trong mối liên hệ tuyệt đối với nó. Đây là sự tương tự, là sự đối chiếu với cái nghịch lý mà chúng ta đang nói tới. Nó do vậy mang một sự tương đồng nào đó vốn có thể bị sai lạc. Vì thế, người cá rõ ràng có chứng cứ biện minh cho sự im lặng của mình, rằng nhờ vậy mà hắn chịu đựng tất cả những nỗi thống khổ của mình. Tuy vậy, việc hắn có thể được nói ra là hoàn toàn chắc chắn, chuyện này không ai có thể nghi ngờ. Hắn do vậy có thể trở nên một anh hùng bi kịch, với tôi là một anh hùng bi kịch ở tầm vĩ đại, nếu hắn nói ra. Có lẽ chỉ vài người có thể hiểu được thành tố của sự vĩ đại này bao gồm những gì²⁶. Khi đó hắn sẽ có đủ dũng khí để giải phóng mình ra khỏi tất cả những trò tự lừa phỉnh chính bản thân rằng hắn có khả năng làm cho Agnes hạnh phúc bằng thủ đoạn; hắn sẽ có đủ dũng khí để khuất phục Agnes, nói theo ngôn ngữ của nhân gian. Ở đây tôi chỉ muốn đưa ra một nhận xét có tính tâm lý mà thôi. Agnes càng được xây dựng một cách vị kỷ bao nhiêu, thì cái sự tự lừa phỉnh sẽ càng rõ ràng bấy nhiêu; thực ra người ta không phải là không nhận thức được rằng trên thực tế người cá bằng sự khôn khéo quỷ quyệt, nói theo ngôn ngữ của nhân gian, có thể không chỉ cứu được một Agnes mà còn khơi gợi ra một cái gì đó hết sức phi thường từ con người nàng; bởi quỷ dữ biết cách rút lấy sức mạnh từ một kẻ thậm

chí yếu nhất trong tất cả mọi người, và theo cách của mình nó có thể có những ý định cao cả nhất với con người.

Người cá đang đứng ở cực điểm biện chứng. Nếu hắn được cứu ra khỏi cái thành tố ma quỷ của sự ăn năn, thì sẽ có hai con đường mở ra cho hắn. Hắn có thể kìm nén bản thân, vẫn ở trong sự che đậy, nhưng không lệ thuộc vào sự khôn ngoan của mình nữa. Hắn chẳng đi vào, với tư cách là cái cá thể, trong mối liên hệ tuyệt đối với cái ma quỷ mà tìm thấy sự yên bình trong cái phản nghịch lý rằng thần thánh sẽ cứu vớt Agnes. (Chính vì thế mà thời Trung cổ sẽ thực hiện hành động này, bởi trong suy nghĩ của nó người cá đương nhiên sẽ hiến mình cho tu viện.) Hoặc hắn có thể được cứu vớt thông qua Agnes. Giờ đây điều này không được phép hiểu theo nghĩa rằng tình yêu của Agnes có thể sẽ cứu vớt hắn thoát khỏi kiếp của một kẻ mị tình trong tương lai (đây là một nỗ lực cứu vớt theo kiểu mỹ học, nó luôn lẩn tránh điểm mấu chốt của vấn đề, ấy là sự tiếp diễn có tính liên tục của cuộc đời của người cá); bởi xét trên bình diện đó hắn đã được cứu vớt. Chừng nào hắn còn được khai thị thì chừng đó hắn còn được cứu vớt. Rồi hắn cưới Agnes. Thế nhưng hắn vẫn phải nương tựa vào cái nghịch lý. Bởi khi mà cá thể, thông qua tội lỗi của mình, đi ra ngoài cái phổ quát, thì hắn chỉ có thể trở lại bằng cách, với tư cách là cái cá thể, đi vào trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối. Ở đây tôi sẽ đưa ra một nhận xét mà trong đó tôi sẽ đề cập nhiều hơn tất cả những cái đã được tôi đề cập ở phần trước²⁷. Tội lỗi không phải là cái trực tiếp đầu tiên, tội lỗi là cái trực tiếp kế tiếp. Bằng cách phạm tội, cá thể đã đứng cao hơn (xét theo chiều hướng của cái nghịch lý ma quỷ) cái phổ quát, bởi vì nó là một mâu thuẫn đối với cái phổ quát trong việc muốn áp đặt chính cái phổ quát lên kẻ vốn thiếu cái *conditio sine qua non* [điều kiện thiết yếu]. Nếu triết học, vốn cùng một giuộc với những trò đồng đánh ngạo mạn khác, cho rằng nó có thể khiến cho ai đó muốn thực

hành làm theo những điều nó dạy bảo thì từ đó ắt chỉ có thể nảy ra một vở hài kịch mà thôi. Một ngành luân lý học mà xem nhẹ chuyện tội lỗi thì đó ắt là một ngành tri thức hoàn toàn phù phiếm; nhưng một khi nó thừa nhận tội lỗi thì nó *eo ipso* [nhờ thế mà] vượt qua chính mình. Triết học dạy rằng cái trực tiếp cần phải bị triệt tiêu. Điều đó đúng; nhưng điều không đúng là cái điều rằng tội lỗi chính là cái trực tiếp, bất cứ điều gì không phải là đức tin đều chính là cái trực tiếp.

Miễn là tôi di chuyển trong những phạm vi này, thì mọi thứ đều xuôi chèo mát mái, nhưng trên thực tế ngay cả điều nói ở đây cũng không lý giải được cho Abraham một chút nào; bởi không phải vì tội lỗi mà Abraham trở nên cái cá thể, mà trái lại, ông là một người công chính, là người được Thiên Chúa chọn. Vậy nên bất kỳ cái gì tương tự như Abraham chỉ có thể trở nên rõ ràng sau khi cái cá thể đã được đưa tới chỗ có thể thực thi được cái phổ quát, và giờ đây cái nghịch lý lại lặp lại chính nó.

Hành động của người cá tôi có thể hiểu được, trong khi tôi lại không thể hiểu nổi Abraham; bởi chính là thông qua cái nghịch lý mà người cá đi tới chỗ nhận biết cái phổ quát. Bởi nếu hắn vẫn ở trong tình trạng bị che giấu và bắt đầu đắm chìm vào trong tất cả những nỗi đau của sự ăn năn, thì hắn sẽ trở nên loài quỷ dữ và vì thế sẽ bị hủy diệt hoàn toàn. Nếu hắn vẫn ở trong tình trạng bị che giấu nhưng lại không suy nghĩ một cách khôn ngoan rằng bằng việc hành hạ mình trong gánh nặng của nỗi ăn năn hắn có thể giải thoát cho Agnes, thì khi đó chắc chắn hắn sẽ tìm được sự bình yên nhưng lại trở thành kẻ hư mất trong thế giới này. Nếu hắn được khai thị và để cho mình được Agnes cứu vớt, thì hắn là kẻ vĩ đại nhất mà tôi có thể hình dung được; bởi chỉ có mỹ học mới khinh suất đến độ tán dương sức mạnh của tình yêu bằng cách để cho con người lạc lối kia được một cô gái ngây thơ yêu và nhờ đó được cứu vớt; chỉ có

mỹ học mới có thể sai lầm trong việc nhìn nhận và cho rằng cô gái là một anh thư chứ không nghĩ rằng người cá mới là kẻ anh hùng. Vậy nên người cá không thể thuộc về Agnes mà không, sau khi thực hiện hành động ăn năn vô hạn, thực hiện thêm một hành động khác nữa, một hành động nhờ sự phi lý. Hắn có thể thực hiện hành động ăn năn bằng chính năng lực của mình, nhưng vì nó mà hắn dùng hết sạch toàn bộ năng lực của mình và do đó hắn không thể bằng năng lực của mình quay trở về và giành lại thực tại được nữa. Nếu một người không có đủ đam mê để thực hiện một trong hai hành động này, nếu hắn sống bệ rạc suốt cả cuộc đời, ăn năn một chút, và nghĩ rằng mọi thứ còn lại sẽ tự nó xoay sở ổn thỏa, thì kẻ đó đã dứt khoát từ bỏ việc sống có mục đích, và vì thế có thể dễ dàng vươn tới cái tối cao cũng như giúp đỡ kẻ khác vươn tới nó, tức là tự lừa phỉnh chính mình và đồng thời lừa phỉnh người khác bằng cái quan niệm rằng trong thế giới tinh thần mọi thứ vận hành giống như trong một ván bài mà ở đó mọi thứ tùy thuộc vào may rủi. Do đó người ta hẳn phải cảm thấy nực cười khi nhận thấy rằng thật kỳ quặc làm sao khi trong một thời đại mà hết thảy mọi người đều có thể vươn tới cái tối cao, thì nỗi ngờ vực về sự bất tử của linh hồn lại có thể phổ biến rộng khắp đến thế; bởi quả thực ngay cả người chỉ thực hiện đúng một hành động vô hạn duy nhất cũng khó có thể là kẻ hoài nghi được. Những kết luận về đam mê là cái duy nhất đáng tin cậy, tức là những kết luận duy nhất có tính thuyết phục. May mắn thay, cuộc sống ở đây còn tử tế và trung thành hơn so với nhận định của những kẻ khôn ngoan, bởi nó không loại trừ một ai ngay cả những kẻ thấp hèn nhất, nó cũng không lừa gạt một ai, bởi trong thế giới tinh thần chỉ kẻ nào tự lừa gạt chính mình mới là kẻ bị lừa gạt mà thôi. Quan điểm chung của tất cả mọi người - và nếu tôi tự cho phép mình được quyền nhận xét, thì đó cũng chính là quan điểm của tôi - đều cho rằng vào tu viện không phải là cái tối cao; nhưng hoàn toàn

không phải vì thế mà tôi cho rằng ngày nay không ai vào tu viện không có nghĩa là tất cả mọi người đều vĩ đại hơn những con người sâu sắc và đứng đắn đã tìm được sự yên nghỉ trong đó. Có bao nhiêu người trong thời đại của chúng ta có đủ đam mê để nghĩ như thế và rồi để tự phán xét mình một cách trung thực nhất? Chính cái suy nghĩ về việc mất thời gian cho nỗi dằn vặt lương tâm, về việc bỏ thời gian để khám phá mọi ý nghĩ thầm kín bằng sự thận trọng tỉ mỉ, để mà nếu người ta không liên tục thực hiện hành động bằng sự cao cả và thần thánh vốn có ở trong con người thì họ có thể trong nỗi bất an và khiếp hãi phát hiện ra²⁸ và thông qua nỗi bất an, nếu không phải cái gì khác, khơi gợi lên những xúc cảm đen tối vốn dĩ nằm ẩn giấu trong mọi đời người, trong khi, trái lại, khi sống trong xã hội với kẻ khác, người ta dễ dàng quên đi, dễ dàng bỏ qua, bị chế ngự trên nhiều phương diện khác nhau, có cơ hội làm lại từ đầu - chính cái suy nghĩ này, được nhìn nhận bằng tất cả lòng tôn kính, có thể, theo tôi, đã chế ngự rất nhiều người trong thời đại chúng ta, những kẻ vốn tưởng rằng mình đã vươn tới cái tối cao. Nhưng chuyện này người ta chẳng mấy bận tâm trong thời đại chúng ta, cái thời đại vốn nghĩ rằng nó đã vươn tới cái tối cao, trong khi thực sự không một thời đại nào lại là nạn nhân của sự khô hạn như nhiều thời đại của chúng ta. Và thật không thể nào mà hiểu nổi tại sao thời đại này vẫn chưa, bằng một *generatio aequivoca* [sự sinh sản tự phát], cho ra đời người anh hùng của nó, chính là con ác quỷ, kẻ tàn nhẫn đưa lên sân khấu những cảnh tượng kinh hoàng khiến cho toàn bộ thời đại bật cười và quên đi rằng nó đang chê cười chính nó. Thực sự mà nói thì cuộc sống này có gì đáng giá hơn là chuyện nó bị cười chê đâu, khi mà con người ta ở tuổi hai mươi đã vươn tới cái tối cao? Và thời đại này liệu có thể tìm thấy một hành động nào cao hơn đây, khi mà thiên hạ giờ đây không còn vào tu viện nữa? Há chẳng phải sự khôn ngoan lọc lõi, sự thận trọng, sự hèn nhát -

tất cả đều đáng khinh, lại được ngồi ở chỗ danh cao vọng trọng - đang bằng sự ti tiện của mình khiến cho thiên hạ tin rằng họ đã đạt được cái tối cao và thậm chí nó còn quý quyết ngăn cản họ nỗ lực thực hiện những việc kém cỏi hơn hay sao? Kẻ nào thực hiện hành động có tính chất tu viện thì kẻ đó chỉ có một hành động duy nhất để làm, ấy là, hành động của sự phi lý. Có bao nhiêu người trong thời đại của chúng ta hiểu được sự phi lý là gì? Có bao nhiêu người trong thời đại của chúng ta sống bằng cách từ bỏ hết thảy và đạt được hết thảy? Có bao nhiêu người tuyệt đối trung thực đến độ biết được cái mà mình có thể làm và cái mà mình không thể? Và liệu có đúng là có những người như vậy không, những kẻ phần lớn được tìm thấy giữa những người kém văn minh và phần nào được tìm thấy giữa những người đàn bà? Giống như một kẻ quý quyết luôn bộc lộ chính mình mà lại chẳng hiểu chính mình, thời đại này bộc lộ ra khiếm khuyết của mình trong khả năng thấu thị, bởi nó liên tục đòi hỏi sự hài hước. Nếu như đây thực sự là cái mà thời đại này cần thì nhà hát có lẽ cũng cần có một vở kịch mới mà trong đó kẻ nào chết vì tình ắt sẽ bị coi là chuyện khôi hài. Hay liệu có tốt hơn chẳng cho thời đại này nếu một thứ như vậy thực sự xảy đến với một trong số chúng ta, nếu thời đại này phải chứng nghiệm một điều như thế, cốt cho nó có được một lần đủ dũng khí để tin vào sức mạnh của tinh thần, đủ dũng khí để từ bỏ việc hèn hạ dập tắt những cơn đột hứng tốt đẹp của chính mình, để từ bỏ việc đố kỵ dập tắt những cơn đột hứng tốt đẹp của người khác - bằng tiếng cười? Phải chăng thời đại này thực sự cần có một *Erscheinung* [màn phô diễn] lồ bịch của một người tâm huyết cốt để có cái gì đó mà đem ra cười cợt? Hay phải chăng nó chẳng cần đến một kẻ tâm huyết như vậy để gọi nhắc đến cái đã bị chính nó lãng quên?

Nếu người ta muốn có một câu chuyện tương tự nhưng cảm động hơn bởi nỗi đam mê ăn năn vẫn còn chưa được đánh thức, thì

họ có thể dùng một câu chuyện kể trong sách Tobia²⁹ cho mục đích này. Chàng thanh niên Tobias muốn cưới Sarah con gái của Raguel và Edna. Nhưng có một định mệnh chết chóc treo lơ lửng trên đầu nàng thiếu nữ này. Nàng được gả cho bảy người chồng, tất cả đều chết yểu trong phòng cưới. Đối với kịch bản của tôi, thì đây là một khiếm khuyết của câu chuyện, bởi người ta sẽ cảm thấy một hiệu ứng khô hạn gần như khôn cưỡng khi nghĩ về bảy lần nỗ lực trong vô vọng của cô gái trẻ trên con đường đi tới hôn nhân dù rằng nàng đã ở rất gần nó, giống hệt như chuyện một sinh viên thi trượt tốt nghiệp tới tận bảy lần. Trong sách Tobia, giọng điệu nằm ở chỗ khác, do vậy con số lớn là rất quan trọng và trên bình diện nào đó góp phần vào ý nghĩa bi kịch, bởi nó làm tăng sự cao quý của Tobias, một phần là vì chàng là đứa con trai duy nhất của cha mẹ chàng (6:14) và một phần là bởi sự cản trở diễn ra hết sức mạnh mẽ. Vậy nên đặc điểm này cần phải bị loại ra. Sarah lúc đó là một trinh nữ chưa bao giờ yêu, người vẫn còn nâng niu cái ý niệm của một trinh nữ trẻ về hạnh phúc, vẫn còn nâng niu cái tài sản cầm cố to lớn của mình trong cuộc đời, vẫn còn nâng niu cái *Vollmachtsbrief zum Glücke* [tín thư bảo đảm hạnh phúc]³⁰ của mình, nâng niu cái đặc ân được yêu một người đàn ông bằng toàn bộ trái tim mình. Thế nhưng nàng vẫn là một trinh nữ bất hạnh nhất, bởi nàng biết rằng con quỷ dữ vốn yêu nàng thế nào cũng sẽ giết chết chú rể vào đêm tân hôn. Tôi đã đọc được không biết bao nhiêu chuyện sâu muộn, nhưng tôi ngờ rằng liệu người ta còn có thể tìm thấy được ở đâu một nỗi sầu muộn sâu thẳm như nỗi sầu trong cuộc đời người con gái này không. Tuy thế, nếu tai họa đến từ bên ngoài, thì người ta thế nào cũng tìm thấy niềm an ủi ở đâu đó. Mặc dù cuộc sống không mang đến cho người ta thứ có thể khiến họ trở nên hạnh phúc đi chăng nữa, thì vẫn còn đó sự an ủi khi nghĩ rằng họ đáng ra đã có thể đón nhận nó. Nhưng thật là một nỗi sầu muộn không thể nào đo

đếm được, nổi sầu muộn mà thời gian không bao giờ có thể xua tan được, nổi sầu muộn mà thời gian không bao giờ có thể chữa lành được - ấy chính là nổi sầu muộn khi biết rằng tất cả đều vô vọng mặc dầu cuộc sống đã làm tất cả những gì có thể! Một tác giả Hy Lạp che giấu đến vô hạn trong *naiveté* [sự ngây thơ] đơn giản của mình khi ông nói: *πάντως γάρ οὐδεις Ερωτα ἐφυγεν η̑ φευξεται, μέχρι αν κάλλος η̑ καί όφθαλμοι βλέπωσιν* [Bởi chưa từng có một kẻ nào hoàn toàn thoát ra được tình yêu hoặc sẽ không bao giờ có kẻ nào thoát ra được nó, chừng nào mà sắc đẹp vẫn còn đó và con mắt vẫn còn để nhìn]. (Xem: *Longus, Pastoralia*). Có nhiều cô gái trở nên bất hạnh khi yêu, nhưng đây là rốt cuộc họ đã *trở nên* như vậy, Sarah *đã là* như vậy trước khi cô trở nên như vậy. Nghiệt ngã làm sao khi không tìm được người mà ta có thể dâng hiến bản thân mình cho người đó, nhưng còn nghiệt ngã đến mức *không thể nào tả xiết* khi không thể dâng hiến bản thân mình. Một cô gái dâng hiến bản thân mình, và rồi người ta nói, “Giờ thì cô ấy không còn tự do nữa”; nhưng Sarah chưa bao giờ được tự do, thế nhưng nàng chưa bao giờ dâng hiến bản thân mình. Nghiệt ngã làm sao khi một cô gái dâng hiến bản thân mình và rồi bị lừa gạt, nhưng Sarah bị lừa gạt trước khi nàng dâng hiến bản thân mình. Quả là một thế giới u buồn ghê gớm đang đón đợi, khi rốt cuộc Tobias lại muốn cưới Sarah! Quả là những đám cưới kỳ khôi! Thật là những sửa soạn cưới xin kỳ quái! Không một trinh nữ nào từng bị lừa gạt đến như Sarah, bởi nàng bị lừa gạt lấy đi cái hạnh phúc nhất cao hơn hết thảy, lấy đi sự giàu có tuyệt đỉnh mà ngay cả một cô gái nghèo khổ nhất cũng có, bị lừa gạt lấy đi lòng thành tâm xả kỷ đầy quả quyết, không giới hạn, không chừng mực, không kiềm chế; bởi trước hết cần phải thực hiện nghi thức tẩy uế bằng cách đặt trái tim của con cá và lá gan của nó lên trên những hòn than rực lửa³¹. Và hãy nghĩ mà xem, người mẹ đã phải từ biệt đứa con gái của mình như thế nào, đứa con vốn

bị lừa gạt lấy đi tất cả và đến lượt mình bắt buộc phải lừa gạt chính người mẹ đẻ của mình để lấy đi tài sản đẹp đẻ nhất của bà. Ta hãy đọc đoạn sau. “Edna đi vào phòng trái giường, và dẫn Sarah vào. Bà òa lên khóc, rồi lau nước mắt cho con gái mình và nói với cô: ‘Con ơi, hãy tin tưởng! Xin Đức Chúa trên trời cho buồn phiền của con biến thành hoan lạc. Cứ tin tưởng đi con!’”. Và rồi tiếp theo là khoảnh khắc của hôn ước! Chúng ta hãy đọc cái này, nếu có thể đọc để mà khóc. “Khi thân nhân đã ra khỏi phòng và đóng cửa lại, Tobias ngồi dậy, ra khỏi giường và nói với Sarah: ‘Đứng lên, em! Chúng ta hãy cầu nguyện, nài xin Đức Chúa để Người xót thương và ban ơn cứu độ cho chúng ta!’” (8:4).

Nếu một thi sĩ đọc được chuyện này, nếu hắn định sử dụng nó, thì tôi cá một trăm ăn một rằng hắn sẽ hoàn toàn tập trung vào chàng trai trẻ Tobias. Lòng anh dũng quả cảm của chàng khi sẵn sàng mạo hiểm tính mạng của mình trước mối hiểm nguy rõ ràng rành như vậy, mà đoạn kể gọi nhắc một lần nữa, trong buổi sáng sau lễ cưới, Raguel nói với Edna, “Em hãy sai một trong mấy tớ gái, bảo nó vào xem Tobias còn sống hay đã chết, để nếu có làm sao chúng ta sẽ chôn nó và không ai biết cả”. (8:12) - Lòng anh dũng quả cảm này hắn sẽ là chủ đề cho thi nhân. Tôi xin được tự ý đưa ra một chủ đề khác. Tobias hành động một cách can đảm, kiên quyết và hào hiệp, nhưng kẻ nào mà không có được cái dũng khí đó thì kẻ ấy hẳn là một gã nhu nhược được nuông chiều thái quá, kẻ chẳng biết tình yêu là gì, hay cần phải làm gì để trở nên một người đàn ông thực thụ, hoặc điều gì đáng để ta sống; hắn sẽ thậm chí chẳng nắm được một bí quyết nhỏ nhoi, rằng tốt hơn là nên ban cho hơn là nhận lãnh³², và chẳng biết gì về cái bí quyết vĩ đại, rằng còn khó hơn rất nhiều khi nhận lãnh hơn là ban cho - tức là, nếu người ta có dũng khí để làm việc đó mà không cần đến dũng khí và trong giờ khắc cần thiết không tỏ ra là kẻ hèn nhất. Không, Sarah mới chính là

bạc anh thư. Tôi muốn được lại gần nàng bởi tôi chưa bao giờ lại gần bất kỳ cô gái nào mà cũng chưa bao giờ cảm thấy cảm dỗ thôi thúc trong ý nghĩ muốn được lại gần bất cứ cô gái nào mà tôi đã đọc được. Kẻ nào sẵn lòng mong được chữa lành cho dù ngay từ đầu họ đã bị khiếm khuyết mà không phải do lỗi của mình, ngay từ đầu họ đã thuộc hạng người khốn khổ bất hạnh rồi, tình yêu dành cho Thiên Chúa của kẻ đó mới vĩ đại làm sao! Kẻ nào dám gánh lấy trách nhiệm cho phép người mình yêu dấu thực hiện một kỳ công táo bạo như thế, kẻ đó mới thật trưởng thành về mặt đạo đức làm sao! Trước mặt người khác điều ấy mới thật khiêm nhường làm sao! Trong khoảnh khắc tiếp theo nàng sẽ không ghét bỏ người chồng mà nàng đã mắc nợ tất cả mọi thứ, đức tin nơi Thiên Chúa ấy mới thật kỳ vĩ làm sao!

Hãy thử tưởng tượng Sarah là đàn ông, và loài ác quỷ ở ngay gần đó. Bản tính tự tôn và cao quý có thể chịu đựng mọi thứ, nhưng có một thứ mà nó không thể nào chịu đựng được, ấy là lòng trắc ẩn. Lòng trắc ẩn ngụ ý trong nó một sự sỉ nhục ngấm ngấm của một người trên dành cho kẻ dưới, bởi người ta không bao giờ có thể trở thành đối tượng của lòng trắc ẩn của chính bản thân mình được. Nếu hấn phạm tội, thì hấn có thể phải chịu hình phạt cho tội lỗi đó mà không cảm thấy tuyệt vọng; nhưng làm kẻ vô tội từ trong bụng mẹ và đồng thời lại là vật hiến tế dành riêng cho lòng trắc ẩn, là một thứ hương vị ngọt ngào của trong lỗ mũi của lòng trắc ẩn, thì điều ấy hấn không sao chịu đựng nổi. Lòng trắc ẩn có một khả năng biện chứng kỳ lạ, ở một thời điểm nó đòi hỏi tội lỗi, ở thời điểm tiếp theo nó sẽ chối bỏ, và vì thế đối với cá thể nào mà số mệnh tiền định cho hấn thành đối tượng của lòng trắc ẩn, sự tiền định này càng kinh hoàng bao nhiêu thì tai họa của hấn càng nằm trong chiều hướng tinh thần bấy nhiêu. Nhưng không tội lỗi nào được gán cho Sarah, nàng bị đẩy vào cái vai trò nạn nhân của mọi nỗi thống khổ và thêm

vào đó phải còn chịu đựng sự hành hạ của lòng trắc ẩn, bởi ngay cả tôi, kẻ vốn ca tụng nàng còn nhiều hơn cả Tobias yêu nàng, ngay cả tôi cũng không thể nhắc đến tên nàng mà không thốt lên “Cô gái tội nghiệp!”. Hãy thử đặt một người đàn ông vào vị trí của Sarah và cho hắn biết rằng nếu hắn định yêu một cô gái thì một hồn ma nơi địa ngục sẽ tới và giết chết người hắn yêu ngay trong đêm tân hôn, thì chắc hẳn hắn sẽ chọn cái ma quỷ, hắn sẽ câm lặng không nói với một ai một lời và thậm chí, theo cách mà một kẻ mang bản tính ma quỷ vẫn thường thầm thì, “Cảm ơn nhiều, tôi không quen với những lối nói khách sáo và dông dài, tôi hoàn toàn không cần đến niềm hoan lạc của tình yêu, tôi có thể trở nên một Con yêu Râu Xanh³³, có được khoái cảm khi nhìn thấy những trinh nữ bỏ mạng trong đêm tân hôn”. Thường thì người ta ít được nghe kể về ma quỷ, mặc dù đây là một lĩnh vực có quyền đòi hỏi chính đáng là được khám phá, nhất là trong thời đại của chúng ta, và mặc dù người quan sát - nếu hắn biết cách nào đó để có thể thiết lập một mối liên hệ với đám ma quỷ - có thể sử dụng hầu như bất cứ ai, ít ra là trong giây lát. Trên phương diện này, Shakespeare là và sẽ vẫn mãi là một anh hùng. Con quỷ dữ kinh tởm đó, một hình tượng quỷ quyết nhất mà Shakespeare mô tả và mô tả một cách vô song, đó chính là công tước xứ Gloucester (sau này trở thành vua Richard Đệ Tam)³⁴ - điều gì khiến hắn trở nên một con quỷ? Hiển nhiên đó chính là vì hắn không thể chịu đựng nỗi lòng trắc ẩn mà hắn đã phải chịu suốt từ thời thơ ấu. Đoạn độc thoại của hắn trong hồi thứ nhất của vở kịch *Richard Đệ Tam* đáng giá hơn tất cả những hệ thống đạo đức, những cái vốn không có một chút ý niệm mơ hồ nào về những điều kinh hoàng của cuộc sống hay sự kiến giải về chúng.

... Ich, roh geprägt, und aller Reize baar.

Vor leicht sich dreh'nden Nymphen mich zu brüsten;

Ich, so verkürzt urn schönes Ebenmass,

*Geschändet von der tückischen Natur,
Entstellt, verwahrlost, vor der Zeit gesandt
In diese Welt des Athmens, halb kaum fertig
Gemacht, und zwar so lahm und ungeziemend,
Dass Hunde bellen, hink' ich wo vorbei.*

*[Ta, kẻ bị nhào nặn thô bạo, và muốn có được vẻ uy nghi của
tình yêu*

*Để được bước khệnh khạng trước một nữ thần thông dong đồng
đảnh;*

*Ta, kẻ bị cướp đi sự cân đối khả ái này,
Bị tự nhiên mờ ám lừa lấy đi nét đặc trưng,
Bị dị dạng, bị dở dang, bị gửi đến quá sớm trước thời của ta
Vào trong thế giới sống động này một nửa hiếm hoi được tạo ra
Và là kẻ què quặt và lồi thoi đến độ,
Lũ chó sủa vào ta mỗi khi ta dừng lại trước chúng³⁵.]*

Những bản tính như bản tính của công tước xứ Gloucester người ta không thể cứu vớt được bằng cách trung giới chúng vào trong ý niệm của xã hội. Luân lý trên thực tế chỉ làm trò cho chúng, cũng như hẳn sẽ là một sự nhạo báng đối với Sarah nếu người ta nói với cô, “Sao cô không biểu đạt cái phổ quát và kết hôn đi?”. Về cơ bản những bản tính như vậy hoàn toàn nằm trong cái nghịch lý và không khiếm khuyết nhiều hơn những người khác một chút nào, nhưng bọn chúng hoặc là bị hư mất trong cái nghịch lý ma quỷ hoặc là được cứu rỗi trong cái nghịch lý thần thánh. Người ta vốn luôn hài lòng với cái suy nghĩ rằng bọn phù thủy, yêu quái, quỷ lùn v.v... là những kẻ dị dạng, và không thể chối bỏ rằng mọi người khi nhìn một kẻ dị dạng sẽ ngay lập tức có thiên hướng gán cho kẻ đó cái ý niệm

đòi truy về mặt đạo đức. Thật là một sự bất công ghê gớm! Bởi tình thế này đúng ra phải bị đảo ngược mới phải, rằng chính cuộc sống tự nó đã làm tha hóa chúng, giống như cách bà dì ghẻ khiến cho bọn trẻ con trở nên suy đồi. Sự khởi đầu của cái ma quỷ chính là ở chỗ nó được đặt bên ngoài cái phổ quát ngay từ đầu, bởi tự nhiên hoặc do hoàn cảnh lịch sử, và mặc dù vậy cá thể không hề bị quy tội vì cái ma quỷ này. Do đó gã Do Thái³⁶ trong vở kịch của Cumberland cũng là một loại ác quỷ, mặc dù hắn làm điều thiện. Cũng vì thế mà cái ma quỷ có thể biểu đạt chính nó như một sự khinh miệt dành cho con người, một sự khinh miệt, xin lưu ý điều này, không khiến cho cái ma quỷ tự mình hành xử một cách đáng khinh miệt; mà trái lại sở trường của nó chính là ở chỗ nó ý thức được rằng nó tốt hơn tất cả những kẻ phán xét nó. Về những chuyện như thế này, đám thi sĩ thế nào chẳng là những kẻ đầu tiên nhấn còi báo động. Họ có trời mới biết được cái đám thi sĩ trẻ đương đại đang đọc loại sách khỉ gió gì nữa! Sự học của đám này chắc chỉ toàn học thuộc lòng cách gieo vần mà thôi. Họ có trời mới biết được sự tồn tại của đám ấy trong cuộc sống có ý nghĩa khỉ gió gì nữa! Hiện tại tôi chẳng biết bọn chúng có ích lợi gì khác ngoài cái ích lợi của việc cung cấp một bằng chứng có tính khai trí về sự bất tử của linh hồn, bởi người ta có thể vui mừng mà tự nói với chính mình về bọn này giống hệt như cách Baggesen³⁷ nói về nhà thơ cấp thành phố, Kildevalle, “Nếu hắn mà bất tử, thì tất cả chúng ta cũng thế”. - Tất cả những điều đã nói ở đây về Sarah, hầu hết đều theo phong cách của một nhà sản xuất thi ca và do đó về mặt hiệu quả chỉ hấp dẫn đối với trí tưởng tượng mà thôi, tất cả những điều đó chỉ tìm được ý nghĩa trọn vẹn của nó khi người ta vì sự quan tâm mang tính tâm lý mà tiến hành tìm hiểu ý nghĩa của câu ngạn ngữ: *nullum unquam exstetit magnum ingenium sine aliqua dementia* [chẳng có thiên tài vĩ đại nào mà lại không có một chút điên khùng cả³⁸.] Bởi cái *dementia* [sự điên

khùng] này là nỗi thống khổ dành cho thiên tài trong cuộc sống, là sự biểu đạt, nếu tôi có thể nói như vậy, của nỗi tị hiềm thần thánh, trong khi tài năng của thiên tài lại là sự biểu đạt của thiện ý thần thánh. Vậy nên ngay từ đầu kẻ thiên tài bị lạc hướng trong mối liên hệ với cái phổ quát và được đưa tới mối liên hệ với cái nghịch lý - hoặc là hấn, trong cơn tuyệt vọng bởi những hạn chế của mình (những hạn chế mà trong mắt hấn chuyển hóa quyền năng tuyệt đối thành sự bất lực), tìm kiếm một sự tái khẳng định ma quỷ và vì thế sẽ không chịu thừa nhận hạn chế này dù là với Thiên Chúa hay với con người, hoặc là hấn tự tái khẳng định mình một cách sùng kính trong tình yêu đối với cái thần thánh. Đây là những chủ đề tâm lý mà, với tôi có vẻ là như vậy, người ta có thể hoan hỉ tận hiến toàn bộ cuộc đời mình cho chúng; thế nhưng hiếm khi chúng ta nghe được một lời nào về chúng. Giữa sự điên khùng và thiên tài có mối liên hệ như thế nào? Liệu chúng ta có thể xây dựng một cái dựa trên cái kia được không? Trên bình diện nào và ở mức độ nào thiên tài có thể làm chủ cơn điên của hấn? Bởi rõ ràng hấn làm chủ nó ở một mức độ nào đó, bởi nếu không hấn đã thực sự là một gã điên. Tuy nhiên, để thực hiện những quan sát kiểu như vậy đòi hỏi có sự khéo léo ở mức độ cao và cả tình yêu nữa; bởi để thực hiện việc quan sát những trí tuệ siêu việt là điều hết sức khó khăn. Nếu người ta lưu ý đến điều này khi đọc tác phẩm của những tác giả thiên tài vĩ đại, thì họ hoàn toàn có thể, dù chỉ một lần và dù với rất nhiều khó khăn, phát hiện ra một chút gì đó.

Chúng ta hãy xem xét một trường hợp khác, về một cá thể muốn cứu vớt cái phổ quát bằng cách che giấu và giữ im lặng. Vì mục đích này tôi sẽ dùng đến huyền thoại Faust³⁹. Faust là một kẻ hoài nghi⁴⁰, một kẻ bỏ đạo chống lại thần khí, kẻ vốn đi theo con đường truy lạc. Đây chính là cách mà thi nhân kiến giải, và mặc dù cái điều rằng mọi thời đại đều có một Faust của riêng mình cứ liên tục được lặp đi lặp

lại, nhưng hết thi sĩ nọ lại đến thi sĩ kia đều không nao núng mà cùng đi theo một vết xe đổ. Chúng ta hãy thực hiện một thay đổi nhỏ. Faust là một kẻ hoài nghi *κατ' εἰσῶεν* [thượng thặng] nhưng hắn còn là một kẻ có bản tính dễ thương. Ngay cả trong cách diễn giải của Goethe về Faust tôi vẫn cảm nhận thấy thiếu một cái nhìn tâm lý thấu suốt vào trong những cuộc hội thoại bí mật của sự hoài nghi với chính nó. Trong thời đại của chúng ta, khi mà hết thấy mọi người đều đã từng trải nghiệm sự hoài nghi, vẫn không một thi sĩ nào đi theo đường hướng này. Vậy nên tôi thậm chí còn nghĩ rằng mình khá có thể biểu họ một ít Trái phiếu Hoàng gia⁴¹ để họ viết lên trên đó tất cả những gì họ đã trải nghiệm qua trong lĩnh vực này - bởi có vẻ như họ sẽ không viết nhiều hơn cái khoảng lề trái phía trên là mấy.

Chỉ khi nào người ta đưa Faust quay trở về với chính mình theo cách này, thì khi đó sự hoài nghi mới có thể xuất hiện tính thơ, cũng chỉ khi đó chính hắn mới thực sự phát hiện ra trên thực tế tất cả những nỗi thống khổ của sự hoài nghi. Hắn biết rằng chính tinh thần là cái duy trì cuộc sống, nhưng hắn cũng biết rằng sự an toàn và niềm hân hoan mà con người sống trong đó không được xây dựng dựa trên sức mạnh của tinh thần nhưng lại có thể dễ dàng được diễn giải như một niềm hạnh phúc không suy tư. Là một kẻ hoài nghi, là chính kẻ hoài nghi, Faust đứng cao hơn hết thấy những cái đó, và nếu ai đó định lừa phỉnh hắn bằng cách khiến hắn tin rằng kẻ kia đã từng trải qua sự hoài nghi, hắn sẽ dễ dàng nhìn thấu suốt sự lừa phỉnh đó; bởi kẻ nào đã từng thực hiện một hành động trong thế giới tinh thần, do đó là một hành động vô hạn, thì kẻ đó có thể ngay lập tức nhận biết thông qua lời nói rằng người nói ra lời ấy có phải là một người kinh qua thử thách và kinh nghiệm không, hay chẳng qua cũng chỉ là của một gã Münchhausen mà thôi⁴². Điều mà một Thiệp Mộc Nhi⁴³ có thể đạt được bằng đám rợ Hung của hắn thì Faust

cũng biết cách làm thế nào đạt được bằng sự hoài nghi của mình - ấy là khiến cho người ta hoảng loạn mất tinh thần, để khiến cho thế giới run rẩy dưới chân họ, để ly tán đám đông, để khiến cho tiếng gào rú kinh hãi được nghe ra từ tứ phía. Và nếu thực hiện điều đó, hắn vẫn chưa phải là một Thiếp Mộc Nhi; hắn, theo một nghĩa nào đó, được phép hành động như thế nhờ có sự bảo chứng của tư duy. Nhưng Faust là một kẻ có bản tính dễ thương, hắn yêu cuộc sống, linh hồn hắn không biết đến với việc đổ kỵ, hắn nhận thức được rằng hắn không thể kiểm soát được cơn thịnh nộ rất dễ bùng phát nơi hắn, hắn chẳng thèm muốn cái thanh danh của Herostratus⁴⁴ - hắn cứ làm thỉnh, hắn che giấu sự hoài nghi bên trong linh hồn hắn còn cẩn thận hơn cả cô gái che giấu dưới trái tim mình trái cấm của tình yêu tội lỗi, hắn nỗ lực hết mức có thể để đi trên cùng một con đường với người khác, nhưng cái diễn ra bên trong hắn thì hắn gặm nhấm một mình mà thôi, và vì thế hắn tự hiến tế bản thân mình cho cái phổ quát.

Thỉnh thoảng, khi một cái đầu lập dị gợn lên một cơn hoài nghi, ta lại nghe thiên hạ nói, “Giá mà hắn cứ làm thỉnh”. Faust là kẻ thực thi ý tưởng này. Kẻ nào có được một ý niệm về việc sống dựa trên tinh thần nghĩa là gì thì kẻ đó cũng biết thêm khát hoài nghi nghĩa là gì, và cũng biết rằng kẻ hoài nghi thêm khát dưỡng chất tinh thần chẳng kém gì bánh mì cho cuộc sống hằng ngày. Mặc dù tất cả nỗi đau mà Faust phải gánh chịu có thể là một luận điểm rất tốt cho cái điều rằng không phải sự kiêu hãnh chiếm lĩnh hắn, nhưng tôi sẽ dùng đến chút thủ thuật phòng ngừa, cái thủ thuật này do chính tôi tạo ra một cách rất dễ dàng, bởi lẽ cũng giống như Gregory xứ Rimini được gọi là *tortor infantium* [kẻ hành hình trẻ con]⁴⁵ do ông tán thành quan điểm đầy đọa trẻ con xuống hỏa ngục, cho nên tôi cũng thêm khát muốn được tự xưng là *tortor heroum* [kẻ hành hình anh hùng]; bởi tôi rất sáng tạo trong việc tra tấn hành hạ người anh

hùng. Faust gặp Marguerite - không phải sau khi hắn đã lựa chọn khoái lạc, bởi Faust của tôi không hề chọn khoái lạc - hắn gặp Marguerite, không phải trong cái gương cầu của quỷ Mephistopheles⁴⁶ mà trong toàn bộ sự ngây thơ của nàng, và bởi linh hồn hắn gìn giữ tình yêu với loài người cho nên hắn hoàn toàn có thể dễ dàng yêu nàng say đắm. Nhưng hắn là một kẻ hoài nghi, sự hoài nghi của hắn đã hủy diệt hiện thực dành cho hắn; bởi Faust của tôi lý tưởng đến mức hắn chẳng thuộc về những kẻ hoài nghi thông thái đó, những kẻ vốn nghi ngờ trong mỗi tiết giảng kéo dài một giờ trên ghế giáo sư, nhưng ngoài ra có thể làm bất cứ điều gì khác, bởi bọn chúng thậm chí thực hiện nó mà không cần đến sự hỗ trợ của tinh thần hay sức mạnh tinh thần. Hắn là một kẻ hoài nghi, và kẻ hoài nghi thêm khát thức ăn tinh thần chẳng kém gì bánh mì hằng ngày của niềm vui. Nhưng hắn vẫn trung thành với quyết tâm của mình và cứ làm thình, và hắn chẳng nói với ai về sự hoài nghi của hắn, kể cả với Marguerite, tình yêu của hắn.

Rõ ràng Faust là một hình tượng quá lý tưởng nên không thể hài lòng với một chuyện ba lát rằng nếu có nói ra hắn cũng sẽ chỉ tạo ra một cuộc thảo luận chung chung, hoặc là toàn bộ mọi thứ sẽ diễn ra mà không có kết quả gì, hoặc có lẽ thế này, hoặc có lẽ thế kia. (Ở đây, như mọi nhà thơ sẽ dễ dàng nhận thấy, có một yếu tố khô hạn ngấm ngầm trong vở kịch, tức là, nó sẽ đưa Faust vào một mối liên hệ có tính mỉa mai với đám ngu dốt rề tiền trong thời đại của chúng ta, những kẻ vốn theo đuổi sự hoài nghi, tạo ra một luận cứ ngoài lề, ví dụ bằng tiến sĩ, để chứng tỏ rằng họ thực sự hoài nghi, hoặc thề thốt rằng họ hoài nghi mọi thứ, hoặc chứng tỏ nó bằng cái sự rằng trong một cuộc hành trình họ đã gặp một kẻ hoài nghi - những sứ giả cấp tốc và những chuyên gia chạy bộ trong thế giới tinh thần này, những người trong cơn vội vã cùng cực, nhận từ người này một lời khuyên nho nhỏ về sự hoài nghi, nhận từ người khác một lời

khuyên nho nhỏ về đức tin, và rồi *wirtschafte* [bán chác] theo cách tốt nhất, tất cả tùy thuộc vào việc giáo đoàn muốn có cát mịn hay cát thô.)⁴⁷ Faust là một hình tượng quá lý tưởng nên không thể đi chu du bằng đôi dép rơm được. Kẻ nào không có niềm đam mê bất tận thì kẻ đó không phải là người lý tưởng, và kẻ nào có niềm đam mê bất tận từ lâu đã cứu vớt linh hồn mình ra khỏi mớ rác rưởi đó. Hẳn cứ làm thình để tự hiển té mình - hoặc không thì hẳn nói ra với ý thức chắc chắn rằng hẳn sẽ khiến mọi thứ rối tinh rối mù lên.

Nếu hẳn cứ làm thình thì luân lý sẽ kết tội hẳn; nó nói, “Mi phải thừa nhận cái phổ quát và mi phải thừa nhận nó một cách cụ thể bằng cách nói ra, và mi không được tỏ lòng trác ẩn với cái phổ quát”. Người ta không nên quên đi điều này khi thỉnh thoảng họ phán xét kẻ hoài nghi một cách gay gắt chỉ vì hẳn nói ra. Tôi không định phán xét một cách khoan dung đối với lối hành xử như vậy, nhưng ở đây, cũng như ở tất cả những chỗ khác, mọi thứ tùy thuộc vào việc những hành động đó có diễn ra một cách bình thường hay không. Nếu nó càng trở nên xấu đi, thì chắc chắn kẻ hoài nghi, mặc dù bằng việc nói ra hẳn sẽ mang tất cả những tai họa khả dĩ đến thế giới này, sẽ thích được làm một kẻ hảo ngọt khôn khổ hơn, một kẻ vốn ném trái tất cả mọi thứ, và một kẻ vốn mong muốn chữa lành chứng hoài nghi mà không cần phải quen với nó, và một kẻ khi đó theo lẽ thường vốn là nguyên nhân trực tiếp của nỗi hoài nghi đang bộc phát điên cuồng và không kiểm soát được. - Nếu kẻ hoài nghi nói ra, thì hẳn sẽ khiến cho mọi thứ rối tinh rối mù lên - bởi ngay cả khi điều này không thực sự xảy ra, hẳn cũng chỉ biết đến nó sau đó mà thôi, và kết quả cuối cùng chẳng thể nào giúp một người dù là ở thời điểm hành động hay là đối với vấn đề trách nhiệm.

Nếu hẳn cứ làm thình về trách nhiệm của chính mình thì hẳn thực sự có thể hành động một cách cao thượng, nhưng hẳn sẽ kéo thêm một thử thách cám dỗ nhỏ vào những nỗi đau đớn khác của

mình, bởi cái phổ quát sẽ liên tục hành hạ hấn và nói, “Người phải nói ra. Làm sao mà người biết chắc chắn được rằng quyết tâm của người không bị chi phối bởi niềm kiêu hãnh bí ẩn?”.

Thế nhưng nếu kẻ hoài nghi có thể trở nên cái cá thể mà nó, với tư cách là cái cá biệt, nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối, thì hấn có thể được phép im lặng. Trong trường hợp này hấn phải khiến cho nỗi hoài nghi của mình trở nên điều tội lỗi. Trong trường hợp này hấn nằm trong cái nghịch lý, nhưng khi đó sự hoài nghi của hấn được cứu chữa, mặc dù hấn có thể có một sự hoài nghi khác.

Ngay cả Kinh Tân ước cũng ủng hộ một hành động im lặng như vậy⁴⁸. Có cả những đoạn trong Kinh Tân ước ca tụng sự mĩa mai, miễn là nó được dùng để che đậy một cái gì đó tốt đẹp⁴⁹. Nhưng hành động này cũng mang tính chất mĩa mai chẳng kém bất cứ hành động nào được dựa trên cái điều rằng chủ thể đứng cao hơn hiện thực. Trong thời đại của chúng ta, người ta chẳng muốn biết gì về nó; nhìn chung họ muốn biết về sự mĩa mai không nhiều hơn Hegel đã nói về sự mĩa mai, mặc dù kỳ lạ thay ông ta chẳng hiểu gì mấy về nó và mang một nỗi ác cảm với nó, cái mà thời đại của chúng ta có lý do chính đáng để không từ bỏ, bởi thời đại của chúng ta bắt buộc phải tự bảo vệ mình chống lại sự mĩa mai. Trong bài Giảng trên Núi⁵⁰, có nói rằng, “Song khi người kiêng ăn, hãy xúc dầu trên đầu, và rửa mặt, hầu cho người ta không xem thấy người đang kiêng ăn”. Đoạn này trực tiếp xác nhận cái chân lý rằng chủ thể không tương xứng với hiện thực, ngay cả khi nó có quyền được lừa dối. Giá như những người này, những kẻ đi lang thang trong thời đại của chúng ta nói những thứ vu vơ về ý niệm giáo đoàn⁵¹, đọc Kinh Tân ước thì họ có lẽ sẽ có những ý niệm khác trong đầu.

Nhưng giờ đây về phần Abraham - ông đã hành động như thế nào? Bởi tôi chưa quên, và độc giả hấn vẫn còn nhớ, rằng mục đích

của toàn bộ những điều thảo luận ở trên là để dẫn tới điểm này. Toàn bộ những điều thảo luận ở trên không phải để khiến Abraham nhờ đó mà trở nên có thể hiểu được, mà hầu cho sự không thể hiểu được nơi ông trở nên dễ nhận thấy hơn, bởi, như đã nói, Abraham tôi không tài nào hiểu được, tôi chỉ có thể ngợi ca ông mà thôi. Nó cũng cho thấy rằng những giai đoạn được mô tả không cái nào có sự tương đồng với Abraham; chúng được trau chuốt cốt để chỉ ra, xét từ cái tầm nhìn thuộc phạm vi của chúng, cái biên giới của vùng đất vô danh bằng những điểm khác biệt [so với trường hợp của Abraham]. Nếu có bất kỳ sự hồ nghi nào về một mối tương đồng, thì nó ắt phải là cái nghịch lý tội lỗi, nhưng điều này lại một lần nữa nằm trong một phạm vi khác và không thể lý giải được Abraham và chính tự thân nó còn dễ lý giải hơn Abraham rất nhiều.

Vậy nên Abraham đã không nói ra, ông đã chẳng nói với Sarah, hay với Eleazar, hoặc với Isaac, ông vượt qua ba quyền thế luân lý; bởi đối với Abraham luân lý không có sự biểu đạt nào cao hơn cuộc sống gia đình.

Mỹ học cho phép, thực ra là đòi hỏi, sự im lặng của cái cá thể, khi hấn biết rằng bằng cách giữ im lặng hấn có thể cứu vớt người khác. Chỉ riêng điều này thôi cũng đủ để chứng tỏ rằng Abraham không nằm trong phạm vi của mỹ học. Sự im lặng của ông hoàn toàn không phải để cứu Isaac, và nhìn chung toàn bộ bốn phận hiển tể Isaac vì chính ông và vì Thiên Chúa là một sự xúc phạm đối với mỹ học, bởi mỹ học có thể hiểu được việc tôi hy sinh chính bản thân mình, chứ nó không thể hiểu được việc tôi hy sinh người khác cho mục đích của tôi. Người anh hùng mỹ học im lặng. Tuy nhiên, luân lý kết án hấn bởi vì hấn im lặng bằng sự cá biệt tình cờ của hấn. Tiền tri thức con người của hấn là cái quyết định việc hấn giữ im lặng. Điều này thì luân lý không thể nào tha thứ được. Mọi tri thức mang tính con người như thế chỉ là một ảo tưởng. Luân lý đòi hỏi một

hành động vô hạn, nó đòi hỏi mặc khải. Vậy nên người anh hùng mỹ học *có thể* nói ra nhưng hẳn sẽ không nói.

Người anh hùng bị kịch đích thực hiện tế chính bản thân mình và tất cả những gì thuộc về mình cho cái phổ quát; hành động của hắn và mọi xúc cảm với hắn đều thuộc về cái phổ quát, hắn được mặc khải, và trong sự mặc khải này hắn là đứa con trai yêu dấu của luân lý. Điều này không đúng với trường hợp của Abraham. Ông chẳng làm gì cho cái phổ quát và ông bị che giấu.

Giờ đây chúng ta đối mặt với cái nghịch lý. Hoặc là cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, có thể nằm trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối, và khi đó luân lý không phải là cái tối cao hoặc là Abraham là kẻ bị hư mất - ông chẳng phải anh hùng bị kịch, mà cũng chẳng phải anh hùng mỹ học.

Ở đây một lần nữa, cái nghịch lý có vẻ là thứ dễ nhất và đơn giản nhất trong hết thảy mọi thứ. Tuy nhiên, tôi phải nhắc lại rằng kẻ nào vẫn còn chắc chắn về điều đó, kẻ đó không phải là hiệp sĩ đức tin, bởi nỗi thống khổ và sự lo sợ là sự biện minh duy nhất có thể hiểu được, mặc dù nhìn chung chúng không thể hiểu được, bởi nếu như chúng có thể hiểu được thì cái nghịch lý sẽ bị triệt tiêu.

Abraham giữ im lặng - nhưng ông *không thể* nói. Nằm trong đó là nỗi thống khổ và sự lo sợ. Bởi nếu như tôi không thể khiến cho chính mình trở nên có thể hiểu được khi nói ra, thì tôi sẽ không nói ra, ngay cả khi tôi nói chuyện liên tục không ngừng nghỉ suốt ngày đêm. Điều đó đúng với Abraham. Ông có thể thoát ra mọi thứ, nhưng có một thứ ông không thể nói, đó là nói ra theo cách mà người khác có thể hiểu được và do vậy ông không nói. Sự khuây khỏa khi được nói ra là ở chỗ nó biến ta trở nên cái phổ quát. Giờ đây Abraham có thể nói những lời đẹp dễ nhất mà bất kỳ ngôn ngữ nào cũng có thể biểu đạt về việc ông yêu Isaac biết nhường nào. Nhưng nó không

phải là thứ ông nghĩ trong đầu, điều ông nghĩ đến trong đầu là một suy nghĩ sâu sắc hơn, đó là việc ông sẵn lòng hiến tế Isaac là bởi vì đây là một thử thách. Suy nghĩ sau chẳng ai có thể hiểu nổi, và vì thế tất cả mọi người đều hiểu sai cái trước. Nỗi khổ tâm này người anh hùng bi kịch không hề biết đến. Trước hết, hắn có niềm an ủi rằng mọi phản đề đều có lý của riêng nó, rằng hắn có thể dành cho Clytemnestra, cho Iphigenia, cho Achilles, cho dàn nhạc, cho mọi sinh thể, cho mọi tiếng nói cất lên từ trái tim nhân đạo, cho mọi điều khôn ngoan xảo quyệt, cho mọi nỗi hoang mang, cho mọi lời buộc tội, cho mọi ý nghĩ cảm thương một cơ hội đứng lên chống lại hắn. Hắn có thể chắc chắn rằng mọi thứ khả dĩ được nói ra chống lại hắn đều đã được nói ra một cách tàn nhẫn, một cách không thương xót, - và việc đấu tranh chống lại toàn bộ thế giới là một niềm an ủi, việc đấu tranh chống lại chính mình thì thật là khủng khiếp. - Hắn chẳng cần phải sợ rằng mình đã bỏ qua một cái gì đó, chẳng cần phải sợ rằng sau này sẽ có ngày hắn phải gào khóc như vua Edward Đệ Tứ khi nhận được tin công tước xứ Clarence đã chết:

Wer bat für ihn? Wer kniet' in meinem Grimm

Zu Füßen mir und bat mich überlegen?

Wer sprach von Bruderpflicht? Wer sprach von Liebe?

[Ai kẻ nào cầu xin ta tha cho em ta?

Ai kẻ nào, trong cơn thịnh nộ của ta,

Quỳ dưới chân ta và khuyên can ta?

*Ai kẻ nào nói về tình anh em? Ai kẻ nào nói về tình yêu thương?]*⁵²

Người anh hùng bi kịch không biết đến cái trách nhiệm kinh khủng của nỗi cô đơn. Hơn nữa, hắn còn có niềm an ủi rằng hắn có thể khóc than với Clytemnestra và Iphigenia - và nước mắt và khóc

than làm cho ta khuây khỏa, nhưng những tiếng thở than không thể thoát ra được⁵³ thì quả là cực hình. Agamemnon có thể nhanh chóng tập trung tư tưởng vào cái điều chắc chắn rằng ông sẽ hành động, và vì thế ông vẫn còn có thời gian để mang đến niềm an ủi và cả dũng khí nữa. Điều ấy Abraham không thể làm được. Khi trái tim ông xáo động, khi lời của ông chứa đựng niềm an ủi tốt lành cho toàn thế giới, thì ông lại chẳng dám đưa ra lời an ủi, bởi há chẳng phải Sarah sẽ, Eleazar sẽ, Isaac sẽ nói ra ư, rằng, “Sao ông lại làm như vậy? Rốt cuộc ông hoàn toàn có thể tránh được việc này mà?”. Và nếu trong nỗi thống khổ cùng cực của mình, ông lại muốn giải tỏa mọi xúc cảm và muốn ôm lấy tất cả những người thân yêu của mình trước khi tiến hành thực hiện bước cuối cùng của hành động hiến tế, điều này có thể dẫn đến một hậu quả kinh hoàng rằng Sarah, rằng Eleazar, rằng Isaac sẽ khó chịu với ông và cho rằng ông là một kẻ đạo đức giả. Ông không thể nói ra, ông không nói tiếng người. Dầu chính ông hiểu được hết thảy các thứ tiếng trên thế giới, dầu những người thân yêu của ông cũng hiểu được chúng, nhưng ông vẫn không thể nói ra - ông nói một thứ ngôn ngữ thần thánh, ông “nói tiếng lạ”⁵⁴.

Nỗi thống khổ này tôi hoàn toàn có thể thấu hiểu. Tôi có thể ngợi ca Abraham. Tôi cũng chẳng e ngại việc ai đó có thể bị lôi cuốn một cách hời hợt bởi câu chuyện này mà muốn trở thành cái cá thể, nhưng tôi cũng thừa nhận rằng tôi không có dũng khí làm việc đó, và rằng tôi từ bỏ một cách vui vẻ bất kỳ triển vọng được đi xa hơn nào - nếu như có thể bằng cách nào đấy, dù muộn đi chăng nữa, để tôi có thể đi xa đến như vậy. Bất cứ khi nào Abraham đều có thể dừng lại, ông có thể ăn năn coi toàn bộ mọi thứ là một thử thách cảm dỗ. Rồi thì ông nói ra, khi đó tất cả mọi người đều có thể hiểu ông - nhưng khi đó ông không còn là Abraham nữa.

Abraham *không thể* nói, bởi ông không thể thốt ra cái lời giải thích toàn bộ mọi thứ (tức là, làm cho nó có thể hiểu được), ông không thể nói rằng đây là một thử thách, và là một thử thách mà trong đó, xin lưu ý điều này, luân lý cũng trở nên cái thử thách cảm dỗ. Bất cứ kẻ nào được an bài vào vị trí đó thì đều là kẻ vượt biên ra khỏi phạm vi của cái phổ quát. Nhưng điều sắp xảy đến ông lại càng không được phép nói ra. Bởi, như đã trình bày đầy đủ ở trên, Abraham thực hiện hai hành động: ông thực hiện hành động từ bỏ vô hạn và từ bỏ Isaac (điều này không ai có thể hiểu bởi nó là một công cuộc riêng tư); nhưng tiếp đó, ông thực hiện, và tiếp tục thực hiện trong mọi thời khắc, hành động của đức tin. Đây là niềm an ủi của ông. Bởi ông nói: “Nhưng điều này vẫn chưa xảy ra, hoặc nếu nó xảy ra, thì Chúa sẽ cho ta một Isaac mới, tức là nhờ sự phi lý”. Người anh hùng bi kịch cuối cùng cũng đi tới kết cục của câu chuyện. Iphigenia cúi đầu trước quyết tâm của cha mình, cô tự mình thực hiện cái hành động từ bỏ vô hạn, và giờ thì họ hiểu được nhau. Cô có thể hiểu được Agamemnon bởi hành động của ông biểu đạt cái phổ quát. Ngược lại, nếu Agamemnon nói với cô rằng, “Mặc dù Thượng đế đòi hỏi vật hiến tế là con, vẫn còn có khả năng ngài không đòi hỏi nó, tức là nhờ sự phi lý”, thì ông vào đúng thời khắc ấy sẽ trở nên không thể hiểu được đối với Iphigenia. Nếu ông nói ra điều này bằng sự toan tính của con người thì Iphigenia chắc hẳn sẽ hiểu ông ngay, nhưng điều đó lại cho thấy rằng Agamemnon không thực hiện cái hành động từ bỏ vô hạn, và vì thế ông không phải là người anh hùng; và lời của nhà tiên tri khi đó chỉ là chuyện phiếm của khách qua đường và toàn bộ những sự kiện diễn ra chỉ là một vở kịch vui.

Vậy nên Abraham đã không nói. Chỉ có một lời duy nhất của ông được gìn giữ, câu trả lời duy nhất dành cho Isaac, mà nó cũng đủ chứng tỏ rằng ông không nói gì trước đó. Isaac hỏi Abraham rằng

chiên con làm của lễ thiêu ở đâu. “Và Abraham rằng: Con ơi! Chính Đức Chúa Trời sẽ sẵn sẵn lấy chiên con dâng dùng làm của lễ thiêu”⁵⁵.

Lời cuối cùng này của Abraham tôi sẽ xem xét kỹ lưỡng hơn một chút. Nếu như chẳng có lời này thì toàn bộ nội sự kiện sẽ thiếu đi một cái gì đó; nếu nó là một lời khác thì mọi thứ có lẽ sẽ rối tung rối mù lên rồi.

Tôi vẫn thường suy tư về câu hỏi liệu rằng một người anh hùng bi kịch, bất kể kết cục bi kịch anh hùng nơi hắn là bởi nổi thống khổ hay bởi hành động, có bắt buộc phải có một lời bộc bạch cuối cùng hay không. Theo thiện ý của tôi, nó tùy thuộc vào phạm vi cuộc sống mà hắn thuộc về, tùy thuộc vào việc cuộc đời hắn có mang ý nghĩa trí thức hay không, tùy thuộc vào việc nổi thống khổ hay hành động của hắn có nằm trong mối liên hệ với tinh thần hay không.

Rõ ràng người anh hùng bi kịch, cũng giống như những người khác, những kẻ vốn không bị tước đi quyền năng của tiếng nói, có thể, vào thời khắc chung cuộc, thốt ra một vài lời, có lẽ là một vài lời phù hợp, nhưng vấn đề là liệu nó có phù hợp với hắn khi thốt ra những lời ấy hay không. Nếu ý nghĩa cuộc đời hắn chứa đựng trong một hành động bên ngoài, thì hắn chẳng có gì để nói, bởi tất thảy những gì hắn nói về căn bản là những lời huyền thuyên vốn chỉ có thể làm suy giảm ảnh hưởng mà hắn đã tạo ra, trong khi những thông lệ của bi kịch đòi hỏi hắn hoàn thành bổn phận của mình trong im lặng, cho dù nó cốt ở hành động hay cốt ở nổi thống khổ. Để không đi quá xa, tôi sẽ lấy một ví dụ gần gũi nhất. Nếu chính Agamemnon chứ không phải Calchas phải rút dao ra đâm Iphigenia, thì việc ông muốn, trong thời khắc cuối cùng, nói ra vài lời hắn sẽ chỉ khiến ông tự hạ thấp phẩm giá của mình mà thôi, bởi ý nghĩa hành động của ông rất cuộc đã rõ ràng rành rành với tất cả mọi người, toàn bộ quá trình sùng kính, xót thương, cảm động, nhỏ lệ, đã hoàn thành,

và hơn nữa cuộc đời ông cũng chẳng có liên hệ gì đến tinh thần cả, tức là ông không phải là kẻ rao giảng mà cũng chẳng phải là chứng nhân của cái thần khí. Trái lại, nếu ý nghĩa của cuộc đời người anh hùng nằm trong chiều hướng tinh thần, thì việc thiếu vắng một lời bộc bạch sẽ làm suy giảm ảnh hưởng mà hấn tạo ra. Điều hấn phải nói khi đó không phải là một vài lời thích hợp, một mẫu thuyết giảng hùng hồn, mà ý nghĩa của lời bộc bạch của hấn nằm ở chỗ hấn đã tự hoàn thiện chính mình vào thời khắc quyết định. Một anh hùng bị kích trí thức như thế phải tự cho phép mình có cái mà mọi người thường nông nổi thêm khát, ấy là việc có được và giữ được lời nói cuối cùng. Người ta đòi hỏi ở hấn cùng một tác phong tôn quý mà mọi anh hùng bị kích đều phải có, nhưng thêm vào đó người ta còn đòi hỏi ở hấn một lời nói. Vậy nên khi một anh hùng bị kích trí thức như vậy kết thúc cuộc đời anh hùng của mình trong nỗi thống khổ (trong cái chết), thì bằng lời nói cuối cùng của mình hấn trở nên bất tử trước khi chết, trong khi người anh hùng bị kích thông thường chỉ trở nên bất tử sau khi chết.

Ta có thể lấy Socrates⁵⁶ làm ví dụ. Ông là một người anh hùng bị kích trí thức. Lời tuyên án tử hình được loan báo tới ông. Vào cái thời khắc ấy ông chết, bởi kẻ nào không hiểu rằng để chết thì cần phải có toàn bộ sức mạnh tinh thần, và rằng người anh hùng luôn chết trước khi hấn chết thực sự, thì kẻ đó sẽ không thể nào tiến xa trong cách nhìn nhận cuộc sống. Vậy nên người ta đòi hỏi Socrates, với tư cách là một anh hùng, phải bình tĩnh và tự chủ, nhưng lại đòi hỏi ông, với tư cách là một anh hùng bị kích trí thức, phải có đủ sức mạnh tinh thần để tự hoàn thiện chính mình vào thời khắc cuối cùng. Vậy nên ông không thể, giống như người anh hùng bị kích thông thường, tập trung vào việc giữ mình mặt đối mặt với cái chết, mà ông phải thực hiện hành động này nhanh chóng đến mức đồng thời với khoảnh khắc ấy ông tỉnh táo vượt qua cuộc xung đột này và tự

khẳng định lập trường của mình. Do đó nếu Socrates trong cơn khủng hoảng của cái chết vẫn giữ mình câm lặng, ông hẳn sẽ làm suy giảm ý nghĩa của cuộc đời mình và làm dấy lên sự ngờ vực rằng sự linh hoạt mĩa mai trong ông không phải là một sức mạnh nguyên thủy, mà chỉ là một trò chơi mà ông, vào thời điểm quyết định, bắt buộc phải tận dụng sự mềm dẻo của nó theo một thang chuẩn mực ngược để duy trì chính bản thân mình một cách thảm hại⁵⁷.

Những đề xuất ngắn gọn ở đây hiển nhiên không áp dụng được cho Abraham nếu ai đó cho rằng bằng sự tương đồng nào đó mà có thể tìm được một lời cuối thích hợp cho Abraham, nhưng nó áp dụng được miễn là người ta nhận thức được cái tất yếu trong việc Abraham hoàn thiện chính bản thân mình vào thời khắc cuối cùng, không phải bằng cách im lặng rút dao ra, mà bằng cách nói một lời gì đó, bởi với tư cách là tổ phụ của đức tin ông có ý nghĩa tuyệt đối về mặt tinh thần. Về điều mà ông sắp sửa nói ra, tôi không thể hình thành một ý niệm trước được; sau khi ông nói ra tôi có lẽ có thể hiểu được, có lẽ theo một nghĩa nào đó có thể hiểu được Abraham qua điều ông đã nói ra, mặc dù không vì thế mà tôi đến được gần ông hơn so với trước kia. Nếu như không có một lời bộc bạch cuối cùng nào từ phía Socrates⁵⁸, tôi hẳn đã có thể tự đặt mình vào vị trí của ông và tạo ra một lời nào đó; nếu tôi không thể làm được việc đó, thì một thi sĩ hẳn sẽ làm được, nhưng chẳng thi sĩ nào có thể tìm được đường đến với Abraham.

Trước khi tiếp tục xem xét lời cuối cùng của Abraham một cách kỹ lưỡng hơn, tôi xin được lưu ý trước hết đến những khó khăn mà Abraham gặp phải khi định nói ra bất kỳ điều gì. Như đã giải thích ở trên, nỗi lo sợ và niềm thống khổ trong cái nghịch lý chính lại nằm ở sự im lặng: Abraham không thể nói ra⁵⁹. Vậy nên, việc đòi hỏi ông phải nói ra là một điều tự nó mâu thuẫn với nó, trừ khi người ta muốn đưa ông ra khỏi cái nghịch lý một lần nữa, để mà ở thời khắc

quyết định ông đình bỏ nó và nhờ thế mà ông thôi không còn là Abraham nữa và hủy bỏ tất cả những gì đã xảy ra trước kia. Vậy thì khi đó nếu Abraham ở vào thời khắc quyết định nói với Isaac, “Chính mi mới là kẻ bị hiến tế”, thì điều này chỉ là một nhược điểm mà thôi. Bởi nếu ông có thể nói một điều gì đó, thì ông hẳn có lẽ đã nói từ lâu rồi, và nhược điểm khi đó sẽ là cái điều rằng ông không có được sự trưởng thành về mặt tinh thần và sự tập trung cần thiết để lường trước được toàn bộ nỗi đau sẽ phải gánh chịu mà lại phần nào gạt nó sang một bên, khiến cho nỗi đau thực sự còn lớn hơn cả nỗi đau mà ông đã lường trước. Hơn nữa, bằng cách nói như vậy, ông sẽ đứng bên ngoài cái nghịch lý, và nếu ông thực sự muốn nói với Isaac, thì ông phải chuyển toàn bộ tình thế của ông thành một tình thế của sự cảm dỗ thử thách, bởi nếu không chắc chắn ông chẳng thể nói gì được cả, và trong trường hợp đó, ông thậm chí còn không bằng một người anh hùng bị kịch.

Tuy nhiên, lời cuối cùng của Abraham trên thực tế đã được giữ lại, và chừng nào mà tôi còn có thể hiểu được cái nghịch lý, thì chừng đó tôi còn có thể hiểu rõ toàn bộ sự hiện diện của Abraham trong lời này. Đầu tiên và trước hết, ông chẳng nói gì cả, và chính trong hình thức này ông nói ra cái điều ông bắt buộc phải nói. Lời đáp của ông cho Isaac có hình thức của sự mĩa mai, bởi khi tôi nói một điều gì đó nhưng lại chẳng nói gì cả thì việc ấy luôn luôn là một sự mĩa mai. Isaac gặng hỏi Abraham vì cho rằng ông biết. Giờ đây nếu như Abraham trả lời rằng, “Ta chẳng biết gì hết”, thì ông hẳn đã nói dối. Ông không thể nói bất cứ điều gì, bởi cái mà ông biết thì ông lại không thể nói ra. Vậy nên ông đáp, “Con ơi! Chính Đức Chúa Trời sẽ sấm sấn lấy chiên con đặt dùng làm của lễ thiêu”. Ở đây ta thấy một hành động kép trong linh hồn Abraham, như đã được mô tả ở phần trước. Nếu như Abraham chỉ đơn thuần từ bỏ quyền của ông đối với Isaac và chẳng làm gì hơn, thì lời cuối cùng mà ông đã

thốt ra là một lời nói dối, bởi trên thực tế ông biết Thiên Chúa đòi hỏi Isaac làm vật hiến tế, và ông biết rằng chính ông vào thời điểm đó đã sẵn sàng hiến tế Isaac. Vậy nên, sau khi thực hiện hành động này ông thực hiện hành động tiếp theo trong mọi thời khắc, hành động của đức tin nhờ sự phi lý. Do đó ông không nói dối, bởi vì nhờ sự phi lý cho nên việc Thiên Chúa có thể làm một cái gì đó hoàn toàn khác biệt là hoàn toàn khả dĩ. Do vậy ông không nói dối, nhưng ông cũng chẳng nói gì cả, bởi ông nói một thứ tiếng lạ. Điều này trở nên hiển nhiên hơn khi chúng ta xét đến cái điều rằng chính Abraham là người thực thi hành động hiến tế Isaac. Nếu bốn phận này là một cái gì đó khác hẳn, nếu Thiên Chúa đòi hỏi Abraham mang Isaac ra tới núi Moriah và rồi chính Ngài dùng sét đánh chết Isaac và theo cách đó nhận cậu như một vật hiến tế, thì Abraham, hiểu theo nghĩa đen, hẳn là đã đúng khi nói một cách khó hiểu như ông đã làm, bởi chính ông cũng không biết được điều gì sẽ xảy ra. Nhưng bởi vì bốn phận được gán cho Abraham, nên chính ông phải thực hiện nó, và vào cái thời khắc quyết định ông phải biết điều mà chính ông sẽ làm, ông phải biết rằng Isaac sẽ được hiến tế. Nếu như ông không biết điều này một cách chắc chắn, thì ông đã chẳng thực hiện hành động từ bỏ vô hạn; khi đó mặc dù lời của ông trên thực tế không phải là dối trá, thì ông vẫn còn lâu mới thành Abraham được, ông còn ít có ý nghĩa hơn cả người anh hùng bi kịch - quả thực, khi đó ông là một người thiếu quyết đoán, một kẻ không thể quyết định cái này hay cái khác, và vì thế sẽ luôn thốt ra những lời khó hiểu. Nhưng một *Haesitator* [kẻ hay do dự] như vậy thì chỉ đơn thuần là một hình ảnh giễu nhại của người hiệp sĩ đức tin mà thôi.

Ở đây một lần nữa xem ra người ta có thể hiểu được Abraham, nhưng chỉ là hiểu ông theo cái cách mà người ta hiểu cái nghịch lý. Về phần mình, tôi, xét về một phương diện nào đó, có thể hiểu được Abraham, nhưng tôi cũng đồng thời nhận thấy rằng mình không có

đủ can đảm để nói ra theo cách này, và vẫn còn thiếu dũng khí để hành động như ông đã làm; nhưng như thế tôi hoàn toàn không có ý nói rằng điều ông làm là không có ý nghĩa mà trái lại nó là kỳ tích phi thường có một không hai.

Và thời đại bây giờ nghĩ gì về người anh hùng bi kịch? Người ta nghĩ rằng hán vĩ đại, và họ ca tụng hán. Và đám quý tộc đáng kính đó, đám bồi thẩm mà mọi thế hệ đều tạo ra để phán quyết thế hệ đi trước, với cùng một lời tuyên án. Nhưng chẳng ai trong số đó hiểu được Abraham. Thế nhưng hãy nghĩ về những gì ông đạt được mà xem! Ông vẫn luôn thành thật với tình yêu của mình. Nhưng kẻ nào kính yêu Thiên Chúa thì kẻ đó không cần đến nước mắt, không cần đến những lời ca tụng; hán sẽ quên đi nỗi thống khổ trong tình yêu, quả thực quên đi một cách triệt để đến nỗi sau đó thậm chí không có cả một ý niệm mơ hồ nào dù là nhỏ nhất về nỗi thống khổ của mình nếu chính Thiên Chúa không gọi lại, bởi Thiên Chúa thấy ở trong kín nhiệm⁶⁰ và biết hết nỗi thống khổ và đếm những giọt nước mắt và chẳng quên điều gì hết.

Vậy nên hoặc là có một cái nghịch lý, rằng cái cá thể, với tư cách là cái cá biệt, đứng trong mối liên hệ tuyệt đối với cái tuyệt đối, hoặc là Abraham là kẻ bị hư mất.

1. Xem thêm chú thích ở phần “Tựa” về *Hệ thống* trong triết học Hegel.↩

2. Aristotle (384-322 TCN) là nhà triết học và nhà bác học vĩ đại người Hy Lạp. Cùng với Socrates và Plato, ông được coi là người đặt nền móng cho triết học phương Tây.↩

3. Sự thay đổi ở đây có thể hiểu theo nghĩa “điểm thắt nút” của câu chuyện. Còn sự nhận biết hiểu có thể theo nghĩa “điểm gỡ nút” của câu chuyện.↩

4. Bản dịch tiếng Anh của Edna H. Hong và Howard V. Hong *giữ nguyên* từ gốc tiếng Đan Mạch “carambolere”, nghĩa đen là va chạm. Các biên tập viên Đan Mạch giải thích rằng ở đây nó có nghĩa là va chạm hay xuất hiện đồng thời cùng lúc. Tức là Oedipus bằng việc “nhận biết” mình là ai thì đồng thời dẫn đến “sự thay đổi” trong số phận của hắn.↩

5. Một ví dụ về sự nhận biết kép là trường hợp của Orestes. Orestes, khi cố lấy bức tượng của Artemis hòng khỏi bệnh điên, đã bị bắt và bị hiến tế cho Artemis, và lúc đó đã nhận ra và đồng thời được chị mình là Iphigenia (người mà ông nghĩ rằng đã chết sau khi bị cha mình là Agamemnon hiến tế nhưng thực ra đã thành nữ pháp sư của Artemis) nhận ra. Sau đó họ trốn cùng với bạn của Orestes là Pylades.↩

6. Âm chỉ Oedipus trong vở kịch *Oedipus làm vua* của Sophocles.↩

7. Âm chỉ Iphigenia trong vở kịch *Iphigenia ở Tauris* của Euripides. Người em trai mà Iphigenia định hiến tế ở đây là Orestes.↩

8. Nhận định này được Aristotle đề cập trong tác phẩm *Lịch sử tự nhiên (Natural History)*, quyển V, chương 4.↩

9. Câu này dịch theo bản dịch của Walter Lowrie và bản dịch của Hong và Hong. Trong hai bản dịch, một của Alastair Hannay và một của Sylvia Walsh, câu này được dịch thành, “Nó khiến người ta tin vào hiện thực và có đủ dũng khí để chiến đấu chống lại tất cả những nỗi thống khổ của hiện thực, hơn là chống lại những nỗi đau thiếu sinh khí mà người ta đã tự gánh lấy vì trách nhiệm”.↩

10. Hai người ở đây là hai người ở đoạn trước, tức là đôi trai gái thầm yêu nhau và thầm hy sinh cho nhau bằng cách không tiết lộ tình cảm của mình cho người kia biết.↩

11. Xem Kinh Thánh, sách Mark 1:11. “Lại có tiếng từ trên trời phán rằng: Ngươi là Con yêu dấu của ta, làm đẹp lòng ta mọi đàng”.↩

12. Xem Kinh Thánh, sách Thủ lãnh (Judges) 11:38. “Jephtha đáp rằng: Con cứ đi. Rồi người để nàng đi hai tháng. Vậy, nàng đi cùng chị em bạn mình, khóc sự đồng trinh mình tại trên núi”.↵

13. Ở Hy Lạp, cảnh olive tượng trưng cho sự khẩn nài.↩

14. Những hành động và quan điểm như thế vẫn có thể là chủ đề cho cuộc luận bàn về mỹ học. Tuy nhiên, việc đức tin và toàn bộ đời sống của đức tin có thể là chủ đề cho một cuộc luận bàn như thế hay không thì tôi xin được bỏ ngỏ. Chỉ là, bởi vì với tôi luôn là một niềm vui sướng khi được bày tỏ lòng biết ơn đến người mà tôi mang ơn, tôi muốn cảm ơn Lessing vì một vài gợi ý về một vở kịch mang tính Cơ Đốc giáo được tìm thấy trong tác phẩm *Hamburgische Dramaturgie* (Kịch nghệ Hamburg) của ông. Mặc dù vậy, ông vẫn giữ vững cái nhìn của mình lên khía cạnh thần thánh đơn thuần của cuộc đời này (chiến thắng hoàn hảo) và vì thế ông có những nghi ngại; có lẽ ông hẳn đã thể hiện một sự phán xét khác nếu như ông ý thức nhiều hơn nữa đến khía cạnh con người thuần túy (*theologia viatorum* [Thần học của những kẻ hành hương]). Không nghi ngờ gì nữa điều ông nói là rất ngắn gọn và có phần lảng tránh, nhưng bởi tôi luôn vui mừng khi có được sự đồng hành của Lessing, tôi nắm lấy cơ hội ấy ngay lập tức. Lessing không chỉ là một trong những trí tuệ thông thái nhất mà nước Đức có, ông không chỉ sở đắc một sự chính xác hiếm thấy trong kiến thức của mình (bởi lý do này mà người ta có thể hoàn toàn tin tưởng ông và những phân tích đánh giá của ông mà không sợ bị lừa bịp bởi những trích dẫn đại khái không rõ nguồn, bởi những lối diễn đạt nửa vời được rút ra từ những trích yếu không đáng tin cậy, hoặc bị đánh lạc hướng bởi những lời đại ngôn ngu xuẩn về những điều mới mẻ mà những người đi trước đã dẫn giải từ lâu rồi, thậm chí còn sâu sắc hơn rất nhiều) - mà ông còn đồng thời sở đắc một tài năng vô cùng khác thường trong việc lý giải điều chính ông hiểu rõ. Ông dừng lại ở đó. Trong thời đại chúng ta người ta lại vượt xa hơn và lý giải nhiều hơn điều mà họ hiểu. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

15. Quyển V, chương 4. Tác phẩm này đã được xuất bản ở Việt Nam với nhan đề *Chính trị luận*. Chi tiết mà Kierkegaard đề cập có thể xem thêm trong *Chính trị luận* của Aristotle do Nông Duy Trường dịch và chú giải, NXB Thế giới 2013, trang 273.↩

16. Ở đây Kierkegaard có sự nhầm lẫn hoặc có thể ông cố ý thêm thắt vào một vài chi tiết để minh họa cho luận điểm của mình. Thực ra, trong tác phẩm *Chính trị học*, Aristotle chỉ kể rằng trên đường đi rước dâu, chú rể thấy chuyện gì đó cho là điềm bất thường nên quay lại không chịu rước dâu nữa. Nhưng Kierkegaard lại thêm vào chi tiết chú rể được các nhà tiên tri cảnh báo về tai họa sẽ xảy ra và trong nguyên tác ông dùng từ Augur để chỉ các nhà tiên tri này. Đúng ra, từ Augur này chỉ các thầy tu ở La Mã cổ đại; các thầy tu này là những người tiên tri sự kiện tương lai bằng cách diễn giải các dấu hiệu, nhưng Kierkegaard lại áp dụng từ này cho câu chuyện xảy ra ở Hy Lạp. ↩

17. Theo như Aristotle, thảm họa lịch sử xảy ra như sau. Để trả thù, gia đình cô dâu cho một cái bình thờ của đền thờ lẫn vào đồ đạc nhà bếp nhà chú rể, và chú rể bị kết tội ăn cắp đồ thờ. Tuy nhiên, điều này chẳng quan trọng gì, bởi vấn đề không phải là gia đình này khôn ngoan hay ngu dại xét trong cách họ trả thù. Gia đình này chỉ đạt được ý nghĩa lý tưởng khi nó được đưa vào trong cái biện chứng của người anh hùng. Hơn nữa, nó đủ mang tính chất định mệnh đến mức chú rể gieo mình vào hiểm nguy trong khi hắn lại đang muốn tránh khỏi hiểm nguy bằng cách không cưới xin gì nữa, và đồng thời nó cũng mang tính chất định mệnh đến mức mà cuộc sống của hắn đi tới chỗ gặp gỡ thần thánh theo một lối kép: đầu tiên thì bằng lời nói của nhà tiên tri, và sau đó bằng việc bị kết tội ăn cắp đồ thờ. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

18. Ý là hôn nhân là do thiên định.↩

19. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 19:6. “Vậy, loài người không nên phân rẽ những kẻ mà Đức Chúa Trời đã phối hiệp!”.↩

20. Kierkegaard tin rằng cuộc hôn nhân của ông bị thần thánh ngăn cản.↩

21. Axel và Valborg là hai nhân vật chính trong vở bi kịch năm hồi của Adam Oehlenschläger, *Axel og Valborg, Oehlenschlägers Tragødier*, IX (Copenhagen: 1841-49; ASKB1601-05), V, trang 4-111. Axel và Valborg có họ hàng gần với nhau do đó bị Nhà thờ không cho phép làm đám cưới chừng nào họ chưa được phép của giáo hoàng. Tuy nhiên, sau đó, người ta phát hiện ra rằng họ được làm phép rửa tội như anh trai và em gái (rửa tội trong cùng một ngày ở cùng một nhà thờ), điều này lại càng cản trở cuộc hôn nhân của họ (xem trang 9 và 49).↩

22. Hơn nữa, từ điểm này người ta có thể thực hiện những hành động biện chứng theo một chiều hướng khác. Trời xanh tiên báo một tai họa đi liền sau đám cưới của hân, vậy nên trên thực tế hân có thể từ bỏ đám cưới mà không cần từ bỏ cô gái vì lý do này, đúng hơn là sống với nàng trong mối quan hệ lãng mạn mà với kẻ tình nhân thì nó quá là vừa ý. Tuy nhiên, điều này lại mang hàm ý xúc phạm với cô gái bởi vì hân không biểu đạt cái phổ quát trong tình yêu của mình với nàng. Tuy vậy, chuyện này lại là một đề tài cho cả thi sĩ lẫn nhà luân lý học, kẻ vốn dĩ muốn bảo vệ hôn nhân. Nói chung, nếu thi ca chú ý đến tôn giáo và nội tâm cá nhân, nó sẽ tìm được những chủ đề quan trọng hơn rất nhiều so với những cái mà hiện nay nó đang bận tâm. Trong thi ca người ta thường lặp đi lặp lại một câu chuyện sau: Một người đàn ông đánh phải một cô gái mà hân đã từng yêu, hoặc có lẽ chưa bao giờ thực sự yêu, bởi giờ đây hân nhìn thấy một cô gái khác, cô này đúng là cô gái lý tưởng của hân. Một người đàn ông phạm phải một sai lầm trong đời; nó đúng đường nhưng sai nhà, bởi ở ngay ngôi nhà đối diện; trên tầng hai có cô gái lý tưởng đang sống - đây chính là chủ đề mà người ta cho là thích hợp trong thi ca. Một kẻ tình nhân phạm phải một sai lầm, hân nhìn thấy người yêu của mình qua ánh nền và nghĩ rằng cô ấy có mái tóc đen, nhưng, kìa, khi nhìn kỹ lại thì hóa ra cô ấy lại có mái tóc vàng - nhưng em gái cô ấy, đấy mới là người phụ nữ lý tưởng cơ! Cái này cũng được xem là một chủ đề thích hợp trong thi ca. Theo quan điểm của tôi thì bất kỳ gã đàn ông nào như vậy đều là một thằng xỏ lá mặt dày, kẻ vốn dĩ không đáng được tha thứ ở ngoài đời thực mà đáng bị la ó đuổi khỏi sân khấu khi hân định tỏ vẻ khệnh khạng trong thi ca. Chỉ có đam mê chống lại đam mê mới làm nên xung đột thi ca, chứ không phải là một đám lộn nhộn những tiểu tiết trong cùng một đam mê. Vào thời Trung cổ chẳng hạn, khi một cô gái sau khi đã trải qua cảm giác đang yêu chắc hẳn rằng mọi tình yêu trần thế đều là tội lỗi và muốn có một tình yêu thần thánh hơn, thì đây là một xung đột thi ca, và cô gái cũng mang tính thơ, bởi cuộc đời cô nằm trong cái ý niệm. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

23. Ở đây Kierkegaard tham khảo chi tiết này từ tác phẩm *Kịch nghệ Hamburg* (*Hamburgische Dramaturgie*) của Lessing, tập I, mục 22. Bá tước xứ Essex ở đây là Robert Devereux (1565-1601), nhà quý tộc người Anh và là bồi thần sủng ái của Nữ hoàng Elizabeth Đệ Nhất (1533-1603). Ông được cho là người có một mối tình bí mật sâu đậm với Nữ hoàng Elizabeth - người vốn được nhân dân Anh quốc coi là đồng trinh vì bà không kết hôn. Năm 1601, ông tiến hành một cuộc đảo chính đòi Nữ hoàng phong ông là người bảo hộ của nước Anh nhưng đã thất bại và Nữ hoàng lúc này đã không còn kiên nhẫn với người tình phóng đảng của mình nữa. Chính bà đã ký bản án tử hình ông. Ông bị chặt đầu ngay trước cung điện.↩

24. Truyền thuyết *Agnes và Người cá* là một truyền thuyết rất phổ biến trong các bài dân ca và các tác phẩm văn chương ở Đan Mạch. Nhà văn Hans Christian Andersen cũng từng lấy truyền thuyết này đặt tên cho một đoạn ca kịch của ông.↩

25. Người ta cũng có thể ứng xử với huyền thoại này theo một cách khác. Người cá không muốn quyến rũ Agnes, mặc dù trước đây hắn đã quyến rũ rất nhiều người. Hắn không còn là người cá nữa, hoặc hắn là, nói vô phép, một người cá khôn khổ, kẻ vốn đã từ lâu ngồi dưới đáy biển sâu và sâu khổ. Tuy nhiên, hắn biết (bởi huyền thoại trên thực tế có nói đến điều này),^α rằng hắn có thể được cứu vớt bằng tình yêu của một cô gái ngây thơ. Nhưng lương tâm của hắn cảm thấy ăn năn vì đã làm điều tội tệ đối với những cô gái trẻ và vì thế hắn không dám đến gần họ nữa. Rồi hắn gặp Agnes. Đã rất nhiều lần, khi nằm ẩn mình trong đám lau sậy hắn trông thấy nàng bước đi bên bờ biển, vẻ đẹp của nàng, vẻ điềm tĩnh trầm lặng của nàng, làm cho hắn say đắm; nhưng chỉ có nỗi sầu muộn thống ngự tâm hồn hắn mà thôi, chẳng có một khao khát điên cuồng nào khuấy động trong đó cả. Và rồi khi người cá thở dài lẫn vào tiếng rì rào của lau sậy, nàng lắng tai về hướng đó, đứng lặng yên và mơ màng, quyến rũ hơn bất cứ người đàn bà nào và lại đẹp như một thiên thần giải thoát, kẻ vốn dĩ khơi gợi sự tự tin nơi người cá. Người cá lấy hết dũng khí, hắn tới gần Agnes, hắn có được tình yêu của nàng, hắn hy vọng mình được giải thoát. Nhưng Agnes đâu phải là một thiếu nữ trầm lặng, nàng yêu thích tiếng gầm của biển, và điều khiến nàng hài lòng với hơi thở dài buồn bã của những con sóng ấy là chỉ vì nó khiến cho tiếng gầm vang nơi lồng ngực của nàng trở nên mạnh mẽ hơn mà thôi. Nàng sẽ rời khỏi đây và đi xa, nàng sẽ điên cuồng lao ra ngoài vào cõi vô hạn với người cá, người nàng yêu dấu - vậy nên nàng kích động người cá. Nàng khinh thường đức khiêm nhường của hắn, và giờ đây lòng kiêu hãnh của hắn trỗi dậy. Thế là biển cả gầm rú, những con sóng ngầu bọt và người cá ôm lấy Agnes lao xuống làn nước sâu cùng với nàng. Chưa bao giờ hắn điên cuồng đến thế, chưa bao giờ hắn tràn trề khát vọng đến thế, bởi hắn hy vọng nhờ cô gái này mà tìm thấy sự giải thoát. Hắn nhanh chóng chán Agnes, nhưng chẳng ai tìm thấy xác nàng, bởi nàng biến thành một nàng tiên cá, kẻ chuyên đi dụ dỗ đàn ông bằng những bài hát của mình. [Ghi chú của Kierkegaard.]

Chú thích: ^α Chi tiết này thực ra ở trong câu chuyện cổ tích “Người đẹp và Quái thú”, chứ không phải trong huyền thoại “Agnes và Người cá”.↩

26. Mỹ học thỉnh thoảng vẫn ứng xử với một chủ đề tương tự bằng thái độ đồng đánh thông thường của nó. Người cá được Agnes cứu vớt, và toàn bộ câu chuyện kết thúc bằng một đám cưới hạnh phúc. Một đám cưới hạnh phúc! Việc ấy chắc chắn vô cùng dễ dàng. Tuy nhiên, nếu luân lý định nói lời phát biểu chúc mừng đám cưới, thì tôi cho rằng đó sẽ là một chuyện hoàn toàn khác. Mỹ học choàng chiếc áo tình yêu lên người cá, và vì thế mọi thứ bị lãng quên. Đồng thời, nó cũng thật khinh suất khi cho rằng ở đám cưới mọi thứ diễn ra giống như trong một phiên đấu giá mà ở đó mọi thứ được bán đi khi chiếc búa gõ xuống. Tất cả những thứ nó quan tâm là kẻ tình nhân đến được với nhau, những cái còn lại không đáng bận tâm. Giá mà nó có thể nhìn thấy cái gì xảy ra sau đó - nhưng nó chẳng có thời gian cho việc đó, nó ngay lập tức tắt bật tiến hành công việc tác hợp một cặp tình nhân mới. Mỹ học là một ngành khoa học kém chung thủy nhất trong mọi ngành khoa học. Tất cả những kẻ say đắm yêu nó, theo một nghĩa nào đó, đều trở nên bất hạnh, trong khi kẻ nào không bao giờ yêu nó thì kẻ đó là và sẽ mãi vẫn là một *pecus* [kẻ có đầu óc bã đậu]. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

27. Trong phần thảo luận trước, tôi đã cố ý tránh nhắc đến vấn đề tội lỗi và hiện thực của nó. Toàn bộ cuộc thảo luận tập trung vào Abraham, và tôi có thể tiếp cận ông bằng những phạm trù trực tiếp, tức là, chừng nào tôi còn có thể hiểu được ông. Ngay khi tội lỗi xuất hiện, luân lý sụp đổ trên chính nỗi ăn năn; bởi sự ăn năn là sự biểu đạt luân lý cao nhất, nhưng chính thế mà nó là sự tự mâu thuẫn luân lý sâu sắc nhất. [Ghi chú của Kierkegaard.]↩

28. Người ta cho rằng điều này không đáng tin trong thời đại nghiêm túc của chúng ta, thế nhưng thật đáng chú ý là ngay cả trong cái thời đại còn vô trách nhiệm hơn và thiếu tư duy thông suốt hơn của đám ngoại giáo, vẫn có hai đại diện tiêu biểu của ý niệm Hy Lạp về cuộc sống, ấy là *γνῶθι σεαυτόν* [hãy tự biết mình], ^α mỗi người theo cách riêng của mình gián tiếp cho biết rằng bằng cách tập trung xem xét sâu bên trong chính mình, người ta sẽ, trước tiên và trên hết, phát hiện ra thiên hướng của cái ác. Chắc là tôi không cần phải nói ra rằng tôi đang nghĩ đến Pythagoras và Socrates. [Ghi chú của Kierkegaard.]

Chú thích: ^α “Hãy tự biết mình” là một câu nói nổi tiếng của Socrates.↩

29. Sách Tobia (còn gọi là sách Tobit, tùy theo cách phiên âm), thuộc kinh ngụ ý tác của Kinh Thánh Cựu ước. Sách này không thuộc về kinh điển Kinh Thánh.↩

30. Cụm từ này được lấy từ tác phẩm *Từ bỏ* của Schiller. Johann Christoph Friedrich von Schiller (1759 - 1805) là nhà thơ, nhà soạn kịch, nhà triết học người Đức. Một số vở kịch tiêu biểu của ông đã được dịch ra tiếng Việt: *Những tên cướp*, *Âm mưu và ái tình*, *Wilhelm Tell*.↩

31. Trích từ tiểu thuyết *Daphnis và Chloë* của Longus. Longus là tiểu thuyết gia người Hy Lạp sống vào khoảng thế kỷ thứ 2.↩

32. Xem Kinh Thánh, sách Công vụ các sứ đồ (Acts) 20:35. “Tôi từ bảo luôn cho anh em rằng phải chịu khó làm việc như vậy, để giúp đỡ người yếu đuối, và nhớ lại lời chính Đức Chúa Jesus có phán rằng: Ban cho thì có phước hơn nhận lãnh”.↩

33. Tên một con quái vật trong truyện cổ tích của nhà văn Charles Perrault (1628-1703).
Người vợ trong truyện cổ tích *Con yêu Râu Xanh*, không chết trong đêm tân hôn mà bị đe dọa sau đêm tân hôn khi nàng không tuân lệnh chồng, dám đi vào căn phòng trong lâu đài, nơi chứa hài cốt của những người vợ trước. ↩

34. Trước khi lên ngôi hoàng đế Anh quốc vào năm 1483, thì Richard Đệ Tam (1452-1485) là công tước xứ Gloucester.↩

35. Trích từ vở *Vua Richard Đệ Tam* của Shakespeare. Kierkegaard trích dẫn bằng tiếng Đức, có sai khác một chút so với nguyên bản tiếng Anh. Ở đây, đoạn này được dịch theo nguyên tác tiếng Anh.↩

36. vở kịch *Gã Do Thái* của Cumberland đã được trình diễn nhiều lần ở Nhà hát Hoàng gia ở Copenhagen vào khoảng những năm từ 1795 đến 1834 và bản dịch được xuất bản bằng tiếng Đan Mạch vào năm 1796. Gã Do Thái Scheva là kẻ mà tất cả mọi người đều coi là một gã keo kiệt và thực dụng nhưng hắn lại bí mật làm được nhiều việc thiện.↵

37. Jens Immanuel Baggesen (1764-1826) là nhà thơ lớn người Đan Mạch. Ông đồng thời cũng viết phê bình cũng như viết về chính trị và triết học. Câu mà Kierkegaard trích ở đây nằm trong tác phẩm *Kirkegaaden i Sobradise*. [↩](#)

38. Trích từ tác phẩm *Về sự bình an trong tâm tưởng (De Tranquillitate Animi)* của Seneca (6 TCN-65), triết gia theo trường phái khắc kỷ thời La Mã cổ đại. Câu này thực ra Seneca (*De Tranquillitate Animi*, 17,10) trích dẫn theo Aristotle và nguyên văn của nó là: *nullum unquam exstetit magnum ingenium sine mixtura dementiae fuit* (chẳng có thiên tài vĩ đại nào mà lại không có một chút điên khùng nào đó). Kierkegaard trích lại câu này trong nhật ký của mình khi mà ông lo lắng tự hỏi không biết tình trạng đầu óc hiện tại của mình đã gần với sự điên loạn hay chưa. [↩](#)

39. Huyền thoại Faust là một huyền thoại nổi tiếng ở Đức được dựa trên một người có thật là tiến sĩ Faust (1480-1540). Theo huyền thoại này, nhân vật Faust là một nhà ảo thuật và chiêm tinh học bán linh hồn cho quỷ Mephistopheles để đổi lấy tuổi trẻ, tri thức, và khoái lạc. Đã có nhiều tác phẩm văn chương dựa trên huyền thoại này, nổi tiếng nhất là tác phẩm *Faust* của đại thi hào Goethe. (Xem thêm tác phẩm *Faust* của Goethe, bản dịch của Quang Chiến, NXB Văn học 2001.) Høi còn là sinh viên, Kierkegaard quan tâm chú ý rất nhiều những huyền thoại Faust, Don Juan, và Ahsverus (Gã Do Thái lang thang), những nhân vật mà ông coi là điển hình cho sự hoài nghi, nhục dục và tuyệt vọng.↩

40. Nếu không thích dùng một kẻ hoài nghi, thì ta có thể dùng một hình tượng tương tự, một kẻ hay châm biếm chẳng hạn, kẻ vốn dĩ có tầm nhìn sắc sảo để nhìn xuyên thấu sự lố bịch của cuộc sống, kẻ vốn dĩ, bằng sự thấu hiểu bí ẩn cùng với sức mạnh của cuộc đời, biết chắc chắn điều mà người bệnh cần. Hắn biết rằng hắn sở đắc quyền năng của tiếng cười; nếu muốn sử dụng nó, hắn chắc chắn sẽ giành chiến thắng, và hơn thế nữa, còn giành được cả hạnh phúc cho riêng mình. Hắn biết rằng một tiếng nói đơn độc sẽ được tự nói ra để kiềm chế hắn, nhưng hắn cũng biết rằng hắn mạnh hơn; hắn biết rằng người ta buộc phải tỏ ra nghiêm túc trong một khoảnh khắc, nhưng hắn cũng biết rằng họ vẫn thầm mong được cười với hắn; hắn biết rằng một người phụ nữ buộc phải cầm quạt che mắt trong một khoảnh khắc khi hắn nói, nhưng hắn cũng biết rằng cô nàng đang cười sau chiếc quạt ấy, rằng chiếc quạt không hoàn toàn mờ đục, hắn biết rằng người ta có thể viết lên đó một câu đề tặng vô hình, hắn biết rằng khi một người đàn bà dùng cây quạt đánh hắn thì là bởi cô nàng hiểu được hắn; hắn biết rõ mười mươi rằng tiếng cười len lỏi vào và tồn tại bí mật ở bên trong một con người như thế nào, và một khi đã yên vị ở đó nó sẽ nằm phục và chờ đợi như thế nào. Chúng ta hãy hình dung một Aristophanes^a như thế, một Voltaire^b như thế, có thay đổi một chút xíu, bởi hắn đồng thời cũng là một người dễ thương, hắn yêu cuộc sống, hắn yêu con người, và hắn biết rằng mặc dù việc quở trách tiếng cười có lẽ sẽ dạy dỗ cho một thế hệ trẻ đang được cứu rỗi, nhưng trong thế hệ hiện tại vẫn còn có rất nhiều người sẽ bị hư hỏng. Vậy nên hắn giữ im lặng và thậm chí tự mình quên đi, càng nhiều càng tốt, cách làm thế nào để cười. Nhưng liệu hắn có dám giữ im lặng không? Có lẽ rất nhiều người hoàn toàn không hiểu được một chút nào về cái khó khăn mà tôi đang nói đến. Có lẽ họ nghĩ rằng việc giữ im lặng là một hành động cao thượng đáng ngợi ca. Đó hoàn toàn không phải là suy nghĩ của tôi, bởi tôi tin rằng một kẻ như thế, nếu hắn không có đủ cao thượng để làm thinh, là kẻ phản bội lại cuộc sống. Vậy nên tôi đòi hỏi lòng cao thượng này nơi hắn. Nhưng khi có được nó rồi, liệu hắn có dám giữ im lặng không? Luân lý là một ngành tri thức nguy hiểm, và rất có thể Aristophanes vì những lý do luân lý thuần túy đã quyết định để cho tiếng cười đưa ra lời phán xét đối với cái thời đại điên đảo của ông. Sự cao thượng mỹ học không giúp ích được gì. Bởi người ta không thể mạo hiểm cho một thứ không đáng tin như vậy. Nếu hắn giữ im lặng, thì hắn phải đi vào trong cái nghịch lý. - Vẫn còn một kịch bản khác mà tôi có thể đưa ra. Chẳng hạn, giả sử ai đó có được lời giải thích cho cuộc đời của người anh hùng mà lại giải thích theo một cách thảm hại và mặc dù vậy toàn bộ thế hệ vẫn tuyệt đối tin tưởng vào người anh hùng này mà không có một chút mảy may nghi ngờ gì đối với những thứ kiểu như thế. [Ghi chú của Kierkegaard.]

Chú thích: ^a Aristophanes (445-388 TCN) là nhà viết hài kịch người Hy Lạp. ^b Voltaire (1694-1778) là nhà văn người Pháp nổi tiếng vì những tác phẩm châm biếm mỉa mai, chẳng hạn như *Candide*. ↩

41. Theo chú giải của Walter Lowrie, trong một cuộc khủng hoảng tài chính, cha của Kierkegaard làm gia tăng đáng kể tài sản của mình bằng cách đầu tư vào trái phiếu do Hoàng gia phát hành và trong một cuộc khủng hoảng khác xảy ra nhiều năm sau đó Kierkegaard mất rất nhiều tiền vì đã đầu tư vào chính loại trái phiếu này.↵

42. Karl Friedrich Hieronymus, Freiherr von Münchhausen (1720-1797), thường được biết đến dưới cái tên Nam tước Münchhausen, là một nhà quý tộc Đức sinh quán tại Bodenwerder, nổi tiếng về tài kể những câu chuyện phiêu lưu khoác lác. Về những câu chuyện kể của Münchhausen có thể xem thêm tác phẩm *Những cuộc phiêu lưu của nam tước Münchhausen* của Rudolf Erich Rapse, Quân Khuê dịch, NXB Kim Đồng, 2017.↩

43. Thiếp Mộc Nhi (1336-1405) (tức Timur Lenk, còn được người phương Tây gọi là Tamerlane) là một vị hoàng đế có xuất thân từ Thổ Nhĩ Kỳ-Mông Cổ vào thế kỷ 14, người đã chinh phạt phần lớn Tây và Trung Á, và là người sáng lập đế quốc Timurid và triều đại Timurid ở Trung Á. Ông nổi tiếng vì sự tàn bạo của mình. ↩

44. Thanh danh của kẻ đốt đền. Herostratus, vì muốn tên tuổi của mình trở nên bất tử, đã đốt đền Artemis ở Ephesus vào năm 356 TCN. Thành ngữ “thanh danh của Herostratus” thường để ám chỉ thanh danh đạt được bằng mọi giá.↩

45. Biệt danh này được gán cho Gregory xứ Rimini, một tăng lữ thuộc dòng thánh Augustine này (ông vốn là Giáo sư Đại học Paris và mất năm 1358) bởi vì ông giữ quan điểm rằng những đứa trẻ không được rửa tội đều bị đày xuống địa ngục - thay vì được đưa đến limbo theo như quan điểm của Thiên Chúa giáo. ↩

46. Tên con quỷ mà Faust đã bán linh hồn cho hắn.↩

47. Trong vở kịch *Erasmus Montanus* của Holberg, Hồi I, Cảnh 3: Peter Deacon nói (khi đang mặc cả mua một miếng đất xây mộ), “Tôi có thể nói với một người nông dân, Anh sẽ có cát mịn hay là chỉ là đất thô?” Ludvig Holberg (1684-1754) là nhà văn, triết gia, nhà viết kịch người Đan Mạch-Na Uy (thời kỳ này Đan Mạch-Na Uy là một nhà nước đa quốc gia). Ông được coi là người đặt nền móng cho văn học Đan Mạch và Na Uy hiện đại.↩

48. Có thể tham khảo vài ví dụ trong Kinh Thánh Tân ước, chẳng hạn sách Matthew 8:4. “Đức Chúa Jesus bèn phán cùng người rằng: Hãy giữ, chớ nói cùng ai; song hãy đi tỏ mình cùng thầy cả, và dâng của lễ theo như Moses dạy, để làm chứng cho họ”. Hoặc sách Matthew 9:30. “Mắt hai người liền mở. Đức Chúa Jesus lấy giọng nghiêm phán rằng: Hãy giữ, đừng cho ai biết chuyện này”. Hoặc sách Mark 1:34. “Ngài chữa lành nhiều kẻ đau các thứ bệnh, và đuổi nhiều quỷ, chẳng cho phép các quỷ nói ra, vì chúng nó biết Ngài”.↩

49. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 21:28-32. “Các người nghĩ làm sao? Một người kia có hai đứa con trai; nói cùng đứa thứ nhứt, mà rằng: Con ơi, bữa nay con hãy ra làm vườn nho. Đứa ấy thưa rằng: Vâng; rồi không đi. Đoạn, người cha đi đến đứa thứ hai, cũng bảo như vậy. Đứa này thưa rằng: Tôi không muốn đi. Nhưng sau ăn năn, rồi đi. Trong hai con trai đó, đứa nào làm theo ý muốn của cha? Họ đáp rằng: Đứa thứ hai. Đức Chúa Jesus phán cùng họ rằng: Quả thật, ta nói cùng các người, những kẻ thù thuế và phường đĩ điếm sẽ được vào nước Đức Chúa Trời trước các người. Vì John đã theo đường công bình đến cùng các người, nhưng các người không tin, còn những kẻ thù thuế và phường đĩ điếm đã tin người; và các người, khi đã thấy điều ấy, sau cũng không ăn năn để tin người”. Trong bản in thử sau khi sửa chữa, Kierkegaard xác định đoạn này là một “hình thái mỉa mai”.↩

50. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 6:17-18. “Song khi người kiêng ăn, hãy xức dầu trên đầu, và rửa mặt, hầu cho người ta không xem thấy người đang kiêng ăn, nhưng chỉ Cha người là Đấng ở nơi kín nhiệm xem thấy mà thôi; và Cha người thấy trong chỗ kín nhiệm sẽ thưởng cho người”.↩

51. Các nhà nghiên cứu cho rằng “ý niệm giáo đoàn” mà Kierkegaard nhắc tới ở đây có liên quan đến phong trào tôn giáo dân túy do Nikolai Frederik Severin Grundtvig (1783-1872) lãnh đạo. Theo như Grundtvig, Cơ Đốc giáo dựa trên “lời sống động từ miệng của Đấng Thiên Chúa” trong những nghi lễ xưng tội, chứ không phải từ Kinh Thánh. ↩

52. Trích từ vở bi kịch *Vua Richard Đệ Tam* của Shakespeare, Hồi II, Cảnh 1. Trong nguyên bản, Kierkegaard trích dẫn đoạn này bằng tiếng Đức, có sai khác một chút so với nguyên bản tiếng Anh. Ở đây, đoạn này được dịch theo nguyên tác tiếng Anh. Em trai vua Edward Đệ Tứ là George, công tước xứ Clarence, bị giết theo lệnh của nhà vua (thực ra là do âm mưu của Richard, công tước xứ Gloucester, người sau này sẽ trở thành vua Richard Đệ Tam, vốn là em trai của George và vua Edward và cũng chính Richard là người trực tiếp sai người đi giết George). Nhà vua sau đó rút lại lệnh này, nhưng đã quá muộn. Tin George bị giết khiến vua Edward Đệ Tứ vô cùng đau buồn, bệnh tình càng thêm trầm trọng. Đoạn mà Kierkegaard trích dẫn nằm trong đoạn độc thoại của Edward Đệ Tứ khi nhận được tin em trai mình bị giết.↩

53. Xem Kinh Thánh, sách La Mã (Romans) 8:26. “Cũng một lẽ ấy, Đức Thánh Linh giúp cho sự yếu đuối chúng ta. Vì chúng ta chẳng biết sự mình phải xin đặt cầu nguyện cho xứng đáng; nhưng chính Đức Thánh Linh lấy sự thở than không thể nói ra được mà cầu khẩn thay cho chúng ta”.↩

54. Xem Kinh Thánh, sách 1 Corinthians 14:23. “Vậy thì cả Hội thánh nhóm lại một nơi, nếu ai nấy đều nói tiếng lạ, mà có kẻ tầm thường hoặc người chẳng tin vào nghe, họ há chẳng nói anh em là điên cuồng sao?”.↩

55. Xem Kinh Thánh, sách Sáng thế 22:8. [↩](#)

56. Về phiên tòa xử Socrates, có thể tham khảo tác phẩm *Socrates tự biện (Apology)* của Plato. (Xem Plato, *Đối thoại Socratic I*, NXB Tri thức, 2011, Nguyễn Văn Khoa dịch, trang 183).↩

57. Nhận xét nào của Socrates được coi là có tính quyết định vẫn còn là một vấn đề tranh cãi, bởi Socrates trên rất nhiều phương diện bị Plato làm cho bay hơi một cách đầy thi vị. Tôi đề xuất như sau. Lời tuyên án tử hình được thông báo tới ông và cùng lúc đó ông chết đi, đồng thời vượt qua cái chết và hoàn thiện chính mình trong một lời kháng biện nổi tiếng biểu đạt sự ngạc nhiên của ông trước cái điều rằng ông bị kết án bởi đa số phiếu là ba phiếu.^α Ông chắc hẳn không thể tìm thấy trong những câu chuyện khiếm nhã ngoài chợ hay trong những lời ngu xuẩn của một thằng ngẩn một sự nhạo báng nào mỉa mai hơn trong lời kết án tử hình dành cho ông. [Ghi chú của Kierkegaard.]

Chú thích: ^α Xem tác phẩm *Socrates tự biện (Apology)* của Plato, chương 25. Những văn bản tốt nhất hiện nay viết là “ba mươi phiếu”, nhưng trong những ấn bản cũ ngày trước thì thường viết là “ba phiếu”. Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Văn Khoa cũng ghi là “ba mươi phiếu.” (Xem Plato, *Đối thoại Socratic I*, NXB Tri thức, 2011, Nguyễn Văn Khoa dịch, trang 218).↩

58. Về lời cuối cùng của Socrates, có thể tham khảo tác phẩm *Phaedo* của Plato, trong đó miêu tả cái chết của Socrates. (Xem Plato, *Đối thoại Socratic I*, NXB Tri thức, 2011, Nguyễn Văn Khoa dịch, trang 385).↩

59. Nếu có bất kỳ một sự tương đồng nào thì hoàn cảnh cái chết của Pythagoras chính là cái đó, bởi trong khoảnh khắc cuối cùng ông đã phải hoàn tất sự im lặng mà ông đã luôn duy trì, và vì thế ông *nói*, “Thà bị giết còn hơn là phải nói ra”, [xem Diogenes Laertius, quyển VIII, chương 39]). [Ghi chú của Kierkegaard.]

Chú thích: Diogenes Laertius là người viết tiểu sử các triết gia Hy Lạp sống vào khoảng thế kỷ thứ 3. Tác phẩm mà Kierkegaard dẫn chiếu ở đây là tác phẩm *Cuộc đời và quan điểm của những triết gia xuất chúng (Lives and Opinions of Eminent Philosophers)*, quyển VIII, chương 39.↩

60. Xem Kinh Thánh, sách Matthew 6:6. “Song khi người cầu nguyện, hãy vào phòng riêng, đóng cửa lại, rồi cầu nguyện Cha người, ở nơi kín nhiệm đó; và Cha người, là Đấng thấy trong chỗ kín nhiệm, sẽ thưởng cho người”.↩

BẬT

Có lần ở Hà Lan khi thị trường gia vị khá trì trệ, ế ẩm, những thương nhân đã đổ một số thùng hàng xuống biển để giữ giá. Đây là một mưu chước có thể lượng thứ được, thậm chí có lẽ là cần thiết. Liệu có phải chúng ta cần một thứ tương tự như thế trong thế giới tinh thần không? Liệu chúng ta có chắc chắn rằng mình đã vươn đến cái tối cao đến nỗi không còn gì để làm nữa ngoại trừ cái niềm tin sùng tín rằng chúng ta vẫn chưa đi xa đến vậy để ít nhất còn có gì đó mà làm cốt để giết thời gian không? Liệu một sự tự lừa dối huyễn hoặc mình như thế có phải là cái mà thế hệ này có cần đến không? Liệu sự điều luyện trong việc tự lừa dối mình đã đạt được đến cực điểm hay chưa, hay cái nghệ thuật tự lừa dối mình ấy vẫn còn chưa đủ đạt đến độ hoàn mỹ? Hoặc đúng hơn, há chẳng phải thế hệ này cần đến một sự nghiêm túc chân thực mà nó vốn dĩ bất khuất và liêm khiết hướng tới những bồn phạt ấy, một sự nghiêm túc chân thực mà nó vốn dĩ đắm thắm che chở cho những bồn phạt ấy, mà nó vốn dĩ không làm cho người ta hoảng sợ mà hấp tấp vươn tới cái tối cao, mà nó vốn dĩ giữ cho những bồn phạt ấy vẫn trẻ trung, đẹp đẽ và quyến rũ để người ta trông vào, và giữ cho chúng vẫn mời gọi với tất cả mọi người, nhưng đồng thời cũng giữ cho những bồn phạt ấy vẫn đầy rẫy khó khăn và hấp dẫn đối với những tâm hồn cao quý, bởi những bản tính cao quý thường chỉ được thôi thúc bởi những khó khăn đó sao? Bất kể một thế hệ học

được từ thế hệ khác cái gì đi chăng nữa, thì tính nhân văn thực sự vẫn là cái mà không một thế hệ nào có thể học được từ thế hệ trước đó cả. Trên bình diện này, mọi thế hệ đều bắt đầu một cách sơ đẳng, đều không có bốn phận nào khác với bốn phận của tất cả những thế hệ trước mà nó cũng chẳng vượt xa hơn, miễn là thế hệ trước không phản bội bốn phận của nó và tự lừa dối chính nó. Yếu tố nhân văn đúng đắn này là niềm đam mê, mà trong đó một thế hệ hoàn toàn hiểu rõ thế hệ khác và cũng tự hiểu được chính nó. Vậy nên không thế hệ nào học được từ thế hệ khác cách yêu, không thế hệ nào khởi đầu từ một điểm nào khác hơn là từ điểm khởi đầu, không một thế hệ nào được gán cho một bốn phận ngắn hơn thế hệ trước, và nếu ở đây ai đó sẵn sàng thôi không yêu nữa mà muốn tiến xa hơn giống như những thế hệ trước, thì điều này chẳng là gì khác hơn một câu chuyện vu vơ và ngu xuẩn.

Nhưng niềm say mê cao cả nhất trong một người là đức tin, và ở đây không một thế hệ nào khởi đầu từ một điểm nào khác với thế hệ trước đã làm, mọi thế hệ đều bắt đầu lại từ đầu, thế hệ tiếp theo chẳng đi xa hơn thế hệ trước, miễn là thế hệ trước vẫn trung thành với bốn phận của nó và không bỏ rơi nó trong hoạn nạn khó khăn. Cái điều rằng việc này quả là một mỗi đương nhiên không phải là cái mà một thế hệ có thể nói ra, bởi thế hệ ấy trên thực tế có bốn phận phải thực hiện và chẳng liên quan gì đến cái sự rằng thế hệ trước cũng có cùng một bốn phận, trừ phi một thế hệ cá biệt hoặc một cá thể trong cái thế hệ cá biệt ấy táo bạo chiếm lấy cái vị trí mà đúng lý ra chỉ thuộc về cái Thần khí, cái vốn dĩ chi phối thế giới này và vốn dĩ có đủ kiên nhẫn để không trở nên mệt mỏi. Nếu thế hệ ấy khởi đầu một thứ như vậy, thì rõ là nó bị hư hỏng, và câu hỏi đặt ra là đối với nó khi đó liệu toàn bộ cuộc sống đều có vẻ bị hư hỏng chẳng, bởi rõ ràng chẳng có ai thấy thế giới bị hư hỏng hơn một bác thợ may¹ trong chuyện cổ tích, kẻ bỏ ra cả đời mình để đi lên trời và từ

chỗ đó ngắm nhìn thế giới. Nếu thể hệ này chỉ quan tâm đến bốn phần của chính nó, vốn dĩ là cái tối cao mà nó có thể thực hiện, thì nó sẽ không thể nào trở nên mệt mỏi, bởi bốn phần đó luôn đủ cho một đời người. Khi lũ trẻ con trong kỳ nghỉ đã chơi xong mọi trò chơi trước khi đồng hồ điểm đúng mười hai giờ trưa và giờ đây nói một cách thiếu nhẫn nại, “Không ai nghĩ ra nổi một trò chơi mới nữa à?” thì liệu điều này có chứng tỏ rằng lũ trẻ này phát triển hơn và tiến bộ hơn so với bọn trẻ con cùng thể hệ hay so với bọn trẻ con thể hệ trước, những đứa có thể chơi những trò chơi quen thuộc trong suốt cả một ngày hay không? Hoặc đúng hơn, há chẳng phải nó chứng tỏ rằng lũ trẻ này thiếu cái mà tôi gọi là sự nghiêm túc khả ái vốn dĩ thuộc về trò chơi đó sao?

Đức tin là niềm say mê cao cả nhất trong một con người. Có lẽ rất nhiều người thuộc mọi thể hệ đều không vươn tới được đến nó, nhưng chẳng ai vượt xa hơn được nó. Liệu có phải nhiều người trong thời đại của chúng ta không tìm thấy nó hay không, điều ấy tôi sẽ chẳng dám quyết, tôi chỉ dám tự thỉnh cầu chính bản thân mình như một chứng nhân, kẻ vốn dĩ không giấu giếm rằng mình còn phải đi cả một đoạn đường rất dài nữa mới vươn tới nó, nhưng không vì thế mà muốn tự lừa phỉnh chính mình hoặc lừa phỉnh cái vĩ đại bằng cách hạ thấp nó xuống mức tầm thường, xuống mức một cơn đau ốm của thời thơ ấu mà người ta mong chóng khỏi sớm chừng nào hay chừng ấy. Nhưng cuộc sống có đầy đủ những bốn phần, thậm chí còn đủ cho cả những kẻ không vươn tới được đến đức tin, và kẻ nào chân thành yêu quý những bốn phần ấy, thì cuộc sống kẻ đó sẽ không bị phí hoài một chút nào, mặc dù nó không bao giờ sánh được với cuộc đời của những kẻ nhận thức và thấu hiểu được cái tối cao. Nhưng kẻ nào vươn tới được đến đức tin (bất kể hẳn có là một người có tài năng phi thường hay chỉ là một người có đầu óc đơn sơ mộc mạc) thì sẽ không yên vị với đức tin; quả thực, hẳn sẽ

khó chịu nếu ai nó định nói điều này với hắn, giống như kẻ tình nhân sẽ phẫn nộ nếu ai đó nói rằng kẻ đó đã yên vị với tình yêu, bởi hắn sẽ đáp trả, “Tôi không yên vị một chút nào, toàn bộ cuộc đời tôi ở trong đó”. Tuy nhiên hắn chẳng tiến xa hơn, chẳng vươn tới bất cứ cái gì khác, bởi nếu hắn tìm thấy cái gì khác đó thì khi đó hắn sẽ có một lời giải thích khác mất rồi.

“Người ta phải tiến xa hơn, người ta phải tiến xa hơn”. Sự thôi thúc phải vượt xa hơn này là một điều cổ xưa trên thế giới. Heraclitus² nhà hiền triết tối nghĩa, kẻ bộc lộ tư tưởng của mình trong những tác phẩm và bộc lộ những tác phẩm của mình trên Đền Diana (bởi tư tưởng của ông là giáp phục trong cuộc đời của ông, và vì thế ông treo chúng trong ngôi đền thờ nữ thần), Heraclitus nhà hiền triết tối nghĩa nói: “Không ai tắm hai lần trên một dòng sông”.³ Heraclitus nhà hiền triết tối nghĩa có một học trò⁴, kẻ không dừng lại ở đó mà còn vượt xa hơn và nói thêm, “Người ta không thể làm điều đó dù chỉ một lần”.⁵ Tội nghiệp Heraclitus, khi có một tay nghiệt đồ như vậy! Nhờ sự cải tiến này mà luận đề của Heraclitus được sửa đổi rất nhiều đến mức nó trở nên một luận đề của trường phái Elea⁶ vốn chối bỏ sự vận động; thế nhưng người học trò ấy chỉ mong muốn làm đồ đệ của Heraclitus, người vốn dĩ đã tiến xa hơn, chứ không phải quay trở lại cái mà Heraclitus đã từ bỏ.

1. Bác thợ may mà Kierkegaard đề cập ở đây là bác thợ may trong truyện cổ tích “Bác thợ may lên Trời” trong tập *Truyện cổ Grimm* của anh em nhà Grimm. [↩](#)

2. Heraclitus (khoảng 535-475, TCN) là một nhà triết học vĩ đại người Hy Lạp thời Tiền Socrates. Ông là người đầu tiên đưa ra tư tưởng về sự vận động biến đổi không ngừng của sự vật với câu nói nổi tiếng, “Không ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông”. Ông được mang biệt danh “nhà triết học tối nghĩa” vì phương pháp trình bày rất phức tạp và khó hiểu mặc dù tư tưởng của ông vô cùng sâu sắc.↩

3. Tham khảo thêm tác phẩm *Cratylus* § 402 (thuộc dòng các tác phẩm đối thoại với Socrates, hay rộng hơn là đối thoại theo kiểu Socrates) của Plato.↩

4. Người học trò này là nhà triết học Cratylus, một người Athene cùng thời với Socrates. Cratylus chủ yếu được biết đến nhờ được nhắc tên trong tác phẩm *Cratylus* (thuộc dòng các tác phẩm đối thoại với Socrates, hay rộng hơn là đối thoại theo kiểu Socrates) của Plato.↩

5. Chi tiết này nằm trong tác phẩm *Geschichte der Philosophie* của Tenneman.↩

6. Trường phái Elea (Eleatic school) được coi là một trong những trường phái triết học nổi tiếng nhất Hy Lạp thời Tiền Socrates do nhà triết học Parmenides xứ Elea (người sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ sáu và thứ năm trước Công Nguyên) sáng lập ra. Một trong những nhà triết học nổi tiếng nhất thuộc trường phái này là nhà triết học Zeno xứ Elea (490 - 430 TCN), người nổi tiếng vì đã xây dựng những nghịch lý trừu tượng trong đó cho rằng sự vận động là bất khả, trong đó nổi tiếng nhất là nghịch lý Achilles không bao giờ đuổi kịp con rùa (còn gọi là nghịch lý Zeno). Aristotle gọi ông là người phát minh ra phép biện chứng. Bertrand Russell đánh giá những nghịch lý trừu tượng của ông là “tinh tế và sâu sắc đến mức không thể đong đếm được”. Ông có lẽ là người đầu tiên đưa ra phương pháp lập luận chứng minh bằng phản chứng. Người bác bỏ nghịch lý Achilles không bao giờ đuổi kịp con rùa là Diogenes, người sáng lập ra phái Khuyển nho (Cynics).↵